

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

NGUYỄN THANH HIẾU

PHÁT TRIỂN CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC SẢN XUẤT
GẮN VỚI XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI, 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

NGUYỄN THANH HIẾU

PHÁT TRIỂN CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC SẢN XUẤT
GẮN VỚI XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

Ngành: Kinh tế nông nghiệp

Mã số: 9620115

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

PGS.TS. Bùi Thị Minh Nguyệt

HÀ NỘI, 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, các kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án là trung thực, khách quan và chưa từng dùng để bảo vệ lấy bất kỳ học vị nào.

Tôi xin cam đoan rằng mọi sự giúp đỡ cho việc thực hiện luận án đã được cảm ơn, các thông tin trích dẫn trong luận án này đều được chỉ rõ nguồn gốc.

Hà Nội, ngày ... tháng năm 2026

Tác giả luận án

Nguyễn Thanh Hiếu

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới Ban Giám hiệu Trường Đại học Lâm Nghiệp, Phòng Đào tạo Sau đại học, cùng toàn thể các thầy cô giáo Khoa Kinh tế & Quản trị Kinh doanh. Quý thầy cô đã không chỉ truyền đạt cho tôi những kiến thức quý giá mà còn luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi, khích lệ tôi trong quá trình học tập và nghiên cứu.

Đặc biệt, tôi xin gửi lời tri ân chân thành tới PGS.TS. Bùi Thị Minh Nguyệt đã tận tâm, kiên nhẫn hướng dẫn, góp ý và đồng hành cùng tôi trong suốt hành trình thực hiện luận án. Sự tận tụy, nhiệt huyết và những chỉ dẫn sâu sắc của cô là nguồn động lực lớn lao giúp tôi vượt qua khó khăn và hoàn thành công trình nghiên cứu này.

Tôi cũng xin cảm ơn sự hợp tác nhiệt tình từ lãnh đạo và cán bộ các cơ quan, ban, ngành tỉnh Thái Nguyên, Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn (nay Sở Nông nghiệp và Môi Trường), Cục Thống kê. Bên cạnh đó, tôi trân trọng cảm ơn các cá nhân và tổ chức tại địa phương đã tạo điều kiện, chia sẻ thông tin, số liệu và những ý kiến thực tiễn quý báu, giúp luận án có được tính khách quan và sát thực tế.

Cuối cùng, tôi xin gửi lời cảm ơn tới Ban Giám hiệu Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên, cùng bạn bè, đồng nghiệp và gia đình – những người luôn ủng hộ, động viên và giúp đỡ tôi bằng cả tấm lòng. Chính sự đồng hành và yêu thương đó là nguồn sức mạnh để tôi hoàn thành luận án này.

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2026

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Thanh Hiếu

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	i
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	vi
DANH MỤC BẢNG.....	vii
DANH MỤC HÌNH, SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ	viii
MỞ ĐẦU	1
1.1. Tính cấp thiết của luận án.....	1
1.2. Mục tiêu nghiên cứu	3
1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	3
1.4. Nội dung nghiên cứu.....	4
1.5. Những đóng góp mới của luận án.....	4
1.6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án.....	5
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC SẢN XUẤT GẮN VỚI XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	5
1.1. Cơ sở lý luận về phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới 5	
1.1.1. Một số khái niệm có liên quan.....	6
1.1.2. Đặc điểm nông thôn và xây dựng nông thôn mới.....	10
1.1.3. Đặc điểm của phát triển các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp	11
1.1.4. Vai trò phát triển các hình thức tổ chức sản xuất trong xây dựng nông thôn mới	12
1.1.5. Tiêu chí về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn trong chương trình xây dựng nông thôn mới.....	13
1.1.6. Nội dung phát triển hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn.	17
1.1.7. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông	19
1.2. Kinh nghiệm thực tiễn về phát triển các hình thức tổ chức gắn với xây dựng nông thôn mới	25
1.2.1. Kinh nghiệm ở các nước trên thế giới.....	25

1.2.2. Kinh nghiệm phát triển hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới tại một số địa phương ở Việt Nam	30
1.2.3. Bài học kinh nghiệm về phát triển hình thức tổ chức sản xuất trong xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam	33
CHƯƠNG 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	44
2.1. Đặc điểm cơ bản của tỉnh Thái Nguyên.....	44
2.1.1. Điều kiện tự nhiên	44
2.1.2. Khái quát đặc điểm kinh tế xã hội của tỉnh Thái Nguyên	50
2.1.3. Đánh giá chung về ảnh hưởng đặc điểm của địa bàn nghiên cứu đến phát triển	57
2.2. Phương pháp nghiên cứu.....	58
2.2.1 Cách tiếp cận nghiên cứu	59
2.2.2 Khung phân tích nghiên cứu	61
2.2.3 Phương pháp chọn điểm khảo sát	63
2.2.4 Phương pháp thu thập thông tin.....	64
2.2.5 Phương pháp tổng hợp, xử lý và phân tích số liệu, thông tin	67
2.2.6 Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu	69
CHƯƠNG 3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN.....	72
3.1. Kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Thái nguyên	72
3.1.1. Kết quả thực hiện Chương trình xây dựng NTM của tỉnh Thái Nguyên	72
3.1.2 Kết quả chung về chuẩn nông thôn mới.....	76
3.1.3. Kết quả huy động nguồn lực cho xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên.....	77
3.2. Thực trạng phát triển hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Thái Nguyên	80
3.2.1. Đa dạng hóa các loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp.....	80
3.2.2. Liên kết kinh tế các chủ thể kinh tế theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ nông sản ổn định	86
3.2.3. Gắn kết các chương trình OCOP và hỗ trợ phát triển kinh tế phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.....	100
3.2.4. Hỗ trợ phát triển các hình thức tổ chức sản xuất	103

3.2.5. <i>Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức TCSX gắn với xây dựng nông thôn mới.....</i>	<i>107</i>
3.3. <i>Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.....</i>	<i>110</i>
3.3.1. <i>Điều kiện tự nhiên</i>	<i>110</i>
3.3.2. <i>Hệ thống chính sách – pháp luật.....</i>	<i>114</i>
3.3.3. <i>Yếu tố xã hội.....</i>	<i>116</i>
3.3.4. <i>Thị trường tiêu thụ.....</i>	<i>118</i>
3.3.5. <i>Yếu tố kinh tế</i>	<i>120</i>
3.3.6. <i>Yếu tố khoa học – công nghệ.....</i>	<i>122</i>
3.4. <i>Đánh giá chung về phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.....</i>	<i>127</i>
3.4.1. <i>Những kết quả đạt được</i>	<i>127</i>
3.4.2. <i>Những hạn chế và nguyên nhân của hạn chế.....</i>	<i>129</i>
3.5. <i>Định hướng và giải pháp phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.....</i>	<i>132</i>
3.5.1 <i>Căn cứ đề xuất giải pháp phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.....</i>	<i>132</i>
3.5.2. <i>Giải pháp phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên</i>	<i>137</i>
KẾT LUẬN.....	148
TÀI LIỆU THAM KHẢO	152
PHỤ LỤC	

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TT	Chữ viết tắt	Chữ đầy đủ
1	ATTP	An toàn thực phẩm
2	CN-CNC	Công nghệ – Công nghệ cao
3	CNH	Công nghiệp hóa
4	CNH–HĐH	Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa
5	CNHTX	Cán bộ hợp tác xã
6	CN-TT	Công nghệ – Thông tin
7	GTSX	Giá trị sản xuất
8	HĐND	Hội đồng nhân dân
9	HTX	Hợp tác xã
10	IoT	Internet of Things (Internet vạn vật)
11	MTQG	Mục tiêu quốc gia
12	NTM	Nông thôn mới
13	OCOP	Mỗi xã một sản phẩm (One Commune One Product)
14	PTNT	Phát triển nông thôn
15	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
16	QR	Quick Response (Mã phản hồi nhanh)
17	TCSX	Tổ chức sản xuất
18	THT	Tổ hợp tác
19	TMĐT	Thương mại điện tử
20	UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1 So sánh tiêu chí 13 về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn ở 3 cấp hành chính.....	15
Bảng 2.1. Diện tích đất theo mục đích sử dụng chính tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2020 – 2024.....	47
Bảng 2.2: Giá trị sản xuất và cơ cấu kinh tế tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022-2024	51
Bảng 2.3. Bảng tổng hợp dân số theo giới tính và khu vực cư trú tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022 – 2024	55
55 Tổng số (người).....	55
Bảng 2.4 Vai trò của các cấp độ thể chế đối với các hình thức tổ chức sản xuất	60
Bảng 2.5: Phân bổ mẫu điều tra khảo sát bằng bảng hỏi	66
Bảng 2.6: Phân bổ mẫu phỏng vấn sâu cán bộ cấp tỉnh.....	66
Bảng 2.7: Phân bổ mẫu phỏng vấn sâu cán bộ cấp huyện	67
Bảng 2.8: Phương pháp phân tích SWOT.....	69
Bảng 2.9: Chỉ tiêu đánh giá thực trạng các hình thức TCSX.....	69
Bảng 2.10: Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của các hình thức TCSX.....	70
Bảng 2.11: Chỉ tiêu đánh giá yếu tố ảnh hưởng đến phát triển các hình thức TCSX	71
Bảng 3.1. Kết quả thực hiện so với mục tiêu đề ra trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025.....	73
Bảng 3.2 Kết quả các xóm đạt xóm nông thôn mới kiểu mẫu Huyện Đại Từ, Phú Bình, Đồng Hỷ	74
Bảng 3.3 Kết quả thực hiện Chương trình qua các giai đoạn	75
Bảng 3.4: Kết quả huy động nguồn lực thực hiện Chương trình NTM tỉnh Thái Nguyên qua các năm	79
Bảng 3.5. Loại hình tổ chức sản xuất trong nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2024.....	81
Bảng 3.6: Số lượng doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tại Thái Nguyên	87
Bảng 3.7. Tình hình phát triển kinh tế trang trại chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	92
Bảng 3.8. Vai trò của trang trại gia đình trong liên kết chuỗi địa bàn tỉnh Thái Nguyên	94

Bảng 3.9 Ảnh hưởng của Điều kiện tự nhiên đến phát triển tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	111
Bảng 3.10 Chính sách – pháp luật ảnh hưởng đến phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	115
Bảng 3.11. Yếu tố xã hội ảnh hưởng đến phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.....	117
Bảng 3.12 Thị trường tiêu thụ ảnh hưởng đến phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	118
Bảng 3.13 Ảnh hưởng của Yếu tố kinh tế đến phát triển tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.....	120
Bảng 3.14 Mức độ ảnh hưởng của yếu tố khoa học – công nghệ đến phát triển hình thức TCSX gắn với xây dựng NTM tại tỉnh Thái Nguyên	122
Bảng 3.15 Kết quả phân tích SWOT cho phát triển tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	136

DANH MỤC HÌNH, SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ

Bản đồ 2.1: Bản đồ địa chính tỉnh Thái Nguyên	44
Biểu đồ 2.2 Cơ cấu diện tích đất theo nhóm đất qua các năm (2020 – 2024).....	53
Sơ đồ 2.1: Khung phân tích phát triển hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.....	62
Hình 3.1: Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại các huyện của tỉnh Thái Nguyên.....	94

MỞ ĐẦU

1.1. Tính cấp thiết của luận án

Việt Nam là quốc gia có nền nông nghiệp truyền thống lâu đời, trong đó khu vực nông thôn đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong cấu trúc kinh tế - xã hội quốc gia. Theo Tổng cục Thống kê, đến năm 2023, dân số nông thôn Việt Nam vẫn chiếm khoảng 61,2 triệu người, tương đương 62% tổng dân số cả nước, với tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm xấp xỉ 27,5% tổng lực lượng lao động xã hội. Nhận thức rõ vai trò của nông nghiệp, nông dân và nông thôn, Ban Chấp hành, Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW, nhấn mạnh yêu cầu phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững, đồng thời đẩy mạnh phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp nhằm nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn (Ban Chấp hành Trung ương, 2008). Trên cơ sở đó, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM) đã được triển khai trên phạm vi cả nước, trong đó có tỉnh Thái Nguyên.

Tại tỉnh Thái Nguyên trong thời gian vừa qua cũng đã thực hiện Chương trình và có những kết quả tích cực trong xây dựng NTM. Tính đến cuối năm 2024, toàn tỉnh có 115/121 xã đạt chuẩn NTM, chiếm tỷ lệ 95%; có 39 xã đạt chuẩn NTM nâng cao (33,9%) và 10 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (8,7%). Về cấp huyện, tỉnh đã có 06 đơn vị hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn NTM, trong đó huyện Phú Lương đang hoàn thiện hồ sơ trình Trung ương công nhận đạt chuẩn năm 2024. Mục tiêu đến hết năm 2025 là duy trì tỷ lệ 95% xã đạt chuẩn NTM, nâng số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn lên tối thiểu 06/09 đơn vị theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020–2025. Các kết quả đạt được đã góp phần phát triển nông nghiệp, nông thôn trong thời gian qua của tỉnh. Với bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế sâu rộng, nông nghiệp và nông thôn không chỉ tiếp tục đảm nhận chức năng cung cấp lương thực, thực phẩm mà còn giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xanh, bền vững và bao trùm. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng nâng cao hiệu quả, gia tăng giá trị và tăng cường liên kết giữa các chủ thể trong chuỗi giá trị.

Trong chương trình xây dựng nông thôn mới, phát triển các hình thức tổ chức sản xuất (TCSX) nông nghiệp được xác định là nội dung trọng tâm, có ý nghĩa quyết định đến phát triển kinh tế nông thôn bền vững. Trong bối cảnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao hiệu quả và phát triển bền vững, việc đổi mới và phát

triển các TCSX gắn với xây dựng NTM không chỉ là yêu cầu thực tiễn cấp bách mà còn là điều kiện tiên quyết nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên. Các hình thức TCSX như hợp tác xã, tổ hợp tác và các hình thức liên kết sản xuất đã từng bước được hình thành và phát triển, góp phần hỗ trợ kinh tế hộ, thúc đẩy sản xuất hàng hoá và từng bước nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp. Bên cạnh đó, các loại hình tổ chức sản xuất được đổi mới phù hợp hơn với cơ chế thị trường và sản xuất hàng hóa quy mô lớn, hiệu quả hơn. Trong chương trình xây dựng nông thôn mới quan tâm đến phát triển hợp tác xã nông nghiệp, nâng cao hiệu quả hoạt động HTX nông nghiệp, liên kết chuỗi giá trị, phát triển hình thức tổ chức sản xuất gắn với phát triển sản phẩm OCOP, phát triển kinh tế phi nông nghiệp,...

Tuy nhiên, sự phát triển của các TCSX trên địa bàn tỉnh vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế mang tính cấu trúc. Phần lớn các mô hình tổ chức sản xuất còn quy mô nhỏ, phân tán; mức độ liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp thiếu chặt chẽ, các chuỗi giá trị nông sản chưa được hình thành đầy đủ và ổn định. Bên cạnh đó, kinh tế hộ vẫn là đơn vị sản xuất chủ yếu nhưng chưa được tích hợp hiệu quả vào các hình thức TCSX hiện đại, dẫn đến hạn chế trong tiếp cận thị trường, ứng dụng khoa học công nghệ và nâng cao giá trị gia tăng. Việc gắn kết phát triển hình thức tổ chức sản xuất với chương trình OCOP và phát triển kinh tế phi nông nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng. Những hạn chế nêu trên đã ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện tiêu chí về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021–2025, đồng thời làm suy giảm tính bền vững của kết quả xây dựng NTM tại địa phương.

Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đề cập đến các hình thức TCSX nông nghiệp hoặc xây dựng NTM (Khong, T.D., 2022; Hoàng Vũ Quang, 2018), song phần lớn các nghiên cứu tiếp cận theo từng khía cạnh riêng lẻ, thiếu các nghiên cứu mang tính hệ thống, làm rõ mối quan hệ giữa phát triển TCSX và xây dựng NTM trong bối cảnh cụ thể của từng địa phương. Đối với tỉnh Thái Nguyên, các nghiên cứu chuyên sâu theo hướng này còn tương đối hạn chế, chưa phân tích đầy đủ các yếu tố tác động cũng như cơ chế vận hành hiệu quả của các hình thức TCSX trong điều kiện thực tiễn.

Từ những hạn chế trong thực tiễn và yêu cầu lý luận nêu trên, việc nghiên cứu đề tài “***Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên***” là cần thiết, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu

sắc, góp phần cung cấp luận cứ cho việc hoàn thiện chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn mới.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1. Mục tiêu chung

Trên cơ sở đánh giá thực trạng, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, luận án đề xuất các giải pháp nhằm phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong thời gian tới.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

Luận giải và phát triển cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới.

Đánh giá thực trạng phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Đề xuất định hướng và giải pháp phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của Luận án là hoạt động phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới, các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với chương trình xây dựng NTM tỉnh Thái Nguyên.

1.3.2. Phạm vi nghiên cứu:

- **Phạm vi về thời gian:** Luận án nghiên cứu phát triển hình thức tổ chức sản xuất gắn chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; đề xuất phương hướng và các giải pháp đẩy mạnh phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng NTM của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2025 – 2030 và các năm tiếp theo.

- **Phạm vi về không gian:** Nghiên cứu thực hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, khảo sát 3 huyện đại diện theo mức độ hoàn thành tiêu chí nông thôn mới gắn với các mức độ phát triển kinh tế khác nhau, cụ thể gồm huyện Đại Từ, Đồng Hỷ, Phú Bình.

- **Phạm vi về nội dung:** Luận án nghiên cứu phát triển các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp gắn với xây dựng NTM theo cả chiều rộng (phát triển loại

hình HTX nông nghiệp) và chiều sâu (nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTXNN và liên kết giữa HTXNN với các hình thức tổ chức sản xuất, ứng dụng KHCN trong hoạt động HTXNN,...) để đạt được mục tiêu đặt ra của chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM và phát triển nông nghiệp, nông thôn của tỉnh. Cụ thể tập trung vào các nội dung như Đa dạng hóa hình thức tổ chức sản xuất, liên kết các chủ thể kinh tế theo chuỗi giá trị và nâng cao hiệu quả hoạt động cho các hình thức tổ chức sản xuất, hỗ trợ các hình thức tổ chức sản xuất.

Về các hình thức tổ chức sản xuất gắn chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021- 2025 bao gồm: Hợp tác xã nông nghiệp, tổ hợp tác và liên kết kinh tế. Luận án tập trung vào hình thức tổ chức sản xuất trung tâm là HTX nông nghiệp (HTX, tổ hợp tác trong nông nghiệp, liên hiệp HTXNN).

1.4. Nội dung nghiên cứu

- Tổng quan các nghiên cứu có liên quan đến phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Luận giải rõ cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về phát triển hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Thực trạng phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Định hướng và giải pháp nhằm phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

1.5. Những đóng góp mới của luận án

Luận án góp phần bổ sung và hệ thống hóa cơ sở lý luận về các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, làm rõ nội hàm khái niệm, vai trò và đặc điểm của từng loại hình như hộ nông dân, trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp nông nghiệp, và các mô hình liên kết kinh tế trong chuỗi giá trị nông sản. Trên cơ sở đó, luận án nhấn mạnh mối quan hệ hữu cơ giữa phát triển các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp với tiến trình xây dựng nông thôn mới, xem đây là một trong những trụ cột có tính chất quyết định đến chất lượng, chiều sâu và tính bền vững của chương trình.

Đặc biệt, luận án đi sâu phân tích đặc điểm phát triển các hình thức tổ chức sản xuất trong bối cảnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Thái Nguyên – một địa bàn có đặc thù đa dạng về địa hình, cơ cấu cây trồng, và trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Từ đó, nghiên cứu làm rõ các nội dung cụ thể bao gồm: (1) Số lượng, cơ cấu và xu hướng phát triển các loại hình tổ chức kinh tế trong

nông nghiệp; (2) Quy mô tổ chức và định hướng sản xuất; (3) Mức độ ứng dụng công nghệ, quy trình kỹ thuật và năng lực quản trị sản xuất; (4) Tình hình liên kết sản xuất – tiêu thụ sản phẩm giữa các chủ thể trong chuỗi giá trị nông nghiệp; (5) Kết quả và hiệu quả sản xuất – kinh doanh của các hình thức tổ chức này trong thực tiễn.

Ngoài ra, luận án còn đóng góp về mặt lý luận khi chỉ ra và phân tích hệ thống các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp tại Thái Nguyên, bao gồm cả yếu tố nội sinh (năng lực tổ chức, nguồn lực sản xuất, khả năng thích ứng thị trường) và ngoại sinh (chính sách hỗ trợ, cơ sở hạ tầng, môi trường đầu tư và khung pháp lý). Những kết quả này không chỉ có giá trị tham khảo trong hoạch định chính sách phát triển nông nghiệp địa phương, mà còn có ý nghĩa thực tiễn trong việc nâng cao hiệu quả triển khai tiêu chí số 13 và tiêu chí số 4 trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và kiểu mẫu giai đoạn 2021–2025.

1.6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

Ý nghĩa khoa học: Đề tài sử dụng kết hợp phương pháp truyền thống trong nghiên cứu kinh tế như thống kê, so sánh, các phương pháp định tính và định lượng trên cơ sở dùng các cách tiếp cận khác nhau để phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới. Đây là những kiến thức, phương pháp có ý nghĩa khoa học trong nghiên cứu khoa học và hoạch định chính sách.

Ý nghĩa thực tiễn: Trên cơ sở đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, đề xuất các giải pháp phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên để định hướng phát triển kinh tế địa phương trong giai đoạn từ nay tới năm 2030: Quy hoạch vùng sản xuất; Tăng cường liên kết, hợp tác trong phát triển sản xuất; Phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm; Quản lý thị trường đầu vào, đầu ra; Nâng cao chất lượng dịch vụ công và hỗ trợ đầu tư công; tăng cường nguồn vốn sản xuất; Các trang trại đang dần hình thành các hợp tác xã nông nghiệp và liên kết với các doanh nghiệp để cải thiện sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC SẢN XUẤT GẮN VỚI XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1.1. Cơ sở lý luận về phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng

nông thôn mới

1.1.1. Một số khái niệm có liên quan

1.1.1.1. Phát triển

Phát triển được định nghĩa trong từ điển Đại học Oxford (2008) là “Sự gia tăng dần của sự vật theo hướng rộng hơn, tiến bộ hơn, mạnh hơn...”.

Trong từ điển bách khoa Việt Nam (2001), phát triển được định nghĩa là “Phạm trù triết học chỉ ra tính chất của những biến đổi đang diễn ra trong thế giới”. Triết học siêu hình xem sự phát triển chỉ là sự tăng lên hay giảm đi đơn thuần về lượng. Triết học duy vật biện chứng cho rằng phát triển là quá trình vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Phát triển là quá trình tạo ra nhiều sản phẩm có chất lượng. Phát triển có hiệu quả là tăng hiệu quả kinh tế cho người sản xuất. Phát triển gồm có: khai thác và chế biến nguồn tài nguyên, xây dựng cơ sở hạ tầng, mua và bán sản phẩm, an sinh xã hội, thay đổi cơ cấu sự vật, hiện tượng làm cho tốt hơn (Vũ Thị Ngọc Phùng, 2005).

Phát triển là một tổ hợp các hoạt động, một số mục tiêu xã hội, một số mục tiêu kinh tế, dựa trên tài nguyên thiên nhiên, vật chất, trí tuệ nhằm phát huy hết khả năng của con người, được hưởng một cuộc sống tốt đẹp hơn.

Từ đó có thể hiểu, phát triển được hiểu là quá trình tăng tiến về mọi mặt trong một thời kỳ nhất định. Sự tăng thêm về quy mô và sự tiến bộ về cơ cấu. Phát triển được xem như là quá trình biến đổi cả về lượng và về chất, nó là sự kết hợp chặt chẽ quá trình hoàn thiện cả 2 vấn đề kinh tế và xã hội”.

1.1.1.2. Phát triển hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới

- Tổ chức sản xuất

Tổ chức sản xuất được hiểu là cách thức sắp xếp, liên kết và phối hợp các yếu tố sản xuất như lao động, đất đai, vốn, tư liệu sản xuất, khoa học công nghệ và các chủ thể kinh tế nhằm thực hiện quá trình sản xuất, phân phối và tiêu thụ sản phẩm một cách hiệu quả. Theo Tổ chức Lương thực và nông nghiệp Liên Hợp Quốc, tổ chức sản xuất là cơ chế phối hợp giữa cá tác nhân trong chuỗi giá trị, từ sản xuất đến tiêu thụ, nhằm đảm bảo hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường (FAO, 2016).

- Hình thức tổ chức sản xuất

Trong khi đó, các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp là những mô hình tổ chức sản xuất trong nông nghiệp dựa trên đặc điểm của ngành nông nghiệp, trong đó nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp và các tổ chức liên quan tham gia vào quá trình sản xuất chế biến và tiêu thụ nông sản nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, thu nhập cho nông dân và phát triển nông nghiệp bền vững (Bộ NN&PTNT, 2020).

Như vậy, từ góc độ xây dựng nông thôn mới, các hình thức TCSX trong nông nghiệp không chỉ nhằm mục tiêu kinh tế mà còn gắn với mục tiêu xã hội như nâng cao thu nhập, tạo việc làm, ổn định đời sống nông dân và phát triển cộng đồng nông thôn (Nguyễn Văn Bộ, 2020)

- *Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất*

Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất là sự thay đổi về lượng và chất, quy mô và cơ cấu của các hình thức TCSX như kinh tế hộ, trang trại, doanh nghiệp, HTX, các liên kết kinh tế, cụm kinh tế, vùng kinh tế để sử dụng có hiệu quả nguồn lực, phản ứng kịp thời với tín hiệu thị trường và phát triển bền vững kinh tế nông thôn.

+ Chủ thể: Các hộ, trang trại, HTX, doanh nghiệp.

+ Đối tượng: Quá trình tổ chức sản xuất từ huy động nguồn lực đến tiếp cận thị trường đáp ứng yêu cầu của người tiêu dùng.

+ Cách tiếp cận: Nội tại (placed-based, ABCD), công-tư, thể chế...

- *Phát triển hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới*

Phát triển hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới là sự thay đổi về lượng và chất, quy mô và cơ cấu của các hình thức TCSX để sử dụng có hiệu quả nguồn lực, phát triển bền vững kinh tế nông thôn theo định hướng, tiêu chí của chương trình xây dựng nông thôn mới.

1.1.1.3 *Nông thôn, nông thôn mới, xây dựng nông thôn mới*

*** *Nông thôn***

Nông thôn là vùng sinh sống của tập hợp dân cư, trong đó có nhiều nông dân. Tập hợp này tham gia vào các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường trong một thể chế chính trị nhất định và chịu ảnh hưởng của các tổ chức khác; phân biệt với đô thị (Ellis, F., 1999).

Các nước trên thế giới phân chia lãnh thổ thành hai khu vực: thành thị và nông thôn. Đô thị dân cư đông đúc, là trung tâm thương mại, dịch vụ, công nghiệp, cơ sở hạ tầng phát triển, tiếp cận thị trường thuận lợi, lao động công nghiệp, dịch vụ, công chức là chủ yếu. Nông thôn mật độ dân cư thấp, điều kiện tiếp cận thị trường khó khăn, cơ sở hạ tầng kém phát triển, cư dân chủ yếu làm nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng thấp.

Liên hiệp quốc đã đề cập đến khái niệm nông thôn - đô thị, là khu vực kinh tế hỗn hợp gồm nông thôn, nông thị và đô thị kế tiếp, xen kẽ nhau, có xu hướng phát triển trong quá trình đô thị hóa (Andrea, C., et al., 2022).

Theo Thông tư số 54/2009/TT-BNNPTNT ngày 21/8/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay Bộ Nông nghiệp và Môi trường): “Nông thôn là phần lãnh thổ không thuộc nội thành, nội thị các thành phố, thị xã, thị trấn được quản lý bởi cấp

hành chính là UBND cấp xã”.

Theo Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn: Nông thôn là phần lãnh thổ không thuộc nội thành, nội thị các thành phố, thị xã, thị trấn, được quản lý bởi cấp hành chính cơ sở là Ủy ban nhân dân xã.

Theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13, ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIII: Nông thôn là những vùng đất, vùng sinh sống, làm việc của cộng đồng chủ yếu là nông dân, sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn, là nơi có mật độ dân cư thấp, cơ sở hạ tầng kém phát triển, tiếp cận thị trường và sản xuất hàng hoá thấp, chưa đạt các tiêu chuẩn được phân loại đối với đô thị loại V.

Nông thôn là một khu vực lãnh thổ có giới hạn, cư dân sống ở đó chủ yếu là những người làm nông nghiệp và những ngành nghề phục vụ cho sản xuất nông nghiệp hoặc liên quan đến sản xuất nông nghiệp. Mật độ cư dân trên lãnh thổ nông thôn không đông, kết cấu hạ tầng kém tiện nghi.

Nông thôn là vùng khác với đô thị là ở đó có một cộng đồng chủ yếu là nông dân làm nghề chính là nông nghiệp; có mật độ dân cư thấp hơn; có kết cấu hạ tầng kém phát triển hơn; có mức độ phúc lợi xã hội thua kém hơn; có trình độ dân trí, trình độ tiếp cận thị trường và sản xuất hàng hoá thấp hơn.

Tuy nhiên khái niệm trên cần được đặt trong điều kiện thời gian và không gian nhất định của nông thôn mỗi nước, mỗi vùng và cần phải tiếp tục nghiên cứu để có khái niệm chính xác và hoàn chỉnh hơn.

Xét về bản chất kinh tế - xã hội, định nghĩa nông thôn cần được xem xét trên nhiều mặt và từ đó hình thành nên những tiêu chí tổng hợp để xác định khái niệm nông thôn. Nhiều nhà nghiên cứu đã thống nhất một số tiêu chí cơ bản sau đây:

- Về địa lý, nông thôn là vùng đất đai rộng lớn tạo thành vành đai bao quanh các khu vực đô thị.

- Về kinh tế, nông thôn là địa bàn trên đó diễn ra chủ yếu các hoạt động nông, lâm, thủy sản và các hoạt động tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ gắn kết khá chặt chẽ với nông, lâm, thủy sản.

- Về dân số học, gia đình nông thôn là bộ phận chủ yếu của cơ cấu dân cư và có mật độ dân cư thấp.

- Về mặt văn hoá, là nơi còn lưu giữ được nhiều di sản văn hoá, phong tục tập quán và những di sản văn hoá phi vật thể của quốc gia, dân tộc.

- Về phương diện môi trường sinh thái, là nơi mà về cơ bản môi trường thiên nhiên vẫn còn được giữ gìn tốt, sự huỷ hoại về môi sinh chưa trở thành những vấn đề gay gắt.

- Về cơ sở hạ tầng, là nơi mà cơ sở hạ tầng thấp kém hơn đô thị, cả về hạ tầng xã hội và hạ tầng vật chất - kỹ thuật.

Như vậy, nông thôn là một khu vực kinh tế gắn liền với địa bàn nông thôn. Khu vực này có những đặc thù nhất định, mà đặc thù lớn nhất gắn liền với những đặc điểm riêng có của nông thôn.

*** Nông thôn mới**

Nông thôn mới là nông thôn mà trong đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của người dân không ngừng được nâng cao, giảm dần sự cách biệt giữa nông thôn và thành thị. Nông dân được đào tạo, tiếp thu các tiến bộ kỹ thuật tiên tiến, có bản lĩnh chính trị vững vàng, đóng vai trò làm chủ nông thôn mới.

Nông thôn mới có kinh tế phát triển toàn diện, bền vững, cơ sở hạ tầng được xây dựng đồng bộ, hiện đại, phát triển theo quy hoạch, gắn kết hợp lý giữa nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ và đô thị. Nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc, môi trường sinh thái được bảo vệ. Sức mạnh của hệ thống chính trị được nâng cao, đảm bảo giữ vững an ninh chính trị và trật tự xã hội.

*** Xây dựng nông thôn mới**

Xây dựng và phát triển nông thôn vừa là nhiệm vụ vừa là mục tiêu được các quốc gia trên thế giới quan tâm và được xác định cụ thể trong từng thời kỳ. Có nhiều quan điểm về xây dựng nông thôn mới.

Trước hết, thuật ngữ “Xây dựng” hiểu theo nghĩa chung nhất là “một quy trình thiết kế, thi công” và là sự kết hợp của rất nhiều nhân tố nhằm hình thành, tạo nên một sản phẩm. Sản phẩm của “xây dựng” có thể là một công trình như ngôi trường, nhà máy hay một tổ chức và rộng hơn là một chỉnh thể về xã hội, chính trị, kinh tế và văn hoá theo một phương hướng nhất định. Thuật ngữ “mới” hiểu theo nghĩa rộng và chung nhất là “phù hợp thời đại hiện nay theo xu thế tiến bộ”

Theo Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn thì: Xây dựng NTM là chương trình xây dựng nông thôn có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng cao theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Xây dựng NTM là một cuộc cách mạng và cuộc vận động lớn để cộng đồng dân cư ở nông thôn đồng lòng xây dựng thôn, xã, gia đình của mình khang trang, sạch đẹp; phát triển sản xuất toàn diện; có nếp sống văn hóa, môi trường và an ninh nông thôn

được đảm bảo; thu nhập, đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng cao. Xây dựng NTM là sự nghiệp cách mạng của toàn Đảng, toàn dân, của cả hệ thống chính trị. NTM không chỉ là vấn đề kinh tế - xã hội, mà là vấn đề kinh tế- chính trị tổng hợp. Xây dựng NTM giúp cho nông dân có niềm tin, trở nên tích cực, chăm chỉ, đoàn kết giúp đỡ nhau xây dựng nông thôn phát triển giàu đẹp, dân chủ, văn minh.

Tóm lại, “Xây dựng nông thôn mới” là sự cải biến bộ mặt nông thôn dựa trên nền tảng bảo tồn và phát huy những giá trị, thành tựu tiến bộ, xây dựng các giá trị mới phù hợp với xu thế của thời đại, đáp ứng các tiêu chí đã đề ra và sự khác biệt chủ yếu giữa mô hình “nông thôn mới” so với mô hình “nông thôn cũ” thể hiện qua tính tiên tiến, vượt trội về mọi mặt. Đồng thời, xây dựng NTM luôn gắn với khu vực địa giới hành chính theo quy định của mỗi quốc gia trong từng thời kỳ.

Như vậy, có thể hiểu “Xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh” là quá trình xây dựng NTM với nội hàm trên diễn ra tại các Xã, huyện trực thuộc tỉnh theo quy định hiện hành của Việt Nam.

1.1.2. Đặc điểm nông thôn và xây dựng nông thôn mới

1.1.2.1. Đặc điểm nông thôn

- Dân cư ở nông thôn cư trú tập trung trong nhiều hộ gia đình gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác trong phạm vi một khu vực nhất định được hình thành do điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, văn hoá, phong tục, tập quán và các yếu tố khác.

- Kinh tế nông thôn chủ yếu là kinh tế nông nghiệp mang nhiều yếu tố tự nhiên: nhà, vườn, ao, ruộng, thường gắn với những điều kiện địa lý có sẵn (thường chiếm từ 50% lao động trở lên), trồng trọt và chăn nuôi là hai ngành chính, ngoài ra còn có các nghề thủ công, chế biến lương thực, thực phẩm, buôn bán nhỏ theo hộ gia đình.

- Chính trị ở nông thôn: ngoài hệ thống chính quyền xã, ấp, thôn do Nhà nước điều hành trên cơ sở pháp luật còn có hệ thống cương vị chức sắc trong dòng tộc, già làng, thân thuộc, tôn giáo... điều chỉnh hành vi của các thành viên bằng tục lệ hay quy ước.

- Văn hoá nông thôn chủ yếu là văn hoá dân gian, thông qua lễ, hội... để truyền những giá trị thẩm mỹ, đạo đức, lối sống, kinh nghiệm sống, kinh nghiệm sản xuất từ thế hệ này sang thế hệ khác. Văn hoá nông thôn đã bảo tồn được những giá trị quý báu mang tính truyền thống, nhưng nó cũng chứa đựng những yếu tố không có lợi cho sự phát triển.

1.1.2.2. Đặc điểm xây dựng nông thôn mới

- Nội dung xây dựng nông thôn mới hướng tới thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia được qui định tại Quyết định 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ, hiện nay là Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 8/3/2022 ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia

về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 -2025 .

- Xây dựng nông thôn mới theo phương châm phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư nông thôn, trong đó Nhà nước đóng vai trò định hướng, ban hành các tiêu chí, quy chuẩn, xã đặt ra các chính sách, cơ chế hỗ trợ và hướng dẫn. Các hoạt động cụ thể do chính cộng đồng người dân ở thôn, xã bàn bạc dân chủ để quyết định và tổ chức thực hiện.

- Chương trình xây dựng NTM được thực hiện trên cơ sở kế thừa và lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình hỗ trợ có mục tiêu, các chương trình, dự án khác đang triển khai ở nông thôn, có bổ sung dự án hỗ trợ đối với các lĩnh vực cần thiết; có cơ chế, chính sách khuyến khích mạnh mẽ đầu tư của các thành phần kinh tế; huy động đóng góp của các tầng lớp dân cư.

- Được thực hiện gắn với các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng của mỗi địa phương (xã, huyện, tỉnh); có quy hoạch và cơ chế đảm bảo cho phát triển theo quy hoạch (*trên cơ sở các tiêu chuẩn kinh tế, kỹ thuật do các Bộ chuyên ngành ban hành*).

- Là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội; cấp uỷ Đảng, chính quyền đóng vai trò chỉ đạo, điều hành quá trình xây dựng quy hoạch, kế hoạch, tổ chức thực hiện; Hình thành cuộc vận động “toàn dân xây dựng nông thôn mới” do Mặt trận Tổ quốc chủ trì cùng các tổ chức chính trị - xã hội vận động mọi tầng lớp nhân dân phát huy vai trò chủ thể trong việc xây dựng nông thôn mới.

- Xây dựng nông thôn mới giúp cho nông dân có niềm tin, trở nên tích cực, chăm chỉ, đoàn kết giúp đỡ nhau xây dựng nông thôn phát triển giàu đẹp, dân chủ, văn minh.

Theo cuốn “*Sổ tay hướng dẫn xây dựng nông thôn mới*” (Nhà xuất bản Lao động 2010), đặc trưng của Nông thôn mới thời kỳ CNH – HĐH, giai đoạn 2010-2020, bao gồm:

- Kinh tế phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của cư dân nông thôn được nâng cao;

- Nông thôn phát triển theo quy hoạch, có kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội hiện đại, môi trường sinh thái được bảo vệ;

- Dân trí được nâng cao, bản sắc văn hóa dân tộc được giữ gìn và phát huy;

- An ninh tốt, quản lý dân chủ.

- Chất lượng hệ thống chính trị được nâng cao...

1.1.3. Đặc điểm của phát triển các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp

Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới là một tiến trình mang tính định hướng chính sách và tổ chức sản xuất hiện đại, gắn liền với mục tiêu tái cấu trúc nền kinh tế nông nghiệp và nâng cao chất lượng đời sống

nông thôn (Bộ NN&PTNT, 2021). Quá trình này được đặc trưng bởi ba đặc điểm cơ bản như sau:

Thứ nhất, tính cộng đồng và liên kết cao.

Hình thức tổ chức sản xuất không còn dừng lại ở sản xuất hộ gia đình riêng lẻ mà chuyển dần sang các mô hình tập thể như hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nông nghiệp và các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị. Đặc điểm này tạo điều kiện cho các chủ thể trong nông nghiệp hợp tác, chia sẻ rủi ro, tiếp cận công nghệ, vốn và thị trường hiệu quả hơn. Đồng thời, sự gắn kết này giúp xây dựng hệ sinh thái sản xuất nông nghiệp bền vững, giảm tình trạng manh mún, nhỏ lẻ trong sản xuất nông thôn (Trần Thị Thu Hà, 2020)

Thứ hai, gắn chặt với chính sách phát triển nông thôn mới.

Việc phát triển hình thức tổ chức sản xuất được xác định là một nội dung quan trọng trong Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, cụ thể là Tiêu chí số 13 về tổ chức sản xuất. Theo đó, các địa phương muốn đạt chuẩn nông thôn mới cần phải có ít nhất một hợp tác xã hoặc hình thức tổ chức sản xuất hoạt động hiệu quả, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và thúc đẩy sản xuất theo hướng liên kết chuỗi (Bộ NN&PTNT, 2022)

Thứ ba, hướng tới nâng cao giá trị và thu nhập bền vững cho người nông dân.

Mục tiêu cuối cùng của các hình thức tổ chức sản xuất trong khuôn khổ nông thôn mới là gia tăng giá trị sản phẩm, thúc đẩy năng suất lao động, từ đó nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn. Việc ứng dụng công nghệ, xây dựng vùng nguyên liệu tập trung, phát triển thương hiệu nông sản và mở rộng kênh tiêu thụ thông qua các mô hình tổ chức sản xuất tập thể sẽ góp phần hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng nông nghiệp xanh, hiệu quả và bao trùm (FAO, 2016).

1.1.4. Vai trò phát triển các hình thức tổ chức sản xuất trong xây dựng nông thôn mới

Trong xây dựng nông thôn mới, phát triển các hình thức tổ chức sản xuất giữ vai trò then chốt trong nâng cao hiệu quả sản xuất, thu nhập và đời sống cư dân nông thôn. Các mô hình như hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nông nghiệp và liên kết sản xuất – tiêu thụ góp phần khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, hình thành chuỗi giá trị nông sản bền vững (Thủ tướng Chính phủ, 2021)

Phát triển hình thức tổ chức sản xuất thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tập trung, hiện đại và liên kết. Nghị quyết số 19-NQ/TW (2022) xác định kinh tế hợp tác và doanh nghiệp nông nghiệp là giải pháp trọng tâm trong tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn hiện đại.

Đồng thời, các hình thức tổ chức sản xuất là cơ sở thực hiện tiêu chí số 13 trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, tạo điều kiện hoàn thành

các tiêu chí về thu nhập, việc làm và phát triển sản phẩm OCOP, qua đó thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp – nông thôn (Thủ tướng Chính phủ, 2022; Bộ NN&PTNT, 2022)

1.1.5. Tiêu chí về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn trong chương trình xây dựng nông thôn mới

Nhằm thực hiện Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội khóa XV về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 được đồng bộ, kịp thời, thống nhất và có hiệu quả. Ngày 22/02/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 263/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025. Xác định mục tiêu tổng quát là tiếp tục triển khai Chương trình gắn với thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, quá trình đô thị hoá, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và nông thôn mới cấp thôn, bản. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn, thúc đẩy bình đẳng giới. Xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ và từng bước hiện đại, bảo đảm môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hoá truyền thống, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

Theo Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2021 – 2025 mới được Thủ tướng Chính phủ ký ban hành có khá nhiều thay đổi. Trong đó, các Quyết định 318, 319/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành về xã NTM có những điểm mới được phân theo 3 cấp độ: Xã đạt chuẩn NTM, xã NTM nâng cao và xã NTM kiểu mẫu. Ở giai đoạn trước chỉ có xã NTM và xã NTM kiểu mẫu.

Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025, về cơ bản 19 tiêu chí không thay đổi nhiều, chủ yếu điều chỉnh, chia nhỏ các chỉ tiêu cho phù hợp với điều kiện thực tế. Một số tiêu chí, chỉ tiêu trong xây dựng NTM được nâng cao hơn. Đặc biệt, tiêu chí tổ chức phát triển sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; chất lượng môi trường sống trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao được bổ sung. Nhiệm vụ xây dựng NTM được nâng lên trong giai đoạn mới.

Cụ thể, xã NTM giai đoạn 2021 – 2025 tiêu chí số 13 về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn có 5 chỉ tiêu, tiêu chí 17 về môi trường và an toàn thực phẩm có đến 12 chỉ tiêu; xã NTM nâng cao giai đoạn 2021 – 2025 tiêu chí số 13 về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn có 7 chỉ tiêu, tiêu chí số 18 chất lượng môi trường sống có 7 chỉ tiêu.

1.1.5.1. Tiêu chí về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn theo cấp hành chính

Trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021–2025 (ban

hành theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ), Tiêu chí số 13 được xác định là tiêu chí về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn. Đây là tiêu chí giữ vai trò then chốt trong việc thúc đẩy quá trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nâng cao giá trị gia tăng và tăng thu nhập cho người dân nông thôn.

Tiêu chí này tập trung đánh giá mức độ phát triển và hiệu quả của các mô hình tổ chức sản xuất nông nghiệp, đồng thời xem xét sự tham gia của người dân vào các hình thức sản xuất tập thể, liên kết chuỗi giá trị và các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp tại địa phương.

Theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia (2022), tiêu chí số 13 được chia thành các chỉ tiêu thành phần, bao gồm:

- Có ít nhất một hình thức tổ chức sản xuất (hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp,...) hoạt động hiệu quả trên địa bàn.
- Có mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị giữa nông dân – hợp tác xã – doanh nghiệp, gắn với tiêu thụ nông sản ổn định.
- Có hoạt động hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn, như đào tạo nghề, hỗ trợ khởi nghiệp, phát triển ngành nghề truyền thống, dịch vụ nông thôn.

Mục tiêu sâu xa của tiêu chí này không chỉ dừng lại ở việc hình thành các tổ chức sản xuất, mà còn là tạo động lực kinh tế nội sinh cho nông thôn, khuyến khích người dân chuyển từ sản xuất manh mún sang mô hình hợp tác và liên kết, từ đó tăng quy mô, nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng tiếp cận thị trường của sản phẩm nông nghiệp địa phương.

Ngoài ra, tiêu chí số 13 còn gắn liền với các tiêu chí khác trong Bộ tiêu chí nông thôn mới, đặc biệt là tiêu chí về thu nhập (tiêu chí số 10) và lao động (tiêu chí số 12). Điều này phản ánh tính chất liên ngành, liên kết và vai trò trung tâm của phát triển tổ chức sản xuất trong tiến trình hiện đại hóa nông thôn.

Trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế và tổ chức sản xuất là nội dung cốt lõi, được cụ thể hóa thành tiêu chí riêng tại cả cấp xã, huyện và tỉnh. Mỗi cấp có những chỉ tiêu riêng biệt, phù hợp với vai trò quản lý, năng lực tổ chức và định hướng phát triển kinh tế – xã hội theo phân cấp hành chính.

Tiêu chí số 13 về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn được thiết kế và triển khai theo cách tiếp cận phân cấp, với vai trò và yêu cầu khác nhau giữa cấp xã, huyện và tỉnh (Bảng 1.1).

*** Cấp xã :** Tại cấp xã, tiêu chí số 13 tập trung vào việc hình thành và vận hành trực tiếp các mô hình TCSX như HTX, THT và các mô hình liên kết sản xuất tiêu thụ nông sản chủ lực. Đây là cáo thực thi trực tiếp, phản ánh rõ nhất năng lực nội sinh

kinh tế và khả năng liên kết thị trường của cộng đồng nông thôn.

* **Cấp huyện:** Nội dung phát triển sản xuất được lồng ghép trong các chỉ tiêu phát triển sản xuất hàng hoá và ngành nghề nông thôn, với vai trò điều phối liên xã, xây dựng vùng nguyên liệu tập trung và thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị. Mức độ hoàn thành tiêu chí số 13 của các xã trong huyện là chỉ báo quan trọng đánh giá hiệu quả điều hành ở cấp trung gian.

* **Cấp tỉnh:** Ở cấp tỉnh, TCSX được tiếp cận ở tầm chiến lược, gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp và phát triển vùng kinh tế nông thôn. Cấp tỉnh giữ vai trò định hướng, ban hành chính sách và phân bổ nguồn lực nhằm tạo môi trường thuận lợi cho các mô hình TCSX phát triển bền vững trên toàn địa bàn.

Cách tiếp cận phân tầng này cho thấy tiêu chí số 13 không chỉ là tiêu chí kỹ thuật mà còn là công cụ thể chế quan trọng để thúc đẩy liên kết sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của nông nghiệp nông thôn.

Bảng 1.1 So sánh tiêu chí 13 về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn ở 3 cấp hành chính

Cấp hành chính	Tên tiêu chí / nội dung liên quan	Chỉ tiêu cụ thể	Vai trò/Chức năng
Xã	Tiêu chí số 13: Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	- Có ≥ 01 hợp tác xã hoặc tổ hợp tác hoạt động hiệu quả - Có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực. - Có hoạt động hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (đào tạo nghề, dịch vụ...).	Tổ chức sản xuất trực tiếp; hình thành mô hình HTX, tổ hợp tác; hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm và đào tạo nghề tại chỗ.
Huyện	Nội dung: Phát triển sản xuất hàng hóa và ngành nghề nông thôn.	- Có ≥ 01 mô hình sản xuất nông nghiệp hàng hóa ứng dụng công nghệ cao hoặc theo chuỗi giá trị. - Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí 13 trong toàn huyện.	Điều phối vùng liên xã, hỗ trợ doanh nghiệp, xây dựng vùng nguyên liệu, liên kết chuỗi.
Tỉnh	Nội dung: Phát triển vùng kinh tế nông thôn gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp.	- Có ≥ 01 vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa cấp tỉnh, liên kết chuỗi giá trị ổn định. - Có chính sách hỗ trợ phát triển tổ chức sản xuất và kinh tế tập thể.	Quy hoạch chiến lược phát triển kinh tế nông nghiệp; ban hành chính sách, phân bổ nguồn lực toàn tỉnh.

Cấp hành chính	Tên tiêu chí / nội dung liên quan	Chỉ tiêu cụ thể	Vai trò/Chức năng
		- Có $\geq 80\%$ huyện đạt chuẩn về phát triển sản xuất nông thôn.	

1.1.5.2. Tiêu chí về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn trong các cấp độ xây dựng nông thôn mới

Trong khuôn khổ thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021–2025, tiêu chí về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn tiếp tục được xác định là một trong những trụ cột quan trọng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương, nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn. Tầm quan trọng của tiêu chí này được thể hiện rõ qua các quy định cụ thể trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao và xã nông thôn mới kiểu mẫu ban hành theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là căn cứ pháp lý then chốt làm cơ sở để các địa phương triển khai xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Bảng 1.2: So sánh tiêu chí tổ chức sản xuất ở các cấp độ xây dựng nông thôn mới

Cấp độ	Mức độ yêu cầu tổ chức sản xuất	Mô hình liên kết	Sản phẩm OCOP	Ứng dụng công nghệ
NTM cơ bản	Có ≥ 01 HTX hoạt động hiệu quả	Có mô hình liên kết ổn định	Không bắt buộc	Không bắt buộc
NTM nâng cao	HTX hoạt động hiệu quả + liên kết chuỗi	Chuỗi giá trị sản phẩm chủ lực	≥ 3 sao, tiêu thụ ổn định	Có thể có
NTM kiểu mẫu	HTX dẫn dắt liên kết, $\geq 70\%$ dân tham gia	Liên kết công nghệ cao, xuất khẩu	≥ 4 sao, giải thưởng quốc gia	Bắt buộc có ứng dụng công nghệ/số hóa

(Nguồn: Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.)

Ở cấp độ nông thôn mới cơ bản, tiêu chí số 13 quy định rằng xã phải có ít nhất một hợp tác xã hoặc tổ hợp tác hoạt động hiệu quả, có mô hình liên kết sản xuất – tiêu thụ nông sản ổn định và bền vững, đồng thời có các hoạt động hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn như đào tạo nghề, phát triển ngành nghề nông thôn, hoặc cung cấp dịch vụ sản xuất. Tiêu chí này phản ánh năng lực tổ chức sản xuất ở mức nền tảng, bảo đảm sự hiện diện và vận hành thực chất của các hình thức tổ chức kinh tế tập thể,

đồng thời bước đầu hình thành mối liên kết thị trường trong sản xuất nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2022).

Ở cấp độ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, tiêu chí số 4 yêu cầu 100% hợp tác xã và tổ hợp tác có phương án sản xuất – kinh doanh hiệu quả, địa phương phải hình thành và duy trì được ít nhất một mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đối với sản phẩm nông nghiệp chủ lực có sự tham gia của doanh nghiệp. Đồng thời, xã cần có sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên và đảm bảo được tiêu thụ thường xuyên. Điều này thể hiện yêu cầu về chiều sâu trong phát triển tổ chức sản xuất, đặt trọng tâm vào chất lượng, giá trị gia tăng và xây dựng thương hiệu sản phẩm địa phương.

Ở cấp độ xã nông thôn mới kiểu mẫu – đỉnh cao trong tiến trình xây dựng nông thôn mới – tiêu chí số 4 đặt ra các yêu cầu mang tính chiến lược và đổi mới sáng tạo, thể hiện trình độ phát triển tổ chức sản xuất tiên tiến. Cụ thể, xã phải có ít nhất một mô hình ứng dụng công nghệ cao hoặc chuyển đổi số trong sản xuất nông nghiệp; tỷ lệ người dân tham gia vào các hình thức kinh tế tập thể và liên kết sản xuất đạt trên 70%; có ít nhất một sản phẩm OCOP đạt 4 sao hoặc đạt giải thưởng cấp quốc gia/quốc tế; hợp tác xã đóng vai trò dẫn dắt liên kết, phát triển thương hiệu và xuất khẩu. Những tiêu chí này cho thấy vai trò trung tâm của hợp tác xã trong tổ chức sản xuất hiện đại, gắn với định hướng phát triển kinh tế tri thức và hội nhập quốc tế (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2022).

1.1.6. Nội dung phát triển hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới

Trên cơ sở tổng hợp các cách tiếp cận lý luận, khái niệm về phát triển các hình thức TCSX gắn với xây dựng NTM có thể được hiểu là: “Phát triển các hình thức TCSX gắn với xây dựng NTM là quá trình biến đổi có định hướng về quy mô, cơ cấu và chất lượng của các mô hình tổ chức sản xuất nông nghiệp (bao gồm kinh tế hộ, hợp tác xã, doanh nghiệp và các hình thức liên kết), nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng cường liên kết chuỗi giá trị, cải thiện thu nhập và đời sống của cư dân nông thôn, đồng thời đáp ứng các tiêu chí phát triển kinh tế xã hội trong Chương trình xây dựng nông thôn mới.”

1.1.6.1. Đa dạng hóa các loại hình tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới

Trọng tâm đầu tiên là phát triển các mô hình sản xuất tập thể phù hợp với điều kiện thực tiễn, bao gồm: hợp tác xã nông nghiệp, tổ hợp tác, liên hiệp hợp tác xã, mô hình liên kết theo chuỗi. Theo Nguyễn Văn Bộ (2020), việc hình thành tổ chức sản xuất hiệu quả đóng vai trò trung gian huy động nguồn lực, tổ chức sản xuất theo vùng, thúc đẩy tích tụ ruộng đất và ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất. Đặc biệt, hợp tác xã kiểu mới – được tổ chức theo Luật HTX 2012 – là mô hình nền tảng trong

quá trình sản xuất cộng đồng và xây dựng kinh tế hợp tác. Trong đó, hình thức tổ chức sản xuất quan trọng là các hợp tác xã nông nghiệp.

1.1.6.2. Liên kết các hình thức tổ chức theo chuỗi giá trị

Phát triển liên kết chuỗi giá trị giữa các chủ thể là một nội dung then chốt nhằm khắc phục tình trạng đứt gãy trong chuỗi sản xuất – tiêu thụ, đảm bảo đầu ra ổn định, nâng cao giá trị gia tăng và thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn bền vững trong khuôn khổ Chương trình Mục tiêu Quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới (NTM) (Hồ Thanh Thủy, 2017; Nguyễn Văn Thanh (2021). Theo Nguyễn Thị Bích Thủy (2022), các mô hình liên kết theo nguyên tắc "4 nhà" (nông dân – doanh nghiệp – nhà khoa học – Nhà nước) đóng vai trò quan trọng trong việc tối ưu hóa hiệu quả sản xuất, chia sẻ rủi ro và nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp trên thị trường trong và ngoài nước. Mô hình này không chỉ tạo sự gắn kết chặt chẽ giữa các tác nhân kinh tế mà còn thúc đẩy chuyển giao công nghệ, cải thiện chất lượng sản phẩm và xây dựng thương hiệu nông sản. Quyết định 318/QĐ-TTg năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ cũng quy định rõ yêu cầu mỗi xã NTM phải có ít nhất một mô hình liên kết tiêu thụ nông sản chủ lực, đảm bảo đầu ra ổn định, bền vững và gắn với các tiêu chí về phát triển kinh tế nông thôn (Thủ tướng Chính phủ, 2022). Liên kết chuỗi giá trị là nền tảng để hiện đại hóa nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho nông dân và thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của chương trình NTM.

1.1.6.3. Nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới

Trong xây dựng nông thôn mới (NTM), phát triển các hình thức tổ chức sản xuất không chỉ dừng lại ở việc hình thành mới mà quan trọng hơn là nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức đã có. Hiệu quả hoạt động của tổ chức sản xuất quyết định trực tiếp đến năng suất, giá trị gia tăng, thu nhập của người dân nông thôn và khả năng thực hiện bền vững các tiêu chí NTM, đặc biệt là tiêu chí về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn. Thực tiễn cho thấy, nhiều hợp tác xã (HTX), tổ hợp tác và doanh nghiệp nông nghiệp còn hoạt động kém hiệu quả do hạn chế về năng lực quản trị, nguồn nhân lực và khả năng tiếp cận thị trường (Bộ NN&PTNT, 2021a).

Nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức sản xuất trước hết thể hiện ở việc củng cố năng lực quản lý và quản trị. Quản trị hiệu quả giúp các tổ chức sản xuất xây dựng phương án sản xuất – kinh doanh phù hợp, sử dụng hiệu quả nguồn lực và thích ứng với yêu cầu của thị trường. Theo Luật Hợp tác xã năm 2012, HTX phải hoạt động trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, gắn lợi ích của thành viên với hiệu quả sản xuất – kinh doanh; do đó, năng lực quản trị là điều kiện tiên quyết để các tổ chức này phát huy vai trò trong phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng NTM.

1.1.6.4. Hỗ trợ phát triển hình thức tổ chức sản xuất

Phát triển nguồn nhân lực là yếu tố nền tảng bảo đảm hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất. Lao động nông thôn có trình độ, kỹ năng nghề và khả năng tiếp cận khoa học – công nghệ sẽ góp phần nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh của tổ chức sản xuất. Các nghiên cứu và báo cáo của Bộ NN&PTNT chỉ ra rằng, hạn chế về trình độ lao động và kỹ năng quản lý là rào cản lớn đối với sự phát triển bền vững của kinh tế hợp tác và doanh nghiệp nông nghiệp ở khu vực nông thôn.

Hỗ trợ xây dựng và tổ chức thực hiện phương án sản xuất – kinh doanh gắn với lợi thế địa phương và nhu cầu thị trường. Các tổ chức sản xuất hoạt động hiệu quả thường gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ và xây dựng thương hiệu sản phẩm, qua đó hình thành các chuỗi giá trị nông sản bền vững. Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) và tiêu chí tổ chức sản xuất trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM đã khẳng định vai trò của các tổ chức sản xuất trong việc phát triển sản phẩm chủ lực, đặc sản địa phương theo hướng hàng hóa và giá trị gia tăng cao.

Hỗ trợ tiếp cận nguồn lực, đặc biệt là vốn, khoa học – công nghệ và thị trường. Hỗ trợ tiếp cận tín dụng, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và chuyển đổi số được xem là những yếu tố quan trọng giúp các tổ chức sản xuất nâng cao hiệu quả quản lý, giảm chi phí, mở rộng thị trường tiêu thụ và thích ứng với yêu cầu phát triển nông nghiệp hiện đại. Định hướng chuyển đổi số trong xây dựng NTM giai đoạn 2021–2025 cũng nhấn mạnh vai trò của tổ chức sản xuất trong kết nối thị trường, truy xuất nguồn gốc và nâng cao tính minh bạch của sản phẩm nông nghiệp.

Các hình thức tổ chức sản xuất phụ thuộc lớn vào môi trường thể chế và chính sách hỗ trợ của Nhà nước. Việc hoàn thiện hệ thống chính sách về đất đai, tín dụng, đào tạo, khoa học – công nghệ và xúc tiến thương mại sẽ tạo điều kiện thuận lợi để các hình thức tổ chức sản xuất phát triển ổn định, bền vững. Nghị quyết số 19-NQ/TW (2022) đã xác định rõ vai trò của kinh tế hợp tác và doanh nghiệp nông nghiệp trong phát triển kinh tế nông thôn, coi đây là nền tảng quan trọng để hiện đại hóa nông nghiệp và xây dựng NTM bền vững.

1.1.7. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới

Sự phát triển các hình thức TCSX trong nông nghiệp gắn với xây dựng NTM chịu tác động tổng hợp của nhiều yếu tố. Dựa trên tổng quan nghiên cứu (Hồ Quế Hậu, 2008; Nguyễn Quốc Dũng, 2016; Bộ NN&PTNT, 2021) và đứng trên quan điểm của các chủ thể trực tiếp tham gia tổ chức sản xuất (như hộ nông dân, trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp), các yếu tố ảnh hưởng được phân chia thành hai nhóm chính

bao gồm: (i) nhóm yếu tố khách quan (môi trường bên ngoài) và (ii) nhóm yếu tố chủ quan (nội tại chủ thể). Việc phân định này giúp làm rõ đâu là bối cảnh tác động và đâu là năng lực cốt lõi của các tổ chức sản xuất.

1.1.7.1. Nhóm yếu tố khách quan

** Điều kiện tự nhiên*

Điều kiện tự nhiên, bao gồm vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, đất đai, tài nguyên rừng và nguồn nước, đóng vai trò nền tảng cho sự phát triển của nông nghiệp và các hình thức tổ chức sản xuất (TCSX) ở nông thôn. Đất đai và thổ nhưỡng ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô, cơ cấu cây trồng, vật nuôi, năng suất và phân bố vùng sản xuất. Ví dụ, vùng đồng bằng với đất đai màu mỡ và địa hình bằng phẳng thuận lợi cho việc hình thành các trang trại quy mô lớn hoặc hợp tác xã (HTX) chuyên canh, trong khi vùng miền núi với địa hình chia cắt và đất canh tác hạn chế khiến sản xuất manh mún, gây khó khăn cho liên kết sản xuất. Khí hậu và nguồn nước chi phối tính thời vụ và độ ổn định của sản xuất: vùng có khí hậu ôn hòa, nguồn nước dồi dào cho phép canh tác nhiều vụ và đa dạng hóa cây trồng; ngược lại, vùng chịu hạn hán hoặc thiên tai thường xuyên bị gián đoạn sản xuất, rủi ro cao.

Khai thác lợi thế tự nhiên đặc thù của mỗi vùng là hướng đi quan trọng để phát triển sản xuất hàng hóa tập trung, gắn với xây dựng nông thôn mới (NTM) bền vững (Bộ NN&PTNT, 2021a). Các địa phương biết phát huy tiềm năng đất đai và khí hậu, như phát triển cây đặc sản, kinh tế rừng hoặc kinh tế biển, thường xây dựng được các mô hình TCSX hiệu quả (Bộ NN&PTNT, 2021a). Tuy nhiên, điều kiện tự nhiên bất lợi, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu với thời tiết cực đoan, nước biển dâng, bão lũ ngày càng thường xuyên, đang đe dọa tính bền vững của sản xuất nông nghiệp (Nguyễn Văn Bộ, 2020). Ngược lại, vùng có tài nguyên rừng phong phú có thể phát triển các nhóm hộ quản lý rừng hoặc HTX lâm nghiệp, trong khi vùng thổ nhưỡng đặc thù phù hợp với cây công nghiệp hoặc đặc sản dễ hình thành HTX chuyên ngành. Tóm lại, điều kiện tự nhiên tạo nền tảng và giới hạn cho phát triển sản xuất; việc tận dụng lợi thế tự nhiên và giảm thiểu tác động bất lợi là yếu tố tiên quyết cho sự thành công của các mô hình TCSX trong xây dựng NTM, (Nguyễn Văn Bộ, 2020). Để đánh giá chính xác mức độ tác động của yếu tố này tại địa bàn nghiên cứu, các phân tích thực trạng tới đây sẽ không chỉ dựa trên đánh giá chủ quan qua điều tra, mà sẽ được lồng ghép, đối chiếu chặt chẽ với các số liệu thống kê thực tế của địa phương.

** Hệ thống chính sách – pháp luật*

Chính sách và pháp luật đóng vai trò định hướng và tạo môi trường cho phát triển TCSX. Khung pháp lý phù hợp khuyến khích nông dân và doanh nghiệp đầu tư, liên kết sản xuất; ngược lại, chính sách thiếu nhất quán khiến các mô hình dễ tự phát, kém bền vững (Ban chấp hành Trung Ương, 2008). Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách thúc đẩy kinh tế hợp tác, như Luật Hợp tác xã 2012, Nghị định về kinh tế trang trại, chính sách tín dụng ưu đãi và hỗ trợ đào tạo cán bộ HTX. Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng NTM đề ra tiêu chí số 13 về TCSX, yêu cầu mỗi xã phải có mô hình kinh tế hợp tác hiệu quả và liên kết tiêu thụ bền vững. Tiêu chí này là nền tảng để đạt các mục tiêu về thu nhập và giảm nghèo.

Việc cụ thể hóa tiêu chí 13 bằng cách đổi mới và phát triển kinh tế hợp tác đã giúp tăng số lượng và chất lượng HTX. Tuy nhiên, không ít HTX vẫn hoạt động kém hiệu quả do năng lực nội tại yếu và cạnh tranh thị trường cao (Ban chấp hành Trung Ương, 2008). Một số địa phương thiếu giải pháp cụ thể hoặc trông chờ bao cấp, dẫn đến mục tiêu không đạt (Ban chấp hành Trung Ương, 2008). Trong bối cảnh hội nhập, khi doanh nghiệp nhà nước và tổ chức bao tiêu rút lui, HTX phải cạnh tranh như đơn vị kinh doanh thực thụ, đòi hỏi chính sách tạo sân chơi bình đẳng và hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh. Do đó, chính sách thông thoáng và thực thi hiệu quả là yếu tố quyết định sự phát triển của TCSX trong xây dựng NTM (Ban chấp hành Trung Ương, 2008).

** Điều kiện kinh tế - xã hội địa phương*

Điều kiện cơ sở hạ tầng kinh tế – xã hội là nền tảng thiết yếu, có tác động trực tiếp đến khả năng hình thành, vận hành và phát triển của các hình thức tổ chức sản xuất.

Về cơ sở hạ tầng kinh tế bao gồm các yếu tố như hệ thống giao thông, thủy lợi, điện lưới, viễn thông và cơ sở logistics đóng vai trò huyết mạch. Hệ thống giao thông đồng bộ giúp giảm chi phí vận chuyển, kết nối thuận lợi giữa vùng nguyên liệu và thị trường tiêu thụ, từ đó dễ dàng thu hút doanh nghiệp đầu tư và liên kết với nông dân. Hệ thống thủy lợi và điện lưới đảm bảo sự ổn định của chu kỳ sản xuất, tạo tiền đề các HTX, trang trại ứng dụng công nghệ cao và phát triển khâu chế biến. Ở những địa phương có hạ tầng kinh tế yếu kém, chi phí sản xuất đội lên cao, nông sản khó tiêu thụ khiến các mô hình kinh tế tập thể thiếu sức cạnh tranh và khó duy trì bền vững.

Về cơ sở hạ tầng và điều kiện xã hội: Bên cạnh nền tảng vật chất, các yếu tố xã hội như trình độ dân trí, văn hoá cộng đồng và vốn xã hội có ảnh hưởng sâu sắc đến sự gắn kết của các TCSX.

- Trình độ học vấn và nhận thức của nông dân quyết định khả năng tiếp thu kỹ thuật mới và quản lý sản xuất kinh doanh (Bộ NN&PTNT, 2021a). Nhiều nông dân Việt Nam quen sản xuất truyền thống, ngại thay đổi tập quán, dẫn đến khó khăn khi triển khai mô hình hợp tác kiểu mới đòi hỏi tư duy kinh tế và làm việc nhóm (Bộ NN&PTNT, 2021a). Ở cộng đồng có trình độ dân trí cao, hiểu biết pháp luật, HTX và THT dễ thành công hơn (Bộ NN&PTNT, 2021a).

- Văn hóa cộng đồng và tinh thần hợp tác là yếu tố cốt lõi cho sự bền vững của TCSX. Lòng tin và gắn kết xã hội giúp duy trì ổn định tổ chức. Thiếu niềm tin vào ban quản trị hoặc giữa các xã viên khiến HTX dễ tan rã. Ở nhiều vùng nông thôn, ảnh hưởng từ HTX kiểu cũ thời bao cấp khiến người dân e ngại tham gia mô hình hợp tác (Ban chấp hành Trung Ương, 2008). Sự khác biệt văn hóa, tập quán giữa các nhóm xã viên nếu không được quản lý tốt cũng gây mâu thuẫn (Ban chấp hành Trung Ương, 2008).

- Năng lực lãnh đạo và quản trị cũng rất quan trọng. Nhiều HTX thất bại do ban quản trị yếu, thiếu kỹ năng kinh doanh và không minh bạch tài chính (Ban chấp hành Trung Ương, 2008). Đào tạo kỹ năng quản lý cho cán bộ HTX là cần thiết. Tại Bắc Kạn, sau khi được đào tạo, nhiều HTX kiểu mới đã trở thành điểm tựa cho kinh tế hộ, tạo việc làm và thu nhập ổn định. Do đó, yếu tố xã hội, bao gồm dân trí, văn hóa hợp tác và năng lực quản lý, là điều kiện tiên quyết để TCSX phát huy hiệu quả trong xây dựng NTM (Ban chấp hành Trung Ương, 2008; Bộ NN&PTNT, 2020; Bộ NN&PTNT, 2021a).

** Thị trường tiêu thụ*

Thị trường tiêu thụ, bao gồm liên kết tiêu thụ, xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường, là động lực và thách thức lớn đối với TCSX gắn với NTM. Thị trường ổn định, giá tốt khuyến khích nông dân và doanh nghiệp đầu tư, mở rộng quy mô; ngược lại, đầu ra bấp bênh khiến các mô hình liên kết thiếu động lực duy trì. Thị trường quyết định giá cả và định hướng sản xuất, ảnh hưởng đến hình thức tổ chức: nhu cầu thị trường cao (như xuất khẩu trái cây) thúc đẩy hình thành HTX để đáp ứng đơn hàng lớn; nếu chỉ tiêu thụ nhỏ lẻ, nông dân thường sản xuất phân tán.

Mở rộng thị trường qua xúc tiến thương mại và liên kết chuỗi giá trị nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập (Bộ NN&PTNT, 2023). Mô hình liên kết “6 nhà” (Nhà nước, nhà nông, nhà khoa học, doanh nghiệp, ngân hàng, nhà phân phối) được khuyến khích để gắn sản xuất với tiêu thụ. Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP) tạo thương hiệu cho đặc sản địa phương, kết nối với thị trường rộng lớn.

Liên kết tiêu thụ chặt chẽ với doanh nghiệp, siêu thị và xuất khẩu giúp nông dân tránh bị ép giá. Doanh nghiệp tư nhân cho phép nông dân tham gia chuỗi cung ứng hiện đại, đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng cao. Tuy nhiên, cạnh tranh gay gắt và yêu cầu khắt khe từ thị trường đòi hỏi TCSX không ngừng nâng cao chất lượng và tối ưu chi phí. Do đó, liên kết tiêu thụ, xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường là yếu tố quyết định “đầu ra”, có ý nghĩa sống còn đối với TCSX và mục tiêu phát triển kinh tế NTM bền vững.

1.1.7.2. Nhóm yếu tố chủ quan

** Năng lực tài chính và quy mô vốn*

Năng lực tài chính và quy mô vốn của các chủ thể sản xuất là yếu tố nội tại mang tính quyết định đến hình thức, quy mô và mức độ hiệu quả của việc tổ chức sản xuất.

Đối với nông hộ, năng lực vốn quyết định trực tiếp đến khả năng đầu tư mở rộng sản xuất, ứng dụng công nghệ và mức độ sẵn sàng tham gia vào các mô hình liên kết. Nghiên cứu của Ngân hàng thế giới và FAO cho thấy, những nông hộ có khả năng tích lũy vốn tốt sẽ có xu hướng và đủ điều kiện để tham gia mạnh mẽ hơn vào các hình thức hợp tác và liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị (FAO, 2017; World Bank, 2020). Ngược lại, sự thiếu hụt về vốn khiến các hộ nông dân quy mô nhỏ buộc phải duy trì phương thức sản xuất manh mún, hiệu quả thấp, e ngại rủi ro và khó đáp ứng các điều kiện về vốn đối ứng ban đầu khi tham gia các mô hình HTX (FAO, 2017; World Bank, 2020).

Đối với các tổ chức kinh tế tập thể và doanh nghiệp, quy mô vốn đóng vai trò then chốt trong việc xây dựng và duy trì chuỗi liên kết. Một HTX hay doanh nghiệp có tiềm lực tài chính mạnh sẽ có đủ khả năng đầu tư vào cơ sở hạ tầng chế biến, kho bãi, ứng trước vật tư đầu vào và đảm bảo dòng tiền để bao tiêu nông sản ổn định cho nông dân. Ngược lại, nếu năng lực tài chính yếu kém, các tổ chức này sẽ không đủ sức dẫn dắt chuỗi giá trị, dễ dẫn đến tình trạng phá vỡ hợp đồng liên kết thu mua thị trường biến động, làm suy giảm lòng tin của người dân. Vì vậy, năng lực tài chính và khả năng tiếp cận các nguồn vốn vay tín dụng của các chủ thể tham gia là điều kiện

tiên quyết để hình thành, duy trì và mở rộng các hình thức tổ chức sản xuất quy mô lớn, gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới bền vững.

** Trình độ khoa học – công nghệ*

Yếu tố khoa học – công nghệ phản ánh năng lực đổi mới của các chủ thể sản xuất và có tác động trực tiếp đến hiệu quả cũng như phương thức tổ chức sản xuất nông nghiệp. Việc ứng dụng giống mới, kỹ thuật canh tác tiên tiến và cơ giới hóa góp phần nâng cao năng suất, chất lượng nông sản, tạo tiền đề cho phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn và các hình thức tổ chức sản xuất hiện đại như hợp tác xã và trang trại (Bộ NN&PTNT, 2020). Thực tiễn cho thấy, các mô hình tổ chức sản xuất ứng dụng công nghệ cao có khả năng giảm chi phí, nâng cao sức cạnh tranh và thu nhập cho thành viên, qua đó đóng góp tích cực vào mục tiêu xây dựng nông thôn mới (Trần Thị Thu Hà, 2020).

Bên cạnh đó, chuyển đổi số đang trở thành nhân tố then chốt trong tổ chức sản xuất nông nghiệp. Việc ứng dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử, nhật ký điện tử, truy xuất nguồn gốc và Internet vạn vật (IoT) giúp tăng cường liên kết thị trường, nâng cao hiệu quả quản lý và minh bạch hóa quy trình sản xuất (Bộ NN&PTNT, 2021). Chiến lược phát triển nông nghiệp bền vững giai đoạn 2021–2030 của Việt Nam nhấn mạnh khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực trung tâm trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại, thúc đẩy hình thành các mô hình liên kết chuỗi giá trị và hợp tác xã kiểu mới gắn với xây dựng nông thôn mới (FAO, 2016).

** Chất lượng nguồn nhân lực*

Chất lượng nguồn nhân lực là một trong những yếu tố nội tại có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động và khả năng phát triển bền vững của các hình thức tổ chức sản xuất (TCSX) trong nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới (NTM). Nguồn nhân lực không chỉ phản ánh trình độ học vấn, chuyên môn kỹ thuật và kỹ năng nghề nghiệp của người lao động mà còn thể hiện khả năng tiếp cận khoa học – công nghệ, năng lực quản lý, tư duy kinh tế thị trường và khả năng thích ứng với quá trình chuyển đổi sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại.

Trong bối cảnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng NTM hiện nay, chất lượng nguồn nhân lực ngày càng trở thành yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh của các TCSX. Những địa phương có lực lượng lao động được đào tạo tốt, có khả năng tiếp cận khoa học – công nghệ và tư duy liên kết sản xuất thường dễ hình thành các

mô hình HTX kiểu mới, tổ hợp tác và liên kết chuỗi giá trị hiệu quả. Ngược lại, ở những khu vực có trình độ dân trí thấp, lao động chủ yếu sản xuất theo kinh nghiệm truyền thống thì việc tổ chức sản xuất hàng hóa tập trung, áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật và tham gia chuỗi giá trị gặp nhiều khó khăn (Bộ NN&PTNT, 2021a).

Đối với các HTX và tổ hợp tác, chất lượng nguồn nhân lực của đội ngũ quản lý giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Ban quản trị có trình độ chuyên môn, kỹ năng quản trị và khả năng tiếp cận thị trường sẽ giúp HTX xây dựng phương án sản xuất – kinh doanh hiệu quả, tổ chức liên kết tiêu thụ sản phẩm và nâng cao năng lực cạnh tranh. Ngược lại, nhiều HTX hoạt động kém hiệu quả hiện nay xuất phát từ hạn chế về trình độ quản lý, thiếu kỹ năng điều hành và thiếu khả năng thích ứng với cơ chế thị trường (Ban chấp hành Trung Ương, 2008).

Tuy nhiên, thực tế hiện nay cho thấy chất lượng nguồn nhân lực nông thôn ở nhiều địa phương vẫn còn hạn chế; tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp, thiếu kỹ năng quản lý và kỹ năng ứng dụng công nghệ trong sản xuất. Tình trạng lao động trẻ dịch chuyển sang khu vực công nghiệp và đô thị cũng làm giảm nguồn lao động có trình độ tại khu vực nông thôn. Vì vậy, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, bồi dưỡng kỹ năng quản trị và thúc đẩy chuyển đổi số là yêu cầu quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức TCSX và thúc đẩy xây dựng NTM bền vững.

1.2. Kinh nghiệm thực tiễn về phát triển các hình thức tổ chức gắn với xây dựng nông thôn mới

Phát triển các hình thức TCSX nông nghiệp gắn với xây dựng NTM là một yêu cầu mang tính phổ quát trong tiến trình hiện đại hoá nông nghiệp và phát triển nông thôn bền vững. Đặc biệt tại các quốc gia có nền nông nghiệp truyền thống dựa trên sản xuất hộ gia đình nhỏ lẻ, việc tổ chức lại sản xuất theo hướng liên kết, hợp tác và gắn với chuỗi giá trị là điều kiện then chốt để nâng cao hiệu quả sản xuất, thu nhập của nông dân và chất lượng các tiêu chí NTM. Thực tiễn quốc tế và trong nước cho thấy, các mô hình TCSX chỉ thực sự phát huy hiệu quả khi được thiết kế phù hợp với bối cảnh thể chế, điều kiện kinh tế xã hội và có sự hỗ trợ đồng bộ của Nhà nước. Trên thế giới, nhiều quốc gia đã thành công trong việc chuyển đổi mô hình tổ chức sản xuất nông nghiệp theo hướng liên kết chuỗi giá trị, gắn kết cộng đồng và tích hợp đa ngành. Dưới đây là ba quốc gia tiêu biểu có mô hình đáng tham khảo đối với Việt Nam.

1.2.1. Kinh nghiệm ở các nước trên thế giới

1.2.1.1. Nhật Bản - Tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn với hợp tác xã đa chức năng

Nhật Bản là quốc gia có nền nông nghiệp quy mô nhỏ, phân tán về đất đai nhưng lại đạt trình độ phát triển cao nhờ tổ chức sản xuất hiệu quả và hệ thống thể chế hỗ trợ đồng bộ. Trọng tâm của mô hình tổ chức sản xuất nông nghiệp tại Nhật Bản là hệ thống hợp tác xã nông nghiệp (JA – Japan Agricultural Cooperatives), được xây dựng và phát triển theo hướng đa chức năng đóng vai trò trung tâm trong liên kết các chủ thể kinh tế nông thôn.

Hệ thống JA được tổ chức theo cấu trúc ba cấp (hợp tác xã cơ sở - liên hiệp cấp tỉnh – liên đoàn cấp quốc gia), tạo thành một mạng lưới thống nhất và có tính điều phối cao. Mỗi cấp đảm nhận những chức năng khác nhau nhưng liên kết chặt chẽ nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động chung của toàn hệ thống.

Theo nghiên cứu của Kaneko et al., (2018), hệ thống JA đã phát triển thành một mạng lưới thống nhất từ cấp xã, tỉnh đến quốc gia, hoạt động theo nguyên tắc dân chủ – đồng thuận và hướng đến dịch vụ công cộng nông nghiệp. Việc liên kết chặt chẽ giữa hợp tác xã với chính quyền địa phương giúp triển khai chính sách nông thôn mới hiệu quả, bao gồm các nội dung như bảo vệ cảnh quan, duy trì nông nghiệp hữu cơ và gắn với du lịch nông thôn.

Một đặc điểm nổi bật của hệ thống JA là tính đa chức năng và tích hợp dịch vụ. HTX không chỉ tổ chức sản xuất mà còn cung cấp đồng bộ các dịch vụ như: tín dụng nông nghiệp, bảo hiểm, cung ứng vật tư đầu vào, tiêu thụ sản phẩm, tư vấn kỹ thuật và thông tin thị trường. Việc tích hợp các dịch vụ này giúp giảm chi phí giao dịch, nâng cao hiệu quả sản xuất và tạo điều kiện để nông dân tiếp cận các nguồn lực cần thiết trong điều kiện quy mô sản xuất nhỏ lẻ.

Bên cạnh chức năng kinh tế, JA còn thực hiện vai trò xã hội và môi trường trong phát triển nông thôn. Theo nghiên cứu của Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (Japan International Cooperation Agency, 2015), các HTX tại Nhật Bản tham gia tích cực vào các hoạt động phát triển cộng đồng như bảo vệ cảnh quan nông thôn, duy trì hệ sinh thái nông nghiệp, phát triển du lịch nông thôn và bảo tồn văn hoá truyền thống. Điều này phản ánh cách tiếp cận đa chức năng của nông nghiệp, trong đó nông nghiệp không chỉ tạo ra sản phẩm mà còn cung cấp các giá trị công cộng.

Một yếu tố quan trọng khác là cơ chế gắn kết giữa HTX với chính quyền địa phương và hệ thống chính sách công. Nhà nước Nhật Bản không can thiệp trực tiếp vào hoạt động sản xuất, nhưng đóng vai trò kiến tạo thông qua việc xây dựng thể chế,

hỗ trợ tài chính, đào tạo nguồn nhân lực và thúc đẩy liên kết giữa các chủ thể. Sự phối hợp này giúp đảm bảo tính thống nhất trong triển khai các chương trình phát triển nông thôn, đồng thời phát huy vai trò chủ thể của nông dân và cộng đồng.

Ngoài ra, hệ thống JA có cơ chế tái đầu tư lợi nhuận vào cộng đồng, qua đó nâng cao năng lực nội sinh của khu vực nông thôn. Các HTX còn liên kết chặt chẽ với các viện nghiên cứu, trường đại học nhằm thúc đẩy chuyển giao khoa học công nghệ, đổi mới sản xuất và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn. Đây là yếu tố quan trọng giúp nông nghiệp Nhật bản duy trì năng suất và chất lượng cao trong điều kiện tài nguyên hạn chế.

1.2.1.2. Hàn Quốc- Mô hình làng nông thôn bền vững gắn với Saemaul Undong

Hàn Quốc là quốc gia có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam về điều kiện xuất phát, đặc điểm là nền nông nghiệp quy mô nhỏ, phân tán và thu nhập nông thôn thấp trước giai đoạn công nghiệp hoá. Tuy nhiên, thông qua phong trào “Saemaul Undong” (phong trào Làng mới) được khởi xướng từ những năm 1970, Hàn Quốc đã thực hiện thành công quá trình tái cấu trúc nông thôn theo hướng phát triển toàn diện, trong đó tổ chức sản xuất đóng vai trò trung tâm gắn với phát triển cộng đồng.

Saemaul Undong không chỉ là một chương trình phát triển kinh tế mà là một mô hình phát triển dựa vào cộng đồng (community – driven development), kết hợp giữa hỗ trợ của Nhà nước và sự chủ động của người dân. Theo Park and Lee (2015), phong trào này được triển khai dựa trên ba giá trị cốt lõi: cần cù (diligence), tự lực (self-help) và hợp tác (cooperation). Đây không chỉ là nguyên tắc hành động mà còn là nền tảng hình thành các hình thức tổ chức sản xuất mang tính cộng đồng cao tại khu vực nông thôn.

Trong khuôn khổ Saemaul Undong, các làng nông thôn được trao quyền tự chủ trong việc lập kế hoạch phát triển, tổ chức sản xuất và quản lý nguồn lực. Chính quyền trung ương đóng vai trò định hướng và hỗ trợ ban đầu (vốn, vật tư), trong khi chính quyền địa phương giữ vai trò điều phối và giám sát. Cơ chế này tạo ra sự kết hợp hiệu quả giữa “từ trên xuống” (top-down) và “từ dưới lên” (bottom-up), giúp nâng cao tính chủ động và trách nhiệm của cộng đồng nông thôn.

Về tổ chức sản xuất, Saemaul Undong thúc đẩy quá trình tái tổ chức sản xuất theo hướng chuyên môn hoá và hợp tác hoá. Các làng hình thành các tổ chức sản xuất theo ngành hàng (gạo, ớt, lúa mạch, chăn nuôi, cây công nghiệp), đồng thời phát triển các tổ chức hỗ trợ như tổ tín dụng, tổ phụ nữ, tổ thanh niên. Các tổ chức này không

chỉ tham gia sản xuất mà còn đảm nhận vai trò quản lý, phân phối lợi ích và thúc đẩy đổi mới kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp.

Một đặc điểm nổi bật của mô hình Hàn Quốc là gắn tổ chức sản xuất với thị trường tiêu thụ. Mô hình Saemaul Undong đã thúc đẩy hình thành các kênh tiêu thụ nông sản thông qua chợ làng, hợp tác xã tiêu dùng và các hợp đồng bao tiêu tập thể. Nhờ đó, nông dân không chỉ nâng cao năng suất mà còn ổn định đầu ra và tăng thu nhập. Ngoài ra mô hình này còn nhấn mạnh vai trò của vốn xã hội (Social capital) trong phát triển nông thôn. Sự gắn kết cộng đồng, niềm tin và tinh thần hợp tác được xem là yếu tố then chốt giúp duy trì hiệu quả của các hình thức tổ chức sản xuất. Đây là điểm khác biệt quan trọng so với các mô hình phát triển chỉ dựa vào yếu tố kinh tế.

Saemaul Undong cũng gắn chặt với phát triển hạ tầng và nâng cao chất lượng đời sống nông thôn. Việc cải thiện đường giao thông, điện, nước, nhà ở và các công trình công cộng tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức sản xuất phát triển. Đồng thời, các chương trình đào tạo, nâng cao nhận thức và thay đổi tư duy sản xuất đã góp phần chuyển đổi từ sản xuất tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hoá.

1.2.1.3. Hà Lan - Hợp tác xã kiểu mới tích hợp công nghệ và chuỗi giá trị toàn cầu

Hà Lan là một trong những quốc gia có nền nông nghiệp phát triển hàng đầu thế giới mặc dù diện tích đất nông nghiệp hạn chế. Thành công của nông nghiệp Hà Lan bắt nguồn từ hệ thống tổ chức sản xuất nông nghiệp hiệu quả, trong đó hợp tác xã kiểu mới đóng vai trò trung tâm trong chuỗi giá trị, kết hợp chặt chẽ với đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ cao.

Khác với mô hình HTX truyền thống, các HTX nông nghiệp tại Hà Lan được tổ chức và vận hành theo nguyên tắc thị trường, hoạt động như các doanh nghiệp hiện đại. Theo báo cáo của OECD (2021), các hợp tác xã Hà Lan có cơ cấu quản trị chuyên nghiệp với hội đồng quản trị độc lập, hệ thống kiểm soát minh bạch và chiến lược kinh doanh dài hạn. Thành viên HTX vừa là chủ sở hữu vừa là đối tác cung ứng nguyên liệu, đồng thời phải tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn về chất lượng, an toàn thực phẩm và sản xuất bền vững.

Một đặc điểm nổi bật của mô hình này là liên kết chặt chẽ giữa HTX với doanh nghiệp chế biến và phân phối, tạo thành các chuỗi giá trị khép kín từ sản xuất đến tiêu thụ. HTX không chỉ thu mua sản phẩm mà còn trực tiếp tham gia vào các khâu chế biến, logistics, marketing và xuất khẩu. Nhờ đó, giá trị gia tăng không bị phân tán mà được giữ lại trong hệ thống HTX, góp phần nâng cao thu nhập cho nông dân.

Nhiều HTX lớn tại Hà Lan đã phát triển thành các tập đoàn đa quốc gia, tiêu biểu như FrieslandCampina, The Greenery. Các tổ chức này không chỉ hoạt động trong phạm vi quốc gia mà còn mở rộng ra thị trường toàn cầu, điều hành hệ thống logistics hiện đại và đầu tư mạnh vào nghiên cứu – phát triển (R&D). Đây là minh chứng cho khả năng “doanh nghiệp hoá” của HTX trong nền kinh tế thị trường.

Bên cạnh đó, hệ thống TCSX nông nghiệp tại Hà Lan còn gắn chặt với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo nông nghiệp thông minh (Smart Farming Ecosystem). Theo FAO (2019), sự liên kết giữa HTX, doanh nghiệp, viện nghiên cứu và các trường đại học đã tạo ra một mạng lưới tri thức mạnh, thúc đẩy phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp chính xác và nông nghiệp thông minh.

Một yếu tố quan trọng khác là vai trò của công nghệ và số hoá trong tổ chức sản xuất. Các HTX tại Hà Lan ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong quản lý chuỗi cung ứng, truy xuất nguồn gốc, tối ưu hoá sản xuất và kết nối thị trường. Hệ thống dữ liệu lớn (big data), internet vạn vật (IoT) và trí tuệ nhân tạo (AI) được tích hợp vào quá trình sản xuất, giúp nâng cao năng suất, giảm chi phí và tăng tính minh bạch của sản phẩm.

Ngoài ra, mô hình HTX Hà Lan còn mở rộng hoạt động sang các lĩnh vực dịch vụ nông nghiệp, đào tạo nghề và tư vấn kỹ thuật. Điều này cho thấy tổ chức sản xuất không chỉ giới hạn trong phạm vi trang trại mà đã phát triển thành một hệ sinh thái kinh tế nông nghiệp toàn diện, kết nối sản xuất – công nghệ - thị trường – tri thức.

1.2.1.4. Trung Quốc – Phát triển Hợp tác xã gắn với cải cách thể chế và tái cấu trúc nông thôn

Trung quốc là quốc gia có điều kiện sản xuất nông nghiệp tương đồng với Việt Nam, tuy nhiên, thông qua quá trình cải cách nông nghiệp sâu rộng từ cuối thập niên 1970, Trung Quốc đã từng bước hình thành hệ thống tổ chức sản xuất đa dạng, trong đó HTX nông dân (Farmer’s Professional Cooperatives – FPCs) đóng vai trò trung tâm trong việc kết nối sản xuất với thị trường và thúc đẩy phát triển nông thôn bền vững.

Nền tảng của quá trình này là việc chuyển đổi từ mô hình sản xuất tập thể sang hệ thống khoán hộ (Household Responsibility System), qua đó trao quyền tự chủ sản xuất cho nông dân. Sự thay đổi này không chỉ làm tăng năng suất mà còn tạo động lực cho việc hình thành các hình thức liên kết mới nhằm khắc phục hạn chế của sản

xuất mạnh mẽ. Trên cơ sở đó, các HTX nông dân được phát triển như một thiết chế trung gian, giúp tổ chức lại sản xuất theo hướng thị trường hoá.

Theo nghiên cứu của Chen and Scott (2014), HTX nông dân tại Trung Quốc đóng vai trò quan trọng trong việc tích hợp các hộ sản xuất nhỏ vào chuỗi giá trị nông sản, đặc biệt là trong các ngành hàng có giá trị gia tăng cao như rau quả, chè và chăn nuôi. Thông qua HTX, nông dân có thể tiếp cận các dịch vụ đầu vào (giống, vật tư, kỹ thuật), đồng thời được hỗ trợ trong khâu tiêu thụ sản phẩm, từ đó giảm chi phí giao dịch và nâng cao hiệu quả sản xuất.

Một đặc điểm nổi bật của mô hình Trung Quốc là tính đa dạng và linh hoạt trong tổ chức HTX. Các HTX có thể được hình thành từ sáng kiến của nông dân, do chính quyền địa phương hỗ trợ hoặc do doanh nghiệp dẫn dắt. Trong nhiều trường hợp, các doanh nghiệp nông nghiệp đóng vai trò “hạt nhân liên kết”, trong khi HTX tổ chức sản xuất và tập hợp nông dân. Mô hình này tạo ra sự kết hợp giữa hiệu quả thị trường và tính cộng đồng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp.

Bên cạnh đó, các HTX tại Trung Quốc đã triển khai nhiều chiến lược phát triển nhằm thích ứng với quá trình hiện đại hoá nông nghiệp. Theo khung lý thuyết các hoạt động của HTX thể hiện qua ba hướng chính: “gia tăng giá trị - đa dạng hoá – tái cấu trúc nguồn lực” (deepening – broadening – regrounding), các chiến lược này cho thấy phát triển TCSX tại Trung Quốc không chỉ nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế mà còn hướng tới phát triển nông thôn đa chức năng, kết hợp giữa sản xuất, dịch vụ và bảo vệ môi trường.

Ngoài ra, sự phát triển của HTX tại Trung Quốc gắn chặt với vai trò của Nhà nước trong việc hoàn thiện thể chế và hỗ trợ phát triển. Việc ban hành Luật HTX nông dân năm 2007 đã tạo ra hành lang pháp lý quan trọng, thúc đẩy sự gia tăng nhanh chóng về số lượng và quy mô HTX. Nhà nước cũng hỗ trợ thông qua chính sách tín dụng, đào tạo và xúc tiến thương mại, giúp các HTX nâng cao năng lực hoạt động.

Tuy nhiên, Huang et al., (2019) cũng chỉ ra rằng mô hình HTX tại Trung Quốc vẫn tồn tại một số hạn chế như năng lực quản trị còn yếu, mức độ tham gia của thành viên còn chưa đồng đều, sự phụ thuộc vào chính quyền địa phương và khả năng cạnh tranh thị trường còn hạn chế.

1.2.2. Kinh nghiệm phát triển hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới tại một số địa phương ở Việt Nam

Trong quá trình triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, nhiều địa phương tại Việt Nam đã chủ động đổi mới phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội đặc thù. Những kinh nghiệm này thể hiện rõ vai trò của HTX, THT và các mô hình liên kết chuỗi trong nâng cao thu nhập và chất lượng tiêu chí NTM.

1.2.2.1. Tỉnh Đồng Tháp - Mô hình “HTX dẫn dắt liên kết chuỗi – hội quán nông dân”

Đồng Tháp là địa phương tiêu biểu trong việc kết hợp tổ chức sản xuất với đổi mới thể chế cộng đồng nông thôn. Từ năm 2016, tỉnh đã triển khai sáng kiến “Hội quán nông dân” – không phải một tổ chức pháp nhân chính thức, nhưng hoạt động như một thiết chế mềm để người dân tự trao đổi kinh nghiệm sản xuất, tìm kiếm thị trường và kết nối doanh nghiệp.

Theo Báo cáo của UBND tỉnh Đồng Tháp (2021), các hội quán là tiền đề quan trọng để chuyển hóa thành tổ hợp tác – hợp tác xã, có sự đồng thuận cao và nền tảng xã hội vững chắc. Tính đến năm 2022, toàn tỉnh có hơn 130 hội quán, trong đó nhiều hội quán đã hình thành HTX kiểu mới như HTX Mỹ Đông 2, HTX Xoài Mỹ Xương, hoạt động theo chuỗi giá trị, sản xuất theo tiêu chuẩn GlobalGAP và ký kết hợp đồng tiêu thụ với doanh nghiệp lớn như VinEco, Vina T&T.

Mô hình “Hội quán – HTX – Chuỗi giá trị” đã giúp tăng thu nhập cho thành viên HTX từ 25–30% so với hộ sản xuất riêng lẻ. Đồng Tháp còn là tỉnh tiên phong đưa chuyển đổi số vào HTX, triển khai nhật ký điện tử, truy xuất nguồn gốc và áp dụng công nghệ IoT trong quản lý vùng nguyên liệu.

1.2.2.2. Tỉnh Bắc Giang - Liên kết vùng nguyên liệu gắn với doanh nghiệp đầu chuỗi

Bắc Giang là tỉnh có thế mạnh về sản xuất cây ăn quả, đặc biệt là vải thiều. Trong xây dựng nông thôn mới, tỉnh đã tập trung phát triển hình thức tổ chức sản xuất theo hướng vùng chuyên canh – liên kết chuỗi với doanh nghiệp xuất khẩu.

Theo báo cáo của Văn phòng Điều phối NTM – Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang (2023), toàn tỉnh có hơn 100 HTX nông nghiệp, trong đó gần 60% tham gia liên kết với doanh nghiệp xuất khẩu (Trung Quốc, Nhật Bản, EU) thông qua hợp đồng tiêu thụ. HTX Lục Ngạn là mô hình nổi bật trong việc ứng dụng công nghệ bảo quản lạnh, cấp mã vùng trồng và chứng nhận tiêu chuẩn GlobalGAP.

Ngoài cây ăn quả, Bắc Giang còn đẩy mạnh mô hình HTX liên kết ngành hàng lúa gạo, rau củ và cây dược liệu, trong đó chính quyền tỉnh đóng vai trò trung gian điều phối, kết nối thị trường và hỗ trợ đào tạo.

Mô hình phát triển tổ chức sản xuất của Bắc Giang gắn chặt với chương trình OCOP, đến năm 2023 tỉnh có 228 sản phẩm OCOP đạt chuẩn, phần lớn do HTX và doanh nghiệp nhỏ địa phương làm chủ thể (UBND tỉnh Bắc Giang, 2023).

1.2.2.3. Tỉnh Hà Tĩnh - Tổ chức sản xuất gắn với phục hồi sinh kế nông thôn và thích ứng rủi ro thiên tai

Hà Tĩnh là một trong những địa phương tiêu biểu trong cả nước về phát triển các hình thức TCSX nông nghiệp gắn với xây dựng NTM, đặc biệt trong bối cảnh phục hồi sinh kế nông thôn và thích ứng với rủi ro thiên tai. Xuất phát từ điều kiện tự nhiên khắc nghiệt và thường xuyên chịu ảnh hưởng của bão lũ và biến đổi khí hậu, tỉnh Hà Tĩnh đã xác định tổ chức lại sản xuất NN theo hướng liên kết, quy mô hoá và gia tăng giá trị là giải pháp trọng tâm để nâng cao thu nhập và tính bền vững của sinh kế nông thôn.

Bên cạnh đó, Hà Tĩnh đặc biệt chú trọng vai trò của HTX và doanh nghiệp trong tổ chức sản xuất và tiêu thụ nông sản. Các HTX nông nghiệp được củng cố theo mô hình HTX kiểu mới, hoạt động gắn với dịch vụ đầu vào, chuyển giao kỹ thuật, tổ chức sản xuất theo hợp đồng và bao tiêu sản phẩm. Doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ nông sản được khuyến khích tham gia liên kết, đóng vai trò “đầu kéo” trong chuỗi giá trị, giúp nông dân ổn định đầu ra và giảm rủi ro thị trường. Mô hình này đã góp phần phục hồi sinh kế sau thiên tai, nâng cao thu nhập và giảm tính dễ bị tổn thương của hộ nông dân (Bộ NN&PTNT, 2022). Theo Báo cáo tổng kết xây dựng NTM tỉnh Hà Tĩnh (2022), các tổ chức sản xuất nông nghiệp tại tỉnh thường được hình thành từ tổ hợp tác quy mô nhỏ, sau đó nâng cấp thành HTX theo ngành hàng phù hợp (cam Khe Mây, bưởi Phúc Trạch, cây Hương Khê...). Mô hình nổi bật là HTX chăn nuôi bò thịt ở vùng lũ Vũ Quang kết hợp giữa chăn nuôi, trồng cỏ chịu hạn và mô hình luân canh vụ – cây – con theo hướng thích ứng.

Một kinh nghiệm quan trọng khác là lồng ghép phát triển TCSX với thích ứng biến đổi khí hậu và quản lý rủi ro thiên tai. Các nghiên cứu gần đây cho thấy nông nghiệp Hà Tĩnh thuộc nhóm có mức độ dễ bị tổn thương cao trước biến đổi khí hậu; do đó, tỉnh đã thúc đẩy các mô hình sản xuất thích ứng như chuyển đổi cơ cấu cây trồng, áp dụng giống chịu hạn – chịu ngập, phát triển nông nghiệp sinh thái và đa dạng hóa sinh kế nông thôn. Việc tổ chức sản xuất theo HTX và liên kết chuỗi giúp

tăng năng lực thích ứng, phân tán rủi ro và nâng cao khả năng phục hồi của cộng đồng nông thôn sau thiên tai (Loi, D.T. et al., 2022).

1.2.3. Bài học kinh nghiệm về phát triển hình thức tổ chức sản xuất trong xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam

Dựa trên các kinh nghiệm quốc tế và trong nước về phát triển hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới, dưới đây là năm bài học chi tiết được rút ra để áp dụng cho tỉnh Thái Nguyên:

Thứ nhất, Xây dựng hợp tác xã kiểu mới dựa trên liên kết chuỗi giá trị và ứng dụng công nghệ hiện đại

Kinh nghiệm từ Nhật Bản với mô hình hợp tác xã nông nghiệp (JA) và Hà Lan với các hợp tác xã kiểu mới tích hợp công nghệ cao cung cấp một hướng đi rõ ràng cho Thái Nguyên trong việc tổ chức sản xuất nông nghiệp hiệu quả. Ở Nhật Bản, JA không chỉ đóng vai trò là trung tâm phân phối nông sản mà còn cung cấp các dịch vụ thiết yếu như tín dụng, bảo hiểm, đào tạo kỹ thuật và phân phối vật tư nông nghiệp. Hệ thống này hoạt động theo nguyên tắc dân chủ, đồng thuận và tái đầu tư lợi nhuận vào cộng đồng, giúp nâng cao năng lực tự quản và phát triển nông thôn bền vững. Tương tự, Hà Lan đã biến các hợp tác xã thành những doanh nghiệp hiện đại, quản trị chuyên nghiệp, liên kết nông dân với các doanh nghiệp chế biến và phân phối, đồng thời đầu tư mạnh vào nghiên cứu và công nghệ sinh học. Trong nước, tỉnh Đồng Tháp là một ví dụ điển hình khi triển khai các hợp tác xã kiểu mới, ứng dụng công nghệ IoT, nhật ký điện tử và tiêu chuẩn GlobalGAP để quản lý vùng nguyên liệu và truy xuất nguồn gốc nông sản. Những mô hình này đặc biệt phù hợp với Thái Nguyên, nơi có thế mạnh về sản xuất chè, cây ăn quả và các nông sản đặc sản như gạo nếp, miến dong. Để áp dụng, Thái Nguyên cần chuyển đổi các hợp tác xã nông nghiệp truyền thống thành các hợp tác xã đa chức năng, không chỉ tập trung vào sản xuất mà còn đảm nhiệm vai trò kết nối chuỗi giá trị từ khâu trồng trọt, bảo quản, chế biến đến tiêu thụ. Việc ứng dụng công nghệ hiện đại, chẳng hạn như IoT để giám sát chất lượng đất và nước, hoặc blockchain để truy xuất nguồn gốc, sẽ giúp nâng cao giá trị nông sản và khả năng cạnh tranh trên thị trường nội địa lẫn quốc tế. Ngoài ra, chính quyền tỉnh cần hỗ trợ đào tạo kỹ thuật, cung cấp nguồn vốn ưu đãi và xây dựng các trung tâm nghiên cứu nông nghiệp hợp tác với các trường đại học để chuyển giao công nghệ. Một ví dụ cụ thể là Thái Nguyên có thể học hỏi mô hình HTX Xoài Mỹ Xương của Đồng Tháp để phát triển HTX chè Tân Cương, kết hợp sản xuất chè sạch với tiêu

chuẩn chất lượng cao và ký kết hợp đồng bao tiêu với các doanh nghiệp lớn như VinEco hoặc các nhà xuất khẩu.

Thứ hai, thúc đẩy vai trò cộng đồng và thiết chế mềm trong tổ chức sản xuất

Phong trào Saemaul Undong của Hàn Quốc, mô hình phát triển HTX của Trung Quốc và mô hình Hội quán nông dân của Đồng Tháp nhấn mạnh tầm quan trọng của sự tham gia chủ động của cộng đồng trong tổ chức sản xuất và quản lý nông thôn. Ở Hàn Quốc, Saemaul Undong đã khuyến khích người dân tự quản lý sản xuất, phân bổ tài nguyên và xây dựng văn hóa hợp tác, từ đó hình thành các tổ sản xuất tập thể theo ngành hàng như gạo, ớt, lúa mạch. Tương tự, Hội quán nông dân ở Đồng Tháp hoạt động như một thiết chế mềm, nơi người dân trao đổi kinh nghiệm, tìm kiếm thị trường và kết nối với doanh nghiệp, tạo nền tảng xã hội vững chắc để hình thành các tổ hợp tác và hợp tác xã. Đối với Thái Nguyên, nơi có truyền thống sản xuất hộ gia đình nhỏ lẻ và cộng đồng nông thôn gắn bó, việc xây dựng các thiết chế cộng đồng tương tự là hoàn toàn khả thi. Tỉnh có thể triển khai các “Hội quán nông dân” hoặc câu lạc bộ nông dân tại các vùng trọng điểm như Tân Cương (chè), Định Hóa (gạo nếp) hoặc Võ Nhai (cây ăn quả) để khuyến khích nông dân chia sẻ kiến thức, cải thiện kỹ thuật canh tác và hợp tác trong tiêu thụ sản phẩm. Những hội quán này không cần phải là tổ chức pháp nhân chính thức mà có thể hoạt động như một diễn đàn mở, tạo điều kiện cho sự đồng thuận và hợp tác. Chính quyền địa phương cần đóng vai trò điều phối, cung cấp thông tin thị trường, tổ chức các buổi tập huấn và hỗ trợ kết nối với doanh nghiệp. Một lợi thế của Thái Nguyên là cộng đồng dân tộc thiểu số như Tày, Nùng có truyền thống hợp tác lao động, có thể được tận dụng để xây dựng các tổ hợp tác sản xuất nông sản đặc sản. Ví dụ, mô hình Hội quán nông dân có thể được áp dụng để liên kết các hộ trồng chè ở Tân Cương, giúp họ thống nhất về chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu chung và tìm kiếm thị trường mới.

Thứ ba, liên kết vùng nguyên liệu với doanh nghiệp và thị trường xuất khẩu

Kinh nghiệm từ Bắc Giang trong việc liên kết vùng nguyên liệu với thị trường xuất khẩu là một bài học quan trọng cho Thái Nguyên. Bắc Giang đã xây dựng các vùng chuyên canh, cấp mã vùng trồng, áp dụng công nghệ bảo quản lạnh và đạt chứng nhận GlobalGAP, từ đó xuất khẩu vải thiều sang các thị trường khó tính như Nhật Bản, EU. Tỉnh cũng gắn kết chặt chẽ với chương trình OCOP để nâng tầm thương hiệu sản phẩm. Thái Nguyên, với các sản phẩm chủ lực như chè, gạo nếp, miến dong và cây ăn quả, có tiềm năng lớn để áp dụng mô hình tương tự. Tỉnh cần

tập trung phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn, ví dụ vùng chè Tân Cương hoặc vùng cây ăn quả ở Phú Bình, và liên kết với các doanh nghiệp xuất khẩu để đưa nông sản ra thị trường quốc tế, đặc biệt là Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Chính quyền tỉnh nên đóng vai trò trung gian, hỗ trợ cấp mã vùng trồng, chứng nhận chất lượng và tổ chức các hội chợ xúc tiến thương mại. Đồng thời, chương trình OCOP cần được đẩy mạnh để phát triển các sản phẩm nông sản đặc sản đạt chuẩn 3-4 sao, do các hợp tác xã hoặc doanh nghiệp nhỏ làm chủ thể. Một ví dụ cụ thể là Thái Nguyên có thể học hỏi mô hình HTX Lục Ngạn của Bắc Giang để xây dựng HTX chè Tân Cương, tập trung vào sản xuất chè sạch, áp dụng công nghệ bảo quản và ký kết hợp đồng xuất khẩu với các đối tác quốc tế. Việc này không chỉ tăng thu nhập cho nông dân mà còn góp phần xây dựng thương hiệu nông sản Thái Nguyên trên bản đồ quốc tế.

Thứ tư, kết hợp tổ chức sản xuất với phát triển du lịch nông thôn và bảo vệ cảnh quan

Nhật Bản và Hàn Quốc đã thành công trong việc tích hợp tổ chức sản xuất nông nghiệp với phát triển du lịch nông thôn và bảo vệ cảnh quan. Ở Nhật Bản, JA kết hợp sản xuất nông nghiệp hữu cơ với các hoạt động du lịch như tham quan nông trại, trải nghiệm hái trái cây, đồng thời bảo tồn cảnh quan nông thôn truyền thống. Hàn Quốc, qua phong trào Saemaul Undong, đã nâng cấp hạ tầng nông thôn và xây dựng các làng quê hấp dẫn du khách. Thái Nguyên, với cảnh quan thiên nhiên tuyệt đẹp như vùng chè Tân Cương, hồ Núi Cốc và các bản làng dân tộc thiểu số, có tiềm năng lớn để phát triển mô hình tương tự. Tỉnh có thể khuyến khích các hợp tác xã nông nghiệp kết hợp sản xuất nông sản sạch với các hoạt động du lịch trải nghiệm, chẳng hạn như tour hái chè, tham quan vườn cây ăn quả hoặc tìm hiểu văn hóa dân tộc Tày, Nùng. Điều này không chỉ tạo thêm nguồn thu nhập cho nông dân mà còn góp phần bảo tồn cảnh quan và văn hóa nông thôn. Chính quyền cần hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch, quảng bá hình ảnh và kết nối với các công ty lữ hành. Ví dụ, một HTX chè ở Tân Cương có thể tổ chức các tour trải nghiệm “từ lá chè đến tách trà”, kết hợp sản xuất chè sạch với hoạt động du lịch, tạo nên một hệ sinh thái kinh tế nông thôn bền vững.

Thứ năm, tăng cường năng lực thích ứng rủi ro và khôi phục sinh kế nông thôn

Hà Tĩnh là một ví dụ điển hình trong việc lồng ghép tổ chức sản xuất nông nghiệp với quản lý rủi ro thiên tai và khôi phục sinh kế. Tỉnh đã xây dựng các hợp tác xã và câu lạc bộ nông dân thích ứng với khí hậu khắc nghiệt, áp dụng mô hình

luân canh cây trồng và chăn nuôi khép kín để giảm thiệt hại. Thái Nguyên, với địa hình đồi núi và nguy cơ biến đổi khí hậu như hạn hán, lũ lụt, cần học hỏi mô hình này để phát triển các tổ hợp tác/HTX sản xuất theo hướng thích ứng. Ví dụ, các HTX chè hoặc cây ăn quả có thể áp dụng giống cây chịu hạn, luân canh cây trồng hoặc xây dựng hệ thống tưới tiêu tiết kiệm nước. Việc thành lập các “CLB nông dân quản lý thiên tai” sẽ giúp nông dân chia sẻ kinh nghiệm, xây dựng kế hoạch sản xuất an toàn và khôi phục nhanh chóng sau thiên tai. Chính quyền cần hỗ trợ đào tạo kỹ thuật, cung cấp thông tin dự báo thời tiết và đầu tư vào hạ tầng chống chịu thiên tai như hồ chứa nước, kênh mương. Một ví dụ cụ thể là Thái Nguyên có thể học hỏi mô hình HTX chăn nuôi bò thịt ở Vũ Quang (Hà Tĩnh) để phát triển HTX chăn nuôi kết hợp trồng cỏ chịu hạn ở các huyện miền núi như Võ Nhai, Đại Từ.

1.3. Tổng quan nghiên cứu

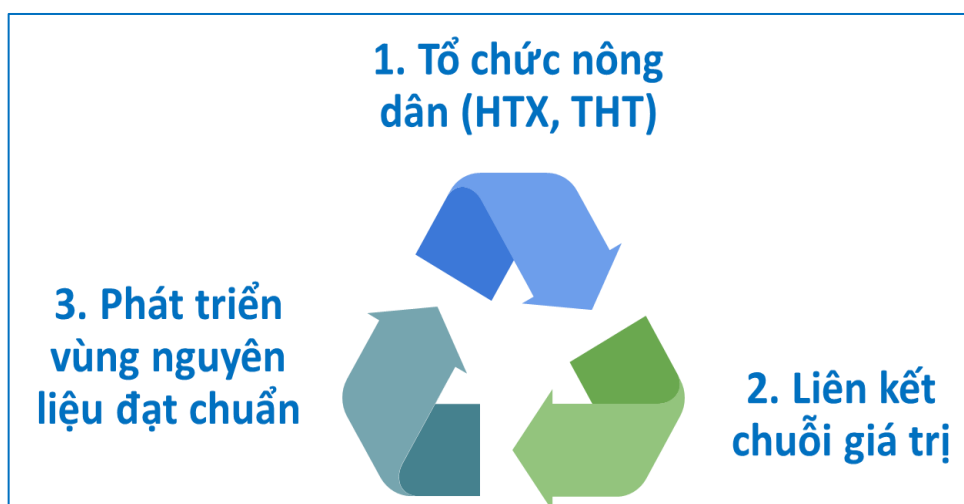
1.3.1. Tổng quan nghiên cứu về nội dung tổ chức sản xuất trong nông nghiệp

Trong khoa học quản lý, khái niệm tổ chức kinh tế trong nông nghiệp (organization) có thể được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau. Với danh từ Tổ chức được định nghĩa là một tập hợp các cá nhân cùng làm việc vì một mục đích nào đó trong hình thái cơ cấu ổn định của xã hội. Tổ chức kinh tế trong nông nghiệp là một dạng tổ chức. Tổ chức kinh tế trong nông nghiệp được thể hiện qua sự phối hợp theo chiều dọc và sự liên kết theo chiều ngang trong sản xuất, tiêu thụ nông sản, tức là thể hiện được sự liên kết giữa các giai đoạn khác nhau trong một chuỗi cung ứng (Eswaran and Kotwal, 1985; Huang, 2008). Mỗi tổ chức kinh tế trong nông nghiệp được đặc trưng bởi các mục tiêu sản xuất, cách thức tổ chức các nguồn lực phù hợp với quy định của pháp luật, tham gia với các mức độ và quy mô khác nhau trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm (Đỗ Kim Chung, 2021). Ở Trung Quốc, các tổ chức kinh tế trong nông nghiệp trở nên đa dạng hơn từ khi thực hiện cải cách kinh tế (năm 1978). Các tổ chức kinh tế trong nông nghiệp ở Trung Quốc hiện nay gồm công ty nông nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp và các trang trại gia đình. Các tổ chức này khác nhau về cơ cấu quản trị, quyền sở hữu tài sản và quyền quyết định về phân phối thu nhập. Các tổ chức kinh tế trong nông nghiệp còn khác nhau về mức độ và phương thức hợp tác và liên kết chẳng hạn như hợp đồng, liên kết theo chiều ngang và liên kết theo chiều dọc (Zuhui Huang and Qiao Liang, 2018).

Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030 tại Quyết định số 150/QĐ-TTg với yêu cầu đặt ra là: “Chuyển mạnh từ xây dựng các

“chuỗi cung ứng nông sản” sang phát triển các “chuỗi giá trị ngành hàng”. Ưu tiên hoàn chỉnh chuỗi giá trị cho các ngành hàng chủ lực quốc gia, hỗ trợ xây dựng chuỗi giá trị cho ngành hàng chủ lực của các địa phương. Dựa vào các vùng chuyên canh hàng hóa quy mô lớn của các nông sản chủ lực, phát triển hợp tác xã, giảm dần các khâu trung gian, tăng cường liên kết với các doanh nghiệp chế biến hoặc thương mại lớn để hình thành các chuỗi giá trị; lấy chuỗi giá trị của các nông sản để kết nối các vùng chuyên canh nhỏ”.

Như vậy, trong phạm vi luận án này, tôi xác định nội dung tổ chức sản xuất kinh doanh nông nghiệp dựa trên 03 trục chính đó là: (1) Phát triển các tổ chức của nông dân (tổ hợp tác (THT), Hợp tác xã (HTX nông nghiệp)); (2) Sản xuất theo hợp đồng và việc xây dựng chuỗi giá trị nông sản; (3) Phát triển vùng nguyên liệu nông lâm thủy sản đạt chuẩn.



Hình 1.1: Nội dung tổ chức sản xuất kinh doanh nông nghiệp

1.3.2. Tổng quan nghiên cứu về các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp

Tổ chức sản xuất trong nông nghiệp là việc phối hợp các nguồn lực, điều kiện của sản xuất nông nghiệp thông qua việc thiết lập các hình thức kinh doanh nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể của sản xuất nông nghiệp.

Theo nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thanh Phong và Nguyễn Phương Lê (2022), Ở Việt Nam, việc TCSX trong nông nghiệp là vấn đề quan trọng được các cấp, các ngành đặc biệt quan tâm. Cùng với việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, trong quá trình xây dựng nông thôn mới, các địa phương trong tỉnh luôn quan tâm thực hiện tiêu chí số 13 - hình thức TCSX. Đây được xem là tiêu chí quan trọng nhằm định hướng, hỗ trợ cho người dân phát triển hình thức sản xuất phù hợp, bền vững và nâng cao giá trị kinh tế (Hương Hạnh và Thanh Tùng, 2018). Bên cạnh

đó, cần thúc đẩy phát triển các HTX nông nghiệp và trang trại theo hướng TCSX hàng hoá quy mô lớn, chất lượng cao; tăng cường thu hút doanh nghiệp và HTX tham gia liên kết trong sản xuất, tiêu thụ nông sản. Các mô hình TCSX hiệu quả như kinh tế hộ, kinh tế tập thể, HTX và liên kết doanh nghiệp cần được tổng kết, đánh giá và nhân rộng.

Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy hộ nông dân, trang trại, HTX và DN là những tổ chức kinh tế cơ bản của nền nông nghiệp, có vai trò quyết định đến quá trình phát triển nông nghiệp của mỗi quốc gia, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện có chủ yếu tiếp cận riêng lẻ từng loại hình TCSX, chưa làm rõ xu hướng phát triển tổng thể cũng như mối quan hệ liên kết giữa các TCSX này trong sản xuất và tiêu thụ nông sản. Đặc biệt, tại địa bàn tỉnh Thái Nguyên, đến nay vẫn còn thiếu các nghiên cứu toàn diện về phát triển các hình thức TCSX và mối liên kết giữa chúng.

**** Kinh tế hộ nông dân***

Hộ nông dân là thực thể kinh tế văn hóa xã hội chủ yếu ở nông thôn, vì vậy phát triển kinh tế hộ nông dân làm nền tảng cho việc phát triển kinh tế nông thôn với nhiều nghiên cứu có liên quan. Sau các công trình nghiên cứu về kinh tế nông dân của C.Mác và V.I.Lênin đã xuất hiện một xu hướng nghiên cứu về sự phát triển kinh tế hộ nông dân. Theo Hemery and Margolin (1988) thì “xã hội nông dân lạc hậu không nhất thiết phải đi lên chủ nghĩa tư bản, mà có thể phát triển lên chế độ xã hội khác bằng con đường phi tư bản chủ nghĩa”.

Các nghiên cứu của Trần Tiến Khai (2007), Hồ Cao Việt (2008), Mai Thị Thanh Xuân và Đặng Thị Thu Hiền (2013), Lê Đình Hải (2017), Hồ Quế Hậu (2019) chỉ rõ từ khi được thừa nhận là đơn vị kinh tế tự chủ, sự phát triển kinh tế hộ gia đình nông thôn đã có sự chuyển biến tích cực cả về quy mô, tốc độ và cơ cấu và là bộ phận quan trọng của nền kinh tế Việt Nam.

**** Kinh tế trang trại***

Phát triển mức độ cao hơn kinh tế hộ là kinh tế trang trại gia đình. Các tổ chức kinh tế trong nông nghiệp truyền thống trên thế giới chủ yếu là trang trại do gia đình sở hữu (Nerlove, 1996) hoặc một hình thức tương đương sử dụng lao động làm thuê hoặc lao động phi nông nghiệp là các thành viên trong gia đình thường xuất hiện ở các nước đang phát triển (Reardon et al., 2009) và ở các nước có nền kinh tế chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường (Banaszak, 2004).

Kinh tế trang trại là một trong những hình thức tổ chức sản xuất tiên tiến trong nông nghiệp, góp phần đánh thức tiềm năng đất đai nhiều địa phương, tạo việc làm, tăng thu nhập cho nông dân (Lê Anh, 2017). Trang trại là hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh cơ sở trong nông, lâm, ngư nghiệp, có mục đích chủ yếu là sản xuất hàng hóa; tư liệu sản xuất thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của chủ thể độc lập, sản xuất được tiến hành trên quy mô ruộng đất và các yếu tố sản xuất được tập trung tương đối lớn; với cách thức tổ chức quản lý tiên bộ và trình độ kỹ thuật cao, hoạt động tự chủ và luôn gắn với thị trường.

Trong nghiên cứu của Nguyễn Mạnh Hưng và cs. (2021) chỉ ra trang trại, với đặc điểm nổi bật là sản xuất nông sản hàng hóa quy mô lớn, tham gia đầy đủ vào các thị trường đầu vào - đầu ra được xác định là một trong những tổ chức kinh tế quan trọng để tái cơ cấu ngành nông nghiệp, tăng sức cạnh tranh cho phát triển nông nghiệp bền vững. Song khi đi vào kinh tế thị trường thì hoạt động của trang trại không chỉ dừng lại ở sản xuất và tổ chức sản xuất mà được mở rộng sang kinh doanh với mục đích thu lợi nhuận tối đa và từ đây trang trại phải xử lý nhiều vấn đề kinh tế, phải đưa ra các chiến lược kinh doanh thích ứng với thị trường, phải quản lý theo phương thức marketing, theo chế độ kế hoạch và hạch toán gắn với phân tích tài chính với hiệu quả kinh doanh, với doanh lợi. Theo Nguyễn Bá Long và Trần thu Hà (2020) với những chính sách hiện nay về phát triển trang trại, thì công tác quản lý và sử dụng đất của trang trại sau dồn điền đổi thửa còn lỏng lẻo trong xây dựng, mô hình liên kết trong sản xuất còn hạn chế.

*** Hợp tác xã nông nghiệp**

HTX hoạt động như một loại hình doanh nghiệp, có tư cách pháp nhân, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn điều lệ, vốn tích lũy và các nguồn vốn khác của HTX theo quy định của pháp luật (Quốc hội, (2012), Luật số 23/2012/QH13: Luật Hợp tác xã).

Quá trình hình thành và phát triển HTX trên thế giới đã trải qua hơn 200 năm và có rất nhiều nghiên cứu. Ở Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Thị Như Tâm (2018), Nguyễn Thị Bích Thủy (2022b), Nguyễn Văn Thanh (2021), Hồ Thanh Thủy (2017) chỉ rõ phát triển HTX được coi là tất yếu khách quan của phát triển kinh tế tập thể, có ý nghĩa chiến lược và lâu dài trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta. Bên cạnh hộ và trang trại, hợp tác xã được xem là một tổ chức kinh tế quan trọng trong nông nghiệp. Bản chất của hợp tác xã là các cá nhân, hộ, trang trại... hợp

tác lại với nhau để sản xuất, kinh doanh và cung cấp dịch vụ nông nghiệp nhằm thỏa mãn nhu cầu và lợi ích của các thành. Ở Việt Nam, trước đổi mới, hợp tác xã được coi là đơn vị kinh tế cơ bản của nền nông nghiệp. Tuy nhiên, sau đổi mới, đặc biệt là từ năm 1988, hợp tác xã được coi là tổ chức kinh tế, không giới hạn không gian (theo thôn, xã) và hoạt động sản xuất kinh doanh bình đẳng với các tổ chức kinh tế khác viên (Đỗ Kim Chung, 2021).

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Như Tâm (2018) cũng chỉ ra việc chuyển đổi, phát triển HTX hiện nay ngày càng có vai trò quan trọng, tuy nhiên thực tế luôn phát sinh nhiều khó khăn, hạn chế và phức tạp. Do đó cần có chính sách hợp lý để phát triển các mô hình liên hiệp HTX nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập, bảo đảm vai trò của HTX với an sinh xã hội.

**** Doanh nghiệp nông nghiệp***

Các nghiên cứu của OECD (2022), Nguyễn Phương Lê và Nguyễn Mậu Dũng (2021), chỉ ra xu hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp từ sản xuất nhỏ lẻ sang nền sản xuất hàng hóa tập trung thời gian gần đây. Tuy nhiên do năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng thấp, tăng trưởng trong ngành nông nghiệp Việt Nam những năm gần đây có xu hướng giảm, nông nghiệp phát triển kém bền vững, số lượng doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp còn ít và có xu hướng giảm trong thời gian gần đây.

Theo Hasan và cộng sự (2025), khi nghiên cứu về phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) trong lĩnh vực nông nghiệp cần đánh giá trên các khía cạnh số lượng, quy mô, cơ cấu và chất lượng hoạt động. Phát triển DNNVV trong lĩnh vực nông nghiệp phù hợp với định hướng phát triển kinh tế hiện nay, có sự gia tăng về quy mô, số lượng, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh được cải thiện, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, xóa đói giảm nghèo và tháo gỡ một số chính sách hỗ trợ cho DN, đồng thời tận dụng thế mạnh để gia nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu.

1.3.3. Tổng quan về liên kết kinh tế trong nông nghiệp

Liên kết kinh tế là hiện tượng khách quan, hình thành và phát triển gắn liền với sự phát triển của nền sản xuất xã hội. Trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập, liên kết kinh tế ngày càng được các nhà nghiên cứu quan tâm, thể hiện qua sự gia tăng các công trình nghiên cứu liên quan.

Về bản chất, liên kết kinh tế là sự hợp tác và phối hợp tự nguyện giữa các chủ thể kinh tế nhằm thực hiện một hoặc nhiều hoạt động chung để đạt lợi ích kinh tế – xã hội. Theo Từ điển thuật ngữ kinh tế, liên kết kinh tế hướng tới hình thành các mối

quan hệ ổn định thông qua hợp đồng hoặc quy chế hoạt động, qua đó khai thác hiệu quả tiềm năng của các bên và bảo vệ lợi ích chung. Liên kết có thể diễn ra ở nhiều cấp độ, từ liên kết giữa các chủ thể sản xuất – kinh doanh đến liên kết theo không gian lãnh thổ.

Một số nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của liên kết kinh tế như một yếu tố quan trọng của phát triển bền vững. Key and Runsten (1999) cho rằng liên kết giữa các khu vực, đặc biệt giữa nông nghiệp và công nghiệp, tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau hiệu quả, góp phần thúc đẩy tăng trưởng bền vững. Trong khi đó, các tác giả trong nước như Hồ Quế Hậu (2008), Nguyễn Đình Thắng và Trần Thị Phương Hoa (2021a), đều thống nhất rằng liên kết kinh tế phản ánh mối quan hệ hợp tác và phân công lao động giữa các chủ thể, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng cường năng lực của các bên tham gia và bảo đảm lợi ích hài hòa trong quá trình sản xuất – tiêu thụ sản phẩm

** Hình thức liên kết kinh tế*

Hình thức là phạm trù chỉ phương thức tồn tại và phát triển của sự vật hiện tượng, là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của sự vật hiện tượng đó. Hình thức liên kết kinh tế như là một phạm trù kinh tế phản ánh các mối quan hệ kinh tế về hợp tác, liên doanh, liên hợp hoá trong lĩnh vực SX kinh doanh của quá trình tái sản xuất xã hội. Hình thức liên kết trong tiêu thụ nông sản của hộ nông dân được hiểu là: Phương thức tồn tại và phát triển của các mối quan hệ giữa hộ nông dân với các chủ thể sản xuất, chế biến, kinh doanh nông sản khác nhằm tiết kiệm thời gian, tiết kiệm chi phí, đạt hiệu quả cao hơn trong sản xuất kinh doanh nông sản, tạo ra sức mạnh cạnh tranh, cùng nhau chia sẻ các khả năng, mở ra những thị trường nông sản mới trong những điều kiện nhất định.

** Nội dung của liên kết trong tiêu thụ nông sản*

- Liên kết ngang

Đây là hình thức liên kết mà trong đó mỗi tổ chức hay cá nhân tham gia là một đơn vị hoạt động độc lập nhưng có mối quan hệ với nhau thông qua một bộ máy kiểm soát chung. Trong liên kết này, mỗi thành viên tham gia có sản phẩm hoặc dịch vụ cạnh tranh nhau nhưng họ liên kết lại để nâng cao khả năng cạnh tranh cho từng thành viên nhờ phát huy tính lợi ích kinh tế nhờ quy mô của tổ chức kinh tế. Kết quả của liên kết theo chiều ngang hình thành nên những tổ chức liên kết như HTX, liên minh, hiệp hội... có thể dẫn đến độc quyền trong một thị trường nhất định.

Với hình thức liên kết này, ngành nông nghiệp có thể hạn chế được sự ép cấp,

ép giá nông sản của các cơ sở chế biến nhờ sự làm chủ thị trường nông sản. Hình thức liên kết ngang trong tiêu thụ nông sản của hộ nông dân được thể hiện là hình thức liên kết giữa các hộ nông dân với nhau để hình thành nên nhóm hộ có cùng sở thích, hay hình thành nên HTX, hiệp hội... và các thành viên trong nhóm sở thích, trong HTX hay trong hiệp hội này cùng hợp tác với nhau trong quá trình tiêu thụ sản phẩm của mình.

- Liên kết dọc

Liên kết dọc là liên kết được thực hiện theo trật tự các khâu của quá trình SX kinh doanh (theo dòng vận động của sản phẩm). Kiểu liên kết theo chiều dọc toàn diện nhất bao gồm các giai đoạn từ SX, chế biến nguyên liệu đến phân phối thành phẩm. Trong mỗi liên kết này, thông thường mỗi tác nhân tham gia vừa có vai trò là khách hàng của tác nhân trước đó đồng thời là người cung cấp sản phẩm cho tác nhân tiếp theo của quá trình SX kinh doanh. Kết quả của liên kết dọc là hình thành nên chuỗi giá trị của một ngành hàng và có thể làm giảm đáng kể chi phí vận chuyển, chi phí cho khâu trung gian. Trong tiêu thụ nông sản phẩm của hộ nông dân, hình thức liên kết dọc được thể hiện là liên kết trực tiếp của hộ nông dân với các DN sản xuất kinh doanh hay chế biến sản phẩm hay liên kết gián tiếp của hộ nông dân với DN thông qua các đơn vị, cá nhân thu gom sản phẩm.

- Liên kết hỗn hợp

Đây là hình thức liên kết trong đó có sự kết hợp cả liên kết dọc và liên kết ngang. Hình thức này xuất hiện trong quá trình phát triển và hội nhập khi mối quan hệ giữa các hộ, cơ sở và DN sản xuất kinh doanh là sự đan xen giữa hợp tác và cạnh tranh. Các đơn vị này một mặt liên kết với nhau theo chiều ngang để hình thành các nhóm, hay HTX... để nâng cao khả năng cạnh tranh cho từng thành viên, hạn chế tình trạng ép cấp, ép giá. Mặt khác các nhóm, hay HTX được hình thành đó lại có liên kết dọc với các DN chế biến, hay các nhóm hộ, HTX đó lại là người cung cấp sản phẩm cho tác nhân tiếp theo của quá trình SX kinh doanh.

Liên kết hỗn hợp thường được thực hiện dưới dạng mô hình đa chủ thể, ở Việt nam gọi là mô hình “liên kết 4 nhà”, với sự tham gia của Nhà nước, nhà khoa học, doanh nghiệp, HTX và hộ nông dân. Các chủ thể phối hợp trên cơ sở chia sẻ lợi ích, rủi ro và trách nhiệm, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò hạt nhân kết nối sản xuất với thị trường. Nhà nước thực hiện chức năng điều phối, quy hoạch, đầu tư hạ tầng và hỗ trợ chính sách. Trong bối cảnh sản xuất nông nghiệp còn manh mún, quy mô nhỏ, mô

hình liên kết đa chủ thể được xem là giải pháp hiệu quả để giải quyết các hạn chế về thị trường, công nghệ và vốn.

1.3.5. Khoảng trống nghiên cứu

Từ nghiên cứu các tài liệu trong và ngoài nước cho thấy, vấn đề các hình thức TCSX trong nông nghiệp đã được tiếp cận và phân tích tương đối phong phú dưới nhiều góc độ lý luận và thực tiễn khác nhau. Các nghiên cứu này đã góp phần làm rõ đặc điểm, vai trò và tác động của các hình thức tổ chức sản xuất đối với phát triển nông nghiệp và nông thôn. Tuy nhiên, phần lớn các công trình hiện có mới dừng lại ở việc nghiên cứu riêng lẻ từng hình thức TCSX hoặc xem xét trong những bối cảnh chung, chưa có nhiều nghiên cứu chuyên sâu và có hệ thống về phát triển các hình thức TCSX nông nghiệp gắn với một chương trình phát triển cụ thể trong một giai đoạn xác định. Đặc biệt, các nghiên cứu tiếp cận theo hướng gắn kết phát triển các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM còn hạn chế. Đây chính là khoảng trống khoa học mà luận án tập trung nghiên cứu và làm rõ.

CHƯƠNG 2

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đặc điểm cơ bản của tỉnh Thái Nguyên

Tỉnh Thái Nguyên, là một trong những trung tâm chính trị, kinh tế của khu Việt Bắc nói riêng, của vùng trung du miền núi Đông Bắc nói chung, là cửa ngõ giao lưu kinh tế xã hội giữa vùng trung du miền núi với vùng đồng bằng Bắc Bộ; phía Bắc tiếp giáp với tỉnh Bắc Kạn, phía Tây giáp với các tỉnh Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, phía Đông giáp với các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang và phía Nam tiếp giáp với thủ đô Hà Nội.



(Nguồn: <https://meeymap.com>)

Bản đồ 2.1: Bản đồ địa chính tỉnh Thái Nguyên

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Thái Nguyên là tỉnh nằm ở vùng trung du và miền núi phía Bắc, có diện tích tự nhiên 352.664ha; là tỉnh có diện tích đứng thứ 38/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chiếm 1,07% diện tích cả nước (theo số liệu thống kê đất đai đến 31/12/2019). Tỉnh Thái Nguyên có 9 đơn vị hành chính gồm: 3 Thành phố: TP. Thái

Nguyên; TP. Sông Công, TP. Phổ Yên và 6 huyện: Phú Bình, Đồng Hỷ, Võ Nhai, Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương; có 178 xã, phường, thị trấn. Với tổng số 178 đơn vị hành chính cấp xã (gồm có 32 phường, 09 thị trấn và 137 xã). Thái Nguyên có gần 1,3 triệu người với nhiều dân tộc cùng sinh sống, trong đó có 08 dân tộc chiếm số đông (Kinh, Tày, Nùng, Sán Dìu, Mông, Sán Chay, Dao, Hoa), đồng bào các dân tộc thiểu số chiếm gần 30% dân số toàn tỉnh.

2.1.1.2. Đặc điểm địa hình

Tỉnh Thái Nguyên nằm ở vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, có địa hình đa dạng, chuyển tiếp từ núi cao xuống trung du. Địa hình chủ yếu của tỉnh là đồi núi thấp, chiếm khoảng 70% diện tích tự nhiên, với độ cao trung bình từ 300–500 mét so với mực nước biển. Các dãy núi chủ yếu chạy theo hướng tây bắc – đông nam, tạo nên những thung lũng và bồn địa nhỏ. Phía bắc và đông bắc của tỉnh, địa hình gồ ghề hơn, tiêu biểu là dãy núi Tam Đảo với đỉnh núi cao trên 1.500 mét, đóng vai trò như một bức tường chắn gió tự nhiên và là ranh giới tự nhiên giữa Thái Nguyên và các tỉnh lân cận.

Ở phía tây và phía nam, địa hình thấp dần, chuyển thành những vùng đồi thoải và thung lũng rộng, thuận lợi cho canh tác nông nghiệp và phát triển đô thị. Đặc biệt, khu vực thành phố Thái Nguyên và các huyện Phổ Yên, Phú Bình có địa hình bằng phẳng hơn, đất đai màu mỡ, thích hợp trồng cây công nghiệp ngắn ngày và xây dựng cơ sở hạ tầng. Các dòng sông lớn như sông Cầu, sông Công, sông Đuống chảy qua địa bàn tỉnh, vừa tạo điều kiện tưới tiêu, vừa góp phần bồi tụ phù sa cho các vùng trũng thấp.

Địa hình đa dạng của Thái Nguyên không chỉ tạo nên cảnh quan thiên nhiên phong phú mà còn tác động mạnh mẽ đến sự phân bố dân cư, sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh. Tính chất trung gian giữa miền núi và đồng bằng giúp Thái Nguyên có vai trò chiến lược trong liên kết vùng và phát triển bền vững.

2.1.1.3. Đặc điểm khí hậu

Tỉnh Thái Nguyên nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng rõ rệt của địa hình trung du – miền núi, tạo nên những đặc điểm khí hậu vừa mang tính phổ biến của vùng Bắc Bộ, vừa có nét riêng biệt. Khí hậu nơi đây

được chia thành hai mùa rõ rệt: mùa nóng ẩm kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10 và mùa lạnh khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

Mùa hè, Thái Nguyên chịu tác động của gió mùa Tây Nam mang theo hơi ẩm từ biển vào đất liền, gây ra thời tiết nóng ẩm, mưa nhiều. Nhiệt độ trung bình trong mùa hè dao động từ 27–30°C, có những thời điểm nắng nóng kéo dài với nhiệt độ cao nhất có thể vượt 37°C. Lượng mưa tập trung chủ yếu vào các tháng 6, 7 và 8, góp phần cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp nhưng cũng dễ gây ra hiện tượng ngập úng, lũ ống, lũ quét ở vùng núi.

Mùa đông, do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, Thái Nguyên có thời tiết lạnh và khô, nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất từ 13–15°C, đôi khi xuống dưới 10°C vào những đợt rét đậm, rét hại. Độ ẩm không khí giảm, ít mưa, thuận lợi cho thu hoạch nông sản và xây dựng cơ bản. Tuy nhiên, nhiệt độ thấp có thể ảnh hưởng đến một số cây trồng và vật nuôi, nhất là các giống cây trồng nhiệt đới.

Tổng lượng mưa trung bình năm đạt khoảng 1.500–2.500 mm, phân bố không đều theo không gian và thời gian. Khí hậu Thái Nguyên nhìn chung khá thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là trồng cây công nghiệp dài ngày như chè, nhưng cũng đòi hỏi các giải pháp ứng phó hiệu quả trước tác động của thời tiết cực đoan ngày càng gia tăng.

2.1.1.4. Đặc điểm thủy văn

Hệ thống thủy văn của tỉnh Thái Nguyên khá phong phú và đa dạng, đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái. Nằm trong lưu vực hệ thống sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên có mạng lưới sông suối dày đặc, phân bố tương đối đồng đều trên địa bàn. Các sông lớn chảy qua địa phương gồm sông Cầu, sông Công, sông Đuống và một số phụ lưu như sông Ngũ Huyện Khê, sông Kỳ Cùng... Trong đó, sông Cầu là tuyến thủy văn chủ đạo, bắt nguồn từ huyện Chợ Đồn (Bắc Kạn), chảy qua địa phận Thái Nguyên với chiều dài khoảng 89 km, tạo nên các thung lũng rộng lớn và cung cấp nguồn nước dồi dào cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp cũng như đời sống nhân dân.

Ngoài ra, Thái Nguyên còn có nhiều hồ chứa nước lớn phục vụ sản xuất và phòng chống thiên tai. Tiêu biểu nhất là hồ Núi Cốc – một công trình thủy lợi kết hợp du lịch nổi tiếng, có diện tích mặt nước khoảng 2.500 ha. Hồ đóng vai trò điều

tiết nước, cung cấp nước tưới tiêu, cải thiện vi khí hậu và phát triển du lịch sinh thái.

Tuy nhiên, hệ thống thủy văn Thái Nguyên cũng chịu những tác động bất lợi. Vào mùa mưa (tháng 5–10), lượng mưa lớn kết hợp địa hình đồi núi dễ gây ra lũ quét, sạt lở, ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống. Ngược lại, mùa khô (tháng 11–4) thường xuất hiện tình trạng khô hạn cục bộ, nhất là ở các khu vực đồi núi cao. Những biến động khí hậu những năm gần đây cũng làm gia tăng rủi ro về an ninh nguồn nước.

2.1.1.5. Đặc điểm đất đai, thổ nhưỡng

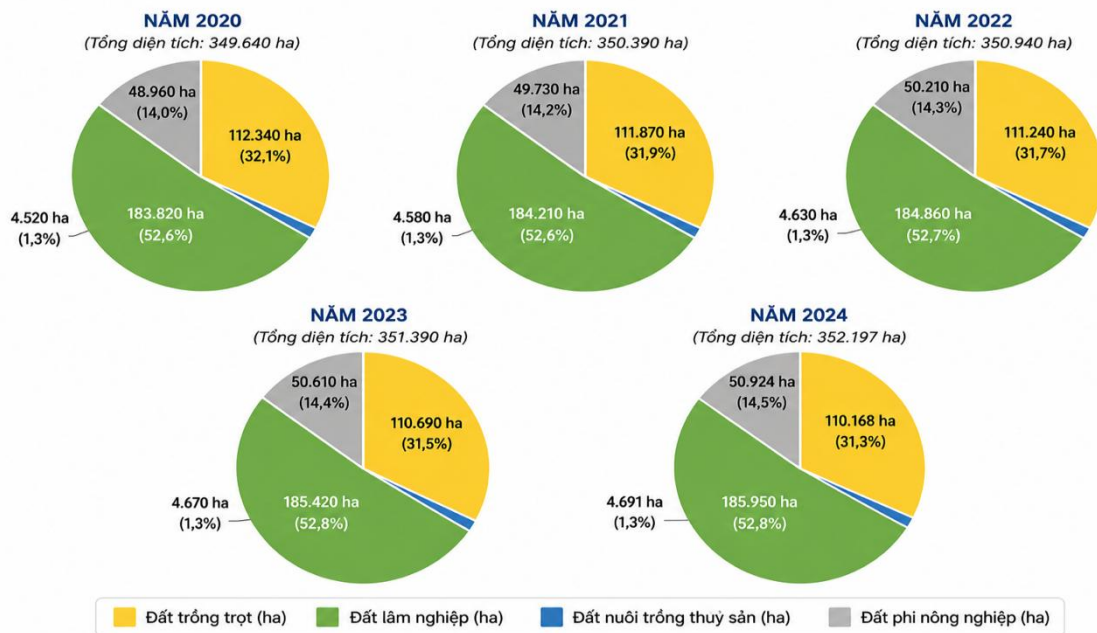
Thái Nguyên là tỉnh trung du miền núi Bắc Bộ với diện tích tự nhiên khoảng 352.197 ha. Địa hình chủ yếu đồi núi xen cánh đồng thấp, đất đai phân bố không đồng đều (đa phần là đất đá vôi và đồi dạng bát úp). Tổng diện tích đất nông nghiệp của tỉnh là 301.273 ha (khoảng 85,5% tổng diện tích tự nhiên). Mặc dù nằm trong nhóm 5 tỉnh có diện tích đất nông nghiệp nhỏ nhất vùng miền núi phía Bắc, Thái Nguyên tận dụng hiệu quả quỹ đất sẵn có, đạt năng suất và giá trị thu được trên một đơn vị diện tích cao. Tỉnh cũng có lợi thế về rừng: diện tích rừng tự nhiên và trồng hiện chiếm phần lớn (khoảng 185.950 ha, tức 52,8% diện tích tự nhiên). Cơ cấu kinh tế – xã hội tỉnh đòi hỏi cân đối giữa phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp với công nghiệp – đô thị trên nền quỹ đất hạn chế. Cơ cấu sử dụng đất của tỉnh gồm các nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

Cụ thể, tính đến năm 2024 tỉnh có khoảng 42.044 ha đất trồng lúa, 13.694 ha đất trồng cây hàng năm khác và 54.430 ha đất trồng cây lâu năm (tổng 110.168 ha đất trồng trọt). Đất lâm nghiệp chiếm khoảng 185.950 ha (trong đó 108.629 ha rừng sản xuất, 37.844 ha rừng phòng hộ, 39.477 ha rừng đặc dụng). Đất nuôi trồng thủy sản khoảng 4.691 ha, và đất nông nghiệp khác khoảng 464 ha (khoảng 0,1% diện tích). Phần đất còn lại – khoảng 50.924 ha (14,5% diện tích tự nhiên) – là đất phi nông nghiệp, bao gồm đất đô thị, đất công nghiệp, giao thông, công trình công cộng, khu du lịch, đất thổ cư nông thôn, v.v.

Bảng 2.1. Diện tích đất theo mục đích sử dụng chính tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2020 – 2024

Năm	Đất trồng trọt (ha)	Đất lâm nghiệp (ha)	Đất nuôi trồng thủy sản (ha)	Đất phi nông nghiệp (ha)	Tổng diện tích (ha)
2020	112.340	183.820	4.520	48.960	349.640
2021	111.870	184.210	4.580	49.730	350.390
2022	111.240	184.860	4.630	50.210	350.940
2023	110.690	185.420	4.670	50.610	351.390
2024	110.168	185.950	4.691	50.4176	352.197

(Nguồn: Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên, 2024)



Biểu đồ 2.2 Cơ cấu diện tích đất theo nhóm đất qua các năm (2020 – 2024)

Bảng 2.1 và biểu đồ 2.2 cho thấy quỹ đất của địa phương có sự phân hoá rõ rệt giữa các nhóm đất, đồng thời phản ánh xu hướng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và đô thị hoá. Nhìn chung đất lâm nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng diện tích tự nhiên, tiếp đến là đất trồng trọt, đất phi nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản.

Trong giai đoạn 2020 – 2024, đất lâm nghiệp luôn chiếm tỷ trọng cao nhất và có xu hướng tăng nhẹ qua các năm. Cụ thể, diện tích đất lâm nghiệp tăng từ 180.820 ha năm 2020 lên 185.950 ha năm 2024, tương ứng tăng 2.130 ha). Tỷ trọng đất lâm nghiệp duy trì ở mức trên 52% tổng diện tích tự nhiên, dao động từ 52,6% đến 52,8%.

Điều này cho thấy Thái Nguyên có lợi thế lớn về tài nguyên rừng và định hướng phát triển theo hướng bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển lâm nghiệp bền vững và nâng cao độ che phủ rừng. Xu hướng gia tăng diện tích đất lâm nghiệp cũng phản ánh hiệu quả của các chính sách giao đất, giao rừng là phát triển kinh tế lâm nghiệp trong những năm gần đây.

Ngược lại, diện tích đất trồng trọt có xu hướng giảm dần qua các năm. Năm 2020, diện tích đất trồng trọt đạt 112.340 ha, đến năm 2024 giảm còn 110.168 ha, tương ứng giảm 2.172 ha. Tỷ trọng đất trồng trọt cũng giảm từ 32,1% xuống còn 31,3% tổng diện tích tự nhiên. Xu hướng này phản ánh quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất phục vụ cho phát triển công nghiệp, đô thị hoá và mở rộng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

Đất phi nông nghiệp có xu hướng gia tăng tương đối rõ rệt trong giai đoạn 2020 – 2024. Diện tích nhóm đất này tăng từ 48.960 ha năm 2020 lên 50.924 ha năm 2024, tăng 1.962 ha, trong khi tỷ trọng tăng từ 14% lên 14,5%. Việc gia tăng đất phi nông nghiệp chủ yếu gắn với sự phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hạ tầng giao thông và các công trình phục vụ dân sinh.

Đối với đất nuôi trồng thủy sản, mặc dù chiếm tỷ trọng nhỏ nhất trong cơ cấu sử dụng đất nhưng vẫn có xu hướng tăng nhẹ qua các năm. Tuy mức tăng không lớn và tỷ trọng chỉ duy trì ở khoảng 1,3%, song điều này cho thấy Thái Nguyên đã có sự quan tâm nhất định đến phát triển kinh tế thủy sản và đa dạng hoá hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Nhìn chung, cơ cấu sử dụng đất của Thái Nguyên trong giai đoạn 2020 – 2024 có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng đất sản xuất nông nghiệp, tăng đất lâm nghiệp và đất phi nông nghiệp. Xu hướng này phù hợp với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tuy nhiên, việc suy giảm diện tích đất trồng trọt cũng đặt ra yêu cầu cần sử dụng đất nông nghiệp hiệu quả hơn, đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp nhằm nâng cao giá trị gia tăng trên đơn vị diện tích đất canh tác.

2.1.1.6. Tài nguyên thiên nhiên

Tỉnh Thái Nguyên được thiên nhiên ưu đãi với nguồn tài nguyên phong phú, đa dạng, tạo nền tảng quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Trước hết,

nổi bật nhất là tài nguyên khoáng sản. Thái Nguyên được biết đến là "thủ phủ" khoáng sản của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, với hơn 150 mỏ và điểm quặng được phát hiện. Trong đó, đáng chú ý nhất là các mỏ than mỡ, sắt Trại Cau, vonfram Núi Pháo, thiếc, chì - kẽm, đồng... Đặc biệt, mỏ vonfram Núi Pháo thuộc loại lớn nhất thế giới, góp phần đưa Thái Nguyên trở thành điểm sáng trong khai khoáng và chế biến sâu khoáng sản của cả nước.

Bên cạnh khoáng sản, tài nguyên đất đai cũng là một thế mạnh của tỉnh. Với tổng diện tích đất tự nhiên hơn 350 nghìn ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn, Thái Nguyên thuận lợi cho phát triển các loại cây trồng như lúa, chè, cây ăn quả và rừng sản xuất. Đặc biệt, đất feralit trên đá mẹ phiến sét, granit ở các vùng đồi núi rất thích hợp với cây chè – sản phẩm nông nghiệp đặc trưng, tạo nên thương hiệu chè Thái Nguyên nổi tiếng.

Tài nguyên rừng của tỉnh cũng rất đáng kể, với độ che phủ đạt trên 45%. Rừng không chỉ có giá trị về kinh tế nhờ cung cấp gỗ, lâm sản ngoài gỗ mà còn có vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường, điều hòa khí hậu và bảo tồn đa dạng sinh học.

Ngoài ra, tài nguyên nước mặt (sông, suối, hồ chứa) và nước ngầm khá dồi dào, phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt. Hồ Núi Cốc còn là điểm du lịch sinh thái hấp dẫn, góp phần đa dạng hóa giá trị tài nguyên thiên nhiên của tỉnh.

2.1.2. Khái quát đặc điểm kinh tế xã hội của tỉnh Thái Nguyên

2.1.2.1. Tình hình kinh tế

Tình hình kinh tế của tỉnh Thái Nguyên được thể hiện qua bảng sau:

Bảng số liệu về giá trị sản xuất và cơ cấu kinh tế tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022–2024 phản ánh bức tranh toàn cảnh sự chuyển dịch, tăng trưởng và xu hướng phát triển của nền kinh tế địa phương trong bối cảnh nhiều thách thức và cơ hội đan xen. Qua bảng 2.2 có thể thấy, kinh tế Thái Nguyên vẫn duy trì đà tăng trưởng ổn định, cơ cấu kinh tế tiếp tục khẳng định vai trò chủ đạo của ngành công nghiệp, trong khi dịch vụ có xu hướng mở rộng và nông, lâm nghiệp & thủy sản giữ vai trò ổn định, bền vững.

Bảng 2.2: Giá trị sản xuất và cơ cấu kinh tế tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022-2024

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	So sánh 2023/2022	So sánh 2024/2023	TĐPTBQ (%)
I	Giá trị sản xuất	Tỷ đồng	765.890	793.200	820.389	1,036	1,034	103,50
1	Ngành NLTS	Tỷ đồng	15.890	16.200	16.389	1,020	1,012	101,56
2	Ngành CN-XD	Tỷ đồng	710.000	735.000	760.000	1,035	1,034	103,46
3	Ngành TM-DV	Tỷ đồng	40.000	42.000	44.000	1,050	1,048	104,88
II	Cơ cấu GTSX	%	100	100	100			
1	Ngành NLTS	%	2,07	2,04	2,00			
2	Ngành CN-XD	%	92,70	92,66	92,64			
3	Ngành TM-DV	%	5,22	5,30	5,36			

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên)

Tổng giá trị sản xuất của tỉnh Thái Nguyên ghi nhận sự gia tăng liên tục qua các năm. Cụ thể, năm 2022 đạt 765.890 tỷ đồng, năm 2023 đạt 793.200 tỷ đồng và đến năm 2024 ước đạt 820.389 tỷ đồng với TĐPTBQ giai đoạn này đạt 103,5%/năm, cho thấy kinh tế tỉnh có mức tăng trưởng khá so với mặt bằng chung cả nước. Xét theo chỉ số liên hoàn, năm 2023 tăng 3,6% so với năm 2022 (tương ứng hệ số 1,036), trong khi năm 2024 tăng 3,4% so với năm 2023 (hệ số 1,034). Điều này cho thấy tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế có xu hướng duy trì ổn định nhưng tăng chậm, phản ánh đặc điểm tăng trưởng theo chiều rộng và chưa có sự bứt phá rõ rệt về chất lượng.

Ngành công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất và có giá trị sản xuất tăng đều qua các năm. Năm 2022 đạt 710.000 tỷ đồng, năm 2023 đạt 735.000 tỷ đồng và năm 2024 đạt 760.000 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 103,46%, đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng chung của nền kinh tế tỉnh. Sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo – đặc biệt là sản xuất điện tử, cơ khí chính xác và công nghiệp hỗ trợ nhờ vào sự hiện diện của các tập đoàn lớn (Samsung, Tisco...) – đã khẳng định vai trò động lực chủ chốt cho nền kinh tế địa phương. Xét theo tốc độ tăng liên hoàn, ngành này tăng 3,5% trong năm 2023 và 3,4% trong năm 2024, cho thấy mức tăng trưởng ổn định nhưng chưa có sự đột phá mạnh. Sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo – đặc biệt là sản xuất điện tử, cơ khí chính xác và công nghiệp hỗ trợ nhờ vào sự hiện diện của các tập đoàn lớn – tiếp tục khẳng định vai trò động lực chủ chốt của khu vực này.

Ngành dịch vụ có mức tăng trưởng khá tích cực. Giá trị sản xuất từ 40.000 tỷ đồng năm 2022 tăng lên 42.000 tỷ đồng năm 2023 và đạt 44.000 tỷ đồng năm 2024, với tốc độ tăng bình quân 4,88%/năm. Sự gia tăng này phản ánh xu hướng mở rộng các loại hình dịch vụ mới như logistics, thương mại điện tử, tài chính - ngân hàng, giáo dục và y tế, cũng như sự phát triển của ngành du lịch gắn với các điểm đến nổi tiếng như hồ Núi Cốc. Đáng chú ý, tốc độ tăng liên hoàn của ngành dịch vụ đạt 5,0% năm 2023 và 4,8% năm 2024, cao hơn mức tăng trưởng chung của nền kinh tế, cho thấy khu vực này đang có xu hướng phát triển nhanh và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế. Sự gia tăng này phản ánh xu hướng mở rộng các loại hình dịch vụ hiện đại như logistics, thương mại điện tử, tài chính – ngân hàng, cũng như sự phát triển của du lịch địa phương.

Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có mức tăng trưởng khiêm tốn hơn so với các ngành khác. Giá trị sản xuất tăng từ 15.890 tỷ đồng năm 2022 lên 16.200 tỷ đồng năm 2023 và 16.389 tỷ đồng năm 2024, với TĐPTBQ đạt 101,56%. Mặc dù mức tăng không lớn, song nông nghiệp Thái Nguyên vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an ninh lương thực, cung cấp nguyên liệu chế biến và ổn định đời sống dân cư nông thôn. Đặc biệt, sản phẩm chè tiếp tục khẳng định thương hiệu và đóng góp đáng kể vào kim ngạch xuất khẩu nông sản của tỉnh. Xét theo tốc độ liên hoàn, ngành này chỉ tăng 2,0% năm 2023 và 1,2% năm 2024, cho thấy xu hướng tăng trưởng chậm và có dấu hiệu giảm dần. Điều này phản ánh những hạn chế về quy mô sản xuất, mức độ ứng dụng khoa học – công nghệ và khả năng liên kết thị trường. Tuy vậy, nông nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng trong đảm bảo an ninh lương thực và ổn định đời sống nông thôn.

Bên cạnh giá trị tuyệt đối, cơ cấu giá trị sản xuất theo từng ngành phản ánh rõ định hướng phát triển kinh tế của tỉnh.

Ngành công nghiệp và xây dựng giữ vị trí chủ đạo tuyệt đối với tỷ trọng duy trì ở mức rất cao. Cụ thể, tỷ trọng ngành này năm 2022 là 92,70%, năm 2023 là 92,66% và năm 2024 là 92,64%. Mặc dù có sự giảm nhẹ qua các năm, song con số này cho thấy nền kinh tế Thái Nguyên vẫn phụ thuộc mạnh vào khu vực công nghiệp. Điều này mang lại lợi thế về tăng trưởng nhanh và thu hút đầu tư, song cũng tiềm ẩn những rủi ro như phụ thuộc vào vốn FDI, biến động giá nguyên nhiên liệu và nhu cầu tiêu dùng toàn cầu.

Ngành dịch vụ có tỷ trọng gia tăng nhẹ, từ 5,22% năm 2022 lên 5,30% năm 2023 và 5,36% năm 2024. Dù chiếm tỷ lệ nhỏ, song xu hướng này cho thấy tỉnh đã và đang từng bước thúc đẩy phát triển dịch vụ nhằm đa dạng hóa cơ cấu kinh tế, giảm phụ thuộc vào công nghiệp. Dịch vụ không chỉ phục vụ đời sống dân sinh mà còn hỗ trợ tích cực cho hoạt động sản xuất công nghiệp và xây dựng.

Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ trọng duy trì ổn định ở mức rất thấp, cụ thể là 2,07% năm 2022, 2,04% năm 2023 và 2,00% năm 2024. Điều này phản ánh xu hướng tất yếu khi nền kinh tế tỉnh chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tuy vậy, tỷ trọng nhỏ không có nghĩa là vai trò của khu vực này bị xem nhẹ.

Ngược lại, nông nghiệp vẫn đóng vai trò đảm bảo an ninh lương thực, giữ gìn môi trường sinh thái và tạo việc làm cho một bộ phận không nhỏ lao động địa phương.

2.1.2.2. Tình hình xã hội

Tình hình dân số của tỉnh Thái Nguyên thể hiện qua bảng 2.3.

Trong giai đoạn 2022–2024, dân số tỉnh Thái Nguyên có xu hướng tăng ổn định qua các năm. Cụ thể, dân số trung bình năm 2022 đạt 1.335.987 người, tăng lên 1.350.345 người vào năm 2023 và đạt 1.365.198 người năm 2024. Như vậy, sau 3 năm, quy mô dân số của tỉnh tăng thêm khoảng 29.211 người. Điều này cho thấy Thái Nguyên vẫn duy trì được tốc độ gia tăng dân số tương đối ổn định trong bối cảnh quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra mạnh mẽ.

Xét theo tốc độ tăng dân số, năm 2023 dân số tăng khoảng 1,07% so với năm 2022, trong khi năm 2024 tiếp tục tăng khoảng 1,10% so với năm 2023. Tốc độ phát triển bình quân của dân số giai đoạn này đạt khoảng 101,09%/năm, phản ánh mức tăng dân số không lớn nhưng tương đối bền vững. Điều này cho thấy tỉnh Thái Nguyên đang duy trì được sự ổn định về quy mô dân số, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội và cung ứng nguồn lao động cho các ngành sản xuất.

Bên cạnh sự gia tăng về quy mô, cơ cấu dân số của tỉnh cũng có sự chuyển dịch đáng chú ý. Dân số thành thị tăng nhanh hơn so với khu vực nông thôn, phản ánh xu hướng đô thị hóa ngày càng rõ nét dưới tác động của phát triển công nghiệp và mở rộng các khu đô thị, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, sự gia tăng dân số cũng tạo ra áp lực nhất định đối với hạ tầng kỹ thuật, việc làm và các dịch vụ xã hội, đặc biệt tại khu vực đô thị.

Từ bảng số liệu trên có thể nhận thấy, đặc điểm nổi bật trong xu hướng dân số của Thái Nguyên giai đoạn 2022–2024 là sự tăng trưởng dân số ổn định và bền vững. Tỷ lệ tăng dân số không quá cao, góp phần giảm áp lực lên hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị và dịch vụ công cộng. Đồng thời, mật độ dân số tăng nhẹ nhưng hợp lý cho thấy sự phát triển đồng đều giữa các khu vực trong tỉnh. Dữ liệu này phản ánh xu thế phát triển kinh tế - xã hội tương đối ổn định, song cũng đặt ra yêu cầu đối với công tác quản lý quy hoạch đô thị, phát triển hạ tầng và bảo đảm an sinh xã hội cho người dân trong những năm tới.

Bảng 2.3. Bảng tổng hợp dân số theo giới tính và khu vực cư trú tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022 – 2024

STT	Năm	Tổng số (người)	Phân theo giới tính				Phân theo thành thị, nông thôn			
			Nam (người)	Nữ (người)	Tỷ lệ nam (%)	Tỷ lệ nữ (%)	Thành thị (người)	Nông thôn (người)	Tỷ lệ thành thị (%)	Tỷ lệ nông thôn (%)
1	2022	1.335.987	652.263	683.724	48,82	51,18	525.558	810.429	39,34	60,66
2	2023	1.350.345	659.070	691.275	48,81	51,19	548.860	801.485	40,64	59,36
3	2024	1.365.198	666.157	699.041	48,80	51,20	556.065	809.133	40,73	59,27

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên)

2.1.2.3. Cơ sở hạ tầng

Trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng luôn đóng vai trò then chốt đối với sự bứt phá và hội nhập của tỉnh Thái Nguyên. Những năm gần đây, tỉnh đã có những bước tiến đáng kể trong việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kinh tế, kỹ thuật và xã hội, tạo nền tảng vững chắc cho thu hút đầu tư, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và nâng cao chất lượng đời sống nhân dân.

Hệ thống giao thông của Thái Nguyên khá phát triển, đóng vai trò là đầu mối giao lưu kinh tế giữa khu vực trung du miền núi Bắc Bộ và thủ đô Hà Nội. Tỉnh có hệ thống đường bộ khá hoàn chỉnh với các tuyến quốc lộ quan trọng như Quốc lộ 3, Quốc lộ 37, Quốc lộ 1B, Quốc lộ 17B và tuyến cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên. Tuyến đường cao tốc này đã rút ngắn đáng kể thời gian di chuyển từ Thái Nguyên đến Hà Nội, mở rộng khả năng kết nối với các khu kinh tế trọng điểm phía Bắc. Ngoài ra, tỉnh còn đầu tư phát triển hệ thống giao thông nội tỉnh, hạ tầng giao thông nông thôn theo chương trình xây dựng nông thôn mới, nâng cao khả năng kết nối vùng và liên kết các khu công nghiệp, khu đô thị mới.

Hạ tầng khu công nghiệp là điểm nhấn trong phát triển hạ tầng kinh tế của tỉnh. Thái Nguyên hiện có các khu công nghiệp lớn như Khu công nghiệp Yên Bình, Khu công nghiệp Sông Công I, Sông Công II, Nam Phổ Yên, Diềm Thụy... Các khu công nghiệp này được quy hoạch bài bản, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật như giao thông nội khu, hệ thống cấp thoát nước, điện năng, xử lý nước thải, góp phần thu hút đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt là các nhà đầu tư Hàn Quốc, Nhật Bản.

Hạ tầng đô thị và nông thôn cũng không ngừng được cải thiện. Các đô thị trung tâm như thành phố Thái Nguyên, Sông Công, Phổ Yên từng bước được mở rộng, chỉnh trang, nâng cao chất lượng không gian sống. Tỉnh chú trọng phát triển hệ thống cấp nước sạch, hệ thống chiếu sáng công cộng, cây xanh đô thị và hạ tầng vệ sinh môi trường. Ở khu vực nông thôn, chương trình xây dựng nông thôn mới đã giúp cải thiện đáng kể hệ thống đường giao thông, trường học, trạm y tế, điện lưới, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong diện mạo nông thôn.

Hạ tầng năng lượng cũng được đầu tư đồng bộ. Hệ thống điện quốc gia được phủ rộng toàn tỉnh, đảm bảo cung ứng điện ổn định cho sản xuất và sinh hoạt. Ngoài

nguồn điện lưới, tỉnh cũng quan tâm phát triển các nguồn năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện sinh khối.

Hạ tầng thông tin và truyền thông phát triển nhanh, với độ phủ sóng internet, 4G rộng khắp, hỗ trợ mạnh mẽ cho công cuộc chuyển đổi số, chính quyền điện tử và kinh tế số.

Cơ sở hạ tầng tỉnh Thái Nguyên ngày càng hiện đại, đồng bộ, tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng kinh tế, thu hút đầu tư và nâng cao chất lượng sống của người dân. Tuy nhiên, trong bối cảnh mới, tỉnh cần tiếp tục đầu tư chiều sâu, đặc biệt vào hạ tầng giao thông liên vùng, hạ tầng số và hạ tầng logistics để bắt kịp xu hướng phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

2.1.3. Đánh giá chung về ảnh hưởng đặc điểm của địa bàn nghiên cứu đến phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới.

2.1.3.1. Thuận lợi

Tỉnh Thái Nguyên nằm ở vùng trung du miền núi Bắc Bộ, có địa hình đồi núi thấp xen kẽ các thung lũng bằng phẳng, thuận lợi cho phát triển đa dạng các loại cây trồng, vật nuôi. Khí hậu nhiệt đới gió mùa với hai mùa rõ rệt tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp quanh năm. Ngoài ra, Thái Nguyên có nguồn tài nguyên đất đai dồi dào, trong đó đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn, đặc biệt là các loại đất feralit thích hợp với cây công nghiệp dài ngày, tiêu biểu là cây chè. Nguồn nước mặt và nước ngầm khá phong phú, cùng với hệ thống sông suối và hồ chứa như hồ Núi Cốc, đảm bảo nhu cầu tưới tiêu cho sản xuất.

Thái Nguyên có vị trí địa lý thuận lợi khi nằm gần Thủ đô Hà Nội, là cửa ngõ kết nối vùng trung du miền núi phía Bắc với vùng đồng bằng. Hệ thống giao thông được đầu tư đồng bộ, nổi bật là tuyến cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên và các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ kết nối liên vùng. Hạ tầng khu công nghiệp phát triển mạnh với các khu công nghiệp lớn như Yên Bình, Sông Công I, Sông Công II. Bên cạnh đó, hệ thống điện, nước, viễn thông cũng được đảm bảo, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất kinh doanh ở khu vực nông thôn.

Người dân Thái Nguyên có kinh nghiệm lâu đời trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là cây chè – sản phẩm chủ lực đã hình thành các vùng nguyên liệu tập trung. Ngoài ra, chương trình xây dựng nông thôn mới đạt nhiều kết quả tích cực, tỷ lệ xã đạt chuẩn ngày càng tăng, tạo nền tảng cho việc tổ chức sản xuất theo hướng tập

trung, bền vững. Tỉnh cũng ban hành nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, thúc đẩy liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp, hợp tác xã.

2.1.3.2. *Khó khăn*

Mặc dù địa hình đa dạng mang lại nhiều thuận lợi, song đặc điểm đồi núi thấp xen kẽ cũng gây ra không ít khó khăn. Việc cơ giới hóa nông nghiệp gặp hạn chế do địa hình dốc, manh mún. Bên cạnh đó, thời tiết thất thường, đặc biệt là hiện tượng mưa lớn gây lũ quét, sạt lở đất ở vùng cao ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp. Những yếu tố này đòi hỏi các mô hình tổ chức sản xuất phải có khả năng thích ứng cao.

Một trong những thách thức lớn nhất của nông nghiệp Thái Nguyên là quy mô sản xuất của nông dân còn nhỏ lẻ, phân tán. Điều này không chỉ làm gia tăng chi phí sản xuất mà còn hạn chế khả năng áp dụng khoa học kỹ thuật, liên kết chuỗi giá trị và xây dựng thương hiệu sản phẩm. Nhiều nông hộ sản xuất tự phát, thiếu sự liên kết, dẫn đến đầu ra không ổn định.

Dù có truyền thống sản xuất nông nghiệp, nhưng trình độ lao động nông thôn còn thấp, thiếu kỹ năng quản lý, áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Điều này gây khó khăn cho việc xây dựng các mô hình tổ chức sản xuất hiện đại như hợp tác xã kiểu mới hay liên kết doanh nghiệp - nông dân - hợp tác xã.

Mặc dù tỉnh đã có nhiều chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, song trên thực tế mối liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị còn lỏng lẻo. Vai trò dẫn dắt của doanh nghiệp trong chuỗi liên kết còn hạn chế, nhiều hợp tác xã hoạt động hình thức, thiếu hiệu quả. Thị trường tiêu thụ nông sản tuy gần kề với Hà Nội và các tỉnh đồng bằng, nhưng vẫn chưa được khai thác tối ưu, giá trị gia tăng thấp.

Nhìn chung, tỉnh Thái Nguyên có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới như tài nguyên thiên nhiên dồi dào, hạ tầng từng bước được hoàn thiện, chính sách hỗ trợ kịp thời. Tuy nhiên, những khó khăn về địa hình, khí hậu, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, chất lượng nguồn nhân lực và liên kết chuỗi giá trị còn hạn chế đang là rào cản lớn. Trong thời gian tới, để xây dựng các mô hình tổ chức sản xuất hiệu quả và bền vững, tỉnh cần tiếp tục thúc đẩy tái cơ cấu nông nghiệp, củng cố kinh tế tập thể, phát triển liên kết sản xuất - tiêu thụ theo chuỗi giá trị và đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực nông thôn. Đây sẽ là những giải pháp căn bản để Thái Nguyên xây dựng nông thôn mới bền vững và nâng cao đời sống người dân.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1 Cách tiếp cận nghiên cứu

2.2.1.1 Tiếp cận hệ thống

Phương pháp tiếp cận hệ thống được xem là một công cụ phân tích khoa học có tính toàn diện và logic, đặc biệt phù hợp trong nghiên cứu các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới. Theo quan điểm hệ thống, tổ chức sản xuất trong nông nghiệp không tồn tại độc lập mà là một tập hợp các yếu tố cấu thành có mối quan hệ hữu cơ với nhau, bao gồm: chủ thể sản xuất (hộ nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp nông nghiệp), nguồn lực đầu vào (đất đai, lao động, vốn, kỹ thuật), quá trình tổ chức sản xuất (quản trị, liên kết, áp dụng khoa học công nghệ), đầu ra sản phẩm (giá trị gia tăng, thu nhập, sản phẩm OCOP) và các yếu tố môi trường tác động (thể chế, chính sách, điều kiện kinh tế - xã hội). Việc tiếp cận tổ chức sản xuất từ góc nhìn hệ thống cho phép đánh giá đồng thời cả cấu trúc, chức năng và hiệu quả vận hành của từng bộ phận cũng như toàn bộ hệ thống, từ đó xác định các điểm nghẽn và đề xuất các giải pháp mang tính tổng thể, liên ngành. Phương pháp này cũng tạo điều kiện tích hợp tổ chức sản xuất với các chương trình mục tiêu quốc gia, chuyển đổi số nông nghiệp và phát triển sinh kế bền vững, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả thực thi Chương trình xây dựng nông thôn mới theo hướng nâng cao và kiểu mẫu.

2.2.1.2 Tiếp cận ngành hàng

Trong bối cảnh nông nghiệp hiện đại ngày càng hướng đến sản xuất hàng hóa quy mô lớn, tổ chức sản xuất không còn đơn thuần là hoạt động mang tính tự phát của từng nông hộ mà cần được tổ chức lại theo các phương thức hiệu quả, bền vững hơn. Một trong những phương pháp quan trọng đang được áp dụng phổ biến là tiếp cận ngành hàng (value chain approach) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phát triển sản xuất theo chuỗi và đảm bảo đầu ra ổn định. Phương pháp này có ý nghĩa then chốt đối với việc phát triển các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới.

Phương pháp tiếp cận ngành hàng cho phép định hướng rõ ràng vai trò, vị trí và hình thức tổ chức phù hợp cho từng chủ thể trong chuỗi giá trị. Cụ thể:

Hộ nông dân: Từng bước chuyển từ sản xuất đơn lẻ sang liên kết nhóm, tham gia vào các tổ hợp tác hoặc hợp tác xã để tăng quy mô và khả năng thương lượng.

Hợp tác xã và tổ hợp tác: Đóng vai trò trung gian tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho thành viên, hỗ trợ cung ứng đầu vào, áp dụng kỹ thuật canh tác, đảm

bảo chất lượng và xây dựng thương hiệu sản phẩm.

Doanh nghiệp: Giữ vai trò dẫn dắt chuỗi giá trị, liên kết với hợp tác xã và nông dân thông qua hợp đồng tiêu thụ, đầu tư vào chế biến sâu và mở rộng thị trường tiêu thụ.

Nhà nước và các tổ chức hỗ trợ: Tạo hành lang pháp lý, hỗ trợ chính sách tín dụng, xúc tiến thương mại, đào tạo và nâng cao năng lực cho các tác nhân trong chuỗi.

2.2.1.3 Tiếp cận có sự tham gia

Phương pháp tiếp cận có sự tham gia được hiểu là quá trình các đối tượng hưởng lợi (trong trường hợp này là nông dân, tổ chức kinh tế tập thể) trực tiếp tham gia vào các giai đoạn của dự án hay chương trình: từ xác định nhu cầu, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện đến theo dõi, đánh giá. Phương pháp này nhấn mạnh tính dân chủ, công khai, minh bạch và đề cao vai trò chủ thể của cộng đồng.

Trong xây dựng nông thôn mới, tiếp cận có sự tham gia chính là cách đảm bảo các hình thức tổ chức sản xuất được thiết kế, vận hành phù hợp với nhu cầu, điều kiện thực tiễn của người dân, đồng thời tạo động lực để cộng đồng tích cực tham gia và phát huy nội lực.

2.2.1.4 Tiếp cận thể chế

Các cấp độ thể chế được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.4 Vai trò của các cấp độ thể chế đối với các hình thức tổ chức sản xuất

Cấp độ thể chế	Mô tả	Vai trò đối với các hình thức tổ chức sản xuất
Luật pháp	Là hệ thống văn bản pháp luật chính thức do Nhà nước ban hành (Hiến pháp, Luật, Nghị định...) có hiệu lực bắt buộc thi hành, tạo khuôn khổ pháp lý chung cho các hình thức tổ chức sản xuất.	Đảm bảo quyền và nghĩa vụ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất; điều chỉnh mối quan hệ sở hữu, hợp đồng, tranh chấp.
Chính sách	Là các quy định cụ thể hóa luật pháp, mang tính định hướng và hỗ trợ như chương trình xây dựng nông thôn mới, chính sách khuyến khích hợp tác xã, chính sách tín dụng ưu đãi...	Hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện để các hình thức tổ chức sản xuất được hình thành và phát triển đúng định hướng.

Cấp độ thể chế	Mô tả	Vai trò đối với các hình thức tổ chức sản xuất
Quy ước cộng đồng	Là các quy ước, hương ước, thỏa thuận mang tính tự nguyện, do cộng đồng thiết lập nhằm điều chỉnh hành vi sản xuất, hợp tác trong nội bộ địa phương hoặc nhóm sản xuất.	Tăng cường sự đồng thuận, gắn kết cộng đồng; điều chỉnh các hành vi sản xuất và phân phối lợi ích trên cơ sở tự nguyện và phù hợp với thực tiễn địa phương.

Phương pháp tiếp cận thể chế đóng vai trò quan trọng và mang tính nền tảng trong phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới. Tại tỉnh Thái Nguyên, việc vận dụng phương pháp này sẽ góp phần tạo môi trường pháp lý thuận lợi, thúc đẩy kinh tế tập thể phát triển và điều chỉnh mối quan hệ lợi ích trong tổ chức sản xuất. Tuy nhiên, để phát huy hiệu quả hơn nữa, cần tiếp tục hoàn thiện thể chế theo hướng đồng bộ, minh bạch và dễ thực thi hơn, đồng thời nâng cao năng lực thể chế hóa ở cấp cơ sở nhằm bảo đảm các hình thức tổ chức sản xuất có thể phát triển bền vững, đóng góp tích cực vào sự nghiệp xây dựng nông thôn mới của tỉnh trong giai đoạn tiếp theo, cụ thể

2.3.1.5 Tiếp cận bền vững

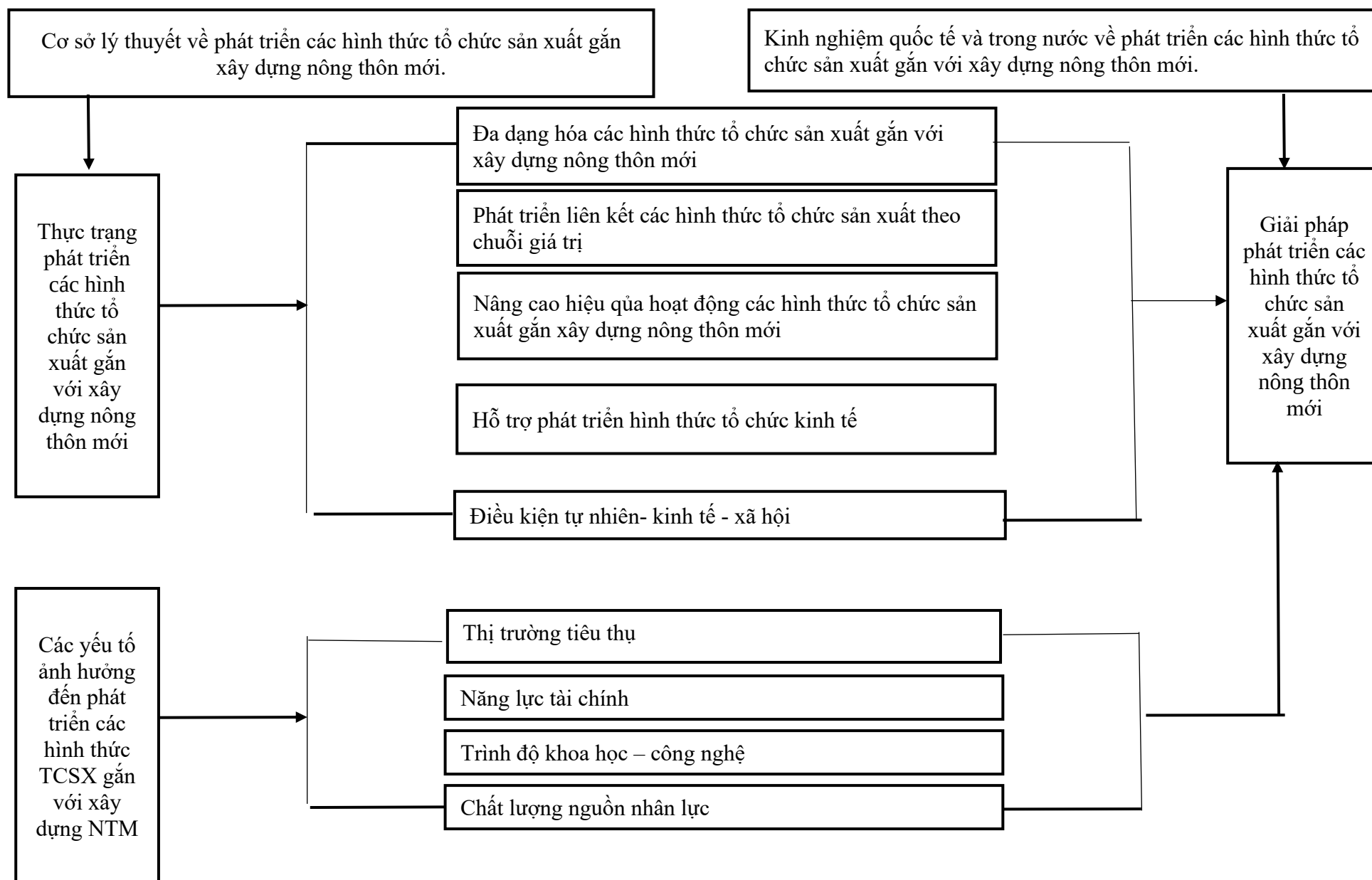
Theo quan điểm phát triển hiện đại, bền vững không chỉ đơn thuần là duy trì tăng trưởng kinh tế mà còn phải đảm bảo sự hài hòa giữa ba trụ cột: kinh tế, xã hội và môi trường. Tiếp cận bền vững vì thế nhấn mạnh việc phát triển kinh tế (ở đây là tổ chức sản xuất) phải song hành với bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên và đảm bảo công bằng xã hội.

Đối với nông thôn Việt Nam, áp lực từ biến đổi khí hậu, suy giảm tài nguyên, ô nhiễm môi trường và gia tăng khoảng cách giàu nghèo đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tổ chức lại sản xuất theo hướng bền vững. Chỉ có như vậy, các mô hình tổ chức sản xuất mới có thể tồn tại, phát triển lâu dài và đóng góp tích cực cho mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

Từ các cách tiếp cận nghiên cứu trên, khung phân tích về phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới được thể hiện ở sơ đồ sau:

2.2.2 Khung phân tích nghiên cứu

Sơ đồ sau thể hiện các nội dung thiết yếu của cách tiếp cận cho luận án:



Sơ đồ 2.1: Khung phân tích phát triển hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

2.2.3 Phương pháp chọn điểm khảo sát

Việc lựa chọn các huyện khảo sát được thực hiện theo phương pháp chọn mẫu có chủ đích (purposive sampling), dựa trên các tiêu chí khoa học nhằm đảm bảo tính đại diện và đa dạng trong nghiên cứu, và khả năng phản ánh đầy đủ thực trạng phát triển các hình thức TCSX nông nghiệp gắn với xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Cụ thể, các tiêu chí lựa chọn địa điểm khảo sát bao gồm: (i) đại diện các vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm của tỉnh Thái Nguyên; (ii) đặc thù kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên đa dạng (đồng bằng, trung du, miền núi); (iii) mức độ phát triển của các hình thức tổ chức sản xuất (TCSX) gắn với xây dựng nông thôn mới (NTM); (iv) tiềm năng phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực như chè, cây ăn quả, gạo nếp và các nông sản đặc sản. Trên cơ sở các tiêu chí, nghiên cứu lựa chọn ba huyện: Đại Từ, Đồng Hỷ và Phú Bình, đại diện các vùng địa lý và đặc điểm sản xuất đa dạng của tỉnh Thái Nguyên.

- Huyện Đại Từ: đại diện cho vùng miền núi phía Tây Bắc của tỉnh, cách thành phố Thái Nguyên khoảng 25 km. Huyện có diện tích đất nông nghiệp rộng, địa hình đồi núi thấp, khí hậu ôn hòa, phù hợp với trồng chè, cây ăn quả và chăn nuôi. Nổi bật với vùng chè chất lượng cao (xã La Bằng) và các mô hình hợp tác xã (HTX) kiểu mới, huyện Đại Từ đại diện cho vùng miền núi có các mô hình tổ chức sản xuất đa dạng và có tiềm năng phát triển du lịch nông thôn gắn với văn hóa dân tộc.

- Huyện Đồng Hỷ: đại diện cho vùng trung du phía Đông Bắc tỉnh, cách thành phố Thái Nguyên khoảng 5 km, huyện có thế mạnh về chè và nông sản đặc sản như miến dong, cùng với sự phát triển của các HTX và tổ hợp tác (THT). Đồng Hỷ được chọn vì là vùng trung du, nơi có các mô hình sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu và liên kết với thị trường tiêu thụ gần đô thị.

- Huyện Phú Bình: đại diện cho vùng đồng bằng và trung du phía Nam tỉnh, cách thành phố Thái Nguyên 26 km và gần các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang. Huyện nổi bật với các mô hình trang trại, HTX ứng dụng công nghệ cao, và các chuỗi giá trị liên kết sản xuất nông sản. Phú Bình đại diện cho vùng đồng bằng với các TCSX phát triển và có khả năng liên kết mạnh mẽ với thị trường ngoài tỉnh.

Tại mỗi huyện, nghiên cứu tiếp tục lựa chọn 3 xã/thị trấn theo phương pháp chọn mẫu có chủ đích dựa trên các tiêu chí cụ thể: (i) đa dạng về các loại hình TCSX (hộ gia đình, trang trại, HTX, THT, doanh nghiệp); (ii) có sản phẩm nông nghiệp chủ

lực của vùng; (iii) mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xây dựng NTM, đặc biệt là tiêu chí số 13 về TCSX; (iv) đa dạng về điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội. Cụ thể các xã được lựa chọn gồm:

- Huyện Đại Từ: Xã Phú Lạc (chè và chăn nuôi, hộ nhỏ liên kết sản xuất); Xã Hà Thượng (trang trại chăn nuôi, cây ăn quả và du lịch nông thôn); Xã La Bằng (HTX chè kiểu mới, sản xuất hàng hóa chuyên canh).

- Huyện Đồng Hỷ: Xã Minh Lập (chè, miến dong và THT, HTX phát triển mạnh); Xã Hóa Trung (chăn nuôi và cây ăn quả, đa dạng sản xuất); Xã Vân Hán (HTX nông nghiệp, doanh nghiệp nhỏ liên kết thị trường).

- Huyện Phú Bình: Xã Thanh Ninh (trang trại cây ăn quả, HTX ứng dụng VietGAP); Xã Tân Hòa (lúa gạo, cây ăn quả, sản xuất hộ gia đình liên kết THT); Xã Thượng Đình (HTX và doanh nghiệp chế biến, sản xuất hàng hóa, liên kết chuỗi giá trị).

2.2.4 Phương pháp thu thập thông tin

2.2.4.1 Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp

Số liệu thứ cấp được thu thập từ các nguồn chính thức để tổng quan lý luận và thực tiễn về phát triển TCSX gắn với chương trình NTM. Các nguồn bao gồm:

- Báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, UBND tỉnh Thái Nguyên, UBND các huyện và xã về sản xuất nông nghiệp, NTM và TCSX
- Niên giám thống kê Thái Nguyên (2016-2024) về diện tích đất, số lượng TCSX, giá trị sản xuất và tiến độ NTM
- Các tài liệu công bố, sách, tạp chí chuyên ngành và báo cáo khoa học liên quan đến chè, cây ăn quả, và du lịch nông thôn
- Chính sách, quyết định từ các cơ quan quản lý (Sở Nông nghiệp, Liên minh HTX) về phát triển TCSX và NTM

2.2.4.2 Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp

Số liệu sơ cấp được thu thập từ các chủ thể trực tiếp tham gia và quản lý các hình thức TCSX nông nghiệp bao gồm các nhóm đối tượng chính bao gồm: cán bộ chủ chốt, hộ gia đình, và đại diện các hình thức TCSX. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng được áp dụng để đảm bảo tính đại diện cho tổng thể, dựa trên quy mô và đặc điểm của các huyện/xã. Các phương pháp cụ thể bao gồm:

Điều tra khảo sát: Sử dụng bảng hỏi định sẵn để thu thập thông tin từ các đối tượng tại 9 xã/thị trấn thuộc 3 huyện (Đại Từ, Đồng Hỷ, Phú Bình). Các đối tượng bao gồm: Hộ nông dân; trang trại và gia trại; HTX và THT sản xuất nông, lâm nghiệp; Doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nông thôn.

- Phòng vấn sâu và bán cấu trúc: Thu thập ý kiến từ cán bộ chủ chốt cấp tỉnh, huyện, xã về quá trình triển khai, kết quả, yếu tố tích cực và hạn chế của các mô hình TCSX.

- Thảo luận nhóm (PRA): Sử dụng các công cụ phân tích tham gia nông thôn (PRA) để đánh giá thực trạng, yếu tố ảnh hưởng, mong muốn và đề xuất của các đơn vị kinh tế.

Phương pháp chọn mẫu điều tra khảo sát

Nghiên cứu áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng (stratified random sampling) nhằm đảm bảo tính đại diện và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu. Quy trình chọn mẫu được thực hiện theo các bước:

Bước 1: Xác định tổng thể nghiên cứu, bao gồm toàn bộ các hình thức TCSX nông nghiệp đang hoạt động tại 3 huyện nghiên cứu.

Bước 2: Phân tầng mẫu theo: Địa bàn hành chính (huyện, xã), loại hình TCSX (HTX, trang trại/gia trại, doanh nghiệp, mô hình chuỗi giá trị)

Bước 3: Chọn mẫu ngẫu nhiên trong từng tầng, căn cứ vào danh sách các đơn vị, chủ thể sản xuất do địa phương và các phòng chuyên môn cung cấp, kết hợp rà soát thực tế tại địa bàn.

Cách tiếp cận này giúp hạn chế sai lệch chọn mẫu, đồng thời phản ánh được sự khác biệt giữa các loại hình TCSX và các vùng sinh thái – kinh tế khác nhau.

Dung lượng mẫu điều tra bằng bảng hỏi được xác định dựa trên: quy mô tổng thể các hình thức TCSX, mức độ đa dạng của các loại hình TCSX, yêu cầu phân tích thống kê mô tả và so sánh giữa các nhóm đối tượng. Trên cơ sở đó, nghiên cứu lựa chọn điều tra khoảng 70-80% tổng số đơn vị TCSX hiện có tại mỗi huyện, đảm bảo vừa đủ lớn để phản ánh đặc điểm chung, vừa phù hợp với điều kiện thời gian và nguồn lực nghiên cứu.

Phân bổ mẫu điều tra khảo sát:

Bảng 2.5 dưới đây trình bày phân bổ mẫu điều tra khảo sát tại 3 huyện, dựa trên số lượng và đặc điểm của các hình thức TCSX.

Bảng 2.5: Phân bổ mẫu điều tra khảo sát bằng bảng hỏi

Địa bàn nghiên cứu	Đối tượng	HTX	Trang trại, gia trại	Tổ hợp tác NN	Doanh nghiệp	Mô hình liên kết chuỗi giá trị
Huyện Đại Từ	Tổng số	62	27	21	10	5
	Số lượng điều tra	48	24	19	9	5
Huyện Đồng Hỷ	Tổng số	74	18	15	12	4
	Số lượng điều tra	55	16	14	11	4
Huyện Phú Bình	Tổng số	53	21	10	9	2
	Số lượng điều tra	42	19	9	8	2
Tổng số	Số lượng điều tra	145	59	42	28	11

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2024)

Kết quả phân bổ mẫu điều tra được trình bày tại bảng 2.5, với tổng số 285 phiếu điều tra, trong đó: 145 HTX, 59 trang trại và gia trại, 42 THT nông nghiệp, 28 doanh nghiệp nông nghiệp – nông thôn, 11 mô hình liên kết chuỗi giá trị.

Phân bổ mẫu phỏng vấn sâu

Bảng 2.6: Phân bổ mẫu phỏng vấn sâu cán bộ cấp tỉnh

STT	Đối tượng	Cán bộ phụ trách chuyên môn
1	Sở Nông nghiệp & PTNT	2
2	Sở Kế hoạch & Đầu tư	2
3	Sở Khoa học và Công nghệ	2
4	Liên minh HTX tỉnh	2
5	Sở Công thương	2
6	Hội nông dân tỉnh	2
7	Trung tâm Khuyến nông	2
Tổng		14

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2024)

Cấp tỉnh: Phỏng vấn sâu được thực hiện với 14 cán bộ quản lý từ các sở, ngành là những người trực tiếp tham gia xây dựng chính sách, hướng dẫn và triển khai các mô hình TCSX và chương trình xây dựng NTM. Các cuộc phỏng vấn thu thập thông tin về: (i) đặc điểm kinh tế - xã hội của tỉnh; (ii) tình hình tổ chức và thực hiện các mô hình TCSX; (iii) kết quả, yếu tố tích cực và hạn chế của các mô hình TCSX.

Cấp huyện: Tại mỗi huyện, nghiên cứu tiến hành phỏng vấn bán cấu trúc được thực hiện với 6 cán bộ quản lý tại mỗi huyện (tổng 18 cán bộ) để thu thập thông tin về: (i) đặc điểm kinh tế - xã hội; (ii) tình hình và kết quả thực hiện các mô hình TCSX; (iii) yếu tố tích cực và bất cập.

Cấp xã: Tại 9 xã, nghiên cứu tiến hành phỏng vấn bán cấu trúc được thực hiện với 5 cán bộ quản lý tại mỗi xã (tổng 45 cán bộ, 9 xã * 5 người) để thu thập thông tin về: (i) tình hình kinh tế - xã hội; (ii) kết quả sản xuất và thực hiện các mô hình TCSX; (iii) các nhân tố ảnh hưởng, yếu tố tích cực và bất cập.

Bảng 2.7: Phân bổ mẫu phỏng vấn sâu cán bộ cấp huyện

STT	Đối tượng	Huyện Đại Từ	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Phú Bình
1	Phòng Nông nghiệp	1	1	1
2	Hội nông dân	1	1	1
3	Phòng Tài chính – Kế hoạch	1	1	1
4	Phòng Công thương	1	1	1
5	Phòng Tài nguyên môi trường	1	1	1
6	Trạm khuyến nông	1	1	1
	Tổng	6	6	6

(Nguồn: Tổng hợp từ kế hoạch nghiên cứu, 2025.)

2.2.5 Phương pháp tổng hợp, xử lý và phân tích số liệu, thông tin

2.2.5.1 Phương pháp thống kê kinh tế

- **Phân tổ thống kê:** Phân tổ thống kê là căn cứ vào một (hay một số) tiêu thức nào đó tiến hành phân chia các đơn vị của hiện tượng nghiên cứu thành các tổ có tính chất khác nhau. Đây là một trong những phương pháp quan trọng của phân tích thống kê, đồng thời là cơ sở để vận dụng các phương pháp phân tích thống kê. Chỉ sau khi đã phân tổng thể nghiên cứu thành các tổ có quy mô và đặc điểm khác nhau thì việc tính các chỉ tiêu phản ánh mức độ, tình hình biến động, mối liên hệ giữa các hiện

tượng mới có ý nghĩa đúng đắn.

Phương pháp phân tổ thống kê được sử dụng nhằm làm rõ đặc điểm và xu hướng phát triển của các mô hình sản xuất khác nhau trên địa bàn tỉnh. Các đơn vị nghiên cứu được phân chia theo các tiêu thức cụ thể gồm: điều kiện tự nhiên (miền núi, trung du, đồng bằng); loại hình tổ chức sản xuất (hộ cá thể, tổ hợp tác, hợp tác xã, trang trại, doanh nghiệp); mức độ hoàn thành tiêu chí số 13 về TCSX trong chương trình NTM; và sản phẩm nông nghiệp chủ lực. Kết quả phân tổ giúp nghiên cứu đánh giá sâu sắc hiệu quả hoạt động của từng mô hình, khả năng liên kết thị trường, đồng thời chỉ ra những ưu điểm cần nhân rộng và hạn chế cần khắc phục, làm cơ sở khoa học để đề xuất các giải pháp phù hợp trong xây dựng NTM tại Thái Nguyên.

- *Thống kê mô tả*: Thống kê mô tả được dùng để xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin thu thập được. Sử dụng các chỉ tiêu số tuyệt đối, số tương đối, số bình quân, tốc độ phát triển, dãy số biến động thời gian, phân tích mức độ và xu thế phát triển của sự vật, hiện tượng. Trong đề tài, tác giả sử dụng phương pháp này để xử lý và tổng hợp các thông tin thu thập từ khảo sát thực tế về phát triển các hình thức tổ chức sản xuất (TCSX) gắn với xây dựng nông thôn mới. Các chỉ tiêu thống kê mô tả gồm số tuyệt đối, số tương đối, số bình quân, tốc độ phát triển và dãy số biến động theo thời gian được áp dụng nhằm phân tích rõ nét về quy mô, cơ cấu các loại hình TCSX, mức độ liên kết chuỗi giá trị, kênh tiêu thụ sản phẩm, kết quả và hiệu quả kinh tế của từng mô hình sản xuất.

- *Phương pháp so sánh*: Phương pháp so sánh được áp dụng trên cơ sở các chỉ tiêu thống kê mô tả, nhằm phân tích, đánh giá sự phát triển của các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới. Cụ thể, nghiên cứu tiến hành so sánh các nhóm chỉ tiêu về quy mô sản xuất, cơ cấu sản phẩm, hiệu quả kinh tế giữa các nhóm hộ, tổ hợp tác, hợp tác xã, trang trại theo quy mô và hình thức liên kết sản xuất; đồng thời so sánh giữa các địa bàn nghiên cứu theo đặc điểm địa lý (đồng bằng, trung du, miền núi) và qua các giai đoạn thời gian khác nhau. Từ đó, nghiên cứu làm rõ sự khác biệt, xu hướng phát triển, những thuận lợi và hạn chế của từng hình thức tổ chức sản xuất, làm cơ sở khoa học để đề xuất các giải pháp phát triển hiệu quả các mô hình tổ chức sản xuất trong khuôn khổ chương trình xây dựng nông thôn mới.

2.2.5.7 Phương pháp phân tích SWOT

Phương pháp SWOT là ma trận kết hợp giữa phân tích, dự báo bên trong và bên ngoài. Phương pháp này cho phép chúng ta lựa chọn các phương án chiến lược

bằng cách kết hợp S-O; S-T; W-O; W-T để xác định phương hướng và các giải pháp chủ yếu phát triển của các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới tại địa bàn nghiên cứu. Chi tiết phương pháp phân tích SWOT tác giả sử dụng cho luận án được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.8: Phương pháp phân tích SWOT

Phân tích		Môi trường bên ngoài	
		<i>Cơ hội (O)</i>	<i>Thách thức (T)</i>
Nội bộ trong vùng	Điểm mạnh (S)	Phối hợp (S/O) Nhằm tìm giải pháp phát huy điểm mạnh, tận dụng cơ hội	Phối hợp (S/T) Nhằm tìm giải pháp phát huy điểm mạnh, vượt qua thách thức
	Điểm yếu (W)	Phối hợp (W/O) Nhằm tìm giải pháp tận dụng cơ hội, khắc phục điểm yếu	Phối hợp (W/T) Khắc phục điểm yếu, đối phó thách thức

2.2.6 Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu được xây dựng nhằm đánh giá thực trạng, hiệu quả, và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Thái Nguyên. Hệ thống chỉ tiêu được chia thành ba nhóm chính: chỉ tiêu đánh giá thực trạng, chỉ tiêu đánh giá hiệu quả, và chỉ tiêu đánh giá yếu tố ảnh hưởng.

2.2.6.1. Chỉ tiêu đánh giá thực trạng các hình thức tổ chức sản xuất

Nhóm chỉ tiêu này nhằm thu thập thông tin về quy mô, cơ cấu, và đặc điểm của các hình thức TCSX tại Thái Nguyên, bao gồm hộ nông dân, trang trại, HTX, THT, và doanh nghiệp. Các chỉ tiêu được lựa chọn để phản ánh mức độ phát triển và sự phân bố của các hình thức TCSX trong bối cảnh xây dựng NTM.

Bảng 2.9: Chỉ tiêu đánh giá thực trạng các hình thức TCSX

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Nguồn dữ liệu	Mô tả
1	Số lượng TCSX	Đơn vị	Niên giám thống kê, khảo sát	Tổng số hộ, trang trại, HTX, THT, doanh nghiệp tại 3 huyện (Đại Từ, Đồng Hỷ, Phú Bình).
2	Quy mô sản xuất	Ha, đầu con, lao động	Khảo sát, báo cáo huyện	Diện tích đất, số lượng gia súc/gia cầm, số lao động trung bình của mỗi TCSX.
3	Cơ cấu sản	%	Khảo sát,	Tỷ lệ TCSX tham gia sản xuất chè,

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Nguồn dữ liệu	Mô tả
	phẩm chủ lực		báo cáo sở	cây ăn quả, lúa gạo, chăn nuôi, nông sản đặc sản (miền đông).
4	Tỷ lệ TCSX tham gia chuỗi giá trị	%	Khảo sát, phỏng vấn	Tỷ lệ TCSX có hợp đồng bao tiêu hoặc liên kết với doanh nghiệp, siêu thị, xuất khẩu.
5	Mức độ ứng dụng công nghệ	%	Khảo sát, phỏng vấn	Tỷ lệ TCSX áp dụng VietGAP, công nghệ cao (IoT, tưới tự động), hoặc sản xuất truyền thống.
6	Tỷ lệ TCSX đạt tiêu chí NTM số 13	%	Báo cáo huyện, xã	Tỷ lệ TCSX đáp ứng yêu cầu tổ chức sản xuất hiệu quả theo Bộ tiêu chí NTM

2.2.6.2. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của các hình thức TCSX

Nhóm chỉ tiêu này đo lường hiệu quả kinh tế, xã hội, và môi trường của các hình thức TCSX, từ đó đánh giá đóng góp của chúng vào chương trình xây dựng NTM, đặc biệt là tiêu chí kinh tế và tổ chức sản xuất. Các chỉ tiêu được thiết kế để so sánh giữa các loại hình TCSX và vùng địa lý.

Bảng 2.10: Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của các hình thức TCSX

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Nguồn dữ liệu	Mô tả
1	Doanh thu bình quân	Triệu đồng/năm	Khảo sát, phỏng vấn	Doanh thu trung bình của mỗi TCSX theo loại hình TCSX.
2	Lợi nhuận bình quân	Triệu đồng/năm	Khảo sát, phỏng vấn	Lợi nhuận sau khi trừ chi phí của mỗi TCSX.
3	Thu nhập bình quân lao động	Triệu đồng/người/năm	Khảo sát, báo cáo xã	Thu nhập trung bình của lao động trong TCSX, so sánh với tiêu chí thu nhập NTM (TC10) [2].
4	Tỷ lệ tạo việc làm	%	Khảo sát, báo cáo huyện	Tỷ lệ lao động nông thôn được TCSX tuyển dụng, so sánh với tiêu chí lao động (TC12) [15].
5	Tỷ lệ sản phẩm đạt chuẩn OCOP	%	Báo cáo sở, khảo sát	Tỷ lệ sản phẩm của TCSX được công nhận OCOP từ 3 sao trở lên [6, 17].
6	Mức độ bảo vệ môi trường	Điểm (1-5)	Phỏng vấn, PRA	Đánh giá mức độ áp dụng sản xuất sạch, hữu cơ, hoặc xử lý chất thải của TCSX [24].

2.2.6.3. Chỉ tiêu đánh giá yếu tố ảnh hưởng đến phát triển các hình thức TCSX

Nhóm chỉ tiêu này xác định các yếu tố tác động đến sự phát triển của các hình thức TCSX, bao gồm chính sách, công nghệ, thị trường, và nguồn lực. Các chỉ tiêu được xây dựng dựa trên phân tích thực tiễn tại Thái Nguyên và tham khảo các nghiên cứu về xây dựng nông thôn mới

Bảng 2.11: Chỉ tiêu đánh giá yếu tố ảnh hưởng đến phát triển các hình thức TCSX

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Nguồn dữ liệu	Mô tả
1	Mức độ hỗ trợ chính sách	Điểm (1-5)	Phòng văn cán bộ, PRA	Đánh giá hiệu quả các chính sách tín dụng, đất đai, khuyến nông đối với các hình thức TCSX.
2	Trình độ lao động	%	Khảo sát, báo cáo huyện	Tỷ lệ lao động được đào tạo (trung cấp, cao đẳng, đại học) trong hình thức TCSX.
3	Khả năng tiếp cận công nghệ	Điểm (1-5)	Phòng văn, khảo sát	Đánh giá khả năng áp dụng công nghệ cao, VietGAP, hoặc IoT của các hình thức TCSX.
4	Mức độ liên kết thị trường	Điểm (1-5)	Phòng văn, PRA	Đánh giá khả năng ký hợp đồng bao tiêu, tham gia siêu thị, hoặc xuất khẩu.
5	Khả năng tiếp cận vốn	Điểm (1-5)	Phòng văn, khảo sát	Đánh giá khả năng vay vốn ưu đãi hoặc tiếp cận nguồn vốn đầu tư.
6	Ảnh hưởng biến đổi khí hậu	Điểm (1-5)	Phòng văn, PRA	Đánh giá tác động của thiên tai, thời tiết đến sản xuất của các hình thức TCSX.

CHƯƠNG 3

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Thái nguyên

3.1.1. Kết quả thực hiện Chương trình xây dựng NTM của tỉnh Thái Nguyên

Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM) là một chiến lược trọng tâm của Việt Nam, nhằm thúc đẩy phát triển toàn diện khu vực nông thôn, cải thiện chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của người dân, đồng thời tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững. Chương trình NTM tại tỉnh được triển khai dựa trên Quyết định 321/QĐ-TTg ngày 08/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ, Đề án phát triển NTM giai đoạn 2021–2025 của tỉnh, và các chính sách địa phương như Nghị quyết 10-NQ/TU (2019) về phát triển nông nghiệp.

Kết quả thực hiện so với mục tiêu đề ra trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được thể hiện trên bảng 3.1

Với quan điểm “Xây dựng nông thôn mới chỉ có điểm khởi đầu, không có điểm kết thúc” và tiếp tục thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết thông qua Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, Nghị quyết quy định cơ chế hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và UBND tỉnh đã có văn bản số 6392/UBND-CNN&XD ngày 17/12/2021 về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết. Ngày 29/12/2021 UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 4176/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025.

Một trong những thành tựu nổi bật của chương trình NTM tại Thái Nguyên là sự gia tăng tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM, từ mức 85,4% (108/126 xã) vào năm 2021, đã đạt 95,8% (121/126 xã) vào năm 2024, với tốc độ tăng trung bình 3,5% mỗi năm. Kết quả này phản ánh sự đầu tư đồng bộ vào hạ tầng giao thông, y tế, giáo dục và tổ chức sản xuất tại các xã. Các huyện như Phú Lương (12/12 xã đạt chuẩn), Phú Bình (14/14 xã) và Đại Từ (27/29 xã) là những điểm sáng, với 100% xã có đường nhựa hoặc bê tông hóa đến trung tâm, cùng hệ thống trường học và trạm y tế đạt chuẩn quốc gia.

Với mục tiêu đạt trên 97% xã đạt chuẩn NTM vào năm 2025, Thái Nguyên đang tiến sát đích, thể hiện xu hướng phát triển bền vững. Đặc biệt, các xã miền núi như Định Hóa và Võ Nhai, dù đối mặt với khó khăn về địa hình và tỷ lệ nghèo đa chiều cao, đã đạt tiến bộ đáng kể nhờ các chính sách hỗ trợ đặc thù và sự huy động hiệu quả vốn xã hội hóa.

Bảng 3.1. Kết quả thực hiện so với mục tiêu đề ra trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025

STT	Chỉ tiêu	Mục tiêu đến 2025	2021	2022	2023	2024	Nhận xét xu hướng
1	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM (%)	≥ 97	85,4	88,3	92,6	95,8	Tăng đều, gần đạt mục tiêu
2	Tỷ lệ xã đạt NTM nâng cao (%)	$\geq 42,7$	30,2	34,5	38	41,5	Gần đạt mục tiêu, đúng tiến độ
3	Tỷ lệ xã NTM kiểu mẫu (%)	$\geq 10,3$	4,1	5,2	7,6	9,1	Tăng đều, dự kiến đạt 2025
4	Số huyện đạt chuẩn/hoàn thành NTM (huyện)	9/9	5	6	7	7	Chưa đạt
5	Số huyện NTM nâng cao (huyện)	2	0	1	1	2	Đúng tiến độ, đạt mục tiêu
6	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân/năm (%)	1,15	1,2	1,1	1,2	1,1	Bám sát kế hoạch, ổn định
7	Tỷ lệ người tham gia BHYT (%)	≥ 95	91	92,5	94	95	Đạt chuẩn năm 2024
8	Tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh (%)	≥ 98	94	95,5	96,5	97,5	Đang tiệm cận, sẽ đạt 2025
9	Tỷ lệ hộ dùng nước sạch QCVN (%)	≥ 62	55	57,5	60	61	Gần đạt, cần hỗ trợ cấp nước tập trung
10	Xã đạt chuẩn y tế quốc gia (%)	100	80	88	95	100	Đạt 100% từ 2024
11	Gia đình văn hóa (%)	≥ 90	86	87,5	88,5	89	Đạt mục tiêu nếu duy trì xu hướng
12	Sản phẩm OCOP 3–5 sao (sản phẩm)	≥ 315	120	180	250	300	Tăng nhanh, gần chạm đích

(Nguồn: Báo cáo Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thái Nguyên)

Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM nâng cao cũng ghi nhận bước tiến vượt bậc, đạt 41,5% (52/126 xã) vào năm 2024, gần đạt mục tiêu 42,7%. So với năm 2021, chỉ tiêu này tăng 11 phần trăm, phản ánh nỗ lực của tỉnh trong việc nâng cao chất lượng đời sống nông thôn thông qua cải thiện các tiêu chí về thu nhập, môi trường, và chuyển đổi số.

Các xã NTM nâng cao như Minh Lập (Đồng Hỷ) với mô hình sản xuất chè VietGAP, Dương Thành (Phú Bình) với chăn nuôi ngựa bạch, và Tân Thái (Đại Từ) với chè hữu cơ đã trở thành hình mẫu về tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, bảo vệ môi trường, và ứng dụng công nghệ cao. Những mô hình này không chỉ nâng cao thu nhập bình quân khu vực nông thôn lên 55,65 triệu đồng/người/năm (Phú Lương, 2024) mà còn góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống 4,46% tại các xã. Tuy nhiên, để đạt mục tiêu 42,7% xã NTM nâng cao vào năm 2025, tỉnh cần tiếp tục đầu tư vào các tiêu chí khó như an ninh trật tự, môi trường sống, và sinh kế bền vững.

Bảng 3.2 Kết quả các xóm đạt xóm nông thôn mới kiểu mẫu Huyện Đại Từ, Phú Bình, Đồng Hỷ

TT	Tên xóm	Xã	Cấp huyện
1	Xóm Phẩm 2	Xã Dương Thành	Phú Bình
2	Xóm Đồng Tiến	Xã La Bằng	Đại Từ
3	Xóm Cà Phê	Xã Minh Lập	Đồng Hỷ
4	Xóm Trại Cài		
5	Xóm Minh Lý		
6	Xóm An Bình		
7	Xóm Bình Minh		
8	Xóm Minh Tiến		
9	Xóm Bình Ca		

(Nguồn: Báo cáo số 28/BC-UBND ngày 23/2/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

*** Kết quả thực hiện theo giai đoạn**

Bảng 3.3 phản ánh rõ kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM) tại tỉnh Thái Nguyên qua hai giai đoạn 2016–2020 và 2021–2025, qua đó cho thấy xu hướng mở rộng về quy mô và nâng cao về chất lượng tiêu chí NTM trên toàn tỉnh. Số xã được công nhận đạt chuẩn NTM tăng từ 103 xã ở giai đoạn 2016–2020 lên 117 xã ở giai đoạn 2021–2025, phản ánh tiến trình hoàn thiện diện bao phủ NTM, đặc biệt tại các xã vùng khó khăn. Mức tăng này tuy không lớn về

số lượng tuyệt đối nhưng thể hiện rõ nỗ lực tập trung vào các xã còn lại vốn có điều kiện tự nhiên, hạ tầng và nguồn lực hạn chế, đòi hỏi sự đầu tư đồng bộ và lâu dài.

Bảng 3.3 Kết quả thực hiện Chương trình qua các giai đoạn

TT	Tiêu chí	Giai đoạn 2016– 2020	Giai đoạn 2021– 2025
1	Số xã đạt chuẩn NTM	103	117
2	Số xã đạt chuẩn NTM nâng cao	9	50
3	Số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	9	12
4	Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ NTM	3	7
5	Tiêu chí bình quân/xã	17,8 tiêu chí/xã	18,3 tiêu chí/xã

(Nguồn: UBND tỉnh Thái Nguyên)

Số xã đạt chuẩn NTM nâng cao tăng đột biến từ 9 xã ở giai đoạn 2016–2020 lên 50 xã ở giai đoạn 2021–2025, tương đương mức tăng hơn 5,5 lần. Đây là chỉ dấu cho thấy định hướng chiến lược đã chuyển dịch từ việc hoàn thành chuẩn NTM cơ bản sang giai đoạn nâng cấp tiêu chí, đáp ứng yêu cầu khắt khe hơn về hạ tầng, môi trường, thu nhập, văn hóa và quản trị cộng đồng. Kết quả này cũng phản ánh sự gia tăng năng lực quản lý, huy động nguồn lực và phát huy vai trò chủ thể của người dân, từ đó hình thành nền tảng cho phát triển nông thôn bền vững.

Số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu có sự tăng trưởng nhẹ, từ 9 xã lên 12 xã. Mặc dù tốc độ tăng không mạnh, song đây là kết quả đáng ghi nhận do nhóm tiêu chí kiểu mẫu đòi hỏi mức độ hoàn thiện rất cao, bao gồm cả tiêu chí về cảnh quan, bản sắc văn hóa, ứng dụng công nghệ và phát triển kinh tế đặc trưng. Việc duy trì và mở rộng nhóm xã kiểu mẫu khẳng định tỉnh đã bước đầu tạo dựng được các mô hình nông thôn có thể nhân rộng và lan tỏa trong giai đoạn tiếp theo.

Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn hoặc hoàn thành nhiệm vụ NTM tăng từ 3 lên 7, phản ánh mức độ đồng bộ hóa trong xây dựng NTM ở phạm vi toàn huyện. Khi một huyện đạt chuẩn, phần lớn các xã trong địa bàn đã được nâng cấp toàn diện về hạ tầng, kinh tế, xã hội và môi trường. Sự gia tăng này không chỉ có ý nghĩa về mặt chỉ tiêu mà còn thể hiện tính bền vững trong quy hoạch và phát triển nông thôn.

Tiêu chí bình quân/xã tăng từ 17,8 tiêu chí ở giai đoạn 2016–2020 lên 18,3 tiêu chí ở giai đoạn 2021–2025. Mức tăng 0,5 tiêu chí tuy nhỏ về giá trị tuyệt đối nhưng mang ý nghĩa lớn về chất lượng, bởi phần lớn các xã còn lại đều thuộc nhóm khó đạt chuẩn, yêu cầu nguồn lực đầu tư lớn. Chỉ số này cho thấy sự tiến bộ đồng đều hơn giữa các xã, giảm khoảng cách về mức độ hoàn thiện tiêu chí trên phạm vi toàn tỉnh.

Tổng thể, giai đoạn 2021–2025 cho thấy sự chuyển hướng từ ưu tiên mở rộng số lượng xã đạt chuẩn sang chú trọng nâng cao chất lượng, thể hiện rõ nhất qua sự gia tăng nhanh của nhóm xã NTM nâng cao và việc hình thành thêm các xã kiểu mẫu. Đồng thời, phạm vi đạt chuẩn được mở rộng ở cấp huyện, phản ánh xu thế nâng chuẩn đồng bộ, giảm chênh lệch phát triển giữa các địa phương. Kết quả này phù hợp với định hướng chiến lược phát triển nông thôn mới theo chiều sâu, bảo đảm không chỉ đạt chuẩn ở thời điểm công nhận mà còn duy trì, nâng cấp bền vững trong giai đoạn tiếp theo.

3.1.2 Kết quả chung về chuẩn nông thôn mới

Giai đoạn 2021–2025, tỉnh Thái Nguyên đã đạt được kết quả nổi bật trong việc hoàn thành các mục tiêu xây dựng nông thôn mới, với nhiều chỉ tiêu vượt so với kế hoạch. Đến hết năm 2025, dự kiến toàn tỉnh có 117/121 xã đạt chuẩn NTM (tương đương 96,7%), nâng tổng số xã đạt chuẩn trong giai đoạn lên 133/137 xã (97%). Đây là tỷ lệ cao hơn mức trung bình cả nước và thể hiện sự quyết tâm của hệ thống chính trị địa phương trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện chương trình.

Về NTM nâng cao, toàn tỉnh dự kiến đạt 49/117 xã (42%), tương ứng 53/133 xã đạt chuẩn nâng cao trong cả giai đoạn (40%). Đối với NTM kiểu mẫu, dự kiến đạt 13/117 xã (11,1%), hoàn thành sớm mục tiêu đề ra. Cấp huyện ghi nhận 07 đơn vị hoàn thành nhiệm vụ hoặc đạt chuẩn NTM và 01 huyện đạt chuẩn NTM nâng cao (Phú Bình) trước thời hạn.

Kết quả này đạt được nhờ nhiều yếu tố:

- Sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở;
- Cơ chế hỗ trợ đặc thù từ ngân sách tỉnh (tiền và xi măng) khuyến khích các xã phấn đấu đạt chuẩn và nâng cao;
- Huy động hiệu quả các nguồn lực, bao gồm vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng, đóng góp cộng đồng và doanh nghiệp;
- Áp dụng mô hình lồng ghép nhiều chương trình, dự án để tối ưu nguồn lực đầu tư.

Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số hạn chế. Các xã chưa đạt chuẩn còn lại chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa, có điều kiện kinh tế khó khăn, hạ tầng chưa đồng bộ và nguồn

lực hạn chế. Một số địa phương mới chú trọng vào hạ tầng mà chưa quan tâm đầy đủ đến phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập và bảo vệ môi trường – các yếu tố quyết định tính bền vững của chuẩn NTM. Ngoài ra, việc duy trì và nâng cao chất lượng tiêu chí ở các xã đã đạt chuẩn vẫn là thách thức lớn, nhất là trước yêu cầu cao hơn của Bộ tiêu chí giai đoạn 2026–2030.

Kết quả đạt chuẩn NTM của Thái Nguyên giai đoạn 2021–2025 không chỉ phản ánh sự nỗ lực của chính quyền và người dân mà còn cho thấy tính hiệu quả của cơ chế chính sách hỗ trợ, mô hình huy động nguồn lực và cách làm linh hoạt của địa phương. Trong giai đoạn 2026–2030, mục tiêu nâng 100% số xã đạt chuẩn, tăng mạnh tỷ lệ xã NTM nâng cao và kiểu mẫu đòi hỏi tỉnh phải tập trung vào chiều sâu: nâng chất lượng tiêu chí, thúc đẩy kinh tế nông thôn, phát triển bền vững môi trường và xây dựng cộng đồng nông thôn giàu bản sắc, an toàn và đáng sống.

3.1.3. Kết quả huy động nguồn lực cho xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên

Giai đoạn 2021–2025, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Thái Nguyên tiếp tục khẳng định vai trò là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, mang tính bao trùm, huy động sự vào cuộc của toàn bộ hệ thống chính trị từ cấp tỉnh đến cơ sở. Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã quán triệt sâu sắc quan điểm chỉ đạo của Trung ương, tổ chức triển khai đồng bộ tới các sở, ngành, UBND cấp huyện, thị xã, thành phố và các xã, bảo đảm thống nhất nhận thức và hành động. Chương trình đã tạo sức lan tỏa rộng khắp, thu hút đông đảo người dân tham gia; từ chỗ còn tồn tại tâm lý trông chờ, ỷ lại, nay người dân đã chuyển biến rõ rệt về nhận thức, trở thành chủ thể tích cực trong thực hiện các tiêu chí NTM, đóng góp cả về nguồn lực, công sức và sáng kiến.

Trong quá trình triển khai, tỉnh Thái Nguyên đặc biệt chú trọng thực hiện đúng cơ chế huy động, quản lý và sử dụng nguồn vốn của Chương trình; lồng ghép hiệu quả các nguồn vốn, phân bổ hợp lý theo nguyên tắc giảm dần dư nợ xây dựng cơ bản, tuân thủ Chỉ thị của Chính phủ và UBND tỉnh. Công tác kiểm tra, hướng dẫn được duy trì thường xuyên, bảo đảm các dự án, công trình thực hiện đúng quy định hiện hành, sử dụng đúng và đủ nguồn vốn được giao. Ở cấp xã, UBND đã chủ động lập kế hoạch, triển khai dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia được phân cấp hằng năm; tập trung hoàn thiện hệ thống giao thông nông thôn, thủy lợi, nước sạch, nhà văn hóa, khu thể thao; đồng thời vận động nhân dân tích cực tham gia giải phóng mặt bằng, đóng góp nguồn lực hợp pháp

để hoàn thành công trình đúng tiến độ, đạt hiệu quả cao.

UBND cấp huyện, thành phố, thị xã đã chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn tăng cường rà soát, thẩm định kỹ lưỡng trước khi tổng hợp, đề xuất danh mục công trình, tránh tình trạng phải điều chỉnh, bổ sung sau khi phê duyệt gây lãng phí thời gian và ảnh hưởng đến tiến độ. Đồng thời, các địa phương tích cực hỗ trợ cấp xã hoàn thiện thủ tục đầu tư, đẩy nhanh giải ngân và thanh quyết toán, kiên quyết không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

Kết quả huy động nguồn lực giai đoạn 2021–2025 đạt 67.522,5 tỷ đồng, phản ánh năng lực tổ chức, điều phối và khai thác đa dạng các kênh tài chính của tỉnh. Cơ cấu nguồn lực gồm sáu nhóm chính: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn lồng ghép từ các chương trình, vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp và đóng góp cộng đồng.

Vốn ngân sách Trung ương bố trí trực tiếp đạt 988,481 tỷ đồng, tương đương 1,46% tổng nguồn lực huy động. Trong đó, vốn đầu tư phát triển chiếm tỷ trọng lớn (778,490 tỷ đồng, 78,74% vốn Trung ương), tập trung chủ yếu cho các hạng mục hạ tầng thiết yếu và các công trình có tác động lan tỏa đến nhiều lĩnh vực kinh tế – xã hội nông thôn. Vốn sự nghiệp đạt 209,991 tỷ đồng (21,26%), được sử dụng cho các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo, tập huấn và tuyên truyền. Dòng vốn này có xu hướng tăng qua các năm 2021–2023, đạt đỉnh 277,301 tỷ đồng năm 2023, sau đó giảm nhẹ năm 2024 và dự kiến phục hồi trong kế hoạch năm 2025. Sự biến động này phản ánh quy luật giải ngân vốn đầu tư công, tập trung mạnh vào giai đoạn giữa kỳ dự án.

Ngân sách địa phương giữ vai trò quan trọng với tổng giá trị 2.898,591 tỷ đồng (4,29% tổng nguồn lực). Trong đó, ngân sách cấp huyện đóng góp 1.851,183 tỷ đồng (63,89% vốn địa phương), khẳng định vị trí nòng cốt của cấp huyện trong triển khai các hạng mục NTM tại cơ sở. Ngân sách tỉnh đạt 976,509 tỷ đồng (33,68%) để thực hiện các công trình liên xã hoặc có quy mô vùng; ngân sách xã đạt 70,899 tỷ đồng (2,44%), phản ánh hạn chế về khả năng cân đối tài chính tại cấp cơ sở. Cơ cấu này cho thấy thành công trong huy động vốn địa phương phụ thuộc đáng kể vào năng lực điều phối và ưu tiên ngân sách ở cấp huyện.

Bảng 3.4: Kết quả huy động nguồn lực thực hiện Chương trình NTM tỉnh Thái Nguyên qua các năm*ĐVT: triệu đồng*

STT	Nội dung	Giai đoạn 2021-2025	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (KH)	TĐPTBQ (%)
	TỔNG SỐ	67.522.500	2.638.740	12.420.210	16.788.236	16.857.820	18.817.494	163,41
1	Vốn ngân sách trung ương bố trí trực tiếp	988.481	23.249	228.730	277.301	226.715	232.486	177,83
1.1	Đầu tư phát triển	778.490		178.400	231.240	184.155	184.695	
1.2	Sự nghiệp	209.991	23.249	50.330	46.061	42.560	47.791	119,74
2	Vốn ngân sách địa phương	2.898.591	490.048	543.175	891.685	623.985	349.698	91,91
2.1	Tỉnh	976.509	138.000	157.720	332.500	258.145	90.144	89,90
2.2	Huyện	1.851.183	352.048	372.035	538.420	350.015	238.665	90,74
2.3	Xã	70.899		13.420	20.765	15.825	20.889	
3	Vốn lồng ghép	1.649.149	24.159	323.796	538.646	446.090	316.458	190,24
4	Vốn tín dụng	60.294.805	1.837.920	10.961.885	14.700.000	15.160.000	17.635.000	176,00
5	Vốn doanh nghiệp	631.946	100.000	186.274	108.700	135.200	101.772	100,44
6	Huy động đóng góp tự nguyện của người dân và cộng đồng	1.059.528	163.364	176.350	271.904	265.830	182.080	102,75

(Nguồn: Báo cáo Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025; đề xuất thực hiện giai đoạn 2026-2030)

Nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình mục tiêu quốc gia và dự án khác đạt 1.649,149 tỷ đồng (2,44% tổng nguồn lực). Đây là nguồn bổ trợ quan trọng, giúp tối ưu hóa đầu tư, tránh trùng lặp và nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách. Tuy vậy, tỷ trọng này còn thấp, cho thấy dư địa khai thác vẫn lớn, đặc biệt trong bối cảnh nhiều chương trình có nội dung tương đồng và có thể tích hợp để phục vụ mục tiêu NTM.

Vốn tín dụng chiếm ưu thế tuyệt đối, đạt 60.294,805 tỷ đồng (89,3% tổng nguồn lực), được cung ứng chủ yếu từ hệ thống ngân hàng và tổ chức tín dụng. Nguồn vốn này tập trung vào phát triển sản xuất, mở rộng quy mô kinh doanh, đầu tư trang thiết bị, cơ sở chế biến và cải tạo hạ tầng sản xuất. Quy mô tín dụng lớn thể hiện khả năng hấp thụ vốn vay của khu vực nông thôn Thái Nguyên, đồng thời khẳng định vai trò động lực của tài chính thương mại trong tăng trưởng. Tuy nhiên, sự phụ thuộc quá cao vào tín dụng thương mại tiềm ẩn rủi ro, nhất là khi thị trường nông sản biến động hoặc lãi suất tăng, gây áp lực trả nợ cho người vay.

Vốn từ khu vực doanh nghiệp đạt 631,946 tỷ đồng (0,94%), còn khiêm tốn so với tiềm năng và nhu cầu của Chương trình, phản ánh sự cần thiết của các cơ chế khuyến khích đầu tư hấp dẫn hơn vào hạ tầng, chế biến, logistics và du lịch nông thôn. Đóng góp tự nguyện từ người dân và cộng đồng đạt 1.059,528 tỷ đồng (1,57%), bao gồm hiện vật và ngày công lao động quy đổi. Dù tỷ trọng không cao, nhưng đây là nguồn lực mang ý nghĩa xã hội sâu sắc, thể hiện vai trò chủ thể và sự đồng thuận cao của cộng đồng trong xây dựng NTM.

Năm 2021 ghi nhận mức huy động thấp nhất (2.638,74 tỷ đồng) do tác động kép của dịch COVID-19 và chậm trễ trong phân bổ vốn đầu kỳ. Năm 2022, nguồn lực tăng gần 4,7 lần, đạt 12.420,21 tỷ đồng nhờ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công và gia tăng tín dụng. Các năm 2023 và 2024 duy trì mức huy động cao (16.788,236 và 16.857,820 tỷ đồng), phản ánh sự ổn định trong điều phối vốn. Kế hoạch năm 2025 đặt mục tiêu 18.817,494 tỷ đồng – mức cao nhất giai đoạn, cho thấy quyết tâm “về đích” các chỉ tiêu NTM.

3.2. Thực trạng phát triển hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Thái Nguyên

3.2.1. Đa dạng hóa các loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp

Trong những năm qua, thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới (NTM), tỉnh Thái Nguyên đã chú trọng đa dạng hoá các mô

hình tổ chức sản xuất (TCSX) nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và đảm bảo phát triển bền vững. Kết quả thống kê giai đoạn 2021-2024 cho thấy các loại hình TCSX trên địa bàn có sự phát triển mạnh mẽ cả về số lượng lẫn quy mô, mặc dù tốc độ tăng trưởng giữa các mô hình có sự khác biệt rõ rệt.

Bảng 3.5. Loại hình tổ chức sản xuất trong nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2024

STT	Loại hình tổ chức sản xuất	2021	2022	2023	2024	TĐPTBQ (%)
1	Hợp tác xã nông nghiệp	506	530	570	780	105,25
2	Tổ hợp tác nông nghiệp	181	190	200	207	104,58
3	Liên hiệp HTX NN	2	2	2	2	100
4	Mô hình liên kết chuỗi giá trị	32	40	48	55	119,79

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2025)

Từ bảng số liệu 3.5. cho thấy hợp tác xã (HTX) nông nghiệp hiện đóng vai trò là chủ thể nòng cốt trong hệ thống kinh tế nông thôn của tỉnh. Số lượng HTX nông nghiệp đã tăng nhanh từ 506 đơn vị năm 2021 lên 780 đơn vị vào năm 2024, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 5,25%/năm. Sự phát triển của các HTX NN cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của kinh tế tập thể trong tổ chức sản xuất nông nghiệp, đặc biệt trong việc liên kết nông hộ, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và kết nối thị trường tiêu thụ sản phẩm (Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên, 2025). Theo báo cáo của Liên minh HTX tỉnh Thái Nguyên (2025), Giai đoạn 2021 - 2025, số HTX thành lập mới hàng năm đều vượt kế hoạch đề ra, đã có 246 HTX thành lập mới, số HTX giải thể 42 HTX, nâng tổng số HTX toàn tỉnh lên 780 HTX vào năm 2025, trong đó: 537 HTX nông nghiệp, 240 HTX phi nông nghiệp (68 HTX công nghiệp - TTCN, 41 HTX xây dựng và khai thác vật liệu xây dựng, 99 HTX thương mại dịch vụ, 22 HTX vận tải, 10 HTX vệ sinh môi trường) và 03 Quỹ tín dụng nhân dân. Tổng số thành viên và người lao động trong HTX tính đến năm 2025 là 42.800 người, trong đó: Số lao động là thành viên HTX là 32.900 người; Số lao động làm việc thường xuyên trong HTX là 28.500 người.

Về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: Tổng số vốn hoạt động của HTX là 3.200 tỷ đồng. Doanh thu của các HTX ước đạt trên 3.150 tỷ đồng, tỷ lệ tăng doanh

thu bình quân hàng năm đạt 10-15%. Doanh thu bình quân ước đạt 6 tỉ đồng/HTX/năm, trong đó doanh thu đối với thành viên ước đạt 4 tỉ đồng/HTX/năm. Thu nhập bình quân thành viên/người lao động trong HTX: Đối với lĩnh vực nông nghiệp đạt 4 – 4,5 triệu đồng/người/tháng, lĩnh vực phi nông nghiệp đạt 5 - 6 triệu đồng/người/tháng (Liên minh HTX tỉnh Thái Nguyên, 2024).

Bên cạnh mô hình HTX, Tổ hợp tác (THT) cũng phát triển mạnh, đặc biệt là tại các địa bàn miền núi như Võ Nhai, Định Hóa, nơi điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn. Số lượng THT đã tăng từ 181 (năm 2021) lên 207 (năm 2024) và dự kiến đạt 350 tổ vào năm 2025. Với ưu điểm bộ máy quản lý gọn nhẹ và hoạt động linh hoạt theo mùa vụ, các THT đã giúp các hộ sản xuất nhỏ lẻ khắc phục hạn chế về vốn và công cụ sản xuất, đồng thời là bước đệm quan trọng để phát triển lên các hình thức tổ chức cao hơn như HTX. Tuy nhiên, do thiếu tư cách pháp nhân và quy mô còn manh mún, năng lực quản trị và khả năng tiếp cận thị trường lớn của các THT nhìn chung vẫn còn hạn chế,

Theo Báo cáo Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2024 và nhiệm vụ, giải pháp thực hiện năm 2025 của Sở NN&MT tỉnh Thái Nguyên, tổ hợp tác chiếm khoảng 13,4% tổng số HTXNN, cho thấy vai trò bổ trợ nhưng thiết yếu trong hệ sinh thái kinh tế nông thôn, trong đó 290 tổ hợp tác trồng trọt, 30 tổ hợp tác chăn nuôi, 14 tổ hợp tác nuôi trồng thủy sản, 16 tổ hợp tác tổng hợp, với hơn 6.000 thành viên tham gia (Sở NN&MT, 2025). Các tổ hợp tác chủ yếu hợp tác với nhau theo mùa vụ, quy mô nhỏ, hoạt động linh hoạt nên đã đáp ứng được nhu cầu về vốn, lao động và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, hỗ trợ hộ dân phát triển kinh tế tốt hơn.

Phần lớn các THT của tỉnh Thái Nguyên có quy mô nhỏ, sự hợp tác giữa các thành viên trong tổ linh hoạt nên đã đáp ứng được nhu cầu về vốn, về lao động và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, kinh doanh. THT phát triển mạnh trong các ngành nghề truyền thống như: Sản xuất chè, miến dong, mỳ gạo, đồ mộc, gia dụng,... Trong khi chưa có đủ điều kiện để thành lập HTX thì phát triển các THT là mô hình thích hợp để khắc phục một số mặt còn hạn chế của kinh tế hộ, kinh tế cá thể; vừa huy động được vốn, công cụ, kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất của từng hộ gia

đình, cá nhân, vừa phát huy được tinh thần tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất, đời sống và tăng sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ trên thị trường.

Do hoạt động giản đơn nên bộ máy quản lý THT gọn nhẹ, chỉ có Tổ trưởng đại diện trong các quan hệ dân sự. Nhìn chung, THT hoạt động linh hoạt nên khai thác được tiềm năng, lợi thế ở nhiều ngành nghề, lĩnh vực khác nhau, thu nhập bình quân của thành viên và người lao động đạt 3 triệu đồng/người/tháng (tăng 5,4 lần so với năm 2001).

Theo Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ, (THT là tổ chức không có tư cách pháp nhân, được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác, gồm từ 02 cá nhân, pháp nhân trở lên tự nguyện thành lập, cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm...) do vậy, thực tế trên địa bàn tỉnh đang có hàng nghìn THT dưới các hình thức như tổ đổi công, nhóm sở thích, nhóm hỗ trợ vay vốn tín dụng từ ngân hàng chính sách,... Tuy nhiên, các nhóm, tổ này không có hợp đồng hợp tác, tự thành lập và tự giải thể, chủ yếu theo mùa vụ, có quy mô nhỏ, hoạt động linh hoạt nên khó thống kê theo quy định của Nghị định 77/2019/NĐ-CP.

Xét về tốc độ phát triển bình quân, các loại hình TCSX có mức tăng trưởng không đồng đều, với tốc độ tăng trưởng bình quân năm dao động từ 4,58% đối với tổ hợp tác nông nghiệp đến 19,79% đối với mô hình liên kết chuỗi giá trị. Điều này phản ánh xu hướng chuyển dịch theo hướng gia tăng các mô hình TCSX gắn với liên kết theo chuỗi giá trị, phù hợp với yêu cầu nâng cao hiệu quả sản xuất, gia tăng giá trị gia tăng và đáp ứng các tiêu chí của Chương trình xây dựng NTM.

Liên hiệp HTX, đến năm 2025, toàn tỉnh có 05 LHHTX với 32 HTX thành viên, tổng số vốn điều lệ của LHHTX là 37 tỷ đồng, gồm: LHHTX nông nghiệp số 1 tỉnh Thái Nguyên; LHHTX Công nghệ cao Việt Nam; LHHTX chè tỉnh Thái Nguyên; LHHTX Nông sản Thái Nguyên; LHHTX Du lịch cộng đồng Tân Cương (Sở NN&MT Thái Nguyên, 2025). Giai đoạn 2021-2023 đã thành lập mới 02 LHHTX, và năm 2024 đã vận động thành lập thêm 3 LHHTX chè thuộc các huyện: Phú Lương, Đồng Hỷ và Đại Từ (đến cuối năm 2025 đạt mục tiêu đề ra). Các ngành nghề sản xuất, kinh doanh chủ yếu gồm: Chăn nuôi hươu, nai, gia súc gia cầm; trồng cây dược liệu, chè, hoa, rau, nuôi trồng thủy sản và hoạt động dịch vụ chăn nuôi (thức ăn chăn nuôi, công cụ dụng cụ phục vụ chăn nuôi),... Các Liên hiệp HTX đã từng bước thực

hiện vai trò gắn kết, hình thành chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ, hỗ trợ tốt hơn cho các HTX thành viên.

Ví dụ: Nghiên cứu trường hợp Tổ hợp tác chè Minh Lập (huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên) – Một hình thức tổ chức sản xuất phù hợp với điều kiện vùng khó khăn xây dựng xây dựng NTM.

Tổ hợp tác chè Minh Lập được hình thành trên cơ sở tự nguyện của các hộ trồng chè tại địa phương, trong bối cảnh sản xuất chè chủ yếu mang tính nhỏ lẻ, phân tán và phụ thuộc nhiều vào kinh nghiệm truyền thống. Việc tham gia tổ hợp tác giúp các hộ nông dân từng bước khắc phục những hạn chế của sản xuất cá thể thông qua việc chia sẻ chi phí, lao động, kinh nghiệm sản xuất và phối hợp trong các khâu chăm sóc, thu hái, sơ chế chè. So với hợp tác xã kiểu mới, tổ hợp tác có cơ cấu tổ chức đơn giản, yêu cầu thấp về vốn và năng lực quản lý, do đó phù hợp với điều kiện thực tiễn của các hộ nông dân vùng khó khăn.

Một điểm nổi bật của mô hình Tổ hợp tác chè Minh Lập là việc thiết lập mối liên kết với doanh nghiệp trong tiêu thụ sản phẩm. Thông qua hợp đồng bao tiêu, doanh nghiệp tham gia vào chuỗi giá trị với vai trò đảm bảo đầu ra ổn định cho sản phẩm chè của tổ hợp tác. Liên kết này góp phần giảm thiểu rủi ro thị trường, hạn chế tình trạng ép giá của thương lái, đồng thời tạo điều kiện để nông dân tiếp cận với các yêu cầu về chất lượng sản phẩm và quy trình sản xuất. Mặc dù mức độ liên kết còn ở giai đoạn sơ khai, chưa hình thành chuỗi giá trị hoàn chỉnh, song đây là bước đi quan trọng trong quá trình chuyển đổi từ sản xuất manh mún sang sản xuất có tổ chức gắn với thị trường.

Xét về hiệu quả kinh tế, tốc độ tăng trưởng và giá trị gia tăng mà Tổ hợp tác chè Minh Lập tạo ra còn thấp hơn so với các mô hình hợp tác xã kiểu mới hoặc các mô hình liên kết sản xuất quy mô lớn. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ quy mô nhỏ, nguồn lực hạn chế, trình độ quản trị tổ hợp tác còn đơn giản và mức độ ứng dụng khoa học – công nghệ trong sản xuất chè chưa cao. Tuy nhiên, nếu đặt mô hình trong bối cảnh cụ thể của huyện Đồng Hỷ – nơi có điều kiện kinh tế – xã hội còn nhiều khó khăn – thì tổ hợp tác đã phát huy được vai trò tích cực trong việc cải thiện thu nhập và ổn định sinh kế cho các hộ nông dân tham gia.

Về mặt xã hội, Tổ hợp tác chè Minh Lập góp phần tạo việc làm tại chỗ, hạn chế tình trạng lao động nông thôn di cư, đồng thời thúc đẩy tinh thần hợp tác và liên kết cộng đồng giữa các hộ sản xuất. Thông qua quá trình tham gia tổ hợp tác, nhận thức của nông dân về sản xuất hàng hóa, liên kết thị trường và yêu cầu nâng cao chất lượng nông sản từng bước được cải thiện, tạo tiền đề cho việc phát triển các hình thức tổ chức sản xuất ở trình độ cao hơn trong tương lai.

Đối với Chương trình xây dựng nông thôn mới, mô hình Tổ hợp tác chè Minh Lập đã góp phần đáp ứng Tiêu chí số 13 về tổ chức sản xuất, thông qua việc hình thành hình thức liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản và nâng cao thu nhập cho người dân. Mặc dù chưa tạo ra đột phá về tăng trưởng kinh tế, song mô hình này có ý nghĩa quan trọng trong việc hoàn thiện các tiêu chí nông thôn mới tại các xã vùng khó khăn, bảo đảm tính bền vững và bao trùm của quá trình phát triển nông thôn.

Nguồn: Khảo sát tại Tổ hợp tác chè Minh Lập

Nhìn chung, LHHTX đã cho thấy những ưu điểm vượt trội, đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn cho các HTX thành viên, tương trợ nhau rất tốt, từ vốn, kỹ thuật,

kinh nghiệm đến thị trường tiêu thụ sản phẩm. Với vai trò là đầu mối, kết nối tầm xa, Liên hiệp đã chấp nối cho các thành viên tiếp cận hiệu quả với nhiều đối tác thông qua các hình thức khác nhau. Khi có đơn hàng, Liên hiệp thông báo cho các HTX thành viên cùng phối hợp chào hàng để đối tác quyết định lựa chọn. Ngoài kết nối tiêu thụ, quảng bá sản phẩm, Liên hiệp cũng đã tổ chức một số hoạt động trao đổi kỹ thuật, chia sẻ kinh nghiệm, lựa chọn đơn vị cung ứng đầu vào. Các HTX tập hợp lại, đoàn kết thành một tổ chức, có vị thế cao hơn và giải quyết được những vấn đề mà từng HTX đơn lẻ rất khó làm, đơn cử như đàm phán, hợp tác với các đối tác lớn, đáp ứng đơn hàng lớn. Các HTX thành viên đã được mở rộng mạng lưới và tiêu thụ được nhiều sản phẩm qua Liên hiệp, đó là yếu tố đặc biệt quan trọng cho sự phát triển của mỗi thành viên trong môi trường cạnh tranh hiện nay. Các LH HTX bước đầu đã từng bước thực hiện vai trò liên kết sản xuất, hình thành chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ, hỗ trợ tốt hơn cho các HTX thành viên.

Liên kết chuỗi giá trị, Thái Nguyên đã đạt thành tựu nổi bật trong phát triển liên kết chuỗi giá trị, với 63 chuỗi thực phẩm an toàn, 121 dự án liên kết, và sự tham gia của 625 HTX, 1.500 tổ hợp tác, 150 trang trại, và 33 doanh nghiệp, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 6,21% năm 2022 xuống 2,98% năm 2024 (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2025).

Mô hình liên kết chuỗi giá trị ghi nhận tốc độ tăng trưởng trung bình cao nhất, đạt 19,79%, với số lượng chuỗi tăng từ 32 (2021) lên 55 (2024). Các chuỗi này tập trung vào các sản phẩm chủ lực như chè, gà đồi, lúa hữu cơ và miến dong, với các ví dụ điển hình như chuỗi chè Đại Từ (xuất khẩu sang EU và Nhật Bản) và chuỗi gà đồi Phú Bình (cung cấp cho các siêu thị). Theo Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên (2024), các chuỗi liên kết đã sử dụng 352 ha trồng trọt và chăn nuôi 15.850 con gia súc/gia cầm, mang lại thu nhập bình quân từ chè đạt 60 triệu đồng/ha vào năm 2024. Đóng góp quan trọng của loại hình này đã thúc đẩy 313 sản phẩm OCOP, vượt 162,5% kế hoạch giai đoạn 2021–2025, và đảm bảo 100% sản phẩm OCOP được cung cấp trên các sàn thương mại điện tử. Sự phát triển mạnh mẽ của mô hình liên kết chuỗi giá trị phản ánh hiệu quả của các chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất, như Nghị quyết 19/2022/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 về hỗ trợ phát triển sản xuất, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và đảm bảo tính bền vững của chuỗi cung ứng nông sản.

Tuy nhiên, các hạn chế về quản trị chuỗi, liên kết lỏng lẻo, hạ tầng yếu kém, và công nghệ số chưa đồng bộ đòi hỏi các giải pháp như tăng cường đào tạo quản trị,

xây dựng hợp đồng dài hạn, đầu tư hạ tầng, và đẩy mạnh chuyển đổi số để đảm bảo phát triển bền vững giai đoạn 2026-2030.

Trong hơn 02 năm, tỉnh đã hỗ trợ gần 30 tỷ đồng từ nguồn vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng NTM cho các hợp tác xã thực hiện các dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm. Triển khai thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển HTX, hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn, từ đó đã tạo chuyển biến tích cực trong phát triển các hình thức tổ chức sản xuất.

Với sự đa dạng các hình thức tổ chức sản xuất khác nhau đã đóng góp đáng kể vào việc đạt được các mục tiêu của Chương trình MTQG xây dựng NTM tại Thái Nguyên. Theo Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên (2024), tỉnh đã đạt 94,2% xã NTM (114/121 xã), 36 xã NTM nâng cao, 8 xã NTM kiểu mẫu và 6 huyện đạt chuẩn NTM vào năm 2024, 313 sản phẩm OCOP, thu nhập bình quân 6 triệu đồng/ tháng cho thành viên HTX. Các mô hình này trực tiếp hỗ trợ tiêu chí số 13, với 100% xã có HTX hoặc tổ hợp tác hoạt động hiệu quả và 120/121 xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực. Thu nhập bình quân đầu người ở khu vực nông thôn tăng từ 36 triệu đồng (2021) lên 60 triệu đồng/ha đối với các sản phẩm chủ lực như chè vào năm 2024, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 2,98%. Tuy nhiên, các hạn chế về số liệu, năng lực quản trị và tác động của thiên tai cần được giải quyết để đảm bảo tính bền vững của chương trình. Với vị trí địa lý thuận lợi, tiềm năng nông sản chủ lực và sự tích hợp công nghệ cao, chuyển đổi số, cùng với du lịch nông thôn, Thái Nguyên có cơ hội lớn để tiếp tục dẫn đầu trong xây dựng NTM, góp phần thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021–2025 và xa hơn.

3.2.2. Liên kết kinh tế các chủ thể kinh tế theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ nông sản ổn định

Phát triển liên kết chuỗi giá trị giữa các chủ thể là một nội dung trọng tâm trong xây dựng nông thôn mới (NTM) tại tỉnh Thái Nguyên, góp phần khắc phục tình trạng đứt gãy trong sản xuất – tiêu thụ, nâng cao giá trị gia tăng và đảm bảo đầu ra ổn định cho nông sản. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Thái nguyên các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp rất đa dạng, trong đó có doanh nghiệp nông nghiệp, trang trại gia đình là các hình thức TCSX đóng góp vai trò quan trọng trong chuỗi liên kết với các HTXNN. Bản thân các hợp tác xã liên kết hình thành các LH HTXNN, và các chủ thể liên kết hình thành chuỗi giá trị

** Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp*

Với liên kết chuỗi gắn với tiêu thụ sản phẩm, thì DN đóng vai trò quan trọng, nếu DN thể hiện đúng vai trò của mình có thể trở thành đơn vị dẫn dắt thị trường, là tác nhân quan trọng trên thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Bảng 3.6: Số lượng doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tại Thái Nguyên

Lĩnh vực	2021	2022	2025
Nông nghiệp và DVNN	74	101	
Lâm nghiệp và DVLN	4	6	
Khai thác, nuôi trồng thủy sản	6	7	
Tổng số DN nông nghiệp	84	114	200
Tổng số DN toàn tỉnh	4.031	4.606	11.600
Tỷ trọng (%)	2,08	2,48	1,72

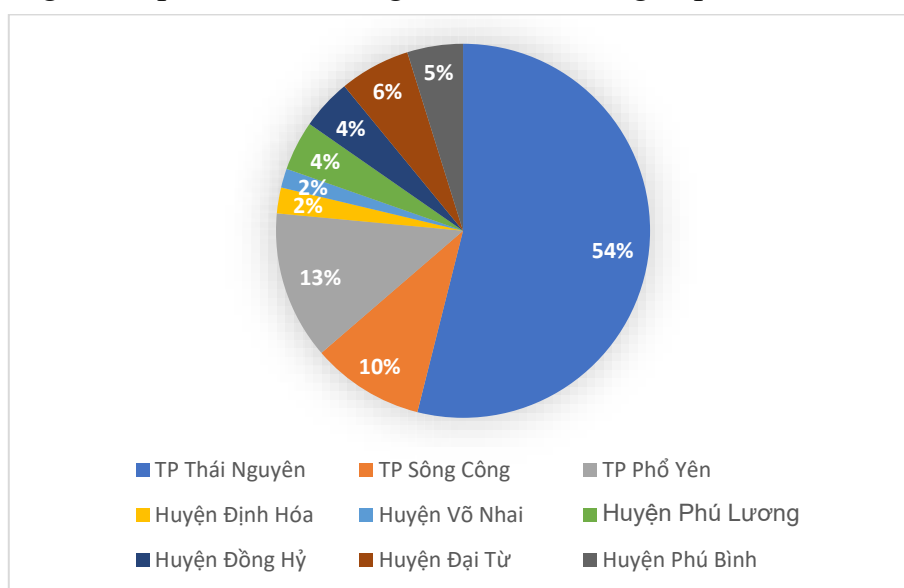
Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên

Kết quả thống kê tại Bảng 3.6 cho thấy, số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tại tỉnh Thái Nguyên có xu hướng tăng qua các năm, song mức tăng còn chậm và chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của khu vực nông nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Cụ thể, năm 2021 toàn tỉnh có 84 doanh nghiệp nông nghiệp, đến năm 2022 tăng lên 114 doanh nghiệp, tương ứng mức tăng 35,7%. Điều này phản ánh những chuyển biến tích cực trong môi trường đầu tư kinh doanh nông nghiệp của tỉnh, cũng như tác động bước đầu của các chính sách khuyến khích phát triển doanh nghiệp nông nghiệp gắn với tái cơ cấu ngành và xây dựng NTM. Các doanh nghiệp nông nghiệp trong giai đoạn này đã thu hút 1.357 lao động, góp phần tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho khu vực nông thôn.

Xét theo lĩnh vực hoạt động, số lượng doanh nghiệp phân bố không đồng đều giữa các ngành. Doanh nghiệp hoạt động trong nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất, tăng từ 74 doanh nghiệp năm 2021 lên 101 doanh nghiệp năm 2022. Trong khi đó, doanh nghiệp trong lĩnh vực lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp cũng như khai thác, nuôi trồng thủy sản có quy mô rất nhỏ, với số lượng doanh nghiệp tăng chậm (lâm nghiệp từ 4 lên 6 doanh nghiệp; thủy sản từ 6 lên 7 doanh nghiệp). Điều này cho thấy khu vực doanh nghiệp nông nghiệp của tỉnh chủ yếu tập trung vào sản xuất và dịch vụ nông nghiệp truyền thống, trong khi các lĩnh vực có tiềm năng phát triển kinh tế xanh, kinh tế sinh thái và đa dạng hoá sinh kế nông thôn vẫn chưa được khai thác hiệu quả.

Đáng chú ý, mặc dù số lượng doanh nghiệp nông nghiệp tăng về mặt tuyệt đối, nhưng tỷ trọng doanh nghiệp nông nghiệp trong tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh vẫn ở mức thấp và có xu hướng giảm trong dài hạn. Cụ thể, tỷ trọng doanh nghiệp nông nghiệp tăng nhẹ từ 2,08% năm 2021 lên 2,48% năm 2022, nhưng đến năm 2025 chỉ còn 1,72%, trong bối cảnh tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh tăng mạnh từ 4.031 doanh nghiệp năm 2021 lên 11.600 doanh nghiệp năm 2025. Điều này cho thấy tốc độ phát triển của khu vực doanh nghiệp nông nghiệp chậm hơn đáng kể so với khu vực công nghiệp và dịch vụ, dẫn đến nguy cơ khu vực nông nghiệp ngày càng thu hẹp về vai trò trong cơ cấu doanh nghiệp của tỉnh.



Hình 3.1: Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại các huyện của tỉnh Thái Nguyên

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên (2025)

Về không gian phân bố, kết quả thể hiện tại hình 3.1 cho thấy doanh nghiệp nông nghiệp tập trung chủ yếu tại thành phố Thái Nguyên và thành phố Phổ Yên, trong khi số lượng doanh nghiệp tại các huyện nông thôn, miền núi còn rất hạn chế. Sự phân bố không đồng đều này phản ánh những bất lợi về hạ tầng, thị trường, nguồn nhân lực và khả năng tiếp cận chính sách của các địa bàn nông thôn, đặc biệt là các huyện vùng sâu vùng xa. Đây cũng là một trong những nguyên nhân khiến các hình thức TCSX hiện đại, gắn với doanh nghiệp, chưa lan toả mạnh mẽ đến khu vực nông thôn, nơi giữ vai trò then chốt trong thực hiện Chương trình xây dựng NTM.

Từ góc độ nghiên cứu của luận án, mặc dù các DNNN còn khiêm tốn so với tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh, tuy có số lượng ít hơn lại đóng vai trò dẫn dắt trong

việc xây dựng chuỗi giá trị và xúc tiến xuất khẩu. Các sản phẩm của các DN chủ yếu cung cấp cho các siêu thị trong, ngoài tỉnh; cung ứng trực tiếp đến bếp ăn của các doanh nghiệp, trường học... Một số doanh nghiệp kinh doanh tốt trong thời gian qua như: Công ty cổ phần chế biến nông sản Thái Nguyên, Công ty TNHH một thành viên Chè Sông Cầu, Hợp tác xã chè Tân Hương, Công ty TNHH công nghệ sinh học Phú Gia, Công ty cổ phần thực phẩm sạch Thái Nguyên.

Theo kết quả phỏng vấn sâu các doanh nghiệp, HTX và cán bộ quản lý liên quan, việc thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hình thành và phát triển các liên kết kinh tế theo chuỗi giá trị. Một trong những nguyên nhân chủ yếu được chỉ ra là đặc thù của các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp đòi hỏi diện tích đất lớn, trong khi công tác tích tụ, tập trung đất đai còn gặp nhiều vướng mắc. Quá trình giải phóng mặt bằng kéo dài, chi phí cao và liên quan đến nhiều hộ dân đã làm tăng rủi ro và kéo dài thời gian triển khai dự án.

Bên cạnh đó, các dự án nông nghiệp thường có mức tổng đầu tư lớn nhưng thời gian thu hồi vốn chậm, hiệu quả tài chính không cao trong ngắn hạn, khiến nhiều doanh nghiệp chưa mặn mà đầu tư hoặc chỉ đầu tư ở quy mô hạn chế. Thực tế cho thấy số lượng dự án mới trong lĩnh vực nông nghiệp còn ít, chưa tương xứng với tiềm năng và nhu cầu phát triển các chuỗi giá trị nông sản trên địa bàn. Trường hợp Dự án Trung tâm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tại phường Đồng Bẩm (T.P Thái Nguyên) do Công ty CP Công nghệ cao Trung Anh (Hà Nội) làm chủ đầu tư là một ví dụ điển hình. Để thực hiện Dự án, Công ty đã được UBND tỉnh đồng ý chủ trương đầu tư với nguồn vốn dự kiến trên 100 tỷ đồng, diện tích hơn 10ha, tuy nhiên quá trình triển khai còn gặp nhiều khó khăn liên quan đến thủ tục đất đai, cơ chế hỗ trợ và huy động nguồn lực, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện.

Ngoài các yếu tố về đất đai và vốn đầu tư, công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn và liên kết chuỗi giá trị tới doanh nghiệp chưa thực sự hiệu quả. Một số doanh nghiệp có quan tâm đến các chính sách ưu đãi của tỉnh nhưng chưa nắm bắt đầy đủ thông tin hoặc chưa được hướng dẫn cụ thể trong quá trình hoàn thiện hồ sơ, thủ tục để tiếp cận hỗ trợ. Mặt khác, không ít doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp có quy mô nhỏ, năng lực tài chính hạn chế, nên chưa đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định để được hưởng các chính sách hỗ trợ hiện hành.

Khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn tín dụng cũng là một rào cản đáng kể đối với doanh nghiệp nông nghiệp. Điều kiện vay vốn tại các ngân hàng thương mại còn chặt chẽ, yêu cầu tài sản thế chấp cao, trong khi lãi suất cho vay chưa thực sự hấp dẫn đối với các dự án có thời gian thu hồi vốn dài như nông nghiệp. Bên cạnh đó, hiện chưa có các chính sách đủ mạnh nhằm khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai và hỗ trợ lãi suất vay vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị.

Những hạn chế nêu trên đã làm giảm vai trò dẫn dắt của doanh nghiệp trong chuỗi liên kết nông sản, khiến mối liên kết giữa doanh nghiệp – hợp tác xã – hộ nông dân chưa thực sự chặt chẽ và bền vững. Đây là một trong những nguyên nhân quan trọng làm cho việc phát triển ác chuỗi giá trị nông sản gắn với tiêu thụ ổn định trên địa bàn tỉnh còn hạn chế, đặt ra yêu cầu cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách và cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút doanh nghiệp tham gia sâu hơn vào lĩnh vực nông nghiệp.

Những năm qua, Thái Nguyên đã triển khai thực hiện nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ nhằm thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Ngày 12/8/2016, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND về chính sách đặc thù khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2016-2020. Để cụ thể hóa Nghị quyết, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện. Trong đó sẽ bao gồm các chính sách ưu đãi hỗ trợ về tín dụng; hỗ trợ dồn điền đổi thửa; hợp tác liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; hỗ trợ sản phẩm chương trình “mỗi xã một sản phẩm”; hỗ trợ ứng dụng khoa học - công nghệ vào phát triển nông nghiệp an toàn hữu cơ. Ngoài ra, còn có các quy định về nguồn vốn, trình tự, hồ sơ và thủ tục hỗ trợ...

“Đến nay, DN đã đầu tư trên 15 tỷ đồng để thực hiện một số hạng mục như: Cải tạo đất, làm nhà xưởng để phục vụ sản xuất... Hiện nay, chúng tôi đang gặp khó khăn đó là chưa hoàn thiện về mặt bằng và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm cơ sở vay vốn ngân hàng. Đặc biệt, theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư bổ sung của Nhà nước và quy định trình tự, thủ tục thực hiện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho các DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thì chỉ khi đầu tư trên địa bàn đơn vị hành chính cấp xã mới được nhận hỗ trợ, còn đầu tư tại cấp phường thì lại không được hỗ trợ”.

Chủ Quang Trung, Giám đốc Công ty CP Công nghệ cao Trung Anh (Hà Nội)

Theo số liệu của Sở Kế hoạch và Đầu tư, sau hơn 2 năm thực hiện chính sách đặc thù khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, đến nay, UBND tỉnh mới có quyết định hỗ trợ vốn đầu tư cho 4 dự án, gồm: trang trại chăn nuôi phát triển bò sinh sản và bò thịt cao sản chất lượng cao tại xã Phụng Tiến (Định Hóa); xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung kết hợp nuôi trồng thủy sản, tại xã Thịnh Đức (T.P Thái Nguyên); trang trại chăn nuôi lợn nái loại siêu nạc tại xóm Đầu Mụ, xã Bình Thuận (Đại Từ) và Dự án Trang trại sản xuất nông nghiệp sạch xã Hóa Thượng (Đồng Hỷ). Tổng số tiền hỗ trợ đầu tư cho các dự án này là 13,8 tỷ đồng. Có thể thấy, để trở thành “bệ phóng” cho các DN thì chính sách thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn cần phù hợp và sát với tình hình thực tế hơn nữa. Song hành với đó, các DN, HTX cần được tạo điều kiện đơn giản hóa thủ tục cho vay vốn, cả thế chấp và tín chấp; tạo thuận lợi trong việc tích tụ, tập trung ruộng đất để hợp tác sản xuất lớn. Hy vọng, với việc tăng thêm cơ chế, tạo thêm nguồn lực cho DN sẽ là cú hích để sản xuất nông nghiệp hàng hóa của tỉnh có bước phát triển nhanh hơn, mạnh hơn trong thời gian tới.

Thời gian qua, có một số DNNN, hợp tác xã (HTX) chọn nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ làm hướng phát triển chính, như: Công ty TNHH Công nghệ sinh học Phú Gia (thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ) nuôi trồng, sản xuất nấm chất lượng cao; DN tư nhân Cao Bắc trồng rau, hoa ứng dụng công nghệ cao tại xã Hóa Thượng (Đồng Hỷ); HTX dịch vụ nông nghiệp Trung Na trồng rau an toàn tại xã Tiên Hội (Đại Từ); HTX dịch vụ nông nghiệp Đông Cao trồng rau an toàn tại xã Đông Cao (T.X Phổ Yên)... Công ty Chè Tân Cương Hoàng Bình, với 2 sản phẩm OCOP 5 sao, và Công ty Dược liệu Thái Hưng (Võ Nhai) đã ứng dụng công nghệ cao và tham gia thương mại điện tử, góp phần nâng cao giá trị nông sản trên thị trường quốc tế. Tốc độ tăng trưởng 8,15% của doanh nghiệp nông nghiệp cao hơn so với HTX và tổ hợp tác, phản ánh xu hướng đầu tư mạnh mẽ vào nông nghiệp công nghệ cao tại các khu vực như Phú Bình và Phổ Yên, góp phần hiện đại hóa nông nghiệp và đáp ứng các tiêu chí kinh tế nông thôn.

Các doanh nghiệp này không chỉ bao tiêu sản phẩm cho nông dân mà còn tạo việc làm và thúc đẩy phát triển chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP), với 313 sản phẩm OCOP được công nhận vào năm 2024, bao gồm 215 sản phẩm 3 sao, 96 sản phẩm 4 sao và 2 sản phẩm 5 sao.

Theo Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên, 2024

** Phát triển trang trại nông nghiệp*

Các trang trại quy mô hộ gia đình đang là hình thức tổ chức sản xuất tương đối phổ biến trong nông nghiệp tại tỉnh Thái Nguyên, với số lượng trang trại gia đình có tốc độ tăng trưởng trung bình 7,38%, đóng vai trò quan trọng trong việc đa dạng hóa sinh kế và phát triển du lịch nông thôn. Các trang trại tập trung vào chăn nuôi, trồng trọt và kết hợp du lịch, như trang trại ngựa bạch Dương Thành (Phú Bình, OCOP 4 sao) và trang trại chè Tân Cương. Mô hình này không chỉ đáp ứng tiêu chí số 13 mà còn thu hút khách tham quan, thúc đẩy tích tụ ruộng đất và quảng bá văn hóa dân tộc Tày, Nùng thông qua các mô hình homestay tại Tân Cương và La Bằng. Theo Sở NN&MT tỉnh Thái Nguyên (2024), các trang trại tại Phú Bình và Phổ Yên đã ứng dụng công nghệ cao, giúp tăng năng suất và giá trị sản phẩm, góp phần vào sự phát triển của du lịch nông thôn và kinh tế nông thôn bền vững.

Bảng 3.7. Tình hình phát triển kinh tế trang trại chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Chỉ tiêu	Tổng	Lợn	Gia cầm	Trâu bò
Toàn tỉnh	726	237	469	20
Huyện Đồng Hỷ	103	36	69	6
Huyện Phú Bình	112	32	76	2
Huyện Đại Từ	55	36	17	0
TP Thái Nguyên	54	5	49	0
Huyện Phú Lương	152	54	94	2
Huyện Định Hóa	14	6	4	4
Huyện Võ Nhai	43	12	24	4
TP Sông Công	120	16	105	0
TP Phổ Yên	73	40	31	2

Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thái Nguyên, 2022

Bảng 3.7 cho thấy, toàn tỉnh Thái Nguyên có 726 trang trại chăn nuôi, trong đó gia cầm chiếm tỷ trọng lớn nhất với 469 trang trại (64,6%), tiếp đến là chăn nuôi lợn với 237 trang trại (32,6%) và chăn nuôi trâu bò chiếm tỷ lệ rất thấp với 20 trang trại (2,8%). Điều này phản ánh xu hướng phát triển chăn nuôi của tỉnh chủ yếu tập trung vào các loại vật nuôi có vòng quay vốn nhanh, nhu cầu thị trường ổn định và khả năng áp dụng hình thức chăn nuôi quy mô trang trại cao.

Xét theo địa bàn, giá trị trung bình số trang trại chăn nuôi trên mỗi huyện, thành phố đạt khoảng 80,7 trang trại. So với mức trung bình này, các huyện thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài có sự khác biệt rõ nét. Cụ thể, huyện Phú Bình (112 trang trại) và huyện Đồng Hỷ (103 trang trại) có số lượng trang trại cao hơn

đáng kể so với mức trung bình của tỉnh, thể hiện vai trò là những địa bàn phát triển mạnh về kinh tế trang trại chăn nuôi. Trong đó, cơ cấu chăn nuôi của hai huyện này nghiêng nhiều về gia cầm và lợn, phù hợp với điều kiện đồng bằng, bán sơn địa, hạ tầng tương đối thuận lợi và khả năng tiếp cận thị trường tiêu thụ lớn. Điều này tạo nền tảng thuận lợi cho việc tổ chức sản xuất theo mô hình trang trại tập trung và phát triển các hình thức liên kết trong chăn nuôi.

Ngược lại, huyện Đại Từ chỉ có 55 trang trại, thấp hơn đáng kể so với mức trung bình của tỉnh và thấp hơn so với hai huyện Đồng Hỷ và Phú Bình. Mặc dù có lợi thế về quỹ đất và điều kiện sinh thái, song sự phát triển kinh tế trang trại chăn nuôi tại Đại Từ còn hạn chế, đặc biệt là chăn nuôi gia cầm và trâu bò. Điều này cho thấy các hình thức TCSX trong chăn nuôi tại địa bàn này chưa thực sự phát huy hết tiềm năng, đặt ra yêu cầu cần có các giải pháp phù hợp để thúc đẩy phát triển.

Các địa phương còn lại, huyện Phú Lương (152 trang trại) và Tp Sông Công (120 trang trại) là những địa bàn có quy mô trang trại chăn nuôi lớn nhất toàn tỉnh, vượt xa mức trung bình. Trong khi đó, các huyện miền núi như Định Hóa (14 trang trại) và Võ Nhai (43 trang trại) có số lượng trang trại thấp, chủ yếu là chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán, phản ánh những hạn chế về điều kiện hạ tầng, thị trường và khả năng tích tụ đất đai. Các khu vực thành phố khác như TP Thái Nguyên (54 trang trại) và TP Phổ Yên (73 trang trại) có số lượng trang trại ở mức trung bình thấp, do quỹ đất hạn chế và quá trình đô thị hoá diễn ra nhanh.

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự chênh lệch rõ rệt về phát triển kinh tế trang trại chăn nuôi giữa các huyện trong tỉnh. Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, Đồng Hỷ và Phú Bình là hai địa bàn có mức phát triển cao hơn trung bình, trong khi Đại Từ có quy mô thấp hơn và phát triển chưa tương xứng tới tiềm năng. Sự khác biệt này cần được xem xét như một cơ sở thực tiễn quan trọng để đề xuất các giải pháp phát triển các hình thức TCSX chăn nuôi phù hợp với điều kiện từng địa bàn trong giai đoạn xây dựng NTM.

“Các trang trại đã khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn lực đất đai, vốn, kỹ thuật; bước đầu hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với thị trường tiêu thụ, tạo ra nhiều sản phẩm đa dạng, có giá trị kinh tế theo hướng nông sản sạch, tiêu chuẩn VietGAP; liên kết với các kênh phân phối để sản xuất sản phẩm có giá trị chất lượng cao cung cấp ra thị trường”.

Bà Nguyễn Thị Hà, Trưởng Phòng NN&PTNT huyện Đồng Hỷ,

**Bảng 3.8. Vai trò của trang trại gia đình trong liên kết chuỗi địa bàn tỉnh
Thái Nguyên**

TT	Các tác nhân trong chuỗi	Số lượng	Tỷ lệ so với tổng số (%)
1	Tổng số chuỗi chăn nuôi	11	
2	HTX, THT chăn nuôi	58	72,5
3	Công ty chăn nuôi	12	
4	Trang trại chăn nuôi	416	56,3
5	Số trang trại VietGAP	150	

Nguồn: Sở Nông nghiệp và môi trường tỉnh Thái Nguyên, 2025

Kết quả tổng hợp tại Bảng 3.8 cho thấy, mô hình trang trại gia đình giữ vai trò ngày càng quan trọng trong hệ thống các hình thức tổ chức sản xuất và liên kết chuỗi giá trị ngành chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Tính đến năm 2025, toàn tỉnh có 11 chuỗi chăn nuôi lợn và gia cầm đang hoạt động, trong đó phần lớn được tổ chức theo hình thức liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác với các trang trại và hộ chăn nuôi. Các chuỗi này không chỉ góp phần ổn định đầu ra cho sản phẩm chăn nuôi mà còn nâng cao hiệu quả tổ chức sản xuất, kiểm soát chất lượng và an toàn thực phẩm.

Trong tổng số các tác nhân tham gia chuỗi, hệ thống hợp tác xã (HTX) và tổ hợp tác (THT) chăn nuôi giữ vai trò kết nối quan trọng với 58 đơn vị, chiếm khoảng 72,5% số HTX, THT chăn nuôi trên địa bàn tỉnh. Các HTX, THT này tham gia vào chuỗi với vai trò tổ chức sản xuất, cung ứng vật tư đầu vào, hướng dẫn kỹ thuật, đồng thời liên kết với doanh nghiệp trong khâu giết mổ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Đây là cầu nối quan trọng giúp các trang trại gia đình và hộ chăn nuôi nhỏ lẻ từng bước tham gia vào chuỗi giá trị một cách bền vững.

Đáng chú ý, tỉnh Thái Nguyên hiện có 416 trang trại chăn nuôi tham gia các chuỗi liên kết, chiếm 56,3% tổng số trang trại chăn nuôi toàn tỉnh. Trong đó, có 326 trang trại chăn nuôi gia cầm và 90 trang trại chăn nuôi lợn đang thực hiện liên kết sản xuất theo hình thức hợp đồng với 13 công ty chăn nuôi liên doanh, gia công. Thông qua các hợp đồng liên kết, doanh nghiệp đóng vai trò cung ứng con giống, thức ăn, chuyển giao kỹ thuật, kiểm soát quy trình chăn nuôi, đồng thời bao tiêu sản phẩm đầu ra, qua đó giúp các trang trại giảm thiểu rủi ro về thị trường và giá cả.

Bên cạnh đó, toàn tỉnh có 150 trang trại chăn nuôi được chứng nhận VietGAP, với tổng diện tích khoảng 1.200 ha, tham gia trực tiếp vào các chuỗi giá trị. Các trang trại này tập trung chủ yếu ở các vùng chăn nuôi hàng hóa, gắn với các sản phẩm chủ lực của địa phương. Tiêu biểu là mô hình trang trại gà đồi Đông Thịnh liên kết với Công ty Cổ phần Phú Gia trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, góp phần xây dựng thương hiệu và nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm chăn nuôi của tỉnh. Việc áp dụng quy trình VietGAP đã giúp các trang trại kiểm soát tốt hơn dịch bệnh, an toàn sinh học và chất lượng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường.

Theo đánh giá chung, hiện nay trên 70% số trang trại chăn nuôi trên địa bàn tỉnh hoạt động theo hình thức hợp đồng và có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm ổn định. Các chuỗi chăn nuôi có hợp đồng bao tiêu chiếm khoảng 35–40% tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng toàn tỉnh, cho thấy vai trò ngày càng rõ nét của liên kết chuỗi trong tổ chức sản xuất ngành chăn nuôi. Ngoài các trang trại quy mô lớn, hàng nghìn gia trại tại các vùng chăn nuôi gà thả vườn có thương hiệu ở huyện Phú Bình, Định Hóa; vùng chăn nuôi lợn tại các huyện Phở Yên, Phú Bình; vùng chăn nuôi bò tại các huyện Định Hóa, Phở Yên, Phú Bình cũng từng bước tham gia vào các chuỗi liên kết thông qua HTX, THT hoặc hợp đồng với doanh nghiệp.

Trong tổng số 115 trang trại hiện nay của Đồng Hỷ, 70 trang trại có liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Giá trị vốn đầu tư và vốn SXKD bình quân một trang trại là 3 tỷ đồng, tạo việc làm thường xuyên cho từ 2-3 lao động/trang trại. Tổng giá trị sản xuất của các trang trại trên địa bàn huyện Đồng Hỷ đạt trên 412 tỷ đồng. Thời gian tới, huyện Đồng Hỷ tiếp tục hỗ trợ xây dựng mô hình trang trại chăn nuôi an toàn sinh học, cụ thể mô hình chăn nuôi lợn, gà an toàn sinh học, chăn nuôi VietGAP, hạn chế tối đa dịch bệnh. Đồng thời mở lớp đào tạo, tập huấn cho chủ các trang trại với nội dung về quản lý và hạch toán kinh tế trang trại, ứng dụng chuyển đổi số, đưa công nghệ vào SXKD,...

Nguồn: Sở NN và PTNT (nay Sở Nn&MT tỉnh Thái Nguyên), 2022

Có thể khẳng định rằng, sự phát triển của mô hình kinh tế trang trại, đặc biệt là trang trại gia đình gắn với liên kết chuỗi giá trị, đã góp phần quan trọng trong việc đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Mô hình này đã giúp nông dân chuyển từ phương thức sản xuất nhỏ lẻ, phân tán sang

sản xuất hàng hóa quy mô lớn hơn, có sự liên kết chặt chẽ giữa các tác nhân trong chuỗi, qua đó nâng cao giá trị gia tăng, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm và tạo nền tảng cho phát triển nông nghiệp bền vững trong giai đoạn tới.

Mô hình phát triển kinh tế trang trại tại huyện Đồng Hỷ luôn gắn với chương trình phát triển cây trồng, vật nuôi đặc trưng, chủ lực và khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Nhiều trang trại đã ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao vào sản xuất, góp phần tích cực đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho nông dân, góp phần cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

Ngoài ra, để khuyến khích mô hình kinh tế trang trại phát triển, tỉnh, ngành, địa phương có chính sách, cơ chế hỗ trợ lao động, khoa học công nghệ, thị trường, bảo hộ tài sản đã đầu tư của trang trại... Nhờ vậy, kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh bước đầu đã có hiệu quả, thu hút một bộ phận lao động tại chỗ, góp phần tạo việc làm và thu nhập cho người dân. Mặc dù, kinh tế trang trại được xác định là mũi nhọn trong phát triển nền nông nghiệp hàng hóa, góp phần đẩy mạnh vào công cuộc xây dựng nông thôn mới, song thực tiễn cho thấy, việc phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh vẫn còn những khó khăn, do số lượng trang trại còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh; quy mô nhỏ, không đều giữa các loại hình (trang trại lâm nghiệp, trồng trọt chiếm tỉ lệ nhỏ); số trang trại tham gia liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị chưa nhiều nên đầu ra cho sản phẩm chưa ổn định.

Sự tham gia đa dạng của các chủ thể đã tạo nên hệ sinh thái chuỗi giá trị phong phú, giúp Thái Nguyên khai thác hiệu quả tiềm năng nông sản chủ lực và thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn. Với hoạt động liên kết chuỗi giữa các chủ thể cho thấy, các doanh nghiệp nông nghiệp đóng vai trò dẫn dắt trong chuỗi giá trị, với các đơn vị như Công ty TNHH Vũ Hoa (huyện Định Hóa) triển khai chuỗi trồng cây quế, liên kết với nông dân trong thu mua, chế biến, và tiêu thụ, hoặc Công ty Cổ phần Chè Tân Cương Hoàng Bình hợp tác với HTX và nông dân để xuất khẩu chè, đạt kim ngạch 15 triệu USD năm 2023 (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2025). HTX Chè an toàn Khe Cốc (huyện Phú Lương) đã kết hợp sản xuất chè VietGAP với du lịch làng nghề, thu hút hàng nghìn lượt khách mỗi năm, tạo thêm nguồn thu nhập. Tổ hợp tác, với 1.500 tổ và hơn 15.000 thành viên năm 2025, cũng tham gia chuỗi giá trị thông qua các mô hình như tổ hợp tác trồng ổi tại xã Linh Sơn (TP. Thái Nguyên), liên kết thành HTX để điều tiết đầu ra, đạt thu nhập 30 triệu đồng/sào/năm (sonnvptnt.thainguyen.gov.vn, 2023).

Mặc dù đạt được nhiều kết quả tích cực, hoạt động liên kết giữa các chủ thể sản xuất tại Thái Nguyên vẫn đối mặt với một số rào cản: Thứ nhất, số liệu về doanh

ng nghiệp nông nghiệp và trang trại hộ gia đình chưa đầy đủ, phải ước tính dựa trên xu hướng đầu tư, làm giảm độ chính xác của phân tích. Doanh nghiệp nông nghiệp chỉ ghi nhận 57 đơn vị vào năm 2024, nhưng Báo cáo năm 2024 của Sở NN&PTNT (nay Sở NN&MT) không cung cấp thông tin chi tiết về quy mô và hiệu quả hoạt động. Thứ hai, mô hình tổ hợp tác tại các vùng miền núi như Võ Nhai và Định Hóa phát triển chậm, với tốc độ tăng trưởng chỉ 4,56%, do hạn chế về năng lực quản trị và hạ tầng. Chỉ 13,4% mô hình kinh tế tập thể là tổ hợp tác, cho thấy quy mô nhỏ và thiếu sự gắn kết với thị trường lớn. Thứ ba, một số HTX hoạt động chưa hiệu quả, đặc biệt trong khâu quản trị và ứng dụng chuyển đổi số. Mặc dù có 42 HTX ứng dụng công nghệ cao, Theo Sở NN&PTNT tỉnh Thái Nguyên (2024) chỉ ra rằng nhiều HTX vẫn phụ thuộc vào hỗ trợ của nhà nước và thiếu chiến lược dài hạn để tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Cuối cùng, thiên tai, như cơn bão Yagi năm 2024, đã gây thiệt hại đáng kể cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến 352 ha trồng trọt và 15.850 con gia súc/gia cầm, làm chậm tiến độ xây dựng NTM tại một số địa phương (Sở NN& PTNT tỉnh Thái Nguyên, 2024).

Trong liên kết chuỗi, các thành viên trong hợp tác xã đã thể hiện rõ hơn vai trò và trách nhiệm thông qua việc góp vốn, sử dụng dịch vụ của hợp tác xã. Một số hợp tác xã nông nghiệp đã có sự đổi mới về phương thức hoạt động, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, thực hiện liên kết với các doanh nghiệp. Hình thức tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng liên doanh, liên kết được nhiều hợp tác xã triển khai thực hiện và mang lại hiệu quả tích cực, đặc biệt là các hợp tác xã gắn với phát triển chuỗi giá trị sản phẩm bền vững hoạt động có hiệu quả, do đó, đã nâng cao hiệu quả hoạt động, thu nhập của các thành viên và khẳng định được vai trò kinh tế hợp tác cho các hộ gia đình thành viên. Các HTX tập trung khai thác các sản phẩm nông sản chủ lực của Thái Nguyên như chè, gà đồi, dược liệu và miến dong, đồng thời tích hợp các yếu tố công nghệ cao, chuyển đổi số và du lịch nông thôn nhằm nâng cao giá trị gia tăng và đảm bảo tính bền vững. Các đặc điểm này không chỉ thể hiện sự phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội địa phương mà còn phản ánh nỗ lực của tỉnh trong việc cụ thể hóa các chính sách quốc gia về phát triển kinh tế tập thể và xây dựng NTM.

Thực trạng phát triển liên kết chuỗi giá trị tại Thái Nguyên cho thấy những thành tựu đáng ghi nhận, đặc biệt trong việc xây dựng các chuỗi cung ứng nông sản chủ lực như chè, rau an toàn, và chăn nuôi. Tính đến năm 2023, tỉnh có 63 chuỗi cung

ứng thực phẩm an toàn, bao gồm 50 chuỗi chè, 6 chuỗi rau, 3 chuỗi thịt lợn, 3 chuỗi thịt gà, và 1 chuỗi giò chả, với tổng diện tích sản xuất đạt 6.203 ha chứng nhận VietGAP và 65 ha chứng nhận hữu cơ (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2025). Từ năm 2018 đến nay, tỉnh đã triển khai 121 dự án liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, với tổng kinh phí trên 163 tỷ đồng, hỗ trợ 33 doanh nghiệp, 88 hợp tác xã (HTX), và hơn 3.600 hộ nông dân, tập trung vào trồng trọt (88 dự án), chăn nuôi (25 dự án), lâm nghiệp (2 dự án), và thủy sản (6 dự án) (thainguyen.gov.vn, 2025). Các chuỗi giá trị tiêu biểu như chuỗi chè của HTX Chè Hảo Đạt (Tân Cương, TP. Thái Nguyên) đã liên kết với các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng và sử dụng 570.000 tem truy xuất nguồn gốc QR, giúp tăng giá trị sản phẩm chè 20-30% so với sản xuất truyền thống. Tương tự, chuỗi chè hữu cơ của HTX Chè La Bằng (huyện Đại Từ) liên kết với hơn 100 hộ dân, phần lớn là người Tày và Nùng, đạt doanh thu trung bình 150-200 triệu đồng/hộ/năm, với hộ cao nhất đạt 350 triệu đồng/năm (tapchicongthuong.vn, 2025). Các chuỗi giá trị này đã khẳng định hiệu quả của mô hình liên kết "4 nhà" (nông dân – doanh nghiệp – nhà khoa học – Nhà nước), giúp ổn định đầu ra, nâng cao giá trị nông sản, và cải thiện sinh kế, đặc biệt cho đồng bào dân tộc thiểu số. Sự tham gia của Nhà nước thông qua các chính sách hỗ trợ từ Nghị quyết 10-NQ/TU (2019) và Nghị quyết 15/2020/NQ-HĐND (2020) đã tạo động lực mạnh mẽ, thúc đẩy sản xuất theo hướng hàng hóa và bền vững.

Tuy nhiên, liên kết chuỗi giá trị tại Thái Nguyên vẫn còn một số tồn tại:

Tuy đã hình thành và từng bước mở rộng các mô hình liên kết sản xuất – tiêu thụ theo chuỗi giá trị, song thực tiễn triển khai tại tỉnh Thái Nguyên cho thấy quá trình phát triển liên kết chuỗi vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, ảnh hưởng đến tính bền vững và hiệu quả của các hình thức tổ chức sản xuất.

Thứ nhất, năng lực quản trị và điều hành chuỗi giá trị còn yếu, đặc biệt tại các hợp tác xã (HTX) và tổ hợp tác (THT). Phần lớn HTX nông nghiệp trên địa bàn tỉnh được hình thành từ nền tảng kinh tế hộ, đội ngũ cán bộ quản lý chủ yếu kiêm nhiệm, thiếu kiến thức chuyên sâu về quản trị chuỗi, thị trường, tài chính và kiểm soát chất lượng. Điều này dẫn đến hạn chế trong việc xây dựng kế hoạch sản xuất đồng bộ, điều phối các khâu trong chuỗi và duy trì chất lượng sản phẩm ổn định giữa các thành viên, làm giảm uy tín của HTX trong liên kết với doanh nghiệp (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2022).

Thứ hai, mối liên kết giữa nông dân, HTX với doanh nghiệp chưa thực sự chặt chẽ và bền vững. Nhiều liên kết hiện nay chủ yếu được thiết lập trên cơ sở hợp đồng ngắn hạn hoặc thỏa thuận mang tính tự phát, chưa có cơ chế ràng buộc dài hạn về lợi ích và trách nhiệm giữa các bên. Khi thị trường biến động, đặc biệt là biến động giá cả, tình trạng phá vỡ hợp đồng, bán sản phẩm ngoài chuỗi hoặc doanh nghiệp thu hẹp thu mua vẫn xảy ra, làm gia tăng rủi ro về đầu ra cho người sản xuất và giảm niềm tin trong liên kết.

Thứ ba, hạ tầng phục vụ phát triển chuỗi giá trị còn chưa đồng bộ. Hệ thống kho lạnh, cơ sở sơ chế, chế biến sâu, bảo quản sau thu hoạch và logistics nông sản còn thiếu và phân tán, chủ yếu đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội tỉnh hoặc thị trường lân cận. Việc thiếu các trung tâm chế biến và bảo quản quy mô lớn khiến nhiều sản phẩm nông nghiệp của tỉnh vẫn tiêu thụ ở dạng thô, giá trị gia tăng thấp, khó đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe của thị trường xuất khẩu.

Thứ tư, ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ số trong quản lý và vận hành chuỗi giá trị còn hạn chế. Mặc dù tỉnh Thái Nguyên đã tích cực triển khai đưa sản phẩm nông nghiệp lên các sàn thương mại điện tử, với 1.852 sản phẩm và 14.594 giao dịch phát sinh trên các nền tảng Postmart.vn và Voso.vn, song việc ứng dụng công nghệ số mới chủ yếu dừng lại ở khâu tiêu thụ. Các khâu quan trọng khác như truy xuất nguồn gốc, quản lý sản xuất, kết nối cung – cầu, dự báo thị trường và quản lý hợp đồng điện tử vẫn chưa được triển khai đồng bộ, làm giảm hiệu quả vận hành chuỗi (vwu.vn, 2025).

Cuối cùng, vai trò điều phối và hỗ trợ của Nhà nước trong phát triển liên kết chuỗi giá trị chưa được phát huy đầy đủ. Công tác hướng dẫn, giám sát thực hiện hợp đồng liên kết, cũng như cơ chế xử lý tranh chấp giữa các bên tham gia chuỗi còn thiếu cụ thể và chưa đủ sức răn đe. Bên cạnh đó, sự phối hợp giữa các ngành, các cấp trong hỗ trợ phát triển chuỗi giá trị đôi khi còn chồng chéo, thiếu thống nhất, dẫn đến hiệu quả chính sách chưa cao.

Những tồn tại trên phản ánh thực trạng phổ biến của nông nghiệp Việt Nam nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng, trong bối cảnh sản xuất nông nghiệp vẫn mang tính nhỏ lẻ, phân tán, trong khi yêu cầu của phát triển chuỗi giá trị đòi hỏi mức độ liên kết cao, quản trị hiện đại và hạ tầng đồng bộ. Đây cũng là những vấn đề đặt ra cần được xem xét và giải quyết trong các giai đoạn tiếp theo nhằm nâng cao hiệu

quả và tính bền vững của các hình thức tổ chức sản xuất gắn với liên kết chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh.

3.2.3. Gắn kết các chương trình OCOP và hỗ trợ phát triển kinh tế phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Về phát triển các sản phẩm OCOP

Phát triển chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) và phát triển kinh tế phi nông nghiệp là một chiến lược quan trọng trong tổ chức sản xuất tại tỉnh Thái Nguyên, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm chủ lực, đa dạng hóa sinh kế, và thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn bền vững trong khuôn khổ Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Thực trạng gắn kết chương trình OCOP với hình thức tổ chức sản xuất tại Thái Nguyên cho thấy những thành tựu nổi bật trong việc khai thác tiềm năng sản phẩm đặc sản địa phương. Thái Nguyên đã đạt thành tựu đáng kể trong gắn kết chương trình OCOP và kinh tế phi nông nghiệp, với 315 sản phẩm OCOP, 277 làng nghề, và các mô hình du lịch nông thôn, góp phần giảm nghèo từ 6,21% năm 2022 xuống 2,98% năm 2024 (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2025). Tính đến năm 2025, tỉnh có 315 sản phẩm OCOP đạt từ 3-5 sao, vượt 162,5% kế hoạch giai đoạn 2021-2025, bao gồm 215 sản phẩm 3 sao, 96 sản phẩm 4 sao, và 4 sản phẩm 5 sao cấp quốc gia, với hơn 60% sản phẩm liên quan đến cây chè – sản phẩm chủ lực của tỉnh (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2025).

Về phát triển kinh tế phi nông nghiệp

Phát triển kinh tế phi nông nghiệp tại Thái Nguyên, đặc biệt trong lĩnh vực du lịch nông thôn và làng nghề truyền thống, đã được gắn kết chặt chẽ với chương trình OCOP. Tỉnh hiện có 277 làng nghề, bao gồm 184 làng nghề truyền thống và 93 làng nghề, với 14.500 hộ tham gia và hơn 42.000 lao động, tạo thu nhập bình quân 5 triệu đồng/tháng năm 2025 (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2025). Các làng nghề sản xuất chè tại Tân Cương, La Bằng, và Khe Cốc đã kết hợp sản xuất sản phẩm OCOP với du lịch trải nghiệm, như tham quan vườn chè, học cách chế biến chè, và thưởng thức ẩm thực địa phương. HTX Chè Hảo Đạt tổ chức các tour trải nghiệm, thu hút du khách từ khắp nơi, tăng doanh thu 30% từ năm 2019-2023. Dịch vụ du lịch nông thôn cũng được phát triển tại các điểm như xã Tức Tranh (huyện Phú Lương) với mô hình “Xã NTM thông minh”, kết hợp sản phẩm OCOP và văn hóa bản địa, tạo việc làm cho hàng trăm lao động địa phương (vwu.vn, 2025). Các mô hình dịch vụ môi trường

nông nghiệp, như HTX xử lý chất thải chăn nuôi tại huyện Phú Bình, đã sản xuất phân bón hữu cơ đạt tiêu chuẩn OCOP 3 sao, góp phần bảo vệ môi trường và tạo thêm thu nhập. Sự gắn kết giữa OCOP và kinh tế phi nông nghiệp đã đa dạng hóa sinh kế, khai thác giá trị văn hóa, và bảo tồn môi trường, phù hợp với nhận định của Nguyễn Đình Thắng và Trần Thị Phương Hoa (2021) về vai trò cộng đồng trong chuỗi cung ứng. Điều này cũng giúp Thái Nguyên thực hiện hiệu quả tiêu chí “Kinh tế và tổ chức sản xuất” trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM.

Tuy nhiên, việc gắn kết OCOP và kinh tế phi nông nghiệp tại Thái Nguyên vẫn đối mặt với nhiều hạn chế. *Thứ nhất*, năng lực quản lý và marketing của các chủ thể, đặc biệt là HTX và tổ hợp tác, còn yếu, dẫn đến khó khăn trong xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường. Báo cáo năm 2022 chỉ ra rằng nhiều HTX tại các huyện miền núi như Võ Nhai thiếu kỹ năng xúc tiến thương mại, khiến sản phẩm OCOP chủ yếu tiêu thụ trong tỉnh (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2022). *Thứ hai*, hạ tầng hỗ trợ, như kho bãi, hệ thống vận chuyển, và trung tâm trưng bày sản phẩm, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch và thương mại điện tử. Dù tỉnh có 130 điểm giới thiệu sản phẩm OCOP cấp xã và 20 điểm cấp huyện, nhưng số lượng này chưa đủ để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ. *Thứ ba*, liên kết giữa các chủ thể trong chuỗi giá trị OCOP còn lỏng lẻo, với các hợp đồng tiêu thụ tự phát, thiếu cam kết dài hạn giữa nông dân, HTX, và doanh nghiệp (pubs.sciepub.com, 2023). *Thứ tư*, ứng dụng chuyển đổi số, dù đạt tiến bộ với 1.852 sản phẩm nông nghiệp trên sàn thương mại điện tử như Voso.vn và Postmart.vn (vwu.vn, 2025), vẫn chưa đồng bộ, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, do hạ tầng công nghệ thông tin yếu. *Cuối cùng*, các hoạt động du lịch nông thôn và làng nghề chưa được quản lý chặt chẽ, tiềm ẩn nguy cơ gây áp lực lên môi trường nếu phát triển không bền vững. Những thách thức này phản ánh thực trạng chung của nông thôn Việt Nam, nơi sản xuất manh mún và thiếu đồng bộ cản trở phát triển chuỗi giá trị OCOP và kinh tế phi nông nghiệp.

Về phát triển các sản phẩm chủ lực của địa phương

Phát triển HTX nông nghiệp đã thực hiện gắn với sản phẩm chủ lực của địa phương như chè, gà đồi, dược liệu và miến dong. Trong đó nhiều HTX đã tham gia vào liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị, xây dựng được nhãn hiệu và nâng cao giá trị sản phẩm trên thị trường, nhất là các sản phẩm chủ lực của địa phương (HTX Chè Hào Đạt, HTX miến Việt Cường, HTX Chè La Bằng, HTX Chè an toàn Khe Cốc, HTX Chè Tuyết Hương, HTX Nông sản an toàn La Hiên, HTX Gà

đội Đông Thịnh, HTX Rau an toàn Đông Cao, HTX Rau củ quả an toàn Dương Thành, HTX Rau an toàn Thị trấn Hùng Sơn,...). Các HTXNN trên địa bàn tỉnh duy trì hoạt động ổn định, doanh thu khá, tăng thu nhập cho thành viên (đặc biệt các hợp tác xã sản xuất chè). Tỷ lệ tăng doanh thu bình quân hàng năm của các HTX đạt 10-15%. Thu nhập bình quân thành viên/người lao động trong HTX về lĩnh vực nông nghiệp đạt 4 - 4,5 triệu đồng/người/tháng.

Giá trị kinh tế của các sản phẩm OCOP tăng 20% trở lên, với doanh số bán hàng của các sản phẩm đạt 3-5 sao tăng 20-50%, nhờ việc 100% sản phẩm được đưa lên các sàn thương mại điện tử như Voso.vn, Shopee.vn và Lazada.vn. Các sản phẩm tiêu biểu như chè đỉnh và chè tôm nõn của HTX Chè Hảo Đạt đã đạt tiêu chuẩn 5 sao, không chỉ khẳng định thương hiệu chè Thái Nguyên mà còn mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước. Chương trình OCOP đã khơi dậy tiềm năng sản phẩm đặc sản, thúc đẩy sản xuất theo hướng hàng hóa và nâng cao giá trị gia tăng cho nông sản địa phương. Tuy nhiên, quy mô sản xuất của nhiều sản phẩm OCOP còn nhỏ, chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường lớn, đặc biệt là thị trường xuất khẩu. Khả năng dự báo thị trường và xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn của các HTX vẫn yếu, dẫn đến rủi ro về đầu ra, đặc biệt khi thị trường nội địa có dấu hiệu bão hòa.

Với các sản phẩm được công nhận OCOP, không chỉ nâng cao giá trị nông sản mà còn thúc đẩy thương mại điện tử và xuất khẩu, tận dụng vị trí địa lý gần Hà Nội để mở rộng thị trường. Ứng dụng chuyển đổi số, với 100% sản phẩm OCOP được bán qua các sàn Voso.vn và Zalo, cùng với 42 HTX công nghệ cao và 352 ha trồng trọt theo chuỗi giá trị, đã hỗ trợ hiện đại hóa nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới thông minh.

Bên cạnh đó các HTX này cũng chú ý đến việc ứng dụng công nghệ cao (có 42 HTX ứng dụng công nghệ cao vào năm 2024). Điển hình là HTX Chè Hảo Đạt (TP. Thái Nguyên) và HTX Miến Việt Cường (Phú Lương) không chỉ sản xuất các sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP mà còn được công nhận là sản phẩm OCOP 4 sao. Thu nhập bình quân của thành viên HTX đạt 6 triệu đồng/tháng vào năm 2024, cao hơn mức trung bình của lao động nông thôn (khoảng 4,5 triệu đồng/tháng, theo Báo cáo Sở NN&PTNT, 2024). Với 22.852 thành viên được giải quyết việc làm, các HTX đã đóng góp trực tiếp vào tiêu chí số 13, hỗ trợ giảm tỷ lệ hộ nghèo nông thôn xuống còn 2,98% vào năm 2024. Việc tham gia các sàn thương mại điện tử như Voso.vn và Zalo đã giúp các HTX mở rộng thị trường tiêu thụ, đặc biệt là xuất khẩu chè sang các

thị trường khó tính như EU và Nhật Bản, góp phần nâng cao giá trị thương hiệu nông sản Thái Nguyên.

Việc tích hợp văn hóa dân tộc Tày, Nùng vào phát triển du lịch nông thôn, như các lễ hội Lồng Tồng và mô hình homestay tại Khe Cốc, đã góp phần quảng bá bản sắc văn hóa và nâng cao thu nhập cho nông dân.

3.2.4. Hỗ trợ phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

3.2.4.1. Về hoàn thiện thể chế, chính sách hỗ trợ

Hoàn thiện thể chế và chính sách hỗ trợ là yếu tố cốt lõi trong việc thúc đẩy phát triển các hình thức tổ chức sản xuất tại tỉnh Thái Nguyên, bao gồm hợp tác xã (HTX) nông nghiệp, tổ hợp tác, doanh nghiệp nông nghiệp, mô hình liên kết chuỗi giá trị, và trang trại quy mô hộ gia đình, nhằm hiện đại hóa nông nghiệp, nâng cao thu nhập, và đảm bảo phát triển kinh tế nông thôn bền vững trong khuôn khổ Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới. Thực trạng thể chế và chính sách hỗ trợ tại Thái Nguyên cho thấy những nỗ lực đáng kể trong việc xây dựng khung pháp lý và cơ chế hỗ trợ để thúc đẩy tổ chức sản xuất.

Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND (2019) về chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn đã tạo điều kiện cho 625 HTX nông nghiệp với 22.900 thành viên, đạt doanh thu 600 tỷ đồng và thu nhập bình quân 5-7 triệu đồng/tháng năm 2025, tăng từ 495 HTX và 4-4,5 triệu đồng/tháng năm 2022 (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2022, 2025). Các chính sách đất đai, như quy hoạch vùng sản xuất tập trung, đã hỗ trợ 121 dự án liên kết chuỗi giá trị với tổng kinh phí 163 tỷ đồng, liên kết 33 doanh nghiệp, 88 HTX, và hơn 3.600 hộ nông dân (thainguyen.gov.vn, 2025). Các chương trình đào tạo, với 340 lớp tập huấn giai đoạn 2021-2025, đã nâng cao kỹ năng cho hàng nghìn lao động, góp phần đạt 6.203 ha chè VietGAP và 65 ha chè hữu cơ năm 2023 (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2025). Chính sách xúc tiến thương mại đã hỗ trợ 1.852 sản phẩm nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử, với 14.594 giao dịch trên Postmart.vn và Voso.vn, và 130 điểm giới thiệu sản phẩm OCOP cấp xã, 20 điểm cấp huyện (vwu.vn, 2025). Các chính sách này, phù hợp với tinh thần Nghị quyết 19-NQ/TW (2022), đã tạo môi trường thuận lợi cho HTX, doanh nghiệp, tổ hợp tác, và trang trại, thúc đẩy sản xuất hàng hóa, giảm nghèo từ 6,21% năm 2022 xuống 2,98% năm 2024, và nâng cao vị thế Thái Nguyên trong khu vực trung du và miền núi phía Bắc.

Các HTX nông nghiệp đã được hưởng lợi từ các chính sách tín dụng và đào tạo. HTX Chè Hảo Đạt nhận hỗ trợ vốn từ Quỹ hỗ trợ nông dân để đầu tư máy móc chế biến, kết hợp với các lớp tập huấn về kỹ thuật sản xuất hữu cơ, giúp sản phẩm chè đình đạt tiêu chuẩn OCOP 5 sao (hoinongdan.thainguyen.gov.vn, 2025). Tổ hợp tác, với 1.500 tổ và 15.000 thành viên, được hỗ trợ thông qua các dự án phát triển sản xuất thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 3 của Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, với 23 dự án được phê duyệt năm 2024, tổng kinh phí 10.208,3 triệu đồng, hỗ trợ 217 hộ nghèo, 304 hộ cận nghèo, và 294 hộ mới thoát nghèo (www.vietnam.vn, 2024). Doanh nghiệp nông nghiệp, như Công ty TNHH Thái Hải Thái Nguyên, được hưởng lợi từ chính sách xúc tiến thương mại, với sản phẩm du lịch văn hóa dân tộc Tày đạt doanh thu 10 tỷ đồng năm 2024 (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2025). Mô hình liên kết chuỗi giá trị, với 63 chuỗi thực phẩm an toàn, được hỗ trợ qua chính sách cung cấp 570.000 tem truy xuất nguồn gốc QR, tăng giá trị sản phẩm 20-30% (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2025). Trang trại quy mô hộ gia đình, với 150 trang trại VietGAP (1.200 ha), được hỗ trợ qua các lớp đào tạo kỹ thuật và chính sách đất đai, giúp tăng năng suất 15-20% (en.thainguyen.gov.vn, 2024). Các chính sách tín dụng, đất đai, đào tạo, và xúc tiến thương mại đã tạo động lực mạnh mẽ, giúp đa dạng hóa sinh kế và tăng cường liên kết giữa các chủ thể sản xuất, phù hợp với định hướng của Nghị quyết 19-NQ/TW (2022).

Tuy đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc hoàn thiện thể chế và chính sách hỗ trợ – với hơn 60.294 tỷ đồng vốn tín dụng được phân bổ, 121 dự án chuỗi giá trị được triển khai, và 340 lớp đào tạo được tổ chức – góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 6,21% năm 2022 xuống còn 2,98% vào năm 2024 (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2025), tỉnh Thái Nguyên vẫn đang đối mặt với nhiều hạn chế cần được khắc phục để phát triển bền vững trong giai đoạn 2026–2030.

Chính sách tín dụng hiện còn thiếu đồng bộ, trong khi thủ tục vay vốn phức tạp và yêu cầu tài sản thế chấp gây khó khăn cho các hợp tác xã và trang trại nhỏ, đặc biệt ở các khu vực vùng sâu, vùng xa như Võ Nhai và Định Hóa (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2022). Chính sách đất đai vẫn chưa đủ mạnh để thúc đẩy tích tụ ruộng đất quy mô lớn, khiến doanh nghiệp và trang trại gặp khó khăn trong việc mở rộng sản xuất (thainguyen.gov.vn, 2025). Bảo hiểm nông nghiệp chưa được triển khai rộng rãi, với tỷ lệ tham gia chỉ chiếm khoảng 10–15% diện tích sản xuất, không đủ để giảm

thiếu các rủi ro do thiên tai và biến động thị trường (Bộ NN&PTNT, 2023). Các chương trình đào tạo tuy đạt được số lượng nhất định, nhưng vẫn thiếu tính liên tục và chiều sâu, đặc biệt tại các huyện miền núi, nơi người lao động còn thiếu kỹ năng quản lý và tiếp cận công nghệ cao. Hoạt động xúc tiến thương mại chưa thực sự hiệu quả trong việc đưa sản phẩm OCOP vươn ra thị trường quốc tế; kim ngạch xuất khẩu chè trong năm 2023 chỉ đạt khoảng 15 triệu USD, còn cách xa tiềm năng thực tế (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2025). Bên cạnh đó, vai trò điều phối của Nhà nước vẫn còn hạn chế, thể hiện qua sự thiếu đồng bộ trong công tác giám sát và thực thi chính sách ở cấp cơ sở, dẫn đến nguy cơ thất thoát nguồn lực.

Những bất cập trên không chỉ là thách thức riêng của Thái Nguyên mà còn phản ánh thực trạng phổ biến ở nhiều khu vực nông thôn Việt Nam hiện nay, nơi tình trạng sản xuất manh mún và sự thiếu nhất quán trong chính sách đang cản trở sự phát triển của các mô hình tổ chức sản xuất hiệu quả

3.2.4.2. Hỗ trợ đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Thái Nguyên đã triển khai các chương trình tập huấn và chuyển giao công nghệ, góp phần nâng cao chất lượng lao động nông thôn. Giai đoạn 2021-2025, tỉnh tổ chức 340 lớp đào tạo và tập huấn kỹ thuật, thu hút hàng nghìn lượt người tham gia, với các nội dung như sản xuất chè hữu cơ, na rải vụ và sử dụng đệm lót sinh học trong chăn nuôi. Kết quả, đến năm 2023, 6.203 ha chè đạt chứng nhận VietGAP và 65 ha chè đạt tiêu chuẩn hữu cơ, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2025). Năm 2023, tỉnh cũng triển khai 30 mô hình đệm lót sinh học tại 20 nông hộ và 10 trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ, góp phần giảm ô nhiễm môi trường và cải thiện hiệu quả sản xuất. Các chương trình đào tạo đã không chỉ nâng cao kỹ năng cho lao động nông thôn mà còn thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ, tạo ra các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu thị trường hiện đại. Tuy nhiên, số lượng lao động được đào tạo chuyên sâu vẫn chưa đủ để đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp công nghệ cao, đặc biệt tại các huyện miền núi như Đồng Hỷ và Võ Nhai, nơi thiếu nhân lực có trình độ. Tình trạng di cư lao động trẻ ra các thành phố lớn cũng làm suy giảm nguồn nhân lực tiềm năng tại nông thôn, đặt ra thách thức trong việc duy trì và phát triển đội ngũ lao động lâu dài.

3.2.4.3. Hỗ trợ tài chính và tiếp cận vốn

Giai đoạn 2021-2025, tỉnh huy động 60.294.805 triệu đồng vốn tín dụng cho phát triển sản xuất, cùng với các chính sách hỗ trợ từ ngân sách tỉnh như 5.000 triệu

đồng/xã đạt chuẩn NTM và 10.000 triệu đồng/huyện đạt chuẩn NTM (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2025). Các chính sách này đã tạo điều kiện cho các HTX đầu tư vào cơ sở hạ tầng, máy móc và công nghệ, như việc xây dựng các nhà xưởng chế biến chè và miến dong tại các huyện Phú Bình và Đại Từ. Nguồn vốn tín dụng và hỗ trợ ngân sách đã đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy đầu tư sản xuất, tạo động lực cho các HTX mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên, các HTX nhỏ và mới thành lập, đặc biệt tại các vùng khó khăn như Võ Nhai, gặp nhiều trở ngại trong tiếp cận vốn do thủ tục hành chính phức tạp và thiếu tài sản thế chấp. Báo cáo năm 2022 nhấn mạnh rằng một số HTX chưa sử dụng hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ, dẫn đến chậm tiến độ đầu tư và lãng phí nguồn lực (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2022). Hạn chế này đòi hỏi sự cải cách trong cơ chế phân bổ và quản lý vốn để đảm bảo tính công bằng và hiệu quả.

3.2.4.4. Hỗ trợ thực hiện chuyển đổi số trong tổ chức sản xuất

Thái Nguyên đã đạt được những bước tiến đáng kể, đặc biệt qua mô hình “Xã NTM thông minh” tại xã Tức Tranh, huyện Phú Lương. Mô hình này tích hợp các giải pháp như hệ thống camera giám sát an ninh, tưới tự động cho cây chè, và quản lý mã số vùng trồng, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và quản lý. Năm 2023, tỉnh tổ chức 5 lớp tập huấn về chuyển đổi số cho 230 cán bộ xã và HTX, đồng thời hỗ trợ 570.000 tem truy xuất nguồn gốc sử dụng mã QR cho 22 cơ sở sản xuất thực phẩm an toàn và sản phẩm OCOP (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2025). Việc đưa 100% sản phẩm OCOP lên sàn thương mại điện tử đã mở rộng thị trường tiêu thụ và tăng giá trị sản phẩm. Chuyển đổi số đã tạo ra bước đột phá trong quản lý và tiêu thụ sản phẩm, giúp Thái Nguyên tận dụng lợi thế của cách mạng công nghiệp 4.0 để nâng cao khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên, trình độ ứng dụng công nghệ số của nông dân và HTX, đặc biệt tại các huyện miền núi, vẫn còn thấp do thiếu kỹ năng và hạ tầng công nghệ thông tin chưa đồng bộ. Các huyện như Đồng Hỷ và Võ Nhai gặp khó khăn trong việc triển khai các giải pháp công nghệ cao, làm hạn chế hiệu quả của chuyển đổi số.

3.2.4.5. Hỗ trợ kết nối thị trường và xúc tiến thương mại

Các HTX đã tích cực tham gia các sự kiện xúc tiến thương mại như Festival nông sản, OCOP, làng nghề gắn kết du lịch – Thái Nguyên 2023, giúp quảng bá sản phẩm chè, miến và nông sản khác đến người tiêu dùng trong nước. Tỉnh cũng hỗ trợ xây dựng 10 website và 98 biển hiệu giới thiệu sản phẩm OCOP tại các huyện, thành phố, đồng thời tổ chức các hội chợ tại các tỉnh như Cà Mau và Hà Nội để mở rộng thị

trường (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2025). Các hoạt động xúc tiến thương mại đã tạo cơ hội để sản phẩm Thái Nguyên tiếp cận thị trường rộng lớn, đồng thời thúc đẩy phát triển du lịch nông thôn. Tuy nhiên, khả năng kết nối với thị trường xuất khẩu vẫn còn hạn chế do sản phẩm chưa đạt tiêu chuẩn quốc tế và thiếu chiến lược marketing bài bản. Nhiều HTX chưa ký được hợp đồng tiêu thụ dài hạn với các doanh nghiệp phân phối lớn, dẫn đến rủi ro về đầu ra khi thị trường biến động.

Thái Nguyên đã đạt được những thành tựu quan trọng trong củng cố và nâng cao hiệu quả tổ chức sản xuất, thể hiện qua sự phát triển của các HTX, chương trình OCOP, ứng dụng chuyển đổi số và giảm nghèo bền vững, với tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 6,21% năm 2022 xuống 2,98% năm 2024 (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2025). Những kết quả này không chỉ khẳng định vị thế của tỉnh trong xây dựng NTM mà còn tạo tiền đề cho phát triển kinh tế nông thôn bền vững. Tuy nhiên, các hạn chế về năng lực quản trị, quy mô sản xuất nhỏ, hạ tầng công nghệ chưa đồng bộ, khó khăn trong tiếp cận vốn và kết nối thị trường đòi hỏi sự can thiệp đồng bộ từ chính quyền, doanh nghiệp và cộng đồng. Việc giải quyết những thách thức này sẽ giúp Thái Nguyên tiếp tục dẫn đầu trong xây dựng NTM giai đoạn 2026-2030, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội toàn diện.

3.2.5. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức TCSX gắn với xây dựng nông thôn mới

Hợp tác xã nông nghiệp tại Thái Nguyên phát triển mạnh, với 625 HTX và 22.900 thành viên năm 2025, tăng từ 495 HTX năm 2022, đạt tăng trưởng 5%/năm. Doanh thu ước tính 600 tỷ đồng, thu nhập bình quân thành viên đạt 5-7 triệu đồng/tháng, cải thiện từ 4-4,5 triệu đồng/tháng năm 2022 (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2022, UBND tỉnh Thái Nguyên, 2025). Các HTX như Chè Hảo Đạt, Miến Việt Cường áp dụng công nghệ số quản lý chuỗi giá trị, nâng cao giá trị chè, miến dong. Tuy nhiên, nhiều HTX ở Võ Nhai, Định Hóa thiếu cán bộ chuyên trách, kỹ năng lập kế hoạch yếu, chưa dùng hiệu quả phần mềm quản lý, gây chênh lệch hiệu quả hoạt động (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2022). Thành tựu này khẳng định vai trò HTX trong tái cơ cấu nông nghiệp, nhưng hạn chế quản trị ở vùng sâu cản trở cạnh tranh.

Tổ hợp tác, với 1.500 tổ và 15.000 thành viên năm 2025, tạo thu nhập 4-5 triệu đồng/tháng (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2025). Tổ hợp tác trồng na Đồng Hỷ, chăn nuôi gà đồi Đông Thịnh chia sẻ kỹ thuật, lập kế hoạch sản xuất hiệu quả. Tuy nhiên, thiếu quản lý chuyên nghiệp, hạn chế trình độ học vấn, và không dùng công cụ quản lý hiện đại khiến tổ hợp tác khó mở rộng, tham gia chuỗi giá trị lớn. Mô hình này

tăng cường hợp tác nông dân, nhưng không cạnh tranh nổi với HTX, doanh nghiệp do quản trị yếu.

Doanh nghiệp nông nghiệp như Công ty TNHH Thái Hải Thái Nguyên đạt doanh thu 10 tỷ đồng năm 2024 với sản phẩm OCOP 5 sao, hay Công ty CP Chè Tân Cương Hoàng Bình xuất khẩu chè 15 triệu USD năm 2023, nhờ đội ngũ quản lý chuyên nghiệp (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2025). Tuy nhiên, doanh nghiệp nhỏ và vừa (~50 doanh nghiệp năm 2025) yếu trong phối hợp với nông dân, HTX, dựa vào hợp đồng tự phát, gây rủi ro nguồn cung (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2025). Doanh nghiệp lớn hiện đại hóa nông nghiệp, nhưng quản trị liên kết kém làm giảm hiệu quả chuỗi giá trị.

Mô hình liên kết chuỗi giá trị có 63 chuỗi năm 2023, gồm 50 chuỗi chè, 6 chuỗi rau, với 6.203 ha VietGAP, 65 ha hữu cơ, sử dụng 570.000 tem QR, tăng giá trị sản phẩm 20-30% (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2025). Chuỗi chè Hảo Đạt quản lý chất lượng tốt, nhưng thiếu điều phối đồng bộ, cơ chế lợi ích chưa công bằng, gây bất ổn khi thị trường biến động. Mô hình này nâng cao chất lượng sản phẩm, nhưng quản trị chuỗi chưa bền vững.

Trang trại quy mô hộ gia đình đạt 150 trang trại VietGAP năm 2025 (100 chăn nuôi, 50 trồng trọt, 1.200 ha), tăng năng suất 15-20% nhờ đào tạo kỹ thuật, đệm lót sinh học ((UBND tỉnh Thái Nguyên, 2025). Tuy nhiên, quản trị dựa vào kinh nghiệm cá nhân, thiếu kỹ năng tài chính, công nghệ số, khó tiếp cận thị trường lớn. Trang trại đa dạng hóa sản xuất, nhưng quản trị yếu hạn chế hội nhập chuỗi giá trị.

Về nâng cao hiệu quả kinh doanh của các HTXNN:

Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong những năm gần đây, khu vực kinh tế tập thể, nòng cốt là các hợp tác xã (HTX), đã có những chuyển biến tích cực cả về số lượng và chất lượng hoạt động, từng bước khẳng định vai trò trong phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Theo số liệu thống kê, hiện nay trên địa bàn tỉnh có khoảng 55% hợp tác xã đang hoạt động hiệu quả (300 hợp tác xã). Các HTX này chủ yếu là những đơn vị đã nắm bắt tương đối tốt nhu cầu thị trường, khai thác được lợi thế so sánh của địa phương để tổ chức sản xuất, kinh doanh theo hướng hàng hoá.

Xét theo lĩnh vực hoạt động, các HTX hoạt động hiệu quả tập trung chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, chế biến và kinh doanh chè và các sản phẩm nông đặc sản, đây là những ngành hàng có truyền thống lâu đời và lợi thế nổi trội của tỉnh Thái Nguyên. Các HTX trong lĩnh vực này không chỉ tổ chức sản xuất cho các hộ thành

viên mà còn đóng vai trò liên kết với doanh nghiệp, xây dựng thương hiệu sản phẩm và mở rộng thị trường tiêu thụ. Đồng thời, đây cũng là nhóm HTX tham gia tích cực vào Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, đặc biệt là trong thực hiện tiêu chí về tổ chức sản xuất và nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn.

Một trong những kết quả nổi bật là sự tham gia ngày càng sâu rộng của các HTX vào Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP). Toàn tỉnh hiện có 131 HTX có sản phẩm được đánh giá, xếp hạng OCOP từ 3 sao trở lên, phản ánh mức độ lan toả của chương trình đối với kinh tế tập thể. Trong số này, có 02 HTX với 03 sản phẩm được công nhận đạt OCOP 5 sao cấp quốc gia, bao gồm HTX Miến Việt Cường (01 sản phẩm) và HTX chè Hảo Đạt (02 sản phẩm). Kết quả này cho thấy một bộ phận HTX của tỉnh đã từng bước tiếp cận và đáp ứng được các tiêu chuẩn cao về chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và xây dựng thương hiệu.

Một số mô hình tiêu biểu:

Trong số các mô hình tiêu biểu, HTX Chè Hảo Đạt (xã Tân Cương, tỉnh Thái Nguyên) là điển hình cho mô hình HTX sản xuất chè chất lượng cao gắn với chuỗi giá trị và xây dựng thương hiệu. HTX đã phát triển thành công các dòng sản phẩm chè đỉnh và chè tôm nõn, được công nhận đạt OCOP 5 sao, qua đó khẳng định vị thế của chè Thái Nguyên trên thị trường. Doanh thu bình quân của HTX đạt khoảng 5 – 6 tỷ đồng/năm, tạo việc làm thường xuyên cho 20 – 30 lao động địa phương với mức thu nhập từ 4,5 – 6 triệu đồng/người/tháng. Mô hình này cho thấy hiệu quả rõ nét của việc tổ chức sản xuất theo hình thức HTX gắn với tiêu chuẩn hoá sản phẩm và thị trường.

Bên cạnh các HTX, mô hình tổ hợp tác chuyển đổi lên HTX cũng phản ánh xu hướng phát triển tích cực của các hình thức TCSX ở nông thôn. Điển hình là tổ hợp tác trồng ổi xã Linh Sơn (TP. Thái Nguyên), từ chỗ liên kết sản xuất mang tính tự phát đã từng bước nâng cao năng lực tổ chức và chính thức chuyển đổi thành HTX để tham gia sản xuất sản phẩm OCOP. Nhờ áp dụng quy trình sản xuất an toàn và chú trọng chất lượng sản phẩm, mô hình này đạt thu nhập bình quân khoảng 30 triệu đồng/sào/năm, cao hơn đáng kể so với nhiều mô hình sản xuất

truyền thống, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp và cải thiện thu nhập cho người dân ((UBND tỉnh Thái Nguyên, 2025).

Ở khu vực doanh nghiệp nông nghiệp, kết quả nghiên cứu cho thấy sự tham gia ngày càng rõ nét của doanh nghiệp nông nghiệp trong phát triển sản phẩm OCOP gắn với du lịch nông thôn. Tiêu biểu là Công ty TNHH Thái Hải Thái Nguyên với sản phẩm du lịch văn hoá dân tộc Tày tại Bản làng Thái Hải, được công nhận đạt OCOP 5 sao. Mô hình này đã thu hút hàng nghìn lượt khách mỗi năm, đạt doanh thu 10 tỷ đồng năm 2024, không chỉ tạo nguồn thu ổn định cho doanh nghiệp mà còn góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho cộng đồng dân cư địa phương. Đây là minh chứng cho xu hướng phát triển đa giá trị, gắn với sản xuất nông nghiệp với dịch vụ và du lịch nông thôn (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2025).

Ngoài ra, các trang trại quy mô hộ gia đình cũng từng bước tham gia Chương trình OCOP, qua đó nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp. Trường hợp trang trại gà đồi Đông Thịnh cũng tham gia chương trình OCOP với sản phẩm thịt gà đạt 3 sao, góp phần nâng cao giá trị chăn nuôi. Vì vậy, chương trình OCOP đã trở thành động lực quan trọng thúc đẩy phát triển các hình thức TCSX trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, đặc biệt là HTX và mô hình liên kết sản xuất. Thông qua việc khai thác tiềm năng sản phẩm đặc sản, nhất là sản phẩm chè, chương trình OCOP đã khơi dậy tiềm năng sản phẩm đặc sản, đặc biệt là chè, tạo động lực cho các HTX, tổ hợp tác, doanh nghiệp, và trang trại tham gia chuỗi giá trị, từ đó tăng giá trị gia tăng và cải thiện sinh kế, phù hợp với mục tiêu của Quyết định 919/QĐ-TTg (2022).

3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

3.3.1. Điều kiện tự nhiên

Điều kiện tự nhiên là một trong những yếu tố nền tảng có tác động trực tiếp và gián tiếp đến quá trình hình thành, phát triển và hiệu quả hoạt động của các tổ chức sản xuất (TCSX), từ đó ảnh hưởng đến việc thực hiện các tiêu chí xây dựng NTM. Đối với tỉnh Thái Nguyên, địa bàn trung du và miền núi phía Bắc nơi có điều kiện tự nhiên vừa mang tính đa dạng, giàu tiềm năng, vừa tiềm ẩn nhiều yếu tố bất lợi, tạo ra những tác động hai chiều đối với phát triển tổ chức sản xuất.

Để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố điều kiện tự nhiên, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 285 đối tượng gồm: HTX nông nghiệp, doanh nghiệp nông nghiệp, tổ hợp tác nông nghiệp, trang trại nông nghiệp, Mô hình liên kết chuỗi giá trị. Kết quả khảo sát được tổng hợp tại Bảng 3.9, phản ánh nhận thức và trải nghiệm thực tiễn của các chủ thể sản xuất đối với từng yếu tố tự nhiên trong quá trình tổ chức sản xuất.

Bảng 3.9 Ảnh hưởng của Điều kiện tự nhiên đến phát triển tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Yếu tố	ĐVT	1 - Rất ít ảnh hưởng	2 - Ít ảnh hưởng	3 - Trung bình	4 - Ảnh hưởng	5 - Ảnh hưởng rất lớn	Tổng
Vị trí địa lý (giao thông, thị trường)	Số lượng	27	54	63	82	59	285
	Tỷ lệ (%)	9,47	18,95	22,11	28,77	20,70	100
Địa hình, mức độ chia cắt đất đai	Số lượng	34	32	82	80	57	285
	Tỷ lệ (%)	11,93	11,23	28,77	28,07	20,00	100
Khí hậu (nhiệt độ, lượng mưa, mùa vụ)	Số lượng	26	38	73	89	59	285
	Tỷ lệ (%)	9,12	13,33	25,61	31,23	20,70	100
Đất đai/thổ nhưỡng (độ phì, loại đất)	Số lượng	27	43	64	95	56	285
	Tỷ lệ (%)	9,47	15,09	22,46	33,33	19,65	100
Hệ thống thủy lợi, nguồn nước	Số lượng	21	54	78	83	49	285
	Tỷ lệ (%)	7,37	18,95	27,37	29,12	17,19	100
Thiên tai, dịch bệnh	Số lượng	28	40	61	95	61	285
	Tỷ lệ (%)	9,82	14,04	21,40	33,33	21,40	100

(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2025)

Tỉnh Thái Nguyên, nằm ở vùng trung du và miền núi phía Bắc, sở hữu đặc điểm điều kiện tự nhiên đa dạng và giàu tiềm năng, đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức đối với phát triển tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Với tổng diện tích tự nhiên 352.197 ha, trong đó hơn 85% là đất nông nghiệp (bao gồm đất trồng trọt, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản), Thái Nguyên có cơ sở nền tảng thuận lợi để hình thành các mô hình tổ chức sản xuất đa dạng như HTX, THT, trang trại chuyên canh hoặc liên kết doanh nghiệp – nông dân.

(1) Ảnh hưởng của vị trí địa lý:

Vị trí địa lý bao gồm khả năng kết nối giao thông và tiếp cận thị trường, được đánh giá là yếu tố có ảnh hưởng tương đối rõ đến phát triển TCSX. Kết quả khảo sát cho thấy 49,47% số phản hồi (tương đương 141/285) đánh giá vị trí địa lý ở mức “ảnh hưởng” và “ảnh hưởng rất lớn”, trong khi chỉ có 28,42% cho rằng yếu tố này ít hoặc rất ít ảnh hưởng. Thực tế cho thấy, các TCSX nằm gần trung tâm thành phố Thái Nguyên, thành phố Phổ Yên hoặc các trục giao thông chính (quốc lộ 3, cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên) có điều kiện thuận lợi hơn trong tiếp cận thị trường, tiêu thụ sản phẩm, thu hút doanh nghiệp liên kết và giảm chi phí logistics. Ngược lại, các tổ chức sản xuất tại vùng sâu, vùng xa, nhất là các huyện miền núi như Võ Nhai, Định Hóa, gặp nhiều hạn chế về hạ tầng giao thông, dẫn đến chi phí vận chuyển cao và khả năng mở rộng thị trường thấp hơn, ảnh hưởng đến hiệu quả và tính bền vững của mô hình sản xuất.

(2) Ảnh hưởng của địa hình và mức độ chia cắt đất đai:

Địa hình là yếu tố được đánh giá có mức ảnh hưởng tương đối lớn đến phát triển TCSX, với 48,07% phản hồi cho rằng địa hình “ảnh hưởng” hoặc “ảnh hưởng rất lớn”, trong khi 28,22% đánh giá ở mức trung bình. Điều này phản ánh đúng đặc điểm địa hình trung du – miền núi của tỉnh Thái Nguyên với khoảng 70% diện tích là đồi núi thấp, độ cao trung bình 300–500 mét, bị chia cắt mạnh, manh mún về đất đai. Địa hình phức tạp đã hạn chế đáng kể khả năng tích tụ, tập trung đất đai và ứng dụng cơ giới hoá đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt tại các huyện miền núi như Võ Nhai, Định Hóa, Đồng Hỷ. Nhiều HTX và tổ hợp tác phải tổ chức sản xuất trên các thửa ruộng nhỏ, phân tán, làm tăng chi phí sản xuất và giảm hiệu quả liên kết chuỗi. Trong khi đó, các khu vực có địa hình tương đối bằng phẳng ở phía Nam tỉnh (Phú Bình, Phổ Yên) lại thuận lợi hơn cho phát triển HTX trồng trọt tập trung, nông nghiệp hàng hoá và các mô hình sản xuất quy mô lớn.

(3) Ảnh hưởng của điều kiện khí hậu:

Khí hậu Thái Nguyên mang tính chất nhiệt đới gió mùa với hai mùa rõ rệt: mùa mưa nóng ẩm kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10, và mùa khô lạnh từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Nhiệt độ trung bình năm dao động từ 21°C đến 23,5°C, lượng mưa hàng năm đạt khoảng 1.500–2.500 mm, phân bố không đều theo thời gian. Khảo sát chỉ ra 35% đối tượng cho rằng khí hậu ảnh hưởng và 35% cho rằng ảnh hưởng rõ rệt, phù hợp với thực tế khi mùa hè, mưa lớn tập trung từ tháng 6 đến tháng 8 gây ngập

ứng cục bộ tại các vùng thấp và lũ ống, lũ quét tại vùng đồi núi, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ gieo trồng và thu hoạch. Mùa đông khô lạnh kéo dài, đặc biệt với các đợt rét đậm dưới 10°C, gây thiệt hại cho cây trồng nhiệt đới và vật nuôi, đòi hỏi các HTX và nông hộ phải có khả năng thích ứng cao về giống, kỹ thuật và lịch thời vụ. Sự phân hóa khí hậu này tạo ra các tiểu vùng sinh thái nông nghiệp đặc thù, có thể khai thác để xây dựng mô hình HTX chuyên ngành như HTX chè ở Đại Từ, HTX chăn nuôi trâu bò ở vùng lạnh Đồng Hỷ – Võ Nhai, hoặc tổ hợp tác trồng cây ăn quả tại thung lũng ẩm phía Nam tỉnh.

(4) Ảnh hưởng của đất đai và thổ nhưỡng:

Đất đai và thổ nhưỡng cũng được đánh giá là yếu tố có ảnh hưởng đáng kể với 53% số đối tượng cho rằng yếu tố này có ảnh hưởng từ trung bình trở lên. Thái Nguyên có cơ cấu đất đai tương đối đa dạng, trong đó đất lâm nghiệp chiếm 185.950 ha (52,8% diện tích), đất trồng trọt khoảng 110.168 ha (31,3%). Khảo sát chỉ ra 25% đối tượng cho rằng đất đai ảnh hưởng, phù hợp với thực tế khi diện tích trồng cây lâu năm – chủ yếu là chè – chiếm trên 54.000 ha, khẳng định vai trò cây trụ cột trong chiến lược TCSX. Các HTX chè như Tân Cương, Trại Cài, Minh Lập tại Đại Từ có vùng nguyên liệu lớn, từng bước xây dựng thương hiệu OCOP và mở rộng thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên, 11% đối tượng cho rằng đất đai rất ít ảnh hưởng, do phân bố đất đai không đều, địa hình phức tạp và hạn chế trong tích tụ ruộng đất là rào cản lớn cho việc xây dựng các mô hình tổ chức sản xuất quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao.

Bên cạnh đó, tài nguyên rừng của Thái Nguyên – với độ che phủ trên 45% – là yếu tố chiến lược cho phát triển HTX lâm nghiệp, quản lý rừng cộng đồng và sản xuất lâm sản ngoài gỗ (măng, nấm, dược liệu). Khảo sát cho thấy 28% đối tượng nhận định thiên tai ảnh hưởng và 25% cho rằng ảnh hưởng rõ rệt, phản ánh thách thức từ thiên tai và dịch bệnh, đòi hỏi các mô hình tổ chức sản xuất thân thiện môi trường gắn với xây dựng NTM bền vững, đặc biệt tại các xã vùng cao. Hiện nay, các HTX lâm nghiệp mới chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ, hoạt động phân tán và thiếu liên kết với doanh nghiệp chế biến sâu.

(5) Ảnh hưởng của hệ thống thủy lợi và nguồn nước

Về thủy văn, Thái Nguyên được bao phủ bởi mạng lưới sông suối dày đặc thuộc lưu vực sông Cầu, với các dòng chính như sông Cầu, sông Công và sông Đuống, là nguồn nước tưới tiêu quan trọng. Khảo sát cho thấy 23% đối tượng đánh giá hệ

thống thủy lợi ảnh hưởng, phản ánh vai trò của các HTX thủy lợi – dịch vụ nông nghiệp phục vụ sản xuất lúa và rau màu. Hồ Núi Cốc – công trình thủy lợi lớn nhất tỉnh với diện tích mặt nước 2.500 ha – không chỉ cung cấp nước sản xuất mà còn thúc đẩy du lịch nông nghiệp và phát triển HTX du lịch sinh thái. Tuy nhiên, 14% đối tượng cho rằng thủy văn rất ít ảnh hưởng, do vào mùa khô, nhiều khu vực đồi núi đối mặt với khô hạn cục bộ do phụ thuộc vào nguồn nước mưa và sông suối nhỏ, làm gián đoạn hoạt động sản xuất liên tục, ảnh hưởng đến kế hoạch và hiệu quả của các tổ chức sản xuất.

(6) Ảnh hưởng của thiên tai và dịch bệnh

Thiên tai và dịch bệnh là yếu tố rủi ro được đánh giá khá cao, với 54,73% số đối tượng cho rằng có ảnh hưởng hoặc ảnh hưởng rất lớn. Điều này phản ánh thực tế sản xuất nông nghiệp tại Thái Nguyên thường xuyên chịu tác động của mưa lớn, rét đậm, dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi, đặc biệt tại các xã vùng cao, vùng xa. Những rủi ro này không chỉ làm giảm năng suất và thu nhập mà còn ảnh hưởng đến tính ổn định và bền vững của các mô hình TCSX, đặt ra yêu cầu cao hơn đối với năng lực quản trị rủi ro, liên kết sản xuất và thích ứng với biến đổi khí hậu của các TCSX.

Tổng hợp kết quả khảo sát cho thấy, điều kiện tự nhiên của Thái Nguyên tạo ra một cấu trúc sinh thái – kinh tế đa tầng, với những vùng chuyên biệt phù hợp cho các mô hình TCSX khác nhau. Việc phát huy lợi thế địa hình, khí hậu và tài nguyên đất – nước, đồng thời khắc phục các bất lợi như địa hình phức tạp, thời tiết cực đoan và quy mô sản xuất nhỏ lẻ, sẽ là chìa khóa để thúc đẩy phát triển TCSX hiệu quả, phù hợp với đặc thù từng vùng sinh thái, góp phần thực hiện thành công chương trình xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn tới.

3.3.2. Hệ thống chính sách – pháp luật

Kết quả khảo sát 285 đối tượng tại Thái Nguyên đã phản ánh rõ nét nhận thức và đánh giá của các chủ thể sản xuất về vai trò của chính sách – pháp luật trong phát triển TCSX. Trong đó, yếu tố “tính rõ ràng, nhất quán chính sách” được 64 người (22,46%) đánh giá có ảnh hưởng lớn và 56 người (19,65%) đánh giá có ảnh hưởng rất lớn, song tỷ lệ đánh giá thấp (mức 1 và 2) vẫn chiếm tới 32,45%, cho thấy còn tồn tại những băn khoăn về mức độ minh bạch và đồng bộ của chính sách hiện hành. Yếu tố “hỗ trợ HTX, THT, doanh nghiệp” nhận được mức đánh giá cao hơn, với tổng cộng

45,61% ý kiến ở mức 4–5, phản ánh hiệu quả ban đầu của các chương trình hỗ trợ như đào tạo, đầu tư máy móc, cơ sở vật chất và liên kết sản xuất theo chuỗi.

Bảng 3.10 Chính sách – pháp luật ảnh hưởng đến phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Yếu tố	ĐVT	1 - Rất ít ảnh hưởng	2 - Ít ảnh hưởng	3 - Trung bình	4 - Ảnh hưởng	5 - Ảnh hưởng rất lớn	Tổng
Tính rõ ràng, nhất quán chính sách	Số lượng	40	52	73	64	56	285
	Tỷ lệ (%)	14,04	18,25	25,61	22,46	19,65	100
Hỗ trợ HTX, THT, doanh nghiệp	Số lượng	29	47	88	76	45	285
	Tỷ lệ (%)	10,18	16,49	30,88	26,67	15,79	100
Tiếp cận ưu đãi (đất, tín dụng, đào tạo)	Số lượng	37	50	78	80	40	285
	Tỷ lệ (%)	12,98	17,54	27,37	28,07	14,04	100
Hỗ trợ từ chính quyền địa phương	Số lượng	39	40	74	82	50	285
	Tỷ lệ (%)	13,68	14,04	25,96	28,77	17,54	100
Khung pháp lý liên kết sản xuất	Số lượng	37	52	63	86	47	285
	Tỷ lệ (%)	12,98	18,25	22,11	30,18	16,49	100

(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2025)

Trong thực tiễn, tỉnh Thái Nguyên đã tích cực triển khai các chủ trương lớn của Trung ương như Luật Hợp tác xã 2012, Nghị định về kinh tế trang trại, cùng nhiều chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể. Đồng thời, Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng NTM cũng đề ra tiêu chí số 13 về tổ chức sản xuất – yêu cầu mỗi xã cần có mô hình kinh tế hợp tác hoạt động hiệu quả và có liên kết tiêu thụ sản phẩm bền vững. Đây là tiêu chí then chốt để đạt được các mục tiêu về nâng cao thu nhập và giảm nghèo cho cư dân nông thôn. Việc cụ thể hóa tiêu chí 13 tại Thái Nguyên thông qua các chương trình hỗ trợ thành lập, củng cố và nâng cao năng lực HTX đã giúp gia tăng cả về số lượng lẫn chất lượng tổ chức sản xuất tập thể. Tuy nhiên, vẫn còn một tỷ lệ đáng kể HTX hoạt động dưới năng lực, chủ yếu do hạn chế trong khả năng quản lý, thiếu nhân lực có chuyên môn, và sức ép cạnh tranh ngày càng lớn từ thị trường.

Đáng chú ý, yếu tố “tiếp cận ưu đãi (đất, tín dụng, đào tạo)” – một trong những trụ cột của chính sách phát triển TCSX – được 42,11% người khảo sát đánh giá có

ảnh hưởng lớn hoặc rất lớn. Tuy vậy, có tới 12,98% và 17,54% đánh giá ở mức rất ít hoặc ít ảnh hưởng, phản ánh sự chênh lệch trong mức độ tiếp cận giữa các nhóm đối tượng và địa phương. Việc tiếp cận đất đai còn gặp khó do thủ tục hành chính rườm rà; tín dụng nông nghiệp tuy có ưu đãi nhưng yêu cầu thế chấp và điều kiện vay vẫn là rào cản lớn với các HTX nhỏ và mới thành lập.

Yếu tố “hỗ trợ từ chính quyền địa phương” có tới 46,31% số người khảo sát đánh giá mức ảnh hưởng cao, thể hiện vai trò thiết thực của cấp huyện, xã trong triển khai chính sách và hỗ trợ kỹ thuật – tài chính cho HTX. Tuy nhiên, kết quả cũng cho thấy một bộ phận chính quyền địa phương vẫn còn lúng túng, chưa có giải pháp cụ thể hoặc quá phụ thuộc vào hỗ trợ cấp trên. Tình trạng “trông chờ bao cấp”, thiếu chủ động triển khai chính sách ở cơ sở đã dẫn đến việc tiêu chí số 13 không đạt yêu cầu tại một số xã.

Cuối cùng, yếu tố “khung pháp lý liên kết sản xuất” được 46,31% đánh giá mức ảnh hưởng lớn và rất lớn. Điều này phản ánh rõ vai trò ngày càng quan trọng của khung thể chế trong việc thiết lập và duy trì các chuỗi liên kết sản xuất – tiêu thụ. Trong bối cảnh hội nhập, khi doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức bao tiêu truyền thống dần rút lui khỏi nông nghiệp, các HTX cần vận hành như những đơn vị kinh doanh thực thụ, có khả năng cạnh tranh trên thị trường mở. Điều đó đòi hỏi chính sách không chỉ hỗ trợ ban đầu, mà còn cần tạo “sân chơi bình đẳng”, bảo vệ quyền lợi của nông dân và HTX, đồng thời khuyến khích đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực quản trị.

Chính sách thông thoáng và thực thi hiệu quả là yếu tố có tính quyết định đối với sự phát triển bền vững của các hình thức TCSX, nhất là trong giai đoạn chuyển đổi sang nền nông nghiệp hiện đại. Đối với Thái Nguyên, việc tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách, nâng cao năng lực thực thi ở cấp cơ sở, và tạo điều kiện thuận lợi về pháp lý – tài chính – kỹ thuật là nhiệm vụ ưu tiên nhằm thúc đẩy phát triển các mô hình tổ chức sản xuất hiệu quả, đóng góp tích cực cho mục tiêu xây dựng NTM bền vững.

3.3.3. Điều kiện kinh tế, xã hội địa phương

Điều kiện kinh tế xã hội là một trong những nhân tố quyết định sự thành bại của các hình thức tổ chức sản xuất (TCSX) trong nông nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh triển khai Chương trình xây dựng nông thôn mới (NTM). Tại Thái Nguyên – một tỉnh

trung du miền núi với sự đa dạng về dân tộc, trình độ phát triển không đồng đều giữa các vùng – các yếu tố như dân trí, văn hóa cộng đồng, năng lực quản trị và tinh thần hợp tác đã và đang tác động sâu sắc đến quá trình hình thành, vận hành và phát triển TCSX.

Bảng 3.11. Yếu tố xã hội ảnh hưởng đến phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Yếu tố	ĐVT	1 - Rất ít ảnh hưởng	2 - Ít ảnh hưởng	3 - Trung bình	4 - Ảnh hưởng	5 - Ảnh hưởng rất lớn	Tổng
Trình độ dân trí, học vấn	Số lượng	41	38	65	75	66	285
	Tỷ lệ (%)	14,39	13,33	22,81	26,32	23,16	100
Năng lực quản trị của tổ chức	Số lượng	24	40	68	85	68	285
	Tỷ lệ (%)	8,42	14,04	23,86	29,82	23,86	100
Tinh thần liên kết/hợp tác nội bộ	Số lượng	28	42	80	81	54	285
	Tỷ lệ (%)	9,82	14,74	28,07	28,42	18,95	100
Niềm tin vào mô hình HTX, THT	Số lượng	21	60	70	83	51	285
	Tỷ lệ (%)	7,37	21,05	24,56	29,12	17,89	100
Khả năng thay đổi tập quán sản xuất	Số lượng	33	43	61	94	54	285
	Tỷ lệ (%)	11,58	15,09	21,40	32,98	18,95	100

(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2025)

Niềm tin vào mô hình HTX, THT cũng là một chỉ báo quan trọng về tính bền vững của tổ chức. Tuy số lượng người đánh giá mức độ ảnh hưởng lớn và rất lớn đạt 134 người (gần 47%), vẫn còn tới 81 người đánh giá ở mức trung bình hoặc thấp. Điều này phản ánh thực trạng tâm lý dè dặt của người dân – một phần do ảnh hưởng từ các HTX kiểu cũ, nơi tính tự chủ bị bóp méo và lợi ích không được đảm bảo. Việc xây dựng lại niềm tin cần đi đôi với cải cách quản trị, minh bạch hóa tài chính và tăng cường truyền thông về hiệu quả thực tế của mô hình hợp tác kiểu mới.

Cuối cùng, khả năng thay đổi tập quán sản xuất là yếu tố xã hội mang tính động lực. Kết quả khảo sát cho thấy đây là một trong những yếu tố được đánh giá cao nhất, với 94 người (32,9%) chọn mức ảnh hưởng lớn và 54 người (18,9%) chọn mức ảnh hưởng rất lớn. Tuy vậy, vẫn có hơn 26% người dân còn ngần ngại thay đổi – điều này phần nào cho thấy cần có các chương trình truyền thông và hỗ trợ kỹ thuật đi kèm để khuyến khích người dân chuyển từ sản xuất nhỏ lẻ sang sản xuất theo chuỗi, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và tiêu chuẩn hóa quy trình.

Đối với tỉnh Thái Nguyên, việc nâng cao vai trò của yếu tố xã hội cần được lồng ghép trong các chương trình phát triển kinh tế hợp tác và NTM, thông qua

các giải pháp như tăng cường đào tạo, truyền thông, tư vấn tổ chức nội bộ và hỗ trợ xây dựng văn hóa hợp tác bền vững tại cơ sở.

3.3.4. Thị trường tiêu thụ

Trong bối cảnh chuyển đổi nông nghiệp theo hướng hàng hóa và hội nhập thị trường, thị trường tiêu thụ – bao gồm liên kết tiêu thụ, xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường – ngày càng đóng vai trò trung tâm, là vừa động lực vừa thách thức đối với sự phát triển của các hình thức TCSX gắn với xây dựng NTM. Đối với tỉnh Thái Nguyên – địa phương có thế mạnh về chè, rau an toàn, gạo chất lượng cao, cây ăn quả và chăn nuôi quy mô hộ – việc định hình và mở rộng thị trường đầu ra có ý nghĩa quyết định đến khả năng duy trì và phát triển bền vững của các mô hình HTX, tổ hợp tác và liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị.

Bảng 3.12 Thị trường tiêu thụ ảnh hưởng đến phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Yếu tố	ĐVT	1 - Rất ít ảnh hưởng	2 - Ít ảnh hưởng	3 - Trung bình	4 - Ảnh hưởng	5 - Ảnh hưởng rất lớn	Tổng
Ổn định giá nông sản đầu ra	Số lượng	32	48	93	69	43	285
	Tỷ lệ (%)	11,23	16,84	32,63	24,21	15,09	100
Khả năng tiêu thụ thị trường	Số lượng	32	29	67	92	65	285
	Tỷ lệ (%)	11,23	10,18	23,51	32,28	22,81	100
Mức độ cạnh tranh	Số lượng	20	50	77	79	59	285
	Tỷ lệ (%)	7,02	17,54	27,02	27,72	20,70	100
Hiệu quả xúc tiến thương mại	Số lượng	28	41	66	90	60	285
	Tỷ lệ (%)	9,82	14,39	23,16	31,58	21,05	100
Xây dựng thương hiệu (OCOP, VietGAP...)	Số lượng	31	48	72	77	57	285
	Tỷ lệ (%)	10,88	16,84	25,26	27,02	20,00	100
Kết nối TMDT/kênh phân phối hiện đại	Số lượng	29	35	75	81	65	285
	Tỷ lệ (%)	10,18	12,28	26,32	28,42	22,81	100

(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2025)

Kết quả khảo sát 285 đối tượng cho thấy, yếu tố “ổn định giá nông sản đầu ra” được đánh giá là có ảnh hưởng lớn và rất lớn bởi 112 người, chiếm 39,3% tổng số, trong đó 69 người (24,21%) chọn mức 4 và 43 người (15,09%) chọn mức 5. Điều này khẳng định tầm quan trọng của yếu tố giá trong việc khuyến khích đầu tư sản xuất nông nghiệp. Thực tiễn tại huyện Đại Từ – vùng trọng điểm chè của tỉnh – cho thấy các HTX như HTX chè Tân Cương, HTX chè La Bằng đã duy trì và mở rộng vùng nguyên liệu nhờ có liên kết tiêu thụ ổn định với doanh nghiệp. Trong khi đó, các khu

vực như Võ Nhai, Định Hóa còn phụ thuộc nhiều vào thương lái khiến giá đầu ra bấp bênh, gây tâm lý e ngại liên kết sản xuất tập thể.

Yếu tố “khả năng tiêu thụ thị trường” tiếp tục được khẳng định là mối quan tâm hàng đầu với tổng cộng 55,1% người khảo sát chọn mức ảnh hưởng cao (92 người mức 4 và 65 người mức 5). Điều này cho thấy đầu ra ổn định là điều kiện tiên quyết để duy trì mô hình HTX, đồng thời là căn cứ để tổ chức sản xuất theo đơn hàng, giảm thiểu rủi ro tồn kho. Việc các HTX như HTX rau VietGAP Vạn Thọ (TP. Sông Công) và HTX Yên Lãng (Đại Từ) ký kết hợp đồng cung ứng với siêu thị GO!, Vinmart, Voso hay Postmart đã giúp nâng cao năng lực tiếp cận thị trường và tăng thu nhập cho thành viên.

Đồng thời, yếu tố “mức độ cạnh tranh” được đánh giá cao, với 138 người (48,42%) chọn mức 4 và 5, cho thấy môi trường thị trường ngày càng khắt khe, buộc các HTX phải nâng cao chất lượng sản phẩm, tối ưu chi phí, xây dựng thương hiệu để có thể trụ vững. Trong khi đó, việc “xúc tiến thương mại” được 52,63% đánh giá ở mức 4–5, phản ánh hiệu quả bước đầu từ các hội chợ nông sản, sự kiện OCOP cấp tỉnh, sàn giao dịch điện tử và các mô hình quảng bá nông sản đa kênh đang được triển khai tại Thái Nguyên.

Một trong những trụ cột hỗ trợ cho mở rộng thị trường là “xây dựng thương hiệu” thông qua chương trình OCOP và chứng nhận VietGAP. Theo kết quả khảo sát, có đến 134 người (46,9%) đánh giá yếu tố này ở mức ảnh hưởng lớn hoặc rất lớn. Tính đến năm 2023, Thái Nguyên đã có hơn 100 sản phẩm đạt chứng nhận OCOP từ 3 sao trở lên – nổi bật là chè Tân Cương, miến dong Phú Lương, nấm Hộc Tiến,... – được dán nhãn, truy xuất nguồn gốc QR và phân phối tại các chuỗi siêu thị lớn. Thương hiệu được xây dựng là điều kiện để nâng cao giá trị sản phẩm và định vị thị trường nông sản Thái Nguyên.

Cuối cùng, yếu tố “kết nối thương mại điện tử và phân phối hiện đại” được 52,28% số người khảo sát đánh giá ở mức 4 và 5, cho thấy xu thế chuyển đổi kênh tiêu thụ đang được nông dân và HTX quan tâm. Tuy nhiên, nhiều HTX còn gặp khó khăn do thiếu kỹ năng công nghệ, nguồn lực đầu tư cho logistics và hạ tầng phân phối. Một số mô hình HTX có bước đầu thử nghiệm bán hàng online nhưng vẫn mang tính đơn lẻ, chưa gắn kết đồng bộ với sản xuất theo chuỗi.

Kết quả khảo sát cho thấy rõ ràng: thị trường tiêu thụ không chỉ ảnh hưởng đến động lực sản xuất mà còn quyết định tính bền vững của các mô hình TCSX. Trong đó,

ổn định giá cả, mở rộng kênh phân phối, xây dựng thương hiệu và khả năng tiêu thụ thị trường chính là những yếu tố trụ cột. Đối với Thái Nguyên, đây là khâu “then chốt” cần ưu tiên trong chiến lược phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với tiêu chí 13 về tổ chức sản xuất trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn tới.

3.3.5. Năng lực tài chính và quy mô vốn

Hệ thống chính sách pháp luật được xem là một trong những yếu tố mang tính thể chế, quyết định, có ảnh hưởng sâu rộng đến sự hình thành, vận hành và phát triển bền vững của các hình thức tổ chức sản xuất (TCSX) trong nông nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM (Thủ tướng chính phủ, 2022; Quyết định số 263/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021 – 2025). Kết quả khảo sát 285 đối tượng tại tỉnh Thái Nguyên, nghiên cứu cho thấy các yếu tố như năng lực vốn đầu tư, trình độ phát triển vùng, khả năng tiếp cận tín dụng, mức độ liên kết doanh nghiệp và biến động giá vật tư đầu vào đều có mức độ ảnh hưởng đáng kể đến quá trình hình thành và phát triển các mô hình TCSX như HTX, THT, trang trại hay mô hình liên kết chuỗi giá trị.

Bảng 3.13 Ảnh hưởng của năng lực tài chính và quy mô vốn đến phát triển tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Yếu tố	ĐVT	1 - Rất ít ảnh hưởng	2 - Ít ảnh hưởng	3 - Trung bình	4 - Ảnh hưởng	5 - Ảnh hưởng rất lớn	Tổng
Năng lực vốn đầu tư	Số lượng	20	30	59	102	74	285
	Tỷ lệ (%)	7,02	10,53	20,70	35,79	25,96	100
Trình độ phát triển vùng	Số lượng	21	40	79	87	58	285
	Tỷ lệ (%)	7,37	14,04	27,72	30,53	20,35	100
Biến động giá vật tư đầu vào	Số lượng	18	42	75	92	58	285
	Tỷ lệ (%)	6,32	14,74	26,32	32,28	20,35	100
Khả năng tiếp cận tín dụng	Số lượng	17	25	83	93	67	285
	Tỷ lệ (%)	5,96	8,77	29,12	32,63	23,51	100
Mức độ liên kết doanh nghiệp	Số lượng	26	29	78	82	70	285
	Tỷ lệ (%)	9,12	10,18	27,37	28,77	24,56	100

(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2025)

Kết quả khảo sát cho thấy, yếu tố “năng lực vốn đầu tư” được đánh giá có ảnh hưởng lớn đến rất lớn bởi 61,75% số đối tượng, trong đó riêng mức “ảnh hưởng rất lớn” chiếm 25,96%. Điều này cho thấy khả năng tích lũy và huy động vốn là điều kiện tiên quyết để các nông hộ mở rộng quy mô sản xuất, đổi mới công nghệ và chủ

động tham gia vào các mô hình hợp tác. Các nghiên cứu thực tiễn cũng chỉ ra rằng, ở những vùng nông thôn có trình độ phát triển cao, thu nhập tương đối ổn định, các hộ nông dân có điều kiện tài chính tốt hơn, từ đó sẵn sàng đầu tư máy móc, cơ giới hóa và cải thiện kỹ thuật canh tác. Họ cũng có khả năng góp vốn để thành lập hoặc tham gia vào HTX, THT. Ngược lại, ở các vùng có điều kiện kinh tế hạn chế, năng lực tích lũy yếu kém khiến quy mô sản xuất manh mún, hiệu quả thấp, đồng thời tạo ra tâm lý e ngại rủi ro trong hợp tác, dẫn đến tỷ lệ thất bại cao ở các HTX mới thành lập.

Yếu tố “trình độ phát triển vùng” cũng có tác động rõ rệt, khi có tới 50,88% số người khảo sát đánh giá từ mức ảnh hưởng cao đến rất cao. Điều này phản ánh rằng, khả năng tiếp cận hạ tầng kinh tế - xã hội, trình độ dân trí, mức độ tiếp nhận công nghệ mới là những điều kiện nền tảng cho sự hấp thụ và mở rộng các hình thức tổ chức sản xuất hiện đại. Trong khi đó, “khả năng tiếp cận tín dụng” được xem là yếu tố then chốt hỗ trợ năng lực tài chính cho nông hộ, với 56,14% đánh giá ảnh hưởng lớn và rất lớn. Mặc dù tín dụng nông nghiệp là công cụ hỗ trợ mạnh mẽ cho quá trình tích tụ ruộng đất, đầu tư giống – vật tư và thiết bị sản xuất, nhưng trên thực tế, nhiều HTX và hộ sản xuất vẫn gặp khó khăn trong tiếp cận vốn vay do thiếu tài sản thế chấp, hồ sơ phức tạp và quy mô tín dụng còn nhỏ lẻ.

Đặc biệt, yếu tố “mức độ liên kết với doanh nghiệp” đóng vai trò như động lực thúc đẩy mô hình sản xuất hiện đại. Có đến 53,33% ý kiến khảo sát cho rằng đây là yếu tố có ảnh hưởng lớn, cho thấy rằng sự hiện diện của doanh nghiệp – nhất là doanh nghiệp chế biến và tiêu thụ nông sản – không chỉ giúp đảm bảo đầu ra cho sản phẩm mà còn hỗ trợ nông hộ và HTX về kỹ thuật, tổ chức sản xuất theo hợp đồng và định hướng thị trường. Việc thiếu vắng doanh nghiệp trong các vùng sản xuất dẫn đến tình trạng sản phẩm không ổn định về giá cả và đầu ra, khiến cho các THT hoặc nhóm sản xuất khó duy trì tính liên kết bền vững.

Mặt khác, “biến động giá vật tư đầu vào” cũng được nhận diện là một yếu tố có ảnh hưởng đáng kể, với 52,63% số người được hỏi xếp vào nhóm ảnh hưởng cao. Giá cả phân bón, giống, thuốc bảo vệ thực vật và các yếu tố đầu vào khác biến động mạnh trong thời gian gần đây đã khiến cho chi phí sản xuất tăng cao, ảnh hưởng tiêu cực đến kế hoạch tài chính và khả năng duy trì sản xuất của các tổ chức TCSX.

Từ các kết quả khảo sát và phân tích trên, có thể khẳng định rằng: các yếu tố kinh tế không chỉ có vai trò chi phối trực tiếp đến khả năng hình thành và mở rộng các hình thức tổ chức sản xuất tại Thái Nguyên, mà còn tác động sâu sắc đến chất

lượng và hiệu quả vận hành của các mô hình này. Do vậy, việc cải thiện năng lực tài chính của nông hộ, mở rộng tín dụng ưu đãi, thúc đẩy liên kết doanh nghiệp và kiểm soát giá đầu vào là những định hướng chính sách cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả phát triển tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới tại các địa phương trung du – miền núi như Thái Nguyên.

3.3.6. Yếu tố khoa học – công nghệ

Mức độ ứng dụng khoa học và công nghệ trong nông nghiệp tại tỉnh Thái Nguyên thời gian qua đã thể hiện rõ vai trò then chốt trong việc nâng cao hiệu quả và đổi mới phương thức TCSX, đặc biệt trong bối cảnh triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM. Là tỉnh trung du miền núi có điều kiện tự nhiên đa dạng, Thái Nguyên vừa sở hữu tiềm năng sinh thái, vừa đối mặt với những thách thức như địa hình chia cắt, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, thiếu đồng bộ. Trong bối cảnh đó, khoa học – công nghệ đã trở thành động lực quan trọng để chuyển hóa tiềm năng thành lợi thế cạnh tranh thực tế và bền vững.

Kết quả khảo sát về mức độ ảnh hưởng của yếu tố khoa học – công nghệ đến phát triển hình thức TCSX gắn với xây dựng NTM tại tỉnh Thái Nguyên thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.14 Mức độ ảnh hưởng của yếu tố khoa học – công nghệ đến phát triển hình thức TCSX gắn với xây dựng NTM tại tỉnh Thái Nguyên

Yếu tố	ĐVT	1 - Rất ít ảnh hưởng	2 - Ít ảnh hưởng	3 - Trung bình	4 - Ảnh hưởng	5 - Ảnh hưởng rất lớn	Tổng
Áp dụng giống/tiến bộ kỹ thuật	Số lượng	22	45	62	91	65	285
	Tỷ lệ (%)	7,72	15,79	21,75	31,93	22,81	100
Mức độ cơ giới hóa sản xuất	Số lượng	33	47	79	71	55	285
	Tỷ lệ (%)	11,58	16,49	27,72	24,91	19,3	100
Ứng dụng công nghệ cao (IoT, nhà màng...)	Số lượng	21	34	92	82	56	285
	Tỷ lệ (%)	7,37	11,93	32,28	28,77	19,65	100
Chuyển đổi số/quản lý thông minh	Số lượng	35	45	62	82	61	285
	Tỷ lệ (%)	12,28	15,79	21,75	28,77	21,4	100
Khả năng tiếp cận công nghệ mới	Số lượng	39	50	56	89	51	285
	Tỷ lệ (%)	13,68	17,54	19,65	31,23	17,89	100

(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2025)

Bảng 3.14 phản ánh khá rõ mức độ tác động của nhóm yếu tố khoa học – công nghệ đến sự phát triển các hình thức tổ chức sản xuất (TCSX) gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Kết quả khảo sát 285 đối tượng cho thấy, hầu hết các nội dung thuộc nhóm yếu tố này đều được đánh giá có mức ảnh hưởng từ trung bình đến cao, khẳng định vai trò ngày càng quan trọng của khoa học – công

nghệ trong tổ chức và vận hành sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, hàng hóa và bền vững.

Trước hết, yếu tố “áp dụng giống mới và tiên bộ kỹ thuật” được đánh giá là có mức độ ảnh hưởng cao nhất trong nhóm, với 31,93% số ý kiến cho rằng yếu tố này “ảnh hưởng” và 22,81% đánh giá “ảnh hưởng rất lớn”, chiếm tổng cộng 54,74%. Điều này cho thấy việc đưa các giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất, chất lượng cao, khả năng chống chịu tốt cùng với việc áp dụng các quy trình kỹ thuật tiên tiến đã trở thành nền tảng quan trọng để nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức TCSX. Thực tiễn tại nhiều HTX chè, HTX chăn nuôi và các trang trại trên địa bàn tỉnh cho thấy, việc thay thế giống cũ bằng giống mới kết hợp với quy trình canh tác cải tiến đã góp phần nâng cao năng suất, giảm chi phí đầu vào, đồng thời đáp ứng tốt hơn các yêu cầu về an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc – những tiêu chí ngày càng quan trọng trong xây dựng NTM.

Tiếp theo, mức độ cơ giới hóa sản xuất cũng được đánh giá có ảnh hưởng đáng kể đến phát triển TCSX. Theo kết quả khảo sát, 24,91% số ý kiến cho rằng cơ giới hóa có “ảnh hưởng” và 19,30% đánh giá “ảnh hưởng rất lớn”, chiếm tổng cộng 44,21%. Điều này phản ánh xu hướng từng bước thay thế lao động thủ công bằng máy móc trong các khâu làm đất, gieo trồng, thu hoạch, chế biến và bảo quản nông sản. Một số HTX và trang trại tiêu biểu như HTX Hồng Thái (Định Hóa), HTX Thủy Tiên (Phú Lương) đã đầu tư máy móc đồng bộ trong sản xuất chè và chăn nuôi, qua đó nâng cao năng suất lao động, giảm tổn thất sau thu hoạch và tăng khả năng tổ chức sản xuất quy mô lớn. Tuy nhiên, tỷ lệ đánh giá ở mức trung bình vẫn còn khá cao (27,72%), cho thấy cơ giới hóa tại nhiều địa phương còn gặp hạn chế do địa hình đồi núi, quy mô sản xuất nhỏ lẻ và khả năng tiếp cận vốn còn khó khăn.

Đối với yếu tố “ứng dụng công nghệ cao (IoT, nhà màng, nhà kính...)”, kết quả khảo sát cho thấy 28,77% số ý kiến đánh giá mức “ảnh hưởng” và 19,65% đánh giá “ảnh hưởng rất lớn”, tổng cộng đạt 48,42%. Đây là một kết quả tích cực, phản ánh sự chuyển biến trong nhận thức và thực tiễn ứng dụng công nghệ cao vào nông nghiệp tại Thái Nguyên. Các mô hình sản xuất rau an toàn, chè chất lượng cao, chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tại các HTX như Tiến Nông, HTX chè an toàn Tân Cương, HTX rau sạch Vạn Thọ đã bước đầu cho thấy hiệu quả rõ rệt về chất lượng sản phẩm, tính ổn định trong sản xuất và khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn thị trường. Việc áp dụng hệ thống tưới nhỏ giọt, nhà màng, phân bón sinh học và quy trình canh

tác hữu cơ không chỉ giúp nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm mà còn góp phần định hình các vùng sản xuất chuyên canh – một yêu cầu quan trọng trong tổ chức sản xuất gắn với xây dựng NTM.

Yếu tố “chuyển đổi số và quản lý thông minh” tiếp tục được khẳng định là một trong những nhân tố nền tảng của các hình thức TCSX hiện đại. Kết quả khảo sát cho thấy 28,77% số người được hỏi đánh giá yếu tố này có “ảnh hưởng” và 21,40% đánh giá “ảnh hưởng rất lớn”, chiếm tổng cộng 50,17%. Điều này phản ánh xu hướng ngày càng rõ nét trong việc ứng dụng công nghệ số vào quản lý sản xuất, điều phối hoạt động và kết nối thị trường. Một số HTX trên địa bàn tỉnh như HTX Dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Tân Thịnh (TP Thái Nguyên), HTX Công nghệ số An Bình đã ứng dụng phần mềm quản lý thành viên, nhật ký sản xuất điện tử, hệ thống giám sát sâu bệnh và truy xuất nguồn gốc bằng mã QR. Những ứng dụng này không chỉ nâng cao tính minh bạch và hiệu quả quản trị nội bộ mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc tham gia các chuỗi giá trị và kênh tiêu thụ hiện đại, đặc biệt là thương mại điện tử nông sản.

Cuối cùng, yếu tố “khả năng tiếp cận công nghệ mới” cũng được đánh giá có ảnh hưởng tương đối cao, với 31,23% số ý kiến ở mức “ảnh hưởng” và 17,89% ở mức “ảnh hưởng rất lớn”, chiếm gần 49,12%. Kết quả này cho thấy nhu cầu tiếp cận và làm chủ công nghệ mới của các chủ thể sản xuất là rất lớn, song vẫn còn tồn tại những rào cản nhất định. Trên thực tế, sự chênh lệch về trình độ, nguồn lực và điều kiện tiếp cận thông tin giữa các vùng, các nhóm đối tượng đã ảnh hưởng đến khả năng lan tỏa của khoa học – công nghệ trong nông nghiệp. Điều này đặt ra yêu cầu cần tăng cường vai trò của hệ thống khuyến nông, đào tạo nghề, chuyển giao công nghệ và hỗ trợ kỹ thuật nhằm nâng cao năng lực tiếp cận công nghệ cho nông dân, HTX và doanh nghiệp nông nghiệp.

Tổng hợp các kết quả phân tích cho thấy, những phát hiện của luận án hoàn toàn phù hợp với định hướng lớn của Chiến lược phát triển nông nghiệp bền vững Việt Nam giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo được xác định là động lực trung tâm của quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả, giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững. Chiến lược này nhấn mạnh việc chuyển từ tăng trưởng theo chiều rộng sang chiều sâu, từ sản xuất nông nghiệp truyền thống sang nông nghiệp công

nghệ cao, nông nghiệp sinh thái và nông nghiệp số, trong đó các hình thức tổ chức sản xuất đóng vai trò là hạt nhân tổ chức và lan tỏa tiến bộ kỹ thuật vào thực tiễn.

Tại tỉnh Thái Nguyên, định hướng chiến lược nêu trên đã và đang được cụ thể hóa thông qua nhiều chương trình, đề án và mô hình sản xuất gắn với khoa học – công nghệ. Tiêu biểu là việc hình thành và phát triển các cánh đồng mẫu lớn, các chuỗi giá trị sản xuất – chế biến – tiêu thụ khép kín đối với những sản phẩm chủ lực của địa phương như chè, gạo hữu cơ, rau an toàn và một số sản phẩm chăn nuôi. Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên, các mô hình này đã góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, giảm chi phí trung gian, ổn định đầu ra và đặc biệt là nâng mức thu nhập của người tham gia chuỗi lên từ 1,3 đến 1,7 lần so với các mô hình sản xuất truyền thống. Đây là minh chứng rõ nét cho vai trò của khoa học – công nghệ trong việc nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nông sản địa phương.

Kết quả khảo sát trong luận án cũng cho thấy một thực tế nhất quán rằng khoa học – công nghệ không chỉ là yếu tố hỗ trợ, mà đã trở thành đòn bẩy chiến lược đối với sự phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức TCSX. Từ việc ứng dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, đẩy mạnh cơ giới hóa, phát triển nông nghiệp công nghệ cao cho đến thúc đẩy chuyển đổi số và quản lý thông minh, các yếu tố này đã góp phần làm thay đổi phương thức tổ chức sản xuất, nâng cao năng lực quản trị, tăng tính liên kết chuỗi và đáp ứng tốt hơn các tiêu chí của chương trình xây dựng nông thôn mới, đặc biệt là tiêu chí số 13 về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn.

Bên cạnh đó, khoa học – công nghệ còn đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết những hạn chế mang tính cấu trúc của nông nghiệp Thái Nguyên như quy mô sản xuất nhỏ lẻ, lao động nông thôn thiếu kỹ năng, khả năng tiếp cận thị trường còn hạn chế. Thông qua các hình thức TCSX như HTX kiểu mới, trang trại ứng dụng công nghệ cao và liên kết chuỗi giá trị, tiến bộ khoa học – công nghệ đã được chuyển giao và áp dụng một cách có tổ chức, qua đó nâng cao tính bền vững của sản xuất nông nghiệp và tạo động lực cho phát triển kinh tế nông thôn.

Trong thời gian tới, để tiếp tục phát huy vai trò của khoa học – công nghệ trong phát triển các hình thức TCSX gắn với xây dựng NTM, tỉnh Thái Nguyên cần chú trọng đầu tư đồng bộ vào hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất và chuyển đổi số, đồng thời tăng cường nâng cao năng lực tiếp cận và làm chủ công nghệ cho HTX, hộ nông

dân và doanh nghiệp nông nghiệp. Đây sẽ là yếu tố then chốt giúp nông nghiệp Thái Nguyên nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh, góp phần thực hiện hiệu quả mục tiêu công nghiệp hóa – hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trong bối cảnh hội nhập kinh tế và chuyển đổi xanh hiện nay.

3.3.7. Chất lượng nguồn nhân lực

Kết quả khảo sát tại Bảng 3.11 cho thấy các yếu tố chất lượng nguồn nhân lực có ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển của các hình thức tổ chức sản xuất. Trước hết, trình độ học vấn và nhận thức của nông dân giữ vai trò trung tâm trong việc tiếp cận kỹ thuật mới, ứng dụng khoa học – công nghệ và đổi mới tư duy sản xuất. Kết quả khảo sát cho thấy, 141 người (chiếm gần 49,5%) đánh giá yếu tố “trình độ dân trí, học vấn” có ảnh hưởng lớn (75 người, mức 4) hoặc rất lớn (66 người, mức 5), trong khi chỉ 27,7% đánh giá ở mức trung bình hoặc thấp. Điều này khẳng định vai trò quan trọng của dân trí trong khả năng tiếp cận mô hình hợp tác hiện đại. Tại các huyện như Định Hóa, Võ Nhai, Phú Lương – nơi phần lớn dân cư là đồng bào dân tộc thiểu số, trình độ học vấn còn hạn chế – việc triển khai các mô hình HTX theo chuỗi giá trị gặp nhiều khó khăn. Ngược lại, tại các khu vực đô thị như TP. Thái Nguyên hay Phổ Yên, nơi người dân có điều kiện tiếp cận thông tin tốt hơn, các mô hình HTX vận hành hiệu quả và bền vững hơn.

Văn hóa cộng đồng và tinh thần hợp tác là yếu tố nền tảng góp phần duy trì sự ổn định nội tại trong HTX. Kết quả khảo sát cho thấy có tới 81 người (28,4%) đánh giá tinh thần liên kết nội bộ ở mức ảnh hưởng lớn và 54 người (18,9%) đánh giá rất lớn. Tuy nhiên, cũng có 70 người đánh giá yếu tố này chỉ ảnh hưởng ở mức trung bình. Điều này phản ánh sự phân hóa rõ nét giữa các vùng: ở những nơi còn ảnh hưởng bởi tư duy tập thể kiểu cũ, hoặc nơi có sự khác biệt văn hóa giữa các nhóm xã viên, lòng tin và tính hợp tác vẫn là rào cản lớn. Một số HTX tại Võ Nhai, Đồng Hỷ đã gặp khó khăn trong việc gắn kết xã viên và duy trì hoạt động sau khi thành lập, do thiếu cơ chế minh bạch tài chính và sự đồng thuận trong quản trị.

Năng lực quản trị của tổ chức là yếu tố có ảnh hưởng sâu sắc đến hiệu quả của TCSX. Trong khảo sát, có đến 85 người (29,8%) đánh giá đây là yếu tố có ảnh hưởng lớn, và 68 người (23,9%) đánh giá rất lớn – cho thấy gần một nửa số người được hỏi coi trọng năng lực của Ban quản trị. Thực tế tại Thái Nguyên cho thấy, nhiều HTX vẫn hoạt động hình thức do cán bộ quản lý không được đào tạo bài bản, thiếu kiến thức về pháp lý, tài chính, quản trị và thị trường. Tuy nhiên, những

mô hình HTX được bồi dưỡng qua các lớp tập huấn do Liên minh HTX tỉnh tổ chức, như tại Phú Bình, Đại Từ, đã có sự cải thiện rõ rệt về năng lực điều hành, minh bạch hóa tài chính và tổ chức sản xuất hiệu quả hơn.

3.4. Đánh giá chung về phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

3.4.1. Những kết quả đạt được

Giai đoạn 2021–2024, tỉnh Thái Nguyên đã đạt được những thành tựu nổi bật trong phát triển các hình thức TCSX gắn với Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế nông thôn, cải thiện sinh kế cho người dân và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững. Đây là giai đoạn đánh dấu sự chuyển biến mạnh mẽ cả về lượng và chất trong tổ chức sản xuất nông nghiệp, phù hợp với định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu.

Trước hết, số lượng HTX nông nghiệp tăng trưởng ổn định qua các năm, từ 506 HTX năm 2021 lên 590 HTX năm 2024, đạt tốc độ tăng trưởng trung bình 5,25%/năm. Trong đó, có 42 HTX đã ứng dụng công nghệ cao vào các khâu sản xuất, sơ chế, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm. Các HTX nông nghiệp hiện đang tạo việc làm cho 22.852 thành viên với mức thu nhập bình quân đạt 6 triệu đồng/người/tháng, cho thấy vai trò rõ rệt trong phát triển kinh tế hộ và đảm bảo an sinh xã hội ở khu vực nông thôn (Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên, 2024).

Song song với HTX, các THT cũng có xu hướng gia tăng, từ 181 THT năm 2021 lên 207 THT vào năm 2024. Các THT chủ yếu tập trung ở các huyện miền núi như Võ Nhai, Định Hóa, nơi điều kiện tự nhiên còn khó khăn và quy mô sản xuất nhỏ lẻ. Nhờ hoạt động linh hoạt và phù hợp với trình độ tổ chức sản xuất tại chỗ, các THT đã hỗ trợ tích cực cho việc liên kết sản xuất, chia sẻ nguồn lực và tiếp cận kỹ thuật, góp phần gia tăng thu nhập cho nông dân vùng sâu, vùng xa.

Doanh nghiệp nông nghiệp giữ vai trò “hạt nhân liên kết”, dẫn dắt thị trường và thúc đẩy thương mại hóa sản phẩm nông sản. Từ 45 doanh nghiệp năm 2021, con số này đã tăng lên 57 vào năm 2024. Kim ngạch xuất khẩu chè – một trong những mặt hàng chủ lực của tỉnh – đạt 15 triệu USD trong năm 2023, phản ánh năng lực kết nối thị trường của doanh nghiệp và hiệu quả từ các mô hình HTX – doanh nghiệp gắn sản xuất với tiêu thụ đầu ra (UBND tỉnh Thái Nguyên, 2025).

Đáng chú ý, mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị có sự phát triển vượt bậc. Số chuỗi liên kết tăng từ 32 chuỗi năm 2021 lên 55 chuỗi năm 2024, với quy mô 352 ha trồng trọt (chè, rau an toàn, dược liệu) và 15.850 con gia súc, gia cầm. Các chuỗi này mang lại thu nhập bình quân 60 triệu đồng/ha/năm, thể hiện tính hiệu quả kinh tế và bền vững cao hơn so với sản xuất đơn lẻ truyền thống.

Trang trại hộ gia đình cũng phát triển mạnh mẽ với xu hướng đa dạng hóa và tích hợp dịch vụ, đặc biệt là du lịch nông thôn. Số lượng trang trại tăng từ 210 lên 260 trong giai đoạn 2021–2024, trong đó nhiều mô hình kết hợp nông nghiệp – du lịch – văn hóa dân tộc, điển hình như trang trại ngựa bạch Dương Thành (Phú Bình) đạt chứng nhận OCOP 4 sao, thu hút khách du lịch và tạo sinh kế ổn định cho người dân.

Trong lĩnh vực phát triển sản phẩm OCOP, Thái Nguyên là tỉnh có tốc độ phát triển OCOP ấn tượng với 313 sản phẩm từ 3 sao trở lên vào năm 2024, vượt 162,5% kế hoạch. Đặc biệt, 100% sản phẩm OCOP được đưa lên sàn thương mại điện tử như Voso.vn, Zalo Shop, góp phần mở rộng thị trường và nâng cao giá trị sản phẩm nông sản địa phương.

Về mặt hiệu quả tổng thể, các mô hình TCSX đã đóng góp thiết thực vào thực hiện tiêu chí số 13 trong bộ tiêu chí xây dựng NTM. Đến năm 2024, toàn tỉnh có 94,2% số xã đạt chuẩn NTM, 36 xã đạt chuẩn NTM nâng cao và 8 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu. Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 2,98%, thể hiện vai trò quan trọng của TCSX trong giảm nghèo đa chiều và nâng cao chất lượng đời sống nông dân.

Đặc biệt, việc ứng dụng chuyển đổi số và hạ tầng thông minh trong sản xuất và tiêu thụ nông sản đã tạo ra bước đột phá. Toàn tỉnh đã triển khai 570.000 tem QR truy xuất nguồn gốc cho sản phẩm nông nghiệp, trong đó xã Túc Tranh (Phú Lương) được lựa chọn làm mô hình điểm “Xã nông thôn mới thông minh”. Việc tích hợp nông nghiệp – số hóa – du lịch – văn hóa dân tộc Tày, Nùng đã mở ra một hướng phát triển mới cho kinh tế nông thôn gắn với bảo tồn giá trị bản địa và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Tổng hợp lại, giai đoạn 2021–2024 là thời kỳ đánh dấu bước chuyển mạnh mẽ về chất lượng và quy mô tổ chức sản xuất nông nghiệp tại Thái Nguyên. Các mô hình TCSX không chỉ đóng vai trò tổ chức sản xuất, mà còn là động lực thực hiện các mục tiêu kinh tế – xã hội trong xây dựng nông thôn mới, nâng cao giá trị gia tăng, phát

triển kinh tế xanh và hội nhập sâu rộng vào chuỗi cung ứng nông sản toàn quốc và quốc tế.

3.4.2. Những hạn chế và nguyên nhân của hạn chế

3.4.2.1. Những hạn chế

Mặc dù đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2021–2024 tại tỉnh Thái Nguyên vẫn bộc lộ nhiều tồn tại và hạn chế cần được phân tích sâu để định hướng khắc phục hiệu quả trong thời gian tới.

Thứ nhất, năng lực quản trị của các HTX và THT còn yếu, đặc biệt tại các địa phương miền núi như Võ Nhai và Định Hóa. Thực tế cho thấy nhiều HTX vẫn thiếu cán bộ chuyên trách, chưa có kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức sản xuất, điều hành tài chính và kết nối thị trường. Điều này dẫn tới tình trạng hoạt động cầm chừng, phụ thuộc lớn vào hỗ trợ của nhà nước, và thiếu khả năng tự chủ trong vận hành. Việc thiếu năng lực nội tại không chỉ làm suy giảm hiệu quả kinh tế mà còn ảnh hưởng tới lòng tin của xã viên và khả năng duy trì mô hình một cách bền vững.

Thứ hai, hạn chế về dữ liệu thống kê đầy đủ và chính xác cũng cản trở công tác đánh giá hiệu quả và hoạch định chính sách. Dù đến năm 2024 tỉnh đã ghi nhận 57 doanh nghiệp nông nghiệp và 260 trang trại hộ gia đình, nhưng số liệu vẫn còn thiếu thông tin chi tiết về quy mô hoạt động, giá trị gia tăng, khả năng liên kết chuỗi và hiệu quả kinh tế cụ thể. Điều này gây khó khăn trong việc thiết kế các chính sách hỗ trợ có trọng tâm và phù hợp với thực tiễn.

Thứ ba, sự phát triển không đồng đều giữa các vùng đang làm gia tăng khoảng cách về năng lực tổ chức sản xuất. Các huyện đồng bằng như Phú Bình, Phổ Yên được hưởng lợi từ điều kiện hạ tầng, trình độ dân trí và mức độ tiếp cận thị trường cao, nên đã phát triển mạnh về số lượng HTX và chuỗi giá trị. Trong khi đó, các huyện miền núi như Võ Nhai vẫn gặp khó khăn do hệ thống giao thông, điện – nước và công nghệ thông tin còn yếu. Tốc độ tăng trưởng của THT tại các địa phương này chỉ đạt 4,58%/năm – mức thấp hơn nhiều so với yêu cầu phát triển bền vững.

Thứ tư, liên kết chuỗi giá trị còn lỏng lẻo và thiếu bền vững, chủ yếu dựa trên các hợp đồng tự phát, không có ràng buộc pháp lý và cơ chế chia sẻ lợi ích dài hạn. Tình trạng đứt gãy liên kết giữa nông dân – HTX – doanh nghiệp vẫn diễn ra phổ biến, đặc biệt khi có biến động về giá cả hoặc thay đổi chính sách thị trường. Điều này làm

gia tăng rủi ro đầu ra, khiến nông dân không mặn mà với việc gia nhập chuỗi liên kết, đồng thời khiến các mô hình TCSX mất đi động lực phát triển lâu dài.

Thứ năm, chuyển đổi số trong nông nghiệp dù có bước tiến, như việc triển khai 570.000 tem QR truy xuất nguồn gốc hay mô hình “Xã NTM thông minh” tại Túc Tranh (Phú Lương), song vẫn còn manh mún và phân tán. Các vùng sâu, vùng xa vẫn gặp khó khăn lớn trong tiếp cận hạ tầng mạng, thiết bị số và đào tạo kỹ năng sử dụng công nghệ. Điều này làm giảm hiệu quả ứng dụng số vào quản lý sản xuất, minh bạch hóa chuỗi giá trị và kết nối thị trường.

Cuối cùng, yếu tố thiên tai và biến đổi khí hậu cũng là rào cản đáng kể trong phát triển TCSX. Năm 2024, cơn bão Yagi đã gây thiệt hại cho 352 ha trồng trọt và làm chết 15.850 con gia súc, gia cầm, ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất của nhiều HTX tại các huyện Đại Từ, Định Hóa, và Phú Lương. Những tác động này không chỉ làm gián đoạn chuỗi sản xuất mà còn khiến nhiều HTX không đạt được tiêu chí về tổ chức sản xuất trong chương trình xây dựng NTM.

Do vậy, để phát triển hiệu quả và bền vững các hình thức TCSX gắn với xây dựng NTM tại Thái Nguyên, cần có sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị, với các giải pháp căn cơ như nâng cao năng lực quản trị HTX, hoàn thiện thể chế liên kết sản xuất, phát triển hạ tầng đồng bộ và thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện. Đồng thời, cần xây dựng các cơ chế ứng phó thiên tai, đảm bảo an toàn sản xuất và bảo vệ chuỗi giá trị nông nghiệp trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp.

3.4.2.2. *Những nguyên nhân của hạn chế*

Các hạn chế trong quá trình phát triển các hình thức TCSX gắn với xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021–2024 không chỉ là kết quả của các yếu tố khách quan, mà còn bắt nguồn từ những nguyên nhân sâu xa có tính chất cơ cấu, thể chế và xã hội.

Thứ nhất, hệ thống chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể và tổ chức sản xuất còn thiếu đồng bộ, chưa thực sự đi vào thực tiễn. Mặc dù tỉnh Thái Nguyên đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, kế hoạch hành động và cơ chế hỗ trợ theo các chương trình trung ương như Luật HTX 2012, chương trình OCOP, tín dụng ưu đãi,... nhưng việc cụ thể hóa ở cấp huyện, xã còn chậm và thiếu hướng dẫn chi tiết. Nhiều địa phương chưa xác định được rõ ràng vai trò của tiêu chí số 13 trong Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM, dẫn đến tình trạng lúng túng trong triển khai. Cán bộ cấp cơ sở còn thiếu kiến thức chuyên môn, chưa có kỹ năng hỗ trợ lập kế hoạch sản xuất, quản lý HTX hoặc tiếp cận vốn, làm giảm hiệu quả hỗ trợ từ chính sách.

Thứ hai, năng lực nội tại yếu kém của các TCSX là nguyên nhân trực tiếp làm giảm hiệu quả hoạt động. Nhiều HTX vẫn duy trì mô hình tổ chức hình thức, chưa chuyển biến mạnh sang mô hình HTX kiểu mới. Năng lực tài chính hạn chế khiến việc đầu tư trang thiết bị, công nghệ và xây dựng vùng nguyên liệu gặp khó khăn. Ban quản trị nhiều HTX chưa được đào tạo bài bản về quản lý kinh doanh, chưa có tư duy thị trường, dẫn đến lúng túng trong điều hành và thiếu chiến lược phát triển dài hạn. Tình trạng thiếu minh bạch trong tài chính, phân phối lợi ích chưa công bằng cũng làm suy giảm lòng tin của xã viên, ảnh hưởng đến tính gắn kết nội bộ.

Thứ ba, trình độ dân trí và văn hóa hợp tác của cộng đồng còn hạn chế, đặc biệt tại các vùng sâu, vùng xa, nơi tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số. Tâm lý sản xuất nhỏ lẻ, ngại thay đổi và e dè với các mô hình hợp tác vẫn tồn tại dai dẳng. Người dân chưa thực sự nhận thức rõ lợi ích kinh tế từ việc liên kết sản xuất – tiêu thụ theo chuỗi giá trị. Ảnh hưởng từ quá khứ của HTX kiểu cũ khiến nhiều hộ dân còn tâm lý dè dặt, thiếu niềm tin vào tổ chức chung. Sự khác biệt về văn hóa và quan niệm sản xuất cũng là yếu tố gây mâu thuẫn nội bộ trong một số mô hình TCSX.

Thứ tư, hạ tầng kỹ thuật, logistics và công nghệ tại nhiều địa phương chưa đáp ứng yêu cầu tổ chức sản xuất hiện đại. Đặc biệt tại các huyện miền núi như Định Hóa, Võ Nhai, hệ thống giao thông, điện, nước, kho lạnh và trung tâm sơ chế, chế biến còn thiếu và yếu, làm tăng chi phí sản xuất, giảm khả năng cạnh tranh và khó hình thành vùng nguyên liệu tập trung. Thiếu hạ tầng thông tin cũng cản trở việc tiếp cận thương mại điện tử và chuyển đổi số, làm giảm hiệu quả quản trị và kết nối thị trường.

Thứ năm, liên kết trong chuỗi giá trị còn yếu do thiếu trung gian tổ chức và cơ chế chia sẻ lợi ích rõ ràng. Phần lớn HTX chưa có năng lực đàm phán và kết nối trực tiếp với doanh nghiệp, dẫn đến phụ thuộc vào thương lái, bị ép giá và không ổn định đầu ra. Trong khi đó, doanh nghiệp cũng chưa mặn mà đầu tư lâu dài do lo ngại rủi ro pháp lý, sản lượng không ổn định và chất lượng sản phẩm chưa đồng đều. Các bên trong chuỗi – từ nông dân, HTX đến doanh nghiệp, ngân hàng – chưa hình thành được cơ chế hợp tác minh bạch, bình đẳng, làm giảm động lực phát triển liên kết bền vững.

Cuối cùng, ảnh hưởng từ biến đổi khí hậu và thiên tai ngày càng rõ rệt, song chưa có cơ chế dự phòng rủi ro hiệu quả cho TCSX. Cơn bão Yagi năm 2024 đã gây thiệt hại nghiêm trọng cho hệ thống trang trại và HTX ở nhiều vùng, làm gián đoạn sản xuất và ảnh hưởng đến tiến độ xây dựng NTM. Trong khi đó, các HTX chưa được

trang bị phương án dự phòng thiên tai, bảo hiểm nông nghiệp còn ít được triển khai, khiến tổ chức sản xuất dễ bị tổn thương trước các cú sốc khí hậu.

Hạn chế trong phát triển TCSX tại Thái Nguyên là kết quả của những bất cập đa chiều, cần được tiếp cận một cách toàn diện cả về thể chế, năng lực vận hành, điều kiện hạ tầng và yếu tố con người. Việc nhận diện đúng và đầy đủ các nguyên nhân này là cơ sở quan trọng để xây dựng hệ giải pháp khả thi, phục vụ cho phát triển nông nghiệp bền vững và thực chất trong giai đoạn tới.

3.5. Định hướng và giải pháp phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

3.5.1 Căn cứ đề xuất giải pháp phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

3.5.1.1 Định hướng phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Trong bối cảnh phát triển nông nghiệp hiện đại, hội nhập quốc tế và chuyển đổi số, tỉnh Thái Nguyên cần xác lập một định hướng chiến lược tổng thể nhằm thúc đẩy các hình thức TCSX gắn với Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2026–2030. Định hướng này cần được thiết kế trên cơ sở khai thác hiệu quả tiềm năng lợi thế của địa phương, khắc phục các tồn tại trong giai đoạn trước, đồng thời phù hợp với xu thế phát triển bền vững và yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Trọng tâm của định hướng là củng cố mô hình HTX nông nghiệp theo hướng chuyên nghiệp hóa, với mục tiêu đến năm 2025 đạt 660 HTX, tạo việc làm ổn định cho trên 22.852 thành viên, thu nhập bình quân đạt 6 triệu đồng/người/tháng. Trong giai đoạn 2026–2030, cần nâng cao năng lực quản trị, tăng cường đào tạo cán bộ chuyên môn và khuyến khích HTX ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất các sản phẩm chủ lực như chè, gà đồi và dược liệu. Mỗi HTX không chỉ là một đơn vị sản xuất mà phải trở thành một mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị nông sản toàn cầu, với 100% sản phẩm OCOP được số hóa, xúc tiến thương mại trên các sàn điện tử lớn như Voso.vn, Shopee.vn và hướng đến xuất khẩu vào thị trường khó tính như EU, Nhật Bản.

Song song với đó, việc phát triển mô hình liên kết chuỗi giá trị cần được đẩy mạnh theo hướng chuyên sâu và bền vững. Trên nền tảng 55 chuỗi giá trị đã hình thành đến năm 2024, với quy mô 352 ha trồng trọt và 15.850 con gia súc/gia cầm, Thái Nguyên cần thúc đẩy các hợp đồng liên kết chặt chẽ, đảm bảo công bằng và minh bạch giữa nông dân – HTX – doanh nghiệp. Chuyển đổi số cần được tích hợp sâu trong toàn bộ chuỗi giá trị, thông qua việc mở rộng hệ thống truy xuất nguồn gốc

với mã QR (đã đạt 570.000 tem vào năm 2024), ứng dụng công nghệ IoT vào kiểm soát chất lượng và đảm bảo các tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, nhằm tăng giá trị gia tăng sản phẩm từ 20–30%.

Chương trình OCOP cũng cần được nâng cấp từ chiều rộng sang chiều sâu. Với 313 sản phẩm OCOP từ 3–5 sao đạt được trong giai đoạn trước, giai đoạn tới cần đặt mục tiêu đạt 400 sản phẩm vào năm 2030, trong đó có ít nhất 10 sản phẩm đạt 5 sao cấp quốc gia, tập trung vào các ngành hàng thế mạnh như chè Tân Cương, miến dong Phú Lương và các sản phẩm từ dược liệu. OCOP cần được gắn với phát triển kinh tế phi nông nghiệp và du lịch nông thôn, khai thác giá trị văn hóa bản địa của dân tộc Tày, Nùng thông qua các mô hình như homestay tại Tân Cương, La Bằng, Khe Cốc. Việc phát triển 282 làng nghề, trong đó có 184 làng nghề truyền thống, cần đi kèm với nâng cao thu nhập cho khoảng 42.000 lao động, đạt mức bình quân 5 triệu đồng/người/tháng.

Trong kỷ nguyên số, việc tăng cường chuyển đổi số và phát triển nông nghiệp thông minh là yêu cầu tất yếu. Mô hình “Xã NTM thông minh” tại Tức Tranh là cơ sở để mở rộng ra toàn tỉnh, với các ứng dụng như tưới tiêu tự động, quản lý vùng trồng theo mã số, sử dụng camera giám sát an ninh và điều phối sản xuất từ xa. Tỉnh cần đặt mục tiêu đến năm 2030 có 100% xóm/bản phủ sóng hạ tầng số, 80% lao động nông thôn được đào tạo kỹ năng số, 100% HTX ứng dụng công nghệ cao. Việc bán hàng qua thương mại điện tử cần trở thành kênh chủ đạo, với 100% sản phẩm nông sản chủ lực có mặt trên các nền tảng như Postmart.vn và Amazon, đồng thời triển khai thanh toán không dùng tiền mặt tại toàn bộ chợ nông thôn.

Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp và trang trại hộ gia đình cũng là một trụ cột không thể thiếu. Với 57 doanh nghiệp và 260 trang trại ghi nhận vào năm 2024, Thái Nguyên cần hướng tới thu hút thêm ít nhất 20 doanh nghiệp lớn và 100 trang trại quy mô vừa đến năm 2030. Doanh nghiệp cần đóng vai trò trung tâm trong chuỗi giá trị, không chỉ bao tiêu đầu ra mà còn cung cấp dịch vụ công nghệ, tài chính và thị trường cho các HTX. Các trang trại hộ gia đình cần chuyển đổi sang mô hình nông nghiệp tuần hoàn, áp dụng công nghệ sinh học như đệm lót, biogas và xử lý phụ phẩm nhằm giảm phát thải và nâng cao hiệu quả kinh tế.

Một định hướng mang tính chiến lược là giải quyết chênh lệch phát triển giữa các vùng miền và giảm nghèo bền vững. Trong khi các huyện đồng bằng như Phú Bình, Phổ Yên có hạ tầng tốt và tốc độ tăng trưởng nhanh, thì các huyện miền núi như Võ Nhai, Đông Hỷ vẫn còn khó khăn về giao thông, nước sạch và dịch vụ công.

Tỉnh cần ưu tiên đầu tư hạ tầng cơ bản cho vùng cao, đảm bảo đến năm 2030 có 100% hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh, 70% sử dụng nước sạch đạt chuẩn QCVN. Các chương trình đào tạo nghề, hỗ trợ sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số cần được thiết kế chuyên biệt, gắn với mô hình kinh tế địa phương như trồng dược liệu, chăn nuôi gà đồi, để giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 2% vào năm 2030.

Cuối cùng, việc tăng cường quản lý và huy động hiệu quả nguồn lực đóng vai trò then chốt. Với tổng vốn huy động giai đoạn 2021–2025 đạt hơn 78 nghìn tỷ đồng, trong đó 90% là vốn tín dụng, Thái Nguyên cần xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành để huy động khoảng 87.750 tỷ đồng trong giai đoạn 2026–2030, trong đó ưu tiên nguồn vốn tín dụng chính sách và vốn ngoài ngân sách. Thủ tục tiếp cận vốn cần được đơn giản hóa, minh bạch và tạo điều kiện cho HTX nhỏ, mới thành lập được tiếp cận thuận lợi hơn. Chính quyền địa phương cần phát huy vai trò điều phối, giám sát và lồng ghép hiệu quả các nguồn lực từ các chương trình mục tiêu quốc gia khác, như chương trình giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới nâng cao và phát triển kinh tế số.

Những định hướng nêu trên sẽ tạo nền tảng vững chắc cho Thái Nguyên tiếp tục giữ vững vai trò tiên phong trong khu vực trung du và miền núi phía Bắc, hướng tới mục tiêu đến năm 2030 có 100% xã đạt chuẩn NTM, 60% xã đạt chuẩn NTM nâng cao và ít nhất 15% xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu – qua đó, xây dựng một nền nông nghiệp sinh thái, hiện đại và hội nhập quốc tế bền vững.

3.5.1.2. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức cho phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Phân tích điểm mạnh (Strengths – S)

Tỉnh Thái Nguyên có nhiều lợi thế nội tại nổi bật trong phát triển các hình thức TCSX, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và xây dựng NTM. Trước hết, hệ thống HTX nông nghiệp của tỉnh đã phát triển nhanh và tương đối đồng đều, với số lượng HTX tăng từ 506 năm 2021 lên 590 năm 2024, đạt tốc độ tăng trưởng trung bình 5,25%/năm. Trong số đó, 42 HTX đã ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, tạo việc làm ổn định cho hơn 22.800 thành viên, góp phần nâng cao thu nhập và sinh kế nông thôn. Bên cạnh đó, tỉnh có nhiều sản phẩm nông sản đặc sản có thương hiệu như chè Tân Cương, miến dong Phú Lương, gà đồi, nấm Hợp Tiến..., tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng chuỗi giá trị và mở rộng thị trường. Chương trình OCOP của tỉnh cũng đã đạt nhiều thành tựu, với 313 sản phẩm từ 3 sao trở lên, 100% được đưa lên sàn thương mại điện tử, mở rộng kênh phân phối và nâng cao giá trị gia tăng. Ngoài ra, cơ sở hạ tầng tại các huyện đồng bằng như TP. Thái Nguyên, Phổ Yên, Sông Công

cũng tương đối hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển HTX và liên kết chuỗi giá trị theo hướng hiện đại.

Phân tích điểm yếu (Weaknesses – W)

Bên cạnh những điểm mạnh, TCSX tại Thái Nguyên vẫn còn tồn tại một số hạn chế nội tại ảnh hưởng đến tính bền vững và hiệu quả. Trước hết, năng lực quản trị và điều hành HTX ở nhiều địa phương còn yếu, đặc biệt tại các huyện miền núi như Võ Nhai và Định Hóa. Số lượng cán bộ chuyên trách ít, thiếu kỹ năng lập kế hoạch, quản lý tài chính, tiếp thị và kết nối thị trường, dẫn đến tình trạng hoạt động hình thức, thiếu sức bật. Thứ hai, sự phát triển TCSX chưa đồng đều giữa các vùng: trong khi các huyện đồng bằng phát triển mạnh về số lượng HTX và chuỗi liên kết, thì vùng miền núi lại gặp nhiều khó khăn về hạ tầng kỹ thuật, trình độ dân trí và khả năng tiếp cận thị trường. Ngoài ra, liên kết chuỗi giá trị còn yếu và thiếu bền vững, chủ yếu dựa vào các hợp đồng ngắn hạn, thiếu cơ chế ràng buộc về quyền lợi và nghĩa vụ giữa nông dân và doanh nghiệp. Hệ thống dữ liệu thống kê và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nông nghiệp, trang trại, THT còn thiếu đồng bộ, gây khó khăn cho công tác giám sát và hoạch định chính sách phát triển TCSX toàn diện.

Phân tích cơ hội (Opportunities – O)

Trong bối cảnh hiện nay, TCSX gắn với xây dựng NTM tại Thái Nguyên đang đứng trước nhiều cơ hội thuận lợi từ môi trường bên ngoài. Trước hết, các chính sách hỗ trợ từ chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, đặc biệt là tiêu chí số 13 về TCSX và chương trình OCOP, đang tạo hành lang pháp lý và nguồn lực tài chính đáng kể để thúc đẩy phát triển. Sự phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử, với sự hỗ trợ từ các nền tảng như Voso, Postmart, Shopee..., giúp nông dân và HTX tiếp cận thị trường rộng lớn mà không phụ thuộc vào hệ thống phân phối truyền thống. Nhu cầu thị trường nội địa và quốc tế ngày càng tăng cao đối với các sản phẩm nông sản có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và chứng nhận hữu cơ là cơ hội để HTX Thái Nguyên mở rộng quy mô và nâng cao giá trị. Mô hình liên kết “6 nhà” (nhà nước, nhà nông, nhà khoa học, doanh nghiệp, ngân hàng, nhà phân phối) cũng đang được khuyến khích triển khai, tạo điều kiện kết nối hiệu quả giữa các chủ thể trong chuỗi giá trị nông nghiệp.

Phân tích thách thức (Threats – T)

Bên cạnh các cơ hội, TCSX tại Thái Nguyên cũng đối mặt với nhiều thách thức từ môi trường bên ngoài. Biến đổi khí hậu và thiên tai ngày càng khốc liệt, đặc biệt là các cơn bão, lũ quét gây thiệt hại lớn cho sản xuất nông nghiệp – như bão Yagi

năm 2024 khiến hơn 350 ha cây trồng và gần 16.000 con gia súc, gia cầm bị thiệt hại – đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến chuỗi giá trị và làm gián đoạn hoạt động HTX. Mặt khác, rào cản kỹ thuật và yêu cầu ngày càng khắt khe từ thị trường quốc tế về truy xuất nguồn gốc, chứng nhận hữu cơ, tiêu chuẩn VietGAP... đặt ra áp lực lớn cho các tổ chức sản xuất, đặc biệt là những đơn vị có quy mô nhỏ và thiếu năng lực chuyên môn. Số lượng doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh tuy có tăng nhưng chưa đủ mạnh để dẫn dắt và bao tiêu sản phẩm cho các HTX, khiến liên kết chuỗi còn thiếu tính ổn định và hiệu quả. Ngoài ra, khả năng tiếp cận tín dụng của các HTX còn hạn chế do chưa có tài sản thế chấp, quy trình xét duyệt phức tạp và thiếu các chính sách tài chính chuyên biệt cho kinh tế hợp tác nông nghiệp.

Kết quả phân tích SWOT được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.15 Kết quả phân tích SWOT cho phát triển tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Phân tích	Cơ hội (O)	Thách thức (T)
Điểm mạnh (S) - Hệ thống HTX phát triển nhanh (590 HTX năm 2024) - Có sản phẩm chủ lực như chè Tân Cương, miến dong, gà đồi 313 sản phẩm OCOP đạt chuẩn - Hạ tầng đồng bằng tương đối tốt	Kết hợp S–O - Tận dụng chính sách OCOP, chuyển đổi số và TMĐT để đưa sản phẩm chủ lực vươn ra thị trường quốc tế (Voso, Lazada, Shopee) - Đẩy mạnh liên kết “6 nhà” ở vùng có điều kiện phát triển thuận lợi như TP Thái Nguyên, Phổ Yên	Kết hợp S–T - Dựa vào HTX mạnh để nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng tiêu chuẩn khắt khe về ATTP, VietGAP, hữu cơ - Tăng cường đầu tư công nghệ để giảm rủi ro do biến đổi khí hậu, thiên tai (ví dụ: tưới nhỏ giọt, nhà màng, đệm lót sinh học trong chăn nuôi)
Điểm yếu (W) - Năng lực quản trị HTX còn yếu, thiếu cán bộ chuyên trách - Tỷ lệ HTX quy mô nhỏ, phụ thuộc hỗ trợ nhà nước - Trình độ dân trí ở vùng cao thấp - Hạ tầng chưa đồng bộ	Kết hợp W–O - Tăng cường đào tạo cán bộ HTX, đặc biệt tại Định Hóa, Võ Nhai để tận dụng cơ hội từ chính sách hỗ trợ (OCOP, vốn tín dụng, QR code truy xuất nguồn gốc) - Khuyến khích HTX vùng khó tham gia các mô hình liên kết chuỗi giá trị để tận	Kết hợp W–T - Ưu tiên đầu tư hạ tầng tại vùng miền núi để rút ngắn chênh lệch phát triển vùng (giao thông, cấp nước sạch, Internet) - Xây dựng quỹ bảo hiểm nông nghiệp hỗ trợ HTX nhỏ vượt qua rủi ro thiên tai và biến động thị trường

Phân tích	Cơ hội (O)	Thách thức (T)
	dụng ưu đãi từ doanh nghiệp • Đẩy mạnh phổ cập chuyển đổi số đến vùng sâu	• Cải cách thủ tục vay vốn để tiếp cận dễ hơn với tín dụng nông thôn

3.5.2. Giải pháp phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Trên cơ sở những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân đã được phân tích ở mục 3.4.2, đặc biệt là những hạn chế về năng lực quản trị của các hình thức TCSX, liên kết chuỗi giá trị còn lỏng lẻo, chuyển đổi số còn manh mún, cơ chế chính sách chưa đồng bộ và sự phát triển chưa đồng đều giữa các vùng, luận án đề xuất hệ thống giải pháp theo hướng tập trung vào các hình thức TCSX giữ vai trò quan trọng tâm trong xây dựng nông thôn mới, gồm hợp tác xã (HTX), tổ hợp tác (THT) và liên kết hộ nông dân, nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức sản xuất và thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn bền vững trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3.5.2.1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách và thể chế hỗ trợ phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

Mục tiêu của giải pháp:

Giải pháp này nhằm tạo dựng môi trường pháp lý minh bạch, ổn định và thuận lợi để các hình thức TCSX, đặc biệt là HTX, tổ hợp tác, doanh nghiệp nông nghiệp và trang trại hộ gia đình tại tỉnh Thái Nguyên có thể phát triển bền vững, chủ động thích ứng với yêu cầu hội nhập và chuyển đổi số. Qua đó, đảm bảo đạt các mục tiêu của Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2026–2030, đặc biệt là tiêu chí số 13 về tổ chức sản xuất.

Căn cứ đề xuất giải pháp:

Giải pháp này được đề xuất xuất phát từ thực trạng hệ thống chính sách hỗ trợ phát triển các hình thức TCSX trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên còn thiếu đồng bộ; việc cụ thể hoá chủ trương, chính sách ở cấp cơ sở còn chậm; cơ chế phối hợp giữa các ngành và địa phương còn hạn chế, dẫn đến nhiều HTX và THT gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn, đất đai, khoa học – công nghệ và thị trường tiêu thụ sản phẩm. Đây là một trong những nguyên nhân làm cho nhiều hình thức TCSX phát triển chưa ổn định, hiệu quả hoạt động chưa cao và còn phụ thuộc vào hỗ trợ từ Nhà nước.

Trong thời gian tới, tỉnh Thái Nguyên cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách theo hướng đồng bộ, minh bạch và phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương.

Giải pháp cụ thể:

(1) Rà soát và điều chỉnh các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến kinh tế hợp tác, liên kết sản xuất và nông nghiệp số. Cần sớm cụ thể hóa Luật HTX sửa đổi (năm 2023) thành các văn bản hướng dẫn phù hợp với thực tiễn địa phương. UBND tỉnh Thái Nguyên cần ban hành các quyết định, hướng dẫn riêng cho lĩnh vực HTX nông nghiệp, đặc biệt liên quan đến hỗ trợ về vốn, đất đai, đào tạo nguồn nhân lực, chuyển giao khoa học – công nghệ và xúc tiến thương mại.

(2) Xây dựng cơ chế hỗ trợ có trọng tâm và linh hoạt. Chính sách hỗ trợ cần được thiết kế theo hướng phân tầng, ưu tiên HTX mới thành lập, HTX tại địa bàn vùng sâu vùng xa, HTX do đồng bào dân tộc thiểu số làm chủ. Ngoài ra, tỉnh cần có cơ chế “hậu kiểm” thay vì “tiền kiểm”, nhằm khuyến khích đổi mới, sáng tạo trong các TCSX. Thí điểm chính sách tài chính ưu đãi cho các HTX ứng dụng công nghệ cao và thương mại điện tử.

(3) Tăng cường cơ chế phối hợp giữa các cấp, ngành và lồng ghép nguồn lực từ các chương trình MTQG xây dựng NTN, chương trình phát triển kinh tế tập thể, chương trình OCOP và chương trình giảm nghèo bền vững nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và tránh tình trạng chồng chéo trong triển khai chính sách.

(4) Phát triển hệ thống giám sát, đánh giá và phản biện chính sách. Tăng cường vai trò của Liên minh HTX tỉnh, Hội Nông dân, Hiệp hội doanh nghiệp nông nghiệp trong phản ánh thực tiễn thực thi chính sách từ cơ sở. Hình thành hệ thống chỉ tiêu đánh giá định kỳ hiệu quả hỗ trợ chính sách đối với các mô hình TCSX; từ đó điều chỉnh linh hoạt và kịp thời.

(5) Thiết lập các cơ chế khuyến khích tư nhân và doanh nghiệp lớn tham gia đầu tư vào nông nghiệp và HTX. Ban hành bộ tiêu chí để công nhận doanh nghiệp dẫn dắt chuỗi giá trị, tạo điều kiện để các doanh nghiệp này được tiếp cận các ưu đãi đầu tư, miễn giảm thuế, ưu tiên đất đai, tín dụng ưu đãi,... khi tham gia hợp tác dài hạn với HTX và hộ nông dân.

(6) Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và số hóa quy trình đăng ký, hỗ trợ HTX. Xây dựng cổng thông tin điện tử tích hợp một cửa liên thông cho HTX từ đăng ký thành lập, đăng ký mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc, đến đăng ký sản phẩm

OCOP. Hướng tới 100% quy trình hành chính liên quan đến HTX được thực hiện trực tuyến vào năm 2030.

Hoàn thiện thể chế và chính sách không chỉ là điều kiện tiên quyết mà còn là đòn bẩy để tỉnh Thái Nguyên hiện thực hóa mục tiêu chuyển đổi tổ chức sản xuất theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại và hiệu quả trong xây dựng NTM giai đoạn 2026–2030. Những điều chỉnh kịp thời và đồng bộ về thể chế sẽ tạo ra môi trường thuận lợi cho các mô hình TCSX phát triển bền vững, góp phần nâng cao thu nhập, giảm nghèo, và chuyển hóa nền nông nghiệp địa phương theo hướng sinh thái, số hóa và hội nhập sâu rộng.

3.5.2.2. Nâng cao năng lực quản trị và hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất

Mục tiêu của giải pháp:

Giải pháp này nhằm khắc phục tình trạng năng lực quản trị của nhiều TCSX còn hạn chế; đội ngũ cán bộ quản lý thiếu kiến thức về quản trị kinh doanh, quản lý tài chính, xây dựng phương án sản xuất và kết nối thị trường. Đây là nguyên nhân quan trọng dẫn đến hiệu quả hoạt động của nhiều TCSX chưa cao, khả năng cạnh tranh còn hạn chế và chưa phát huy đầy đủ vai trò trong xây dựng NTM.

Căn cứ đề xuất giải pháp:

Thực tiễn phát triển TCSX tại Thái Nguyên cho thấy, một trong những rào cản lớn nhất không nằm ở khung chính sách mà ở chính năng lực nội tại yếu kém của các đơn vị sản xuất. Số liệu cho thấy, trong số gần 600 HTX nông nghiệp toàn tỉnh, vẫn còn trên 35% HTX hoạt động hình thức, thiếu phương án sản xuất – kinh doanh rõ ràng, phụ thuộc nhiều vào sự hỗ trợ của Nhà nước. Tỷ lệ cán bộ HTX được đào tạo bài bản về quản trị kinh doanh, tài chính, tiếp thị và công nghệ còn thấp. Nhiều xã viên chưa hiểu rõ bản chất hợp tác, dẫn đến tâm lý tham gia cầm chừng, thiếu gắn kết lợi ích. Bên cạnh đó, THT tuy linh hoạt nhưng quy mô nhỏ, manh mún, thiếu năng lực liên kết và khó tiếp cận thị trường lớn. Những hạn chế này cho thấy việc nâng cao năng lực nội tại không chỉ là vấn đề trước mắt mà còn mang tính chiến lược trong dài hạn.

Giải pháp cụ thể:

(1) Tổ chức đào tạo chuyên sâu cho đội ngũ cán bộ quản lý HTX và các chủ thể TCSX. Tỉnh cần phối hợp với Liên minh HTX Việt Nam, các viện, trường chuyên ngành để tổ chức các lớp bồi dưỡng theo chương trình khung về quản trị chiến lược,

kế toán – tài chính, tiếp cận thị trường, pháp lý, và chuyển đổi số. Nội dung đào tạo cần được thiết kế sát với đặc điểm ngành hàng chủ lực của từng địa phương (chè, rau, dược liệu, chăn nuôi...), đồng thời cập nhật công nghệ mới.

(2) Phát triển bộ công cụ tự đánh giá năng lực hoạt động của HTX và các TCSX khác. Bộ công cụ này cần bao gồm các chỉ số như năng lực điều hành, hiệu quả tài chính, mức độ tham gia của xã viên, minh bạch thông tin, và khả năng mở rộng liên kết. Qua đó, các HTX có thể định vị chính mình, đề ra chiến lược cải tiến nội tại và cơ quan quản lý có căn cứ hỗ trợ phù hợp.

(3) Tăng cường truyền thông và nâng cao nhận thức của xã viên và cộng đồng. Cần tổ chức các diễn đàn, hội thảo và hội thi về mô hình hợp tác hiệu quả, tạo điều kiện để các HTX điển hình chia sẻ kinh nghiệm. Nội dung truyền thông cần tập trung vào lợi ích thiết thực của việc tham gia HTX, đồng thời phản bác tư tưởng e ngại hợp tác do ảnh hưởng của mô hình HTX kiểu cũ thời bao cấp.

(4) Hỗ trợ xây dựng phương án sản xuất – kinh doanh khả thi và thực tế. Các TCSX cần được tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật trong việc lập kế hoạch sản xuất theo chuỗi, phân tích chi phí – lợi nhuận, xác định sản phẩm chủ lực, lập kế hoạch tài chính, và xây dựng chiến lược tiếp cận thị trường. Đây là công cụ then chốt giúp TCSX hoạt động hiệu quả, chủ động và minh bạch trong vận hành.

(5) Thúc đẩy liên kết ngang giữa các TCSX trong cùng ngành hàng. Cần hình thành các liên hiệp HTX ngành chè, rau, dược liệu..., nhằm phối hợp sản xuất theo vùng, chia sẻ kinh nghiệm quản lý, liên kết đầu vào – đầu ra và nâng cao năng lực đàm phán với các đối tác lớn. Mô hình “HTX mẹ – HTX con” có thể được nghiên cứu và áp dụng thử nghiệm ở các cụm xã lân cận.

(6) Ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý nội bộ. Hỗ trợ HTX tiếp cận các phần mềm quản trị như quản lý thành viên, sổ sách kế toán, nhật ký điện tử, truy xuất nguồn gốc..., nhằm nâng cao tính minh bạch, chính xác và hiệu quả trong điều hành. Đồng thời, từng bước số hóa dữ liệu hoạt động để phục vụ quản lý Nhà nước và đánh giá hiệu quả đầu tư công.

(7) Thiết lập cơ chế giám sát – phản hồi hai chiều giữa xã viên và ban quản trị. Xây dựng quy chế nội bộ công khai minh bạch, tổ chức họp xã viên định kỳ, công khai báo cáo tài chính và phương án sản xuất – kinh doanh. Điều này góp phần củng cố lòng tin và sự gắn bó giữa xã viên và bộ máy điều hành – một yếu tố nền tảng để HTX vận hành bền vững.

Việc nâng cao năng lực nội tại của các hình thức tổ chức sản xuất không chỉ dừng lại ở kỹ thuật hay quản trị mà cần đi kèm với thay đổi tư duy phát triển, tinh thần hợp tác và năng lực thích ứng trong nền kinh tế thị trường. Đây là giải pháp có tính nền tảng và bền vững, tạo cơ sở để các TCSX trở thành chủ thể thực sự của quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng NTM trong giai đoạn mới.

3.5.2.3. Tăng cường liên kết chuỗi giá trị giữa HTX – doanh nghiệp – hộ nông dân

Mục tiêu của giải pháp:

Giải pháp này được đề xuất nhằm khắc phục tình trạng liên kết chuỗi giá trị còn thiếu bền vững; mối liên kết giữa HTX, doanh nghiệp và hộ nông dân còn lỏng lẻo, thiếu có chế chia sẻ lợi ích và dễ bị đứt gãy khi thị trường biến động.

Căn cứ đề xuất giải pháp:

Thực trạng tại tỉnh Thái Nguyên cho thấy, mặc dù có nhiều lợi thế về nông sản đặc sản như chè Tân Cương, miến dong Phú Lương, gà đồi Phú Bình, nhưng đầu ra của các sản phẩm này vẫn chưa ổn định, phần lớn phụ thuộc vào thương lái và chợ truyền thống. Nhiều HTX mới chỉ dừng ở mức tổ chức sản xuất, chưa tham gia sâu vào khâu tiêu thụ, chế biến hoặc xây dựng thương hiệu. Theo thống kê, tính đến năm 2024, toàn tỉnh mới hình thành được 55 chuỗi liên kết giá trị, liên kết khoảng 352 ha trồng trọt và gần 16.000 con gia súc/gia cầm – con số còn khiêm tốn so với tiềm năng. Hợp đồng giữa nông dân – HTX – doanh nghiệp phần lớn mang tính thời vụ, không có ràng buộc dài hạn, dẫn đến rủi ro lớn khi thị trường biến động. Mặt khác, năng lực thương mại điện tử còn hạn chế: mới chỉ có 100% sản phẩm OCOP lên sàn, trong khi đa phần nông sản thô vẫn chưa có kênh tiêu thụ ổn định. Những tồn tại này đòi hỏi cần có giải pháp căn cơ, đồng bộ để phát triển chuỗi giá trị và đa dạng hóa thị trường tiêu thụ nông sản trong giai đoạn tới.

Giải pháp cụ thể:

(1) Xây dựng các chuỗi giá trị bền vững từ sản xuất đến tiêu thụ. Tỉnh cần rà soát và lựa chọn một số sản phẩm nông sản chủ lực (chè, miến dong, gà đồi, dược liệu) để tập trung hỗ trợ phát triển chuỗi giá trị theo chiều sâu. Ưu tiên hình thành các mô hình liên kết dài hạn giữa HTX và doanh nghiệp thông qua hợp đồng kinh tế rõ ràng, minh bạch về lợi ích, trách nhiệm, tiêu chuẩn chất lượng và cơ chế chia sẻ rủi ro.

(2) Tăng cường xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm và phát triển thương hiệu địa phương. Tổ chức định kỳ hội chợ nông sản tỉnh Thái Nguyên; tham gia các hội chợ quốc gia và quốc tế nhằm quảng bá thương hiệu nông sản đặc sản. Đẩy mạnh

truyền thông trên nền tảng số (Zalo, Facebook, Tiktok, Youtube) để tiếp cận khách hàng trẻ và thị trường đô thị. Hỗ trợ các HTX xây dựng bộ nhận diện thương hiệu, truy xuất nguồn gốc bằng mã QR, và đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý.

(3) Phát triển và chuyên nghiệp hóa thương mại điện tử nông sản. Tăng cường liên kết với các sàn giao dịch như Voso.vn, Postmart.vn, Shopee.vn và Lazada.vn; hỗ trợ HTX thiết lập gian hàng số, đào tạo kỹ năng livestream, vận hành kho hàng, dịch vụ logistics và chăm sóc khách hàng. Hướng tới 100% sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh được giao dịch trên sàn TMĐT vào năm 2030.

(4) Đầu tư vào chế biến sâu và bảo quản sau thu hoạch. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy chế biến nông sản quy mô vừa tại các vùng nguyên liệu lớn như Đại Từ, Phú Lương và Phú Bình. Hỗ trợ các HTX tiếp cận công nghệ bảo quản hiện đại như sấy lạnh, đông khô, bao gói hút chân không, kéo dài thời gian sử dụng và nâng cao giá trị nông sản.

(5) Triển khai rộng rãi mô hình “HTX đa chức năng” kiêm tiêu thụ sản phẩm cho xã viên. Mỗi HTX cần có ít nhất một cán bộ phụ trách thị trường, được đào tạo về kỹ năng thương mại, đàm phán, quản lý đơn hàng và phân phối. Thiết lập các điểm giới thiệu và bán sản phẩm nông sản an toàn tại trung tâm các huyện, thành phố, kết nối HTX với người tiêu dùng đô thị.

(6) Mở rộng thị trường xuất khẩu theo hướng chuyên nghiệp và có chiến lược. Tỉnh cần phối hợp với Bộ Công Thương và các Đại sứ quán Việt Nam tại nước ngoài để hỗ trợ HTX và doanh nghiệp tiếp cận thị trường EU, Nhật Bản, Trung Quốc,... Thực hiện đào tạo kiến thức về tiêu chuẩn quốc tế như GlobalGAP, HACCP, ISO cho các TCSX; đồng thời hỗ trợ cấp mã vùng trồng, mã cơ sở đóng gói theo yêu cầu của thị trường nhập khẩu.

(7) Thí điểm mô hình liên kết “6 nhà” tại các cụm xã có sản phẩm chủ lực. Trong đó, Nhà nước giữ vai trò dẫn dắt và hỗ trợ thể chế; Nhà nông – HTX tổ chức sản xuất; Nhà khoa học tư vấn kỹ thuật; Doanh nghiệp đầu tư chế biến và bao tiêu; Ngân hàng cung cấp tín dụng ưu đãi; Nhà phân phối đảm nhận đầu ra. Các mô hình này cần được giám sát chặt chẽ, có cơ chế đánh giá định kỳ để đảm bảo tính hiệu quả và lan tỏa.

Phát triển chuỗi giá trị và mở rộng thị trường không chỉ là giải pháp kinh tế mà còn mang tính chiến lược nhằm tái cơ cấu tổ chức sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh, góp phần hiện thực hóa mục tiêu xây dựng nông thôn mới hiện đại, hiệu quả và hội nhập của tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2026–2030.

3.4.2.4. *Đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng khoa học – công nghệ trong các hình thức tổ chức sản xuất*

Mục tiêu của giải pháp:

Mục tiêu của giải pháp là thúc đẩy quá trình chuyển đổi số toàn diện trong các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, qua đó nâng cao năng suất lao động, hiệu quả quản lý, khả năng truy xuất nguồn gốc, minh bạch hóa sản phẩm và kết nối thị trường. Chuyển đổi số sẽ là trụ cột để hiện đại hóa nông nghiệp, xây dựng HTX thông minh, thúc đẩy thương mại điện tử và tạo nền tảng cho xây dựng NTM kiểu mẫu trong bối cảnh kinh tế số và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Căn cứ đề xuất giải pháp:

Thực tiễn tại Thái Nguyên cho thấy chuyển đổi số bước đầu đã được triển khai nhưng còn nhiều hạn chế. Mặc dù đã có mô hình “Xã NTM thông minh” tại Tức Tranh (Phú Lương) và triển khai 570.000 tem QR truy xuất nguồn gốc, song phần lớn các HTX, đặc biệt ở miền núi như Võ Nhai, vẫn chưa tiếp cận được các nền tảng công nghệ do thiếu hạ tầng, kỹ năng số và chi phí đầu tư cao. Việc ứng dụng phần mềm quản lý sản xuất, thương mại điện tử, nhật ký điện tử và thanh toán không dùng tiền mặt vẫn còn manh mún và tự phát. Tỷ lệ HTX có cán bộ được đào tạo về công nghệ thông tin còn dưới 20% (Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thái Nguyên, 2024). Những yếu tố này làm giảm năng lực cạnh tranh, ảnh hưởng đến hiệu quả tổ chức sản xuất và khả năng mở rộng thị trường của nông sản tỉnh nhà.

Giải pháp cụ thể:

(1) Xây dựng chiến lược chuyển đổi số nông nghiệp cấp tỉnh gắn với TCSX. Chiến lược này cần đặt mục tiêu đến năm 2030 có 100% HTX nông nghiệp ứng dụng ít nhất một giải pháp công nghệ số trong quản lý, sản xuất hoặc tiêu thụ. Các nội dung cần ưu tiên gồm: số hóa hồ sơ thành viên HTX, nhật ký sản xuất điện tử, hệ thống quản trị nội bộ, và tích hợp dữ liệu vào cơ sở dữ liệu nông nghiệp số quốc gia.

(2) Đầu tư nâng cấp hạ tầng số và kết nối internet vùng nông thôn. Phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông (Viettel, VNPT...) để phủ sóng 4G/5G toàn bộ xã, xóm; xây dựng trạm wifi công cộng tại các trung tâm HTX, chợ nông thôn và các làng nghề. Đồng thời, tích hợp hệ thống camera giám sát, cảm biến môi trường và tự động hóa trong sản xuất (IoT), đặc biệt trong các mô hình nhà màng, chăn nuôi tập trung.

(3) Hỗ trợ triển khai phần mềm quản lý HTX và quản lý đơn hàng. Cung cấp phần mềm miễn phí hoặc trợ giá cho các HTX nhỏ để quản lý thành viên, thu chi tài chính, truy xuất nguồn gốc và điều phối sản xuất theo thời gian thực. Các hệ thống như SmartAgri, AgriTrack, iFarmer... có thể được tùy biến phù hợp với quy mô và trình độ của từng địa phương.

(4) Phát triển thương mại điện tử và thanh toán không dùng tiền mặt. Hướng dẫn HTX mở gian hàng số trên các nền tảng Voso.vn, Postmart.vn, Shopee.vn... Kết hợp với ngân hàng, bưu điện triển khai cổng thanh toán điện tử, mã QR thanh toán tại 100% chợ nông thôn, giúp tăng sự minh bạch và hiệu quả trong giao dịch.

(5) Đào tạo kỹ năng số cho cán bộ quản lý và lao động nông thôn. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, các trường đại học, doanh nghiệp công nghệ để tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn, đào tạo nghề có nội dung số, đặc biệt cho phụ nữ, thanh niên nông thôn và đồng bào dân tộc thiểu số. Mục tiêu đến năm 2030, 80% lao động trong các HTX được tiếp cận kỹ năng số cơ bản.

(6) Tích hợp chuyển đổi số với xây dựng OCOP và du lịch nông thôn. Mỗi sản phẩm OCOP cần có hồ sơ số, mã QR truy xuất nguồn gốc, tích hợp hình ảnh, video giới thiệu và bản đồ vùng trồng. Các mô hình du lịch cộng đồng như tại La Bằng, Tân Cương cần ứng dụng đặt chỗ trực tuyến, giới thiệu ảo (virtual tour), hướng dẫn viên số để nâng cao trải nghiệm du khách.

(7) Thí điểm mô hình “HTX số” – “Xã thông minh” tại các địa phương có điều kiện. Chọn từ 3–5 xã để thí điểm mô hình toàn diện, gồm hệ thống cảnh báo thời tiết – sâu bệnh, điều hành sản xuất bằng phần mềm, tiêu thụ qua thương mại điện tử, giám sát qua camera – IoT. Qua đó, rút kinh nghiệm để nhân rộng toàn tỉnh.

Chuyển đổi số là trụ cột không thể thiếu để nâng cao hiệu quả, minh bạch và sức cạnh tranh của các TCSX trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Với vai trò vừa là phương tiện, vừa là động lực, chuyển đổi số sẽ giúp tỉnh Thái Nguyên hiện thực hóa mục tiêu xây dựng NTM hiện đại, hiệu quả và có khả năng hội nhập cao trong giai đoạn 2026–2030.

3.5.2.5. *Phát triển các hình thức TCSX phù hợp với điều kiện từng vùng*

Mục tiêu của giải pháp:

Giải pháp này được xây dựng nhằm khắc phục sự phát triển chưa đồng đều của các hình thức TCSX giữa các vùng trong tỉnh, đặc biệt giữa khu vực trung tâm và khu vực miền núi.

Căn cứ đề xuất giải pháp:

Giải pháp này được đề xuất xuất phát từ thực trạng thực trạng phát triển các hình thức tổ chức sản xuất (TCSX) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên còn thiếu đồng đều giữa các vùng. Kết quả nghiên cứu cho thấy các khu vực trung tâm và vùng có điều kiện thuận lợi như thành phố Thái Nguyên, Đại Từ, Phú Lương và Đồng Hỷ có tốc độ phát triển HTX, liên kết sản xuất và sản phẩm OCOP cao hơn so với các huyện miền núi như Võ Nhai và Định Hóa. Trong khi đó, tại các khu vực miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, các hình thức TCSX chủ yếu vẫn mang tính nhỏ lẻ, manh mún; năng lực liên kết sản xuất, tiếp cận thị trường và ứng dụng khoa học – công nghệ còn hạn chế. Bên cạnh đó, điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế – xã hội, cơ sở hạ tầng và tập quán sản xuất giữa các vùng trong tỉnh có sự khác biệt rõ rệt. Nếu áp dụng một mô hình TCSX chung cho toàn tỉnh sẽ khó phát huy hiệu quả và chưa khai thác được lợi thế đặc thù của từng địa phương. Do đó, việc phát triển các hình thức TCSX phù hợp với điều kiện từng vùng là yêu cầu cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức sản xuất, khai thác tiềm năng địa phương và thúc đẩy thực hiện các tiêu chí xây dựng NTM một cách bền vững.

Giải pháp cụ thể:

(1) Xây dựng định hướng phát triển các hình thức TCSX theo đặc điểm và lợi thế của từng vùng sinh thái, từng bước hình thành các vùng sản xuất tập trung gắn với chuỗi giá trị và chương trình OCOP.

(2) Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm OCOP đặc trưng vùng miền núi gắn với bản sắc văn hoá địa phương và phát triển du lịch nông thôn, Việc kết hợp giữa phát triển sản xuất nông nghiệp với du lịch cộng đồng và dịch vụ nông thôn sẽ góp phần đa dạng hoá sinh kế, nâng cao thu nhập và tạo việc làm cho cư dân nông thôn.

(3) Tăng cường vai trò của chính quyền địa phương trong công tác quy hoạch vùng sản xuất, định hướng phát triển ngành hàng chủ lực và hỗ trợ kết nối giữa các TCSX với doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm. Đồng thời, khuyến khích các địa phương xây dựng mô hình TCSX tiêu biểu phù hợp với điều kiện từng vùng để làm cơ sở nhân rộng trong toàn tỉnh.

3.5.2.6. Tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm thiểu rủi ro trong sản xuất nông nghiệp

Mục tiêu của giải pháp:

Giải pháp này nhằm nâng cao khả năng thích ứng của các hình thức tổ chức sản xuất (TCSX) trước những tác động ngày càng lớn của thiên tai và biến đổi khí

hậu; giảm thiểu rủi ro trong sản xuất nông nghiệp; bảo đảm tính ổn định và bền vững của hoạt động sản xuất, góp phần nâng cao hiệu quả phát triển các hình thức TCSX gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ đề xuất giải pháp:

Giải pháp này được đề xuất xuất phát từ thực trạng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đang chịu tác động ngày càng lớn của thiên tai và biến đổi khí hậu như mưa lớn, lũ quét, sạt lở đất, hạn hán cục bộ và dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi. Đặc biệt, một số hiện tượng thời tiết cực đoan trong những năm gần đây đã gây thiệt hại đáng kể cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của các HTX, tổ hợp tác và hộ nông dân.

Bên cạnh đó, nhiều hình thức TCSX hiện nay vẫn thiếu phương án phòng ngừa rủi ro, khả năng ứng dụng công nghệ thích ứng với biến đổi khí hậu còn hạn chế; việc tiếp cận bảo hiểm nông nghiệp, quỹ hỗ trợ rủi ro và các nguồn lực phòng chống thiên tai còn gặp nhiều khó khăn. Điều này làm gia tăng tính dễ tổn thương của sản xuất nông nghiệp và ảnh hưởng đến hiệu quả phát triển các hình thức TCSX gắn với xây dựng NTM.

Giải pháp cụ thể:

(1) Tăng cường đầu tư hệ thống cảnh báo thiên tai, phòng chống lũ quét, sạt lở đất và các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, đặc biệt tại các khu vực miền núi và vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai.

(2) Hỗ trợ các HTX, tổ hợp tác và hộ nông dân xây dựng phương án sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu; điều chỉnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái và xu hướng biến đổi khí hậu của từng vùng.

(3) Khuyến khích áp dụng các mô hình nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái và công nghệ tiết kiệm nước nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên.

(4) Tăng cường nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng các giống cây trồng, vật nuôi có khả năng chống chịu sâu bệnh, thích ứng với điều kiện khí hậu cực đoan và phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương.

(5) Phát triển cơ chế bảo hiểm nông nghiệp, quỹ hỗ trợ rủi ro cho HTX và hộ sản xuất nhằm nâng cao khả năng chống chịu trước thiên tai, dịch bệnh và biến động thị trường.

(6) Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức khoa học – công nghệ và các TCSX trong công tác dự báo, phòng chống thiên tai và hỗ trợ kỹ thuật nhằm nâng cao khả năng thích ứng của sản xuất nông nghiệp trong điều kiện biến đổi khí hậu.

3.5.2.7. Tăng cường quản lý nhà nước và nâng cao hiệu quả huy động nguồn lực cho phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

Mục tiêu của giải pháp:

Giải pháp này nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới; tăng cường khả năng phối hợp giữa các cấp, các ngành; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực phục vụ phát triển các hình thức TCSX theo hướng bền vững và phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ đề xuất giải pháp:

Giải pháp này được đề xuất xuất phát từ thực trạng công tác quản lý nhà nước đối với phát triển các hình thức TCSX trên địa bàn tỉnh còn một số hạn chế như: nguồn lực đầu tư còn phân tán; cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành chưa thật sự đồng bộ; việc lồng ghép các chương trình, dự án còn chồng chéo; năng lực quản lý và tổ chức thực hiện tại một số địa phương còn hạn chế

Giải pháp cụ thể:

(1) Tiếp tục hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành trong triển khai chương trình xây dựng NTM gắn với phát triển các hình thức TCSX; xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị trong quá trình tổ chức thực hiện.

(2) Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý chương trình ở cấp xã, huyện thông qua đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn về quản lý kinh tế nông thôn, phát triển kinh tế tập thể, quản trị HTX và xây dựng NTM.

(3) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực trong triển khai các chương trình hỗ trợ phát triển các hình thức TCSX; kịp thời phát hiện và xử lý các bất cập trong quá trình thực hiện.

(4) Đẩy mạnh huy động nguồn lực xã hội hóa thông qua các hình thức hợp tác công – tư (PPP), thu hút doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị nông sản, đầu tư vào chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

(5) Lồng ghép hiệu quả các nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, chương trình phát triển kinh tế tập thể, chương trình OCOP và các

chương trình phát triển nông nghiệp khác nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư và tránh chồng chéo nguồn lực.

(6) Tăng cường công tác thống kê, xây dựng cơ sở dữ liệu về các hình thức TCSX và hệ thống theo dõi, đánh giá kết quả phát triển TCSX gắn với xây dựng NTM nhằm phục vụ công tác quản lý, hoạch định chính sách và nghiên cứu trong thời gian tới.

(7) Khuyến khích sự tham gia của các tổ chức chính trị – xã hội, hiệp hội ngành hàng, viện nghiên cứu, trường đại học và cộng đồng dân cư trong quá trình xây dựng, triển khai và giám sát các chương trình phát triển các hình thức TCSX gắn với xây dựng NTM.

Tăng cường quản lý nhà nước và huy động hiệu quả nguồn lực là yếu tố then chốt bảo đảm sự thành công của các mô hình TCSX gắn với xây dựng NTM. Đối với tỉnh Thái Nguyên, giải pháp này có ý nghĩa chiến lược nhằm bảo đảm công bằng trong tiếp cận nguồn lực, nâng cao hiệu quả đầu tư, và tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp hiện đại, bền vững và hội nhập trong giai đoạn 2026–2030.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở mục tiêu nghiên cứu đã xác định, luận án đã tập trung làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển các hình thức tổ chức sản xuất (TCSX) gắn với xây dựng nông thôn mới (NTM) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và đạt được một số kết luận chủ yếu sau:

Thứ nhất, luận án đã luận án đã hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về phát triển các hình thức TCSX gắn với xây dựng NTM. Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trong và ngoài nước, luận án đã làm rõ các khái niệm về phát triển, tổ chức sản xuất, hình thức tổ chức sản xuất, phát triển các hình thức TCSX và mối quan hệ giữa phát

triển các hình thức TCSX với xây dựng NTM. Đồng thời, luận án xác định các hình thức TCSX chủ yếu trong nông nghiệp hiện nay gồm: hộ nông dân, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp nông nghiệp và các mô hình liên kết chuỗi giá trị. Luận án cũng chỉ ra rằng phát triển các hình thức TCSX không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp mà còn thúc đẩy thực hiện tiêu chí tổ chức sản xuất, nâng cao thu nhập, tạo việc làm và phát triển kinh tế nông thôn bền vững trong xây dựng NTM.

Thứ hai, luận án đã hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về phát triển các hình thức TCSX gắn với xây dựng NTM. Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trong và ngoài nước, luận án đã làm rõ các khái niệm về phát triển, tổ chức sản xuất, hình thức tổ chức sản xuất, phát triển các hình thức TCSX và mối quan hệ giữa phát triển các hình thức TCSX với xây dựng NTM. Đồng thời, luận án xác định các hình thức TCSX chủ yếu trong nông nghiệp hiện nay gồm: hộ nông dân, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp nông nghiệp và các mô hình liên kết chuỗi giá trị. Luận án cũng chỉ ra rằng phát triển các hình thức TCSX không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp mà còn thúc đẩy thực hiện tiêu chí tổ chức sản xuất, nâng cao thu nhập, tạo việc làm và phát triển kinh tế nông thôn bền vững trong xây dựng NTM.

Bên cạnh những kết quả đạt được, luận án cũng chỉ ra một số tồn tại và hạn chế như: năng lực quản trị của nhiều HTX và tổ hợp tác còn hạn chế; liên kết chuỗi giá trị chưa bền vững; chuyển đổi số trong nông nghiệp còn manh mún; sự phát triển các hình thức TCSX chưa đồng đều giữa các vùng; khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và rủi ro thị trường còn thấp. Các hạn chế này xuất phát từ cả nguyên nhân khách quan và chủ quan như điều kiện tự nhiên phức tạp, cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, biến động thị trường, hạn chế về nguồn lực tài chính, trình độ quản lý và chất lượng nguồn nhân lực nông thôn.

Thứ ba, luận án đã xác định và phân tích các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến phát triển các hình thức TCSX gắn với xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Các yếu tố ảnh hưởng bao gồm nhóm yếu tố khách quan như điều kiện tự nhiên, cơ chế chính sách, cơ sở hạ tầng kinh tế – xã hội và môi trường thị trường; cùng với nhóm yếu tố chủ quan như năng lực tài chính, năng lực quản trị, trình độ ứng dụng khoa học – công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực của các chủ thể sản xuất. Trong đó, năng lực quản trị của HTX, khả năng liên kết thị trường, chất lượng nguồn nhân lực và cơ chế chính sách hỗ trợ được xác định là những yếu tố có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả phát triển các hình thức TCSX gắn với xây dựng NTM.

Thứ tư, trên cơ sở định hướng phát triển nông nghiệp và xây dựng NTM của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030, luận án đã đề xuất hệ thống giải pháp phát triển các hình thức TCSX gắn với xây dựng NTM theo hướng đồng bộ và phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương. Các giải pháp tập trung vào: hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển các hình thức TCSX; nâng cao năng lực quản trị và hiệu quả hoạt động của HTX, tổ hợp tác; tăng cường liên kết chuỗi giá trị giữa HTX – doanh nghiệp – hộ nông dân; đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng khoa học – công nghệ; phát triển các hình thức TCSX phù hợp với điều kiện từng vùng; nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường quản lý nhà nước và huy động hiệu quả các nguồn lực cho phát triển các hình thức TCSX gắn với xây dựng NTM.

Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần bổ sung cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển các hình thức TCSX gắn với xây dựng NTM trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế hiện nay. Đồng thời, kết quả nghiên cứu có thể làm tài liệu tham khảo cho các cơ quan quản lý, nhà hoạch định chính sách và các địa phương trong quá trình xây dựng và triển khai các giải pháp phát triển các hình thức TCSX gắn với xây dựng NTM, đặc biệt đối với các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc.

KIẾN NGHỊ

Để nâng cao hiệu quả phát triển các hình thức tổ chức sản xuất (TCSX) gắn với xây dựng nông thôn mới (NTM) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong thời gian tới, luận án đưa ra một số kiến nghị đối với Trung ương, chính quyền địa phương và các chủ thể tham gia tổ chức sản xuất như sau:

Đối với Trung ương, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã và liên kết chuỗi giá trị trong nông nghiệp theo hướng đồng bộ, phù hợp với yêu cầu phát triển nông nghiệp hiện đại và xây dựng NTM trong giai đoạn mới. Đồng thời, cần có chính sách ưu tiên hỗ trợ các tỉnh trung du và miền núi trong đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn, phát triển chuyển đổi số, đào tạo nguồn nhân lực và ứng dụng khoa học – công nghệ phục vụ phát triển các

hình thức TCSX. Bên cạnh đó, Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế bảo hiểm nông nghiệp, chính sách tín dụng ưu đãi và hỗ trợ các mô hình sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm nâng cao khả năng chống chịu của các TCSX trước thiên tai, dịch bệnh và biến động thị trường.

Đối với tỉnh Thái Nguyên, cần tiếp tục rà soát, bổ sung và cụ thể hóa các chính sách hỗ trợ phát triển các hình thức TCSX phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương. Tỉnh cần ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, đặc biệt tại các khu vực miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhằm tạo điều kiện phát triển các mô hình sản xuất hàng hóa và liên kết chuỗi giá trị. Đồng thời, cần đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao năng lực quản trị cho đội ngũ cán bộ HTX, tổ hợp tác và các chủ thể tham gia liên kết sản xuất; tăng cường hỗ trợ xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, phát triển sản phẩm OCOP và thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức TCSX gắn với xây dựng NTM.

Đối với các hình thức tổ chức sản xuất, các HTX, tổ hợp tác và hộ nông dân cần chủ động đổi mới tư duy sản xuất, nâng cao năng lực quản trị và tăng cường liên kết trong chuỗi giá trị nông sản. Các chủ thể sản xuất cần đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ, chuyển đổi số và sản xuất theo các tiêu chuẩn an toàn như VietGAP, hữu cơ nhằm nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Đồng thời, cần tăng cường hợp tác giữa HTX, doanh nghiệp và hộ nông dân trong tổ chức sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nhằm mở rộng thị trường, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên (2019). *Nghị quyết số 10-NQ-TU ngày 21/10/2019 về phát triển nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2019 – 2025, định hướng đến năm 2030.*
2. Ban Chấp hành Trung ương (2008). *Nghị quyết số 26-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.*
3. Ban Chấp hành Trung Ương (2022). *Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp Hành Trung Ương Đảng khóa XIII xác định quan điểm và mục tiêu phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045.*
4. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2008). *Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.*
5. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2008). *Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/08/2008 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.*
6. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2022). *Nghị quyết số 19-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Hà Nội.*
7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2021b). *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Luật Hợp tác xã năm 2012 trong lĩnh vực nông nghiệp.*
8. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2009). *Thông tư số 54/2009/TT-BNNPTNT ngày 21/8/2009 hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.*
9. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2020), *Báo cáo phát triển nông thôn Việt Nam 2020.*
10. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2021), *Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050.*
11. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2021a), *Báo cáo tổng kết chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020.*
12. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2022), *Báo cáo phát triển kinh tế nông thôn 2023.*

13. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2023), *Báo cáo phát triển kinh tế nông thôn 2023*.
14. Chính phủ Việt Nam (2010), *Nghị định số 41 năm 2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn*.
15. Chính phủ Việt Nam (2019), *Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ hợp tác*.
16. Đỗ Kim Chung (2021), *Giáo trình Kinh tế nông nghiệp*, Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp.
17. Hoàng Vũ Quang (2018), Vai trò hợp tác xã nông nghiệp trong hỗ trợ hộ chăn nuôi tham gia chuỗi giá trị sữa, *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, số 8/2018, tr. 20-27.
18. Hồ Cao Việt (2008), *Chuyển dịch lao động của hộ nông dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long từ những năm 1990*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
19. Hồ Quế Hậu (2008), *Liên kết kinh tế trong kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội
20. Hồ Quế Hậu (2019), Những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của hộ nông dân trong sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 270, tr. 51-62.
21. Hồ Thanh Thủy (2017), Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong nông nghiệp, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 241, tr. 25–32.
22. Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2019). *Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 Quy định chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*.
23. Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2020). *Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND (2020) ngày 11/12/2020 thông qua đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030*.
24. Hương Hạnh và Thanh Tùng (2018), *Phát triển hình thức tổ chức sản xuất ở các xã nông thôn mới*, Đài Phát thanh và Truyền hình Thanh Hóa. Có tại: <https://truyenhinhthanhhoa.vn/kinh-te/201812/phat-trien-hinh-thuc-to-chuc->

- [san-xuat-o-cac-xa-nong-thon-moi-8166639/](#) [Ngày truy cập 05 tháng 10 năm 2025].
25. Lê Anh (2017). *Phát triển kinh tế trang trại bền vững: Giải quyết tốt vốn và đất đai*. Có tại: <https://dangcongsan.vn/kinh-te/phan-trien-kinh-te-trang-trai-ben-vung-giai-quyet-tot-von-va-dat-dai-446816.html> [Ngày truy cập 05 tháng 10 năm 2025]
 26. Lê Đình Hải (2017), Các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, 4-2017, tr. 162-171.
 27. Mai Thị Thanh Xuân và Đặng Thị Thu Hiền (2013), Phát triển kinh tế hộ gia đình ở Việt Nam, *Tạp chí Khoa học. ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh*, 29 (3), tr. 1-9.
 28. Nguyễn Đình Thắng và Trần Thị Phương Hoa (2021b), Phát triển chương trình OCOP trong xây dựng nông thôn mới, *Tạp chí Kinh tế Nông thôn*, 14(3), tr. 15–23.
 29. Nguyễn Mạnh Hưng, Phạm Tiến Thành và Phạm Bảo Dương (2021), Tổng quan về tín dụng cho phát triển trang trại. *Tạp chí Khoa học nông nghiệp Việt Nam*
 30. Nguyễn Phương Lê và Nguyễn Mậu Dũng (2021), Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp vùng Tây Nguyên: Thực trạng và giải pháp, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, 4 (515), tr. 106-116.
 31. Nguyễn Quốc Dũng (2016), *Tổ chức sản xuất nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Nông nghiệp.
 32. Nguyễn Thanh Phong và Nguyễn Phương Lê (2022), Phương pháp nghiên cứu phát triển các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp. *Tạp chí Công Thương*. Số 5 tháng 3 năm 2022. Có tại: <https://tapchicongthuong.vn/phuong-phap-nghien-cuu-phan-trien-cac-hinh-thuc-to-chuc-san-xuat-trong-nong-nghiep-90101.htm>
 33. Nguyễn Thị Bích Thủy (2022a), Giải pháp nâng cao hiệu quả liên kết sản xuất trong xây dựng nông thôn mới, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (28), tr. 51–55.
 34. Nguyễn Thị Bích Thủy (2022b), Phát triển chuỗi giá trị nông sản trong xây dựng nông thôn mới, *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 20(4), tr. 67–75.

35. Nguyễn Thị Như Tâm (2018), Sự cần thiết của việc phát triển mô hình liên hiệp hợp tác xã trong bối cảnh hội nhập, *Tạp chí Công thương*, 1 (2018), tr. 91-96.
36. Nguyễn Văn Bộ (2020), Tái cơ cấu ngành nông nghiệp Việt Nam theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, *Hà Nội: NXB Nông nghiệp*
37. Nguyễn Văn Thanh (2021), Phát triển chuỗi giá trị nông sản trong xây dựng nông thôn mới, *Tạp chí Kinh tế Nông thôn*, 15(2), tr. 22–30.
38. Quốc hội (2021). *Nghị quyết số 25/2021/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025*. Hà Nội.
39. Quốc hội, (2012), Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13, Hà Nội
40. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thái Nguyên (2023). *Nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh Thái Nguyên*.
41. Thủ tướng Chính phủ Việt Nam (2009). *Quyết định số 419/QĐ-TTg (2009) ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính Phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới*.
42. Thủ tướng Chính phủ Việt Nam (2021). *Quyết định số 150/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chiến lược phát triển nông nghiệp bền vững giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050*.
43. Thủ tướng Chính phủ Việt Nam (2022). *Quyết định 919/QĐ-TTg ngày 01/08/2022 về việc Phê duyệt chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025 của Thủ tướng Chính phủ*.
44. Thủ tướng Chính phủ Việt Nam (2022). *Quyết định số 150/QĐ-TTg về phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn 2050*.
45. Thủ tướng Chính phủ Việt Nam (2022). *Quyết định số 263/QĐ-TTg về việc Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025*.
46. Thủ tướng Chính phủ Việt Nam (2022a). *Quyết định 318/QĐ-TTg Phê duyệt chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050*.
47. Trần Thị Thu Hà (2020), Nâng cao năng lực quản trị hợp tác xã nông nghiệp ở Việt Nam, *Tạp chí Quản lý Kinh tế*, 12(1), tr. 35–42.

48. Trần Tiến Khai (2007), Cải thiện của đời sống nông dân Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế - Báo cáo tổng quan, *Hội nghị khoa học thường niên, Viện Khoa học Kỹ thuật nông nghiệp miền Nam*, ngày 26-28/8/2007.
49. UBND tỉnh Bắc Giang (2023), *Báo cáo kết quả thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2022*.
50. UBND tỉnh Đồng Tháp (2021), *Báo cáo tổng kết mô hình hội quán nông dân và phát triển hợp tác xã kiểu mới*.
51. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2022), *Báo cáo kết quả thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2022*.
52. UBND tỉnh Thái Nguyên (2022), *Báo cáo kết quả thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2022*.
53. UBND tỉnh Thái Nguyên (2025), *Báo cáo kết quả thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025*.
54. UBND tỉnh Thái Nguyên (2021), *Quyết định số 4176/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025*.
55. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2016), *Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị*.
56. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. (2001). *Từ điển Bách khoa Việt Nam* (Tập 3). Hà Nội: Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa.
57. Vũ Thị Ngọc Phùng (2005), *Giáo trình Kinh tế phát triển*. Hà Nội: Nhà xuất bản Lao động – Xã hội, Hà Nội.

Tiếng Anh

58. Banaszak, I., (2004), *Agricultural Producer Groups in Poland*, IDARI project presentation, Humboldt University Berlin, www.nuigalway.ie/research/idari/downloads/prague_ilona_pres1.ppt.
59. Chen, K., and Scott, S., (2014), Farmer cooperatives in China: Diverse pathways to sustainable rural development. *Australian Journal of Agricultural and Resource Economics*, **59**(1), 1–13. Available at: <https://doi.org/10.1111/1467-8489.12352>
60. Ellis, F., (1999), *Rural livelihoods and diversity in developing countries*. Oxford University Press. Available at: <https://media.odi.org/documents/2881.pdf>

61. Eswaran, M. and Kotwal, A., (1985), A theory of contractual structure in agriculture, *American Economic Review*, 75(3), 352-367
62. Food and Agriculture Organization of the United Nations (FAO) (2014), *The State of Food and Agriculture: Innovation in family farming*. Rome: Food and Agriculture Organization of the United Nations.
63. Food and Agriculture Organization of the United Nations (FAO) (2016), *Digital technologies in agriculture and rural areas*. Rome.
64. Food and Agriculture Organization of the United Nations. (2017). *The State of Food and Agriculture 2017*.
65. Hasan, M., Supatminingsih, T., Tahir, T., Guampe, F. A., Huruta, A. D., and Lu, C. Y., (2025), Sustainable agricultural knowledge-based entrepreneurship literacy in agricultural SMEs: Triple bottom line investigation. *Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity*, 11(1), 100466. Available at: <https://doi.org/10.1016/j.joitmc.2025.100466>
66. Hémery, D., and Margolin, J. L., (1988), In C. Coquery-Vidrovitch, D. Hémery & J. Piel (Eds.), *Pour une histoire du développement: États, sociétés, développement*. Paris: L'Harmattan.
67. Hoang, V., Nguyen, T., and Tran, T., (2022), Social capital and cooperative resilience in the Vietnamese Mekong Delta. *CSIRO Publications*.
68. Huang, J., Rozelle, S., Zhu, X., Zhao, S., and Sheng, Y., (2019). Agricultural and rural development in China during the past four decades: An introduction. *Australian Journal of Agricultural and Resource Economics*, 59(1), 1–13.
69. Huang, Z., (2008), Theories and practices regarding the development of farmer cooperatives in China, *China Rural Economy*, 11, 4-7
70. Japan International Cooperation Agency (2015), Japan agricultural cooperatives: Its roles and challenges. *JICA Research Institute*. Available at: https://www.jica.go.jp/Resource/jica-ri/research/jica-dsp/175nbg000019c4qr-att/case_iuj_05.pdf
71. Kaneko, S., Ito, Y., and Tanaka, K., (2018), Reforming agricultural cooperatives in Japan: Toward a sustainable rural economy. *Journal of Rural Cooperation*, 46(2), 115–132.

72. Key, N., and Runsten, D., (1999), Contract farming, smallholders, and rural development in Latin America. *World Development*, 27(2), 381–401. Available at: [https://doi.org/10.1016/S0305-750X\(98\)00144-0](https://doi.org/10.1016/S0305-750X(98)00144-0)
73. Khong, T. D., (2022), Vertical and Horizontal Coordination in Developing Countries' Agriculture: Evidence from Vietnam and Implications. *Asian Journal of Agriculture and Rural Development*, 12(1), 40–52. Available at: <https://doi.org/10.55493/5005.v12i1.4429>
74. Loi, D. T., Huong, L. V., Tuan, P. A., Nhung, N. T. H., Huong, T. T. Q., and Man, B. T. H., (2022), An assessment of agricultural vulnerability in the context of global climate change: A case study in Ha Tinh Province, Vietnam. *Sustainability*, 14(3), 1282. Available at: <https://doi.org/10.3390/su14031282>
75. Nerlove, M., (1996), Reflections on the Economic Organization of Agriculture: Traditional, Modern and Transitional', Martimort, D. (Ed.) *Agricultural Markets {Contributions to Economic Analysis*, Vol. 234), Emerald Group Publishing Limited, Bingley.
76. OECD (2016), *Agricultural policies in Viet Nam*. Paris: OECD Publishing.
77. OECD (2019), *Digital opportunities for better agricultural policies*. Paris: OECD Publishing.
78. OECD (2021), *Innovation, agricultural productivity and sustainability in the Netherlands*. Paris: OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/9f1f5e5c-en>
79. OECD (2022), Innovation, agricultural productivity and sustainability in Viet Nam. *OECD Food, Agriculture and Fisheries Paper No. 181*. Paris: OECD Publishing.
80. Oxford University Press (2008), *Oxford advanced learner's dictionary* (7th ed.). Oxford, UK: Oxford University Press.
81. Park, S., and Lee, J., (2015), Saemaul Undong movement and sustainable rural development in Korea. *Asian Development Review*, 32(1), 123–143.
82. Pham, T. M., (2022), Influencing factors of performance of agricultural cooperatives in the Vietnamese Mekong Delta. *Journal of Agricultural and Rural Development in the Tropics and Subtropics*, 123(1), 97–108.
83. Porter, M. E., (1985), *Competitive advantage: Creating and sustaining superior performance*. New York: Free Press.

84. Reardon, T., Christopher B. Barrett, Julio A. Berdegue and Johan F.M.S., (2009), Agrifood Industry Transformation and Small Farmers in Developing Countries, *World Development*, 37(11), 1717-1727.
85. Andrea, C., Anjali, A., David, L.B., Luc, C., David, K.E., Annie, H., Theresa, M., Mark, P., Sar, a.V. and Daniel, J.W., (2022). *Economic and social development along the urban–rural continuum: New opportunities to inform policy*. *World Development*, 157, 105941. Available at: <https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2022.105941>
86. World Bank (2017), *Vietnam: Transforming Vietnamese agriculture – Gaining more from less*. Washington, DC.
87. World Bank (2020), *World Development Report 2020: Trading for Development in the Age of Global Value Chains*. World Bank. Available at: <https://doi.org/10.1596/978-1-4648-1457-0>
88. Zuhui Huang and Qiao Liang (2018), Agricultural organizations and the role of farmer cooperatives in China since 1978: past and future, *China Agricultural Economic Review*, 10 (1), 48-64.

Website

89. www.vietnam.vn (2025). Develop 30 more agricultural cooperatives.
90. thainguyen.gov.vn (2025). Trên 120 dự án liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị trong lĩnh vực nông nghiệp.
91. tapchicongthuong.vn (2025). Thái Nguyên: Phát huy hiệu quả của các mô hình liên kết sản xuất - tiêu thụ.
92. pubs.sciepub.com (2023). Determinants of Successful Cooperation in Agricultural Markets.

PHỤ LỤC

PHIẾU KHẢO SÁT

Bảng hỏi dành Doanh nghiệp/Hợp tác xã/Tổ hợp tác/Chủ trang trại

Kính gửi: Quý Doanh nghiệp/Hợp tác xã/Tổ hợp tác/Chủ trang trại,

Tôi đang thực hiện luận án về phát triển tổ chức sản xuất trong bối cảnh xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Thái Nguyên. Mục đích của khảo sát này là thu thập những thông tin và ý kiến quý báu từ các đơn vị sản xuất trực tiếp để đánh giá đúng thực trạng, từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của nông nghiệp và nông thôn.

Thông tin của Quý đơn vị sẽ được bảo mật tuyệt đối và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu. Rất mong nhận được sự hợp tác chân thành của Quý vị.

Xin chân thành cảm ơn!

PHẦN A: THÔNG TIN CHUNG CỦA ĐƠN VỊ KHẢO SÁT

1. Loại hình tổ chức sản xuất của Quý vị là gì?

- ☐ Doanh nghiệp nông nghiệp
- ☐ Hợp tác xã (HTX)
- ☐ Tổ hợp tác (THT)
- ☐ Trang trại
- ☐ Khác (Vui lòng ghi rõ):

2. Địa bàn hoạt động chính của Quý vị:

- ☐ Huyện/Thành phố:
- ☐ Xã/Phường/Thị trấn:

3. Lĩnh vực sản xuất/ngành nghề kinh doanh chính:

- ☐ Trồng trọt (VD: chè, lúa, rau, cây ăn quả,...)
- ☐ Chăn nuôi (VD: gia súc, gia cầm, thủy sản,...)
- ☐ Lâm nghiệp (VD: trồng rừng, khai thác,...)
- ☐ Chế biến nông sản
- ☐ Dịch vụ nông nghiệp
- ☐ Khác (Vui lòng ghi rõ):

4. Tổng số thành viên/lao động của đơn vị (đối với HTX/THT/Trang trại) hoặc số lao động trong lĩnh vực nông nghiệp (đối với Doanh nghiệp):

- ☐ Dưới 10 người
- ☐ 10 - 30 người

- ☐ 31 - 100 người
- ☐ Trên 100 người

5. Thời gian hoạt động của đơn vị:

- ☐ Dưới 3 năm
- ☐ 3 - 5 năm
- ☐ 6 - 10 năm
- ☐ Trên 10 năm

PHẦN B: ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC YẾU TỐ

Vui lòng đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố dưới đây đối với sự phát triển của tổ chức sản xuất của Quý vị (gắn với xây dựng nông thôn mới) bằng cách đánh dấu "X" vào ô phù hợp.

Thang đo: 1: Rất ít ảnh hưởng; 2: Ít ảnh hưởng; 3: Trung bình; 4: Ảnh hưởng; 5: Rất lớn ảnh hưởng

Các yếu tố	1	2	3	4	5
I. Điều kiện tự nhiên					
Vị trí địa lý (giao thông, thị trường)	☐	☐	☐	☐	☐
Địa hình, mức độ chia cắt đất đai	☐	☐	☐	☐	☐
Khí hậu (nhiệt độ, lượng mưa, mùa vụ)	☐	☐	☐	☐	☐
Đất đai/thổ nhưỡng (độ phì, loại đất)	☐	☐	☐	☐	☐
Hệ thống thủy lợi, nguồn nước	☐	☐	☐	☐	☐
Thiên tai, dịch bệnh	☐	☐	☐	☐	☐
II. Yếu tố kinh tế					
Năng lực vốn đầu tư	☐	☐	☐	☐	☐
Trình độ phát triển vùng	☐	☐	☐	☐	☐
Biến động giá vật tư đầu vào	☐	☐	☐	☐	☐
Khả năng tiếp cận tín dụng	☐	☐	☐	☐	☐
Mức độ liên kết doanh nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
III. Khoa học – Công nghệ					
Áp dụng giống/tiến bộ kỹ thuật	☐	☐	☐	☐	☐
Mức độ cơ giới hóa sản xuất	☐	☐	☐	☐	☐
Ứng dụng công nghệ cao (IoT, nhà màng...)	☐	☐	☐	☐	☐

Chuyển đổi số/quản lý thông minh	☐	☐	☐	☐	☐
Khả năng tiếp cận công nghệ mới	☐	☐	☐	☐	☐
IV. Chính sách – pháp luật					
Tính rõ ràng, nhất quán chính sách	☐	☐	☐	☐	☐
Hỗ trợ HTX, THT, doanh nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
Tiếp cận ưu đãi (đất, tín dụng, đào tạo)	☐	☐	☐	☐	☐
Hỗ trợ từ chính quyền địa phương	☐	☐	☐	☐	☐
Khung pháp lý liên kết sản xuất	☐	☐	☐	☐	☐

PHẦN C: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

1. Theo Quý vị, yếu tố nào ảnh hưởng *lớn nhất* đến sự phát triển của tổ chức sản xuất của Quý vị hiện nay?

- ☐ Điều kiện tự nhiên (Vui lòng ghi rõ):
- ☐ Yếu tố kinh tế (Vui lòng ghi rõ):
- ☐ Yếu tố khoa học – công nghệ (Vui lòng ghi rõ):
- ☐ Hệ thống chính sách – pháp luật (Vui lòng ghi rõ):
- ☐ Yếu tố xã hội (Vui lòng ghi rõ):
- ☐ Thị trường tiêu thụ (Vui lòng ghi rõ):

2. Đơn vị của Quý vị có gặp khó khăn gì trong việc tiếp cận/áp dụng khoa học – công nghệ mới vào sản xuất không?

- ☐ Có (Vui lòng ghi rõ khó khăn chính):.....
- ☐ Không

3. Quý vị có đang tham gia vào chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ nào không?

- ☐ Có (Vui lòng mô tả sơ lược):
- ☐ Không

4. Theo Quý vị, đâu là những giải pháp quan trọng nhất để thúc đẩy phát triển tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Thái Nguyên?

- ☐ Tăng cường đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất (thủy lợi, giao thông nông thôn, điện)
- ☐ Hỗ trợ vốn, tiếp cận tín dụng ưu đãi cho các đơn vị sản xuất
- ☐ Đẩy mạnh chuyển giao và ứng dụng khoa học – công nghệ mới

- ☐ Hoàn thiện và thực thi hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, trang trại
- ☐ Tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực quản lý và kỹ năng sản xuất cho nông dân/cán bộ
- ☐ Xây dựng và mở rộng liên kết chuỗi giá trị giữa nông dân/HTX/trang trại và doanh nghiệp
- ☐ Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu và tìm kiếm thị trường đầu ra ổn định
- ☐ Nâng cao vai trò, trách nhiệm của chính quyền địa phương trong hỗ trợ sản xuất
- ☐ Khác (Vui lòng ghi rõ):

5. Quý vị có đề xuất hay góp ý gì khác để phát triển tổ chức sản xuất và xây dựng nông thôn mới tại Thái Nguyên không?

.....

.....

.....

BẢNG HỎI DÀNH CHO HỢP TÁC XÃ

Thưa ông/bà!

Để giúp cung cấp những thông tin hữu ích cho nghiên cứu về việc phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, chúng tôi rất mong nhận được sự hợp tác, giúp đỡ của Ông/bà thông qua việc trả lời các câu hỏi liên quan đến kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Các thông tin do ông/bà cung cấp chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học.

I. Thông tin chung về HTX

1. Tên HTX:
2. Địa điểm:, Xã....., Huyện....., Thái Nguyên
3. Năm thành lập:
4. Ngành nghề đăng ký kinh doanh:
5. Hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế:
☐ HTX dịch vụ nông nghiệp (cụ thể)
- ☐ HTX ngành nghề (cụ thể)
- ☐ HTX dịch vụ và ngành nghề (cụ thể)

Ban quản lý HTX

6. Họ và tên chủ nhiệm HTX:
7. Tuổi:
8. Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ
9. Dân tộc:
10. Trình độ học vấn cao nhất của chủ nhiệm HTX:
☐ Đại học ☐ Cao đẳng ☐ Trung cấp ☐ Cấp THPT
☐ Cấp THCS ☐ Cấp tiểu học ☐ Khác (ghi rõ)

STT	Tiêu chí	Số người (người)	Ghi chú về nơi và thời gian của khảo sát
11	Tổng số thành viên BQL		

Loại DV/ ngành nghề	Kết quả			Tại sao lỗ?
	Lãi	Hoà vốn	Lỗ	
1.Với HTXDVNN				
a. Điện				
b. Thuỷ lợi				
c. BV đồng ruộng				
d. Giống cây				
e. Giống con				
f.Phân bón				

Loại DV/ ngành nghề	Kết quả			Tại sao lỗ?
	Lãi	Hoà vốn	Lỗ	
g. BVTV				
h. Thú y				
i.Cung ứng vật tư				
j.Làm đất				
k.				
l.				
m.				
2.Với HTX ngành nghề				
a. SP.....				
b. SP.....				
c. SP.....				
d. SP.....				
e. SP.....				
f.SP.....				

32. Tính chung cho tất cả các loại dịch vụ/sản phẩm thì tỷ lệ lãi/lỗ của HTX trong năm 2024 là bao nhiêu? %

Nguyên nhân cơ bản làm cho HTX bị lỗ?

.....

Tình hình mua đầu vào của HTX:

33. HTX mua các đầu vào chủ yếu ở đâu?

- ☐ Trong xã/ thị trấn ☐ Các xã/thị trấn khác trong huyện
☐ Các huyện khác trong tỉnh ☐ Các tỉnh khác

34. HTX mua các đầu vào chủ yếu từ ai?

- ☐ Hộ/ Trang trại ☐ HTX ☐ Doanh nghiệp tư nhân
☐ Doanh nghiệp Nhà nước ☐ Khác (ghi rõ)

35. Đánh giá chung về mức độ khó/ dễ trong mua các đầu vào chủ yếu?

- ☐ Khó mua ☐ Bình thường ☐ Dễ mua

36. Nếu khó mua, vì sao?

<i>Khó khăn</i>	<i>Nếu chọn</i>	<i>Nêu cụ thể khó khăn</i>
1-Giao thông khó khăn		
2-Vướng mắc về thủ tục mua bán		
3-Không có thông tin thị trường		
4-Phương tiện vận chuyển khó khăn		
5-Không có hệ thống cung cấp		
6-Khác (Ghi rõ).....		

37. HTX đã từng thực hiện hợp đồng trong mua đầu vào chưa?

- ☐ Có ☐ Không

38. Nếu có, thì HTX hay hợp đồng mua các đầu vào chủ yếu từ đâu nhất?

- ☐ Hộ/ Trang trại ☐ HTX ☐ Doanh nghiệp tư nhân
☐ Doanh nghiệp Nhà nước ☐ Khác (ghi rõ)

39. Nếu không, tại sao HTX không thực hiện hợp đồng trong mua đầu vào?

.....

40. Nếu không hợp đồng, HTX đã từng gặp những vướng mắc gì trong mua đầu vào?

.....

41. Thanh toán khi mua đầu vào như thế nào?

<i>1. Hình thức thanh toán chủ yếu nhất</i>	<i>Lựa chọn (x)</i>	<i>2. Phương thức thanh toán chủ yếu nhất</i>	<i>Lựa chọn (x)</i>
a. Trả trước toàn bộ		a. Tiền mặt	
b. Trả trước một phần		b. Chuyển khoản	
c. Trả ngay khi nhận hàng		c. Đổi hàng	
d. Trả ngay một phần		d. Khác	
e. Trả chậm toàn bộ			
f. Khác			

42. Chủ yếu HTX biết được thông tin trong mua đầu vào từ đâu?

- ☐ Đài của địa phương ☐ Cán bộ khuyến nông ☐ Internet ☐ Đối tác /bạn bè
- ☐ Ti vi, đài, báo ☐ Qua phòng ban của xã, huyện (ghi rõ).....
- ☐ Khác (ghi rõ).....

43. Mong muốn đề xuất của HTX để việc mua đầu vào được dễ dàng hơn?

Tình hình bán đầu ra/ sản phẩm của HTX:

44. HTX hay bán sản phẩm chính ở đâu nhất?

- ☐ Trong xã/ thị trấn ☐ Các xã/thị trấn khác trong huyện
- ☐ Các huyện khác trong tỉnh ☐ Các tỉnh khác

45. HTX hay bán sản phẩm chính cho ai nhất?

- ☐ Hộ/ Trang trại ☐ HTX ☐ Doanh nghiệp tư nhân
- ☐ Doanh nghiệp Nhà nước ☐ Khác (ghi rõ)

46. Khi bán sản phẩm HTX có gặp khó khăn gì không?

- ☐ Có ☐ Không

47. Nếu có, HTX đã từng gặp những vướng mắc gì trong bán sản phẩm:

	<i>Khó khăn</i>	<i>Nếu chọn</i>	<i>Nêu cụ thể khó khăn</i>
1.	Giao thông khó khăn		
2.	Vướng mắc về thủ tục mua bán		
3.	Không có thông tin thị trường		
4.	Phương tiện vận chuyển khó khăn		
5.	Không có hệ thống tiêu thụ		
6.	Khó thu tiền/ mua chịu/trả chậm		
7.	Khác (ghi rõ).....		

48. HTX đã từng thực hiện hợp đồng trong bán sản phẩm chưa?

- ☐ Có ☐ Không

49. Nếu có, HTX hay hợp đồng bán sản phẩm cho ai nhất?

- ☐ Hộ/ Trang trại ☐ HTX ☐ Doanh nghiệp tư nhân
- ☐ Doanh nghiệp Nhà nước ☐ Khác (ghi rõ)

50. Nếu không, tại sao HTX không thực hiện hợp đồng trong bán sản phẩm?

51. Nếu không hợp đồng, HTX đã từng gặp những khó khăn gì trong bán sản phẩm?

52. Hình thức thanh toán trong tiêu thụ sản phẩm ?

1. Hình thức thanh toán chủ yếu nhất	Lựa chọn	2. Phương thức thanh toán chủ yếu nhất	Lựa chọn
a. Nhận trả trước toàn bộ		a. Tiền mặt	
b. Nhận trả trước một phần		b. Chuyển khoản	
c. Nhận trả ngay khi giao hàng		c. Đổi hàng	
d. Nhận trả ngay một phần		d. Khác	
e. Nhận trả chậm toàn bộ			
f. Khác			

53. Chủ yếu HTX biết được thông tin thị trường đầu ra từ đâu?

- ☐ Đài của địa phương ☐ Cán bộ khuyến nông ☐ Internet ☐ Đối tác/ bạn bè
☐ Ti vi, đài, báo ☐ Qua phòng ban của xã, huyện (ghi rõ).....
☐ Khác (ghi rõ).....

54. Mong muốn/đề xuất của HTX để việc bán sản phẩm được thuận lợi?

.....

Các hoạt động liên quan đến chuyển giao kỹ thuật tới xã viên HTX:

55. Trong năm 2021, HTX đã tiến hành các hoạt động chuyển giao kỹ thuật nào tới xã viên?

- ☐ Tập huấn/hội nghị đầu bờ ☐ Thăm quan mô hình
☐ Xã viên tham gia SX thử nghiệm ☐ Tài liệu hướng dẫn
☐ Khác

56. Tình hình chuyển giao kỹ thuật trong năm 2021:

	Do HTX tự bỏ kinh phí	Do các tổ chức khác tài trợ	Ghi chú
	<i>a</i>	<i>b</i>	
1. Tập huấn (lớp)			
2. Thăm mô hình (lượt người)			
3. SX thử nghiệm (lần)			
4. Tài liệu hướng dẫn (tài liệu)			
5.			

Liên kết của HTX với các cấp quản lý:

57. Liên kết/ hợp tác của HTX với cấp xã trong 3 năm qua:

<i>Nội dung</i>	<i>Nếu nhận được liên kết/ hợp tác của xã (x)</i>	<i>Nêu cụ thể mối liên kết/ hợp tác</i>	<i>Đề xuất của HTX với cấp xã để tăng cường mối liên kết/ hợp tác</i>
1. Thuỷ lợi:			
a. Tưới			
b. Tiêu			
.....			
2. BVTV:			
a. Dự tính/ dự báo			
b. Phòng dịch/ dập dịch			
.....			
3. Thú y:			
a. Tiêm phòng			
b. Vệ sinh phòng dịch			
c. Vùng nuôi an toàn			
.....			
4. Khuyến nông:			
a. Tập huấn			
b. Thăm quan mô hình			
c. Sản xuất thử nghiệm			
d. Tài liệu hướng dẫn			
.....			
5. Mua đầu vào:			
.....			
6. Bán sản phẩm:			
.....			

Khó khăn của HTX

⊞ Trong quá trình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, HTX có gặp cản trở khó khăn nào không?

Nếu có, nêu cụ thể?

59. Các khó khăn cản trở đó do đâu?

- ☐ Ban quản lý HTX
- ☐ Xã viên
- ☐ Chính quyền xã và các tổ chức đoàn thể xã/thị trấn
- ☐ Ngân hàng
- ☐ Chính quyền huyện và các phòng ban chức năng
- ☐ Doanh nghiệp
- ☐ Chính quyền tỉnh và các sở ban ngành
- ☐ Chính sách
- ☐ Cơ quan nghiên cứu và chuyển giao
- ☐ Khác

Hướng phát triển của HTX trong thời gian tới?

60. Thay đổi tổ chức HTX?

- ☐ Không thay đổi (giữ như cũ)
- ☐ Bổ sung cán bộ nghiệp vụ
- ☐ Thuê cán bộ quản lý
- ☐ Giảm bớt số lượng cán bộ
- ☐ Sắp xếp lại các tổ/ đội của HTX
- ☐ Khác

61. Thay đổi công tác quản lý HTX?

- ☐ Không thay đổi (giữ như cũ)
- ☐ Đào tạo/ bồi dưỡng cán bộ
- ☐ Thay đổi cách khoán
- ☐ Thay đổi hình thức hưởng/phạt
- ☐ Thay đổi cách phân phối thu nhập
- ☐ Khác

62. Bỏ các hoạt động sản xuất kinh doanh kém hiệu quả?

- ☐ Có
- ☐ Không

63. Mở thêm các hoạt động sản xuất kinh doanh mới?

- ☐ Có
- ☐ Không

64. Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho HTX?

- ☐ Có
- ☐ Không

65. Nếu có, nêu cụ thể.....

Để tạo điều kiện thuận lợi cho HTX, ông/ bà có kiến nghị gì?

- 66. Về đào tạo và bồi dưỡng cán bộ:
- 67. Về chính sách đất đai đối với HTX:
- 68. Về chính sách đầu tư, tín dụng cho HTX:
- 69. Về chính sách thuế:
- 70. Về chính sách khoa học và công nghệ:.....
- 71. Khác:

Xin chân thành cảm ơn!

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐỀ XUẤT NHU CẦU, KHẢ NĂNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2026-
2030**

(Kèm theo Báo cáo số 159 /BC-SNNMT ngày 19/5/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Bảng 3.3: Kết quả huy động nguồn lực thực hiện Chương trình

STT	Nội dung	Giai đoạn 2021-2025	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (Kế hoạch)
	TỔNG SỐ	67.522.500	2.638.740	12.420.210	16.788.236	16.857.820	18.817.494
1	Vốn ngân sách trung ương bố trí trực tiếp	988.481	23.249	228.730	277.301	226.715	232.486
1.1	Đầu tư phát triển (bao gồm vốn trong nước và vốn nước ngoài)	778.490		178.400	231.240	184.155	184.695
1.2	Sự nghiệp	209.991	23.249	50.330	46.061	42.560	47.791
2	Vốn ngân sách địa phương	2.898.591	490.048	543.175	891.685	623.985	349.698
2.1	Tỉnh	976.509	138.000	157.720	332.500	258.145	90.144
2.2	Huyện	1.851.183	352.048	372.035	538.420	350.015	238.665
2.3	Xã	70.899		13.420	20.765	15.825	20.889

3	Vốn lồng ghép (từ các chương trình MTQG và các chương trình, dự án khác)	1.649.149	24.159	323.796	538.646	446.090	316.458
4	Vốn tín dụng	60.294.805	1.837.920	10.961.885	14.700.000	15.160.000	17.635.000
5	Vốn doanh nghiệp	631.946	100.000	186.274	108.700	135.200	101.772
6	Huy động đóng góp tự nguyện của người dân và cộng đồng	1.059.528	163.364	176.350	271.904	265.830	182.080

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**
(Kèm theo Báo cáo số 159/BC-SNNMT ngày 19/5/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Nội dung	ĐVT	Đến hết năm 2021	Đến hết năm 2025	Giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
I	Tổng số đơn vị cấp huyện thực hiện XD NTM trên địa bàn	Đơn vị	9	9	9	
	<i>Trong đó</i>					
1	Số đơn vị cấp huyện đã được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM	Đơn vị	3	7	7	
1.1.	Số thành phố, thị xã trực thuộc trực thuộc cấp tỉnh được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM		3	3	3	

1.2.	Số huyện được công nhận đạt chuẩn NTM		0	4	4	
2	Số huyện được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao	Đơn vị	0	2	2	
3	Số đơn vị cấp huyện còn lại	Đơn vị	6	2	2	
II	Kết quả thực hiện xây dựng NTM cấp xã					
1	Tổng số xã thực hiện XD NTM trên địa bàn	Xã	137	121	121	
-	Số xã khu vực III vùng DTTS và Miền núi	Xã	15	4	4	
-	Số xã thuộc địa bàn còn lại	Xã	123	117	117	
2	Số xã đã có Quyết định công nhận đạt chuẩn NTM	Xã	110	117	117	
-	Số xã khu vực III vùng DTTS và Miền núi		1	11	11	
-	Số xã thuộc địa bàn còn lại		109	106	106	
3	Số xã đã có QĐ công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao	Xã	8	50	50	
4	Số xã đã có QĐ công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	Xã	0	12	12	
5	Số xã đạt 19 tiêu chí nhưng chưa được công nhận đạt chuẩn	Xã				
-	Số xã khu vực III vùng DTTS và Miền núi					
-	Số xã thuộc địa bàn còn lại					
6	Số xã đạt từ 15 - 18 tiêu chí	Xã		4	4	
-	Số xã khu vực III vùng DTTS và Miền núi	Xã		4	4	
III	Kết quả đạt chuẩn NTM cấp xóm					
1	Số xóm đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	thôn		138	138	

TỔNG HỢP CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số 159 /BC-SNNMT ngày 19/5/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Loại văn bản	Số, ngày, tháng năm ban hành	Cấp có thẩm quyền ban hành	Nội dung trích yếu	Ghi chú
1	Chương trình	26-CTr/TU ngày 25/8/2022	Tỉnh ủy	Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	
2	Chương trình	04/CTr-UBND ngày 10/11/2022	UBND tỉnh	Thực hiện Chương trình hành động số 26-CTr/TU ngày 25/8/2022 của Tỉnh ủy Thái Nguyên về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	
3	Nghị quyết	196/NQ-HĐND ngày 10/12/2021	HĐND tỉnh	Thông qua Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	
4	Nghị quyết	12/NQ-HĐND ngày 31/3/2022	HĐND tỉnh	Điều chỉnh Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	
5	Nghị quyết	19/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021	HĐND tỉnh	Quy định cơ chế hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	

6	Nghị quyết	26/NQ-HĐND ngày 16/6/2022	HĐND tỉnh	Thông qua phương án phân bổ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025, kế hoạch năm 2022 và dự kiến kế hoạch năm 2023 tỉnh Thái Nguyên	
7	Nghị quyết	01/2022/NQ-HĐND ngày 16/6/2022	HĐND tỉnh	Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn NSTW và tỷ lệ vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	
8	Nghị quyết	19/2022/NQ-HĐND ngày 29/8/2022	HĐND tỉnh	Ban hành Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
9	Nghị quyết	20/2022/NQ-HĐND ngày 28/10/2022	HĐND tỉnh	Ban hành quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình MTQG, giữa các chương trình MTQG và các chương trình, dự án khác; cơ chế huy động các nguồn lực khác thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	
10	Nghị quyết	21/2022/NQ-HĐND ngày 28/10/2022	HĐND tỉnh	Ban hành quy định một số nội dung, mức hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	

11	Nghị quyết	16/2023/NQ-HĐND ngày 03/02/2023	HĐND tỉnh	Quy định phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình MTQG;	
12	Nghị quyết	07/NQ-HĐND ngày 24/3/2023	HĐND tỉnh	Cho ý kiến bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025	
13	Nghị quyết	03/2023/NQ-HĐND ngày 10/5/2023	HĐND tỉnh	Quy định chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng Nhà văn hóa - Khu thể thao xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2023-2025	
14	Nghị quyết	Số 26/NQ-HĐND ngày 16/6/2022	HĐND tỉnh	Nghị quyết thông qua phương án phân bổ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025, kế hoạch năm 2022 và dự kiến kế hoạch năm 2023 tỉnh Thái Nguyên	
15	Nghị quyết	Số 19/2022/NQ-HĐND ngày 29/8/2022	HĐND tỉnh	Nghị quyết ban hành Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
16	Nghị quyết	Số 20/2022/NQ-HĐND ngày 28/10/2022	HĐND tỉnh	Nghị quyết ban hành quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình MTQG, giữa các chương trình MTQG và các chương trình, dự án khác; cơ chế huy động các nguồn lực khác thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	

17	Nghị quyết	Số 07/NQ-HĐND ngày 24/3/2023	HĐND tỉnh	Nghị quyết cho ý kiến bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025	
18	Nghị quyết	Số 19/2023/NQ-HĐND ngày 8/12/2023	HĐND tỉnh	Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nội dung hồ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên	
19	Nghị quyết	Số 20/2023/NQ-HĐND ngày 8/12/2023	HĐND tỉnh	Nghị quyết phân cấp thẩm quyền quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hàng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
20	Nghị quyết	13/2024/NQ-HĐND, ngày 6/9/2024	HĐND tỉnh	Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh quy định cơ chế hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh	
21	Quyết định	1701/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	UBND tỉnh	Phê duyệt phương án hỗ trợ xi măng xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới năm 2021	

22	Quyết định	3147/QĐ-UBND ngày 18/10/2021	UBND tỉnh	Phân bổ vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2021	
23	Quyết định	4176/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	UBND tỉnh	Phê duyệt Đề án xây dựng NTM tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	
24	Quyết định	4327/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	UBND tỉnh	Thành lập BCĐ các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
25	Quyết định	280/QĐ-UBND ngày 08/02/2022	UBND tỉnh	Phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới năm 2022	
26	Quyết định	17/QĐ-BCĐ ngày 24/3/2022	BCĐ tỉnh	Ban hành Quy chế hoạt động của BCĐ các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
27	Quyết định	863/QĐ-UBND ngày 27/4/2022	UBND tỉnh	Điều chỉnh Đề án xây dựng NTM tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	
28	Quyết định	1076/QĐ-UBND ngày 20/5/2022	UBND tỉnh	Thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng huyện Định Hoá đạt chuẩn NTM năm 2023	
29	Quyết định	1422/QĐ-UBND ngày 27/6/2022	UBND tỉnh	Giao kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm (2021-2025) tỉnh Thái Nguyên	
30	Quyết định	1423/QĐ-UBND ngày 27/6/2022	UBND tỉnh	Giao kế hoạch vốn thực hiện Chương trình MTQG giai đoạn năm 2022 tỉnh Thái Nguyên	
31	Quyết định	55/QĐ-BCĐ ngày 30/6/2022	BCĐ tỉnh	Phê duyệt Chương trình truyền thông phục vụ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và các Chương trình chuyên đề tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	

32	Quyết định	Số 2192/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 và số 2194/QĐ-UBND, số 2193/QĐ-UBND ngày 15/9/2022; số 2196/QĐ-UBND ngày 16/9/2022	UBND tỉnh	Ban hành các Bộ tiêu chí về xóm NTM kiểu mẫu; Bộ tiêu chí về xã NTM, xã NTM nâng cao, xã NTM kiểu mẫu, Quy định cụ thể một số chỉ tiêu, tiêu, tiêu chí trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và phân công các Sở, ngành phụ trách, hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí	
33	Quyết định	2328/QĐ-UBND ngày 27/9/2022	UBND tỉnh	Kiện toàn BCĐ các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
34	Quyết định	2368/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	UBND tỉnh	Thành lập Hội đồng thẩm định và Đoàn thẩm định xét, đề nghị công nhận và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022-2025	
35	Quyết định	2711/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	UBND tỉnh	Kiện toàn thành viên Hội đồng và Tổ tư vấn giúp việc Hội đồng đánh giá và xếp hạng sản phẩm thuộc Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019-2025	
36	Quyết định	2971/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	UBND tỉnh	Ban hành danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
37	Quyết định	25/2022/QĐ-UBND ngày 27/11/2022	UBND tỉnh	Quy định cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ	

				phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
38	Quyết định	30/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	UBND tỉnh	Ban hành Định mức kinh tế, kỹ thuật lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
39	Quyết định	34/2022/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	UBND tỉnh	Ban hành Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức (hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật) đối với dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
40	Quyết định	3269/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	UBND tỉnh	Giao kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2023	
41	Quyết định	173/QĐ-UBND ngày 10/2/2023	UBND tỉnh	Giao kế hoạch vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình MTQG năm 2023 tỉnh Thái Nguyên	
42	Quyết định	464/QĐ-UBND ngày 14/3/2023	UBND tỉnh	Thành lập Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	
43	Quyết định	547/QĐ-UBND ngày 20/3/2023	UBND tỉnh	Phê duyệt danh sách xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, huyện NTM năm 2023	
44	Quyết định	604/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	UBND tỉnh	Phân bổ khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới năm 2023	

45	Quyết định	694/QĐ-UBND ngày 03/4/2023	UBND tỉnh	Bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn NSTU thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025	
46	Quyết định	930/QĐ-UBND ngày 26/4/2023	UBND tỉnh	Kiện toàn Hội đồng, Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm tỉnh Thái Nguyên	
47	Quyết định	1194/QĐ-UBND ngày 31/5/2023	UBND tỉnh	Phân bổ khối lượng xi măng hỗ trợ bổ sung cho huyện Đại Từ và huyện Phú Bình để đẩy nhanh tiến độ đạt chuẩn nông thôn mới trong năm 2023	
48	Quyết định	1197/QĐ-UBND ngày 31/5/2023	UBND tỉnh	Kiện toàn Hội đồng thẩm tra, thẩm định và Đoàn thẩm tra, thẩm định xét, đề nghị công nhận và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	
49	Quyết định	1315/QĐ-UBND ngày 9/6/2023	UBND tỉnh	Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng, Tổ tư vấn và Cơ quan Thường trực của Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình Mỗi xã một sản phẩm tỉnh Thái Nguyên	
50	Quyết định	3366/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	UBND tỉnh	QĐ Về việc giao kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2024	
51	Quyết định	364/QĐ-UBND, ngày 23/02/2024	UBND tỉnh	Về việc phân bổ khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2024	

52	Quyết định	390/QĐ-UBND, ngày 28/02/2024	UBND tỉnh	Quyết định về việc giao bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên (nguồn vốn ngân sách tỉnh) hỗ trợ đầu tư xây dựng nông thôn mới	
53	Quyết định	501/QĐ-UBND, ngày 14/3/2024	UBND tỉnh	Quyết định về việc giao kế hoạch vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 tỉnh Thái Nguyên	
54	Quyết định	967/QĐ-UBND, ngày 9/5/2024	UBND tỉnh	Quyết định về việc khen thưởng các xã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua "Thái Nguyên chung sức xây dựng nông thôn mới" giai đoạn 2021 - 2023	
55	Quyết định	1028/QĐ-UBND, ngày 16/5/2024	UBND tỉnh	Quyết định về việc khen thưởng các tập thể, hộ gia đình, cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua "Thái Nguyên chung sức xây dựng nông thôn mới" giai đoạn 2021 - 2023	
56	Quyết định	1552/QĐ-UBND, ngày 9/7/2024	UBND tỉnh	Quyết định về việc thay đổi thành viên Hội đồng và Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình Mỗi xã một sản phẩm tỉnh Thái Nguyên	
57	Quyết định	1160/QĐ-UBND, ngày 31/5/2024	UBND tỉnh	Quyết định về việc Sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí về huyện nông thôn mới nâng cao tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025	

58	Quyết định	1654/QĐ-UBND, ngày 18/7/2024	UBND tỉnh	Quyết định về việc thay đổi thành viên Hội đồng thẩm tra, thẩm định và Đoàn thẩm tra, thẩm định xét, đề nghị công nhận và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	
59	Quyết định	1930/QĐ-UBND, ngày 14/8/2024	UBND tỉnh	Quyết định về việc ủy quyền thành lập Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn các huyện, thành phố giai đoạn 2021-2025	
60	Quyết định	26/2024/QĐ-UBND, ngày 16/8/2024	UBND tỉnh	Quyết định về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành theo Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 27/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	
61	Quyết định	1966/QĐ-UBND, ngày 19/08/2024	UBND tỉnh	Quyết định về việc ban hành Quy định về hợp tác xã, tổ hợp tác "có quy mô thành viên đủ lớn" thuộc Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021- 2025	

62	Quyết định	2005/QĐ-UBND, ngày 23/8/2024	UBND tỉnh	QĐ Về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thái Nguyên	
63	Quyết định	2171/QĐ-UBND, ngày 16/9/2024	UBND tỉnh	Quyết định về việc khen thưởng các tập thể có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua "Thái Nguyên chung sức xây dựng nông thôn mới" năm 2023	
64	Quyết định	2520/QĐ-UBND, ngày 21/10/2024	UBND tỉnh	Quyết định về việc phân bổ khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho huyện Phú Bình và huyện Đại Từ đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2024	
65	Quyết định	2655/QĐ-UBND, ngày 30/10/2024	UBND tỉnh	Quyết định về việc kiện toàn Hội đồng thẩm tra, thẩm định và Đoàn thẩm tra, thẩm định xét, đề nghị công nhận và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025	
66	Quyết định	2728/QĐ-UBND, ngày 07/11/2024	UBND tỉnh	Quyết định về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022-2025	
67	Quyết định	2791/QĐ-UBND, ngày 12/11/2024	UBND tỉnh	Quyết định về việc giao điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, Kế hoạch đầu tư công	

				năm 2024 tỉnh Thái Nguyên; Phân bổ chi tiết vốn đầu tư công năm 2024.	
68	Quyết định	2859/QĐ-UBND, ngày 18/11/2024	UBND tỉnh	Quyết định về việc kiện toàn Hội đồng và Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tỉnh Thái Nguyên	
69	Quyết định	3179/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	UBND tỉnh	Quyết định về việc giao dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025	
70	Quyết định	3358/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	UBND tỉnh	Quyết định về việc giao điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và giao Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2025	
71	Quyết định	3381/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	UBND tỉnh	Quyết định về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2025	
72	Quyết định	30/QĐ-UBND, ngày 9/01/2025	UBND tỉnh	Quyết định về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ, yêu cầu cho UBND huyện Võ Nhai thực hiện thí điểm cơ chế phân cấp trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2024-2025	
73	Quyết định	302/QĐ-UBND, ngày 14/02/2025	UBND tỉnh	Quyết định về việc Ban hành quy chế quản lý sản phẩm Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
74	Quyết định	796/QĐ-UBND, ngày 21/03/2025	UBND tỉnh	Quyết định về việc kiện toàn Hội đồng thẩm tra, thẩm định và Đoàn thẩm tra, thẩm định xét, đề nghị công nhận và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn	

				mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025	
75	Quyết định	833/QĐ-UBND, ngày 26/03/2025	UBND tỉnh	Quyết định về việc kiện toàn Hội đồng và Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng Chương trình mỗi xã một sản phẩm tỉnh Thái Nguyên	
76	Quyết định	942/QĐ-UBND, ngày 31/03/2025	UBND tỉnh	Quyết định về việc điều chỉnh phân công các sở, ngành phụ trách, hướng dẫn thực hiện một số chỉ tiêu, tiêu chí của Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao, Quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu, Bộ tiêu chí về huyện nông thôn mới, Bộ tiêu chí về huyện nông thôn mới nâng cao và Bộ tiêu chí xóm nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	
77	Kế hoạch	80/KH-UBND ngày 20/4/2021	UBND tỉnh	Thực hiện Chương trình Chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	
78	Kế hoạch	195/KH-UBND ngày 03/11/2021	UBND tỉnh	Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1689/QĐ-TTg của TTCP về việc thực hiện Nghị quyết số 25/2021/QH15	
79	Kế hoạch	48/KH-BCĐ ngày 16/6/2022	BCĐ tỉnh	Thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2022	
80	Kế hoạch	98/KH-UBND ngày 30/6/2022	UBND tỉnh	Thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	

81	Kế hoạch	108/KH-UBND ngày 13/7/2022	UBND tỉnh	Tổ chức thực hiện phong trào thi đua “Thái Nguyên chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2021-2025	
82	Kế hoạch	118/KH-UBND ngày 08/8/2022	UBND tỉnh	Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ và người dân về Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
83	Kế hoạch	143/KH-UBND ngày 27/9/2021	UBND tỉnh	Triển khai thực hiện Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg ngày 18/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục xét công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
84	Kế hoạch	135/KH-UBND ngày 14/9/2022	UBND tỉnh	Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	
85	Kế hoạch	154/KH-UBND ngày 15/10/2022	UBND tỉnh	Thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025	
86	Kế hoạch	177/KH-UBND ngày 30/11/2022	UBND tỉnh	Triển khai thực hiện Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
87	Kế hoạch	42/KH-UBND ngày 16/3/2023	UBND tỉnh	Triển khai Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	

88	Kế hoạch	54/KH-UBND ngày 10/4/2023	UBND tỉnh	Triển khai thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025	
89	Kế hoạch	68/KH-BCĐ ngày 16/5/2023	BCĐ tỉnh	Thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2023	
90	Kế hoạch	115/KH-UBND ngày 13/6/2023	UBND tỉnh	Triển khai thực hiện Quyết định số 923/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
91	Kế hoạch	111/KH-UBND ngày 5/6/2023	UBND tỉnh	Tổ chức Lễ công bố Quyết định của Thủ tướng Chính phủ công nhận huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên đạt chuẩn nông thôn mới năm 2022	
92	Kế hoạch	136/KH-UBND ngày 14/7/2023	UBND tỉnh	Kiểm tra, giám sát, đánh giá Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2023-2025 và năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
93	Kế hoạch	62/KH-BCĐ, ngày 23/4/2024	BCĐ tỉnh	Kế hoạch Thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2024	
94	Kế hoạch	29/KH-BCĐ, ngày 06/02/2024	BCĐ tỉnh	Kế hoạch Truyền thông phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các chương trình chuyên đề tỉnh Thái Nguyên năm 2024	
95	Kế hoạch	32/KH-UBND, ngày 01/3/2024	UBND tỉnh	Kế hoạch Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
96	Kế hoạch	226/KH-UBND, ngày 30/11/2024	UBND tỉnh	Kế hoạch Xây dựng mô hình thí điểm "Phát triển sản phẩm OCOP về dịch vụ du lịch gắn với nâng cao vai trò tổ chức và quản lý cộng đồng trên địa bàn xã La Bằng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên"	

97	Kế hoạch	56/KH-UBND, ngày 10/3/2025	UBND tỉnh	Kế hoạch Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
98	Kế hoạch	61/KH-BCĐ, ngày 23/4/2025	BCĐ tỉnh	Kế hoạch Truyền thông phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các chương trình chuyên đề tỉnh Thái Nguyên năm 2025	